

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY
DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Cần Thơ, tháng 7 năm 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY
DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Cần Thơ, tháng 7 năm 2022

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG
TRÌNH GIAO THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 3063/QĐ-ĐHCT, ngày 28/07/2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học cần Thơ)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS. Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng Khoa Công nghệ	Phó chủ tịch	
4	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên	
5	Ngô Thanh Phong	PGS. TS., Đại diện Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Thành viên	
6	Phạm Hữu Hà Giang	TS., Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Công trình giao thông, Khoa Công nghệ	Thư ký	
7	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên	
8	Trần Văn Tỷ	PGS. TS., Phó Trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên	
9	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên	
10	Trần Chinh Phong	ThS., Phó Trưởng Phòng Quản trị thiết bị	Thành viên	
11	Phan Quang Vinh	ThS., Phó Trưởng Phòng Công tác sinh viên	Thành viên	
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Thành viên	
13	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS. TS., Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Thành viên	

14	Đặng Trâm Anh	ThS., Đại diện Giảng viên	Thành viên	
15	Bùi Thị Huyền Trân (B1907260)	Sinh viên K45, Đại diện người học	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH	6
DANH MỤC BẢNG CHỮ VIẾT TẮT	7
PHẦN I	9
KHÁI QUÁT	9
1. Đặt vấn đề.....	9
2. Tổng quan chung	13
PHẦN II.....	23
TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	23
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	23
Mở đầu	23
Tiêu chí 1.1	23
Tiêu chí 1.2	27
Tiêu chí 1.3	32
Kết luận về Tiêu chuẩn 1:	34
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	35
Mở đầu:	35
Tiêu chí 2.1	35
Tiêu chí 2.2	38
Tiêu chí 2.3	40
Kết luận về Tiêu chuẩn 2:	42
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	43
Mở đầu	43
Tiêu chí 3.1	43

Tiêu chí 3.2	45
Tiêu chí 3.3	47
Kết luận về Tiêu chuẩn 3:	50
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	52
Mở đầu	52
Tiêu chí 4.1	52
Tiêu chí 4.2	55
Tiêu chí 4.3	59
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	64
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của SV	65
Mở đầu	65
Tiêu chí 5.1	65
Tiêu chí 5.2	68
Tiêu chí 5.3	71
Tiêu chí 5.4	73
Tiêu chí 5.5	76
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	77
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	79
Mở đầu	79
Tiêu chí 6.1	79
Tiêu chí 6.2	83
Tiêu chí 6.3	85
Tiêu chí 6.4	86
Tiêu chí 6.5	89
Tiêu chí 6.6	90
Tiêu chí 6.7	92

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:	93
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	95
Mở đầu	95
Tiêu chí 7.1	95
Tiêu chí 7.2	98
Tiêu chí 7.3	100
Tiêu chí 7.4	101
Tiêu chí 7.5	102
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	104
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	106
Mở đầu:	106
Tiêu chí 8.1	106
Tiêu chí 8.2	108
Tiêu chí 8.3	109
Tiêu chí 8.4	112
Tiêu chí 8.5	114
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	117
Mở đầu:	117
Tiêu chí 9.1	117
Tiêu chí.9.2	120
Tiêu chí 9.3	123
Tiêu chí 9.4	125
Tiêu chí 9.5	127
Kết luận về Tiêu chuẩn 9:	130
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	132
Mở đầu	132

Tiêu chí 10.1	132
Tiêu chí 10.2	134
Tiêu chí 10.3	136
Tiêu chí 10.4	139
Tiêu chí 10.5	140
Tiêu chí 10.6	143
Kết luận Tiêu chuẩn 10	145
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	147
Mở đầu	147
Tiêu chí 11.1	147
Tiêu chí 11.2	148
Tiêu chí 11.3	150
Tiêu chí 11.4	152
Tiêu chí 11.5	155
Kết luận Tiêu chuẩn 11	157
PHẦN III	158
KẾT LUẬN	158
PHẦN IV. PHỤ LỤC	171
PHỤ LỤC I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	171
PHỤ LỤC II: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH KTXDCTGT	202
PHỤ LỤC III: BẢNG SỐ LIỆU SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO	221
PHỤ LỤC IV: BIỂU ĐỒ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO	244

DANH MỤC BẢNG

Nội dung	Trang
Bảng 1.1. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT.....	221
Bảng 1.2. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Luật GDDH	222
Bảng 1.3. So sánh CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT các phiên bản 2016 và 2019	224
Bảng 1.4. So sánh MTĐT của CTĐT ngành KTXDCTGT các phiên bản 2016 và 2019	224
Bảng 5.1. Quy định xếp loại tốt nghiệp đối với NH ngành KTXDCTGT	228
Bảng 5.2. Bảng mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm và xếp loại	228
Bảng 5.3. Thống kê mức độ hài lòng của SV đối với GV về nội dung và kết quả đánh giá HP (CTĐT ngành KTXDCTGT)	229
Bảng 6.1. Thống kê số lượng GV BM. KTCTGT theo độ tuổi, giới tính	229
Bảng 6.2. Thống kê số lượng đề tài GV ngành KTXDCTGT thực hiện từ 2016-2021	230
Bảng 6.3. Thống kê số lượng báo cáo khoa học GV ngành KTXDCTGT thực hiện từ 2016-2021	232
Bảng 6.4. Thống kê số lượng đề tài NCKH của SV ngành KTXDCTGT thực hiện từ 2016-2021	237
Bảng 6.5. Thống kê tỉ lệ NH/GV ngành KTXDCTGT	238
Bảng 6.6. Thống kê giờ chuẩn của GV BM. KTCTGT	238
Bảng 6.7. Quy định định mức giờ chuẩn Giảng viên Trường ĐHCT	239
Bảng 7.1. Thống kê số lượng NV của Trường ĐHCT	240
Bảng 8.1. Điểm trúng tuyển theo khối ngành Khoa Công nghệ (2016-2021).....	241
Bảng 8.2. Số lượng tuyển sinh NH ngành KTXDCTGT giai đoạn 2016-2021.....	243

DANH MỤC HÌNH

Nội dung	Trang
Hình 0.1. Cơ sở vật chất Trường Đại học Cần Thơ (Báo cáo thường niên năm 2021)	15
Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ (<i>Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT</i>).	17
Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của Khoa Công nghệ	19
Hình 1.1. Kết quả khảo sát các BLQ về sự phù hợp giữa MTĐT với Luật GDĐH....	245
Hình 1.2. Kết quả khảo sát các BLQ về sự phù hợp giữa MTĐT với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHCT	246
Hình 1.3. Kết quả khảo sát các BLQ về sự phù hợp giữa MTĐT với sứ mệnh đào tạo của Khoa Công nghệ	247
Hình 1.4. Kết quả khảo sát các BLQ về sự rõ ràng và phù hợp CĐR CTĐT ngành KTXDCTGT.....	248
Hình 1.5. Kết quả khảo sát CĐR phản ánh được yêu cầu của các BLQ CTĐT ngành KTXDCTGT.....	249
Hình 3.1. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CĐR của CTĐT.....	250
Hình 3.2. Đánh giá của cựu SV về nội dung và cấu trúc của CTDH.....	250

DANH MỤC BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
BGDĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
BLQ	Bên liên quan
BM	Bộ môn
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLC	Chất lượng cao
CLĐT	Chất lượng đào tạo
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSV	Cựu sinh viên
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
GVC	Giảng viên chính
HĐ	Hội đồng
HP	Học phần
HTTH	Hệ thống tích hợp
KCN	Khoa Công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTCTGT	Kỹ thuật Công trình Giao thông
KTXD	Kỹ thuật Xây dựng

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
KTXDCTGT	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NH	Người học
NTD	Nhà tuyển dụng
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PĐT	Phòng đào tạo
PGS	Phó giáo sư
PNCTK	Phòng nghiên cứu thiết kế
PPDH	Phương pháp dạy học
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
QTTB	Quản trị thiết bị
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TTHL	Trung tâm Học liệu
TTQLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng
VHVL	Vừa học vừa làm
XDCĐ	Xây dựng cầu đường

PHẦN I KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) luôn quan tâm đến công tác đảm bảo chất lượng và xác định chất lượng đào tạo (CLĐT) là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của Trường, là yêu cầu bức thiết của nguồn lực chất lượng cao trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Vì vậy, Trường luôn duy trì và cải tiến CLĐT, chất lượng trong nghiên cứu khoa học (NCKH), chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng các mặt hoạt động khác.

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được xem là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đào tạo nguồn nhân lực cho cả vùng, đặc biệt là nguồn nhân lực giáo viên cho các trường phổ thông và các cơ sở quản lý giáo dục. Chính vì vậy, việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. Trường đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài nhiều chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) và tiêu chuẩn AUN-QA, trong đó có CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (KTXDCTGT). Hoạt động này giúp Trường có cái nhìn khách quan về thực trạng quản lý hoạt động dạy và học cũng như quản lý các mặt công tác khác, giúp nhận ra được Trường đang ở mức độ nào so với chuẩn, từ đó có kế hoạch, định hướng phát triển công tác quản lý, về quy mô đào tạo, về hoàn chỉnh các khâu của quá trình đào tạo, NCKH,... nhằm đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng của Trường.

CTĐT ngành KTXDCTGT đã đăng ký đánh giá ngoài theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) và các công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học ban hành kèm theo công văn 769/QLCL-KĐCLGD. Để triển khai và làm tốt công tác TĐG CTĐT ngành KTXDCTGT, Trường ĐHCT đã

huy động sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Trong quá trình triển khai TĐG CTĐT ngành KTXDCTGT, Trường ĐHCT đã huy động sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). HĐ TĐG CTĐT ngành KTXDCTGT được thành lập theo Quyết định số 3063/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 07 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. HĐ TĐG có 15 thành viên (gồm các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV) và sinh viên (SV) của Bộ môn (BM) KTCTGT. Hỗ trợ cho HĐ TĐG có Ban Thư ký gồm 11 thành viên và 06 nhóm công tác chuyên trách gồm 16 thành viên được thành lập theo Quyết định số 3063/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 07 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. Thông tin phản hồi của các BLQ bao gồm nhà tuyển dụng (NTD), GV, SV và cựu SV cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. Ban giám hiệu chỉ đạo chung, Trung tâm Quản lý chất lượng (TTQLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong Trường để hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ minh chứng. HĐ TĐG căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó xác định các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành KTXDCTGT bao gồm 4 phần:

- **Phần I. Khái quát:** Mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT, cách mã hóa các minh chứng; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, sự tham gia và cách thức tổ chức của các BLQ; tổng quan chung về Trường ĐHCT, Khoa Công nghệ (KCN) và BM KTCTGT.

- **Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:** Nội dung gồm (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) TĐG.

- **Phần III. Kết luận:** Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo; những tồn tại và vấn đề cần cải tiến; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.

- **Phần IV. Phụ lục:** Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, phần phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng

CTĐT, các quyết định và các văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (danh mục các thông tin, minh chứng đi kèm các tiêu chí, được ký hiệu và mã hóa theo quy định).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành KTXDCTGT dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu đào tạo (MTĐT) và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên (NV). Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành KTXDCTGT.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: là “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp);
- n: là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên);
- ab: là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02, tiêu chí 5 viết 05);
- ef: là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 19 viết 19...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ 01 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Đối với minh chứng có nhiều minh chứng phụ thì khi sử dụng minh chứng phụ nào thì đặt minh chứng phụ đó trong dấu ngoặc đơn “()” và đặt ngay sau mã minh chứng. Ví dụ: H1.01.01.01(2).

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT quy định ***Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học***, Trường ĐHCT đã xúc tiến thực hiện việc đánh giá chất lượng ngành KTXDCTGT. Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành KTXDCTGT của Trường ĐHCT tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; từ đó, điều chỉnh MTĐT, lựa chọn giải pháp phát triển một cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo giáo viên, phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của KCN và của Trường ĐHCT. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của công chức - viên chức về đảm bảo chất lượng (ĐBCL), từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường ĐHCT.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXDCTGT

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXDCTGT

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo TĐG

Phương pháp tự đánh giá

Việc đánh giá CTĐT ngành KTXDCTGT được thực hiện theo phương pháp mô tả, tổng hợp, đối sánh... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu khảo sát các BLQ, khảo sát bằng bảng hỏi qua Google Form, email, thu thập minh chứng, đồng thời đối chiếu với các nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Từ đó, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục được những điểm tồn tại. Cuối cùng là TĐG mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDDĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của BGDDĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT và công văn số 774/ QLCL-KĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018) về Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

2. Tổng quan chung

2.1. Trường Đại học Cần Thơ

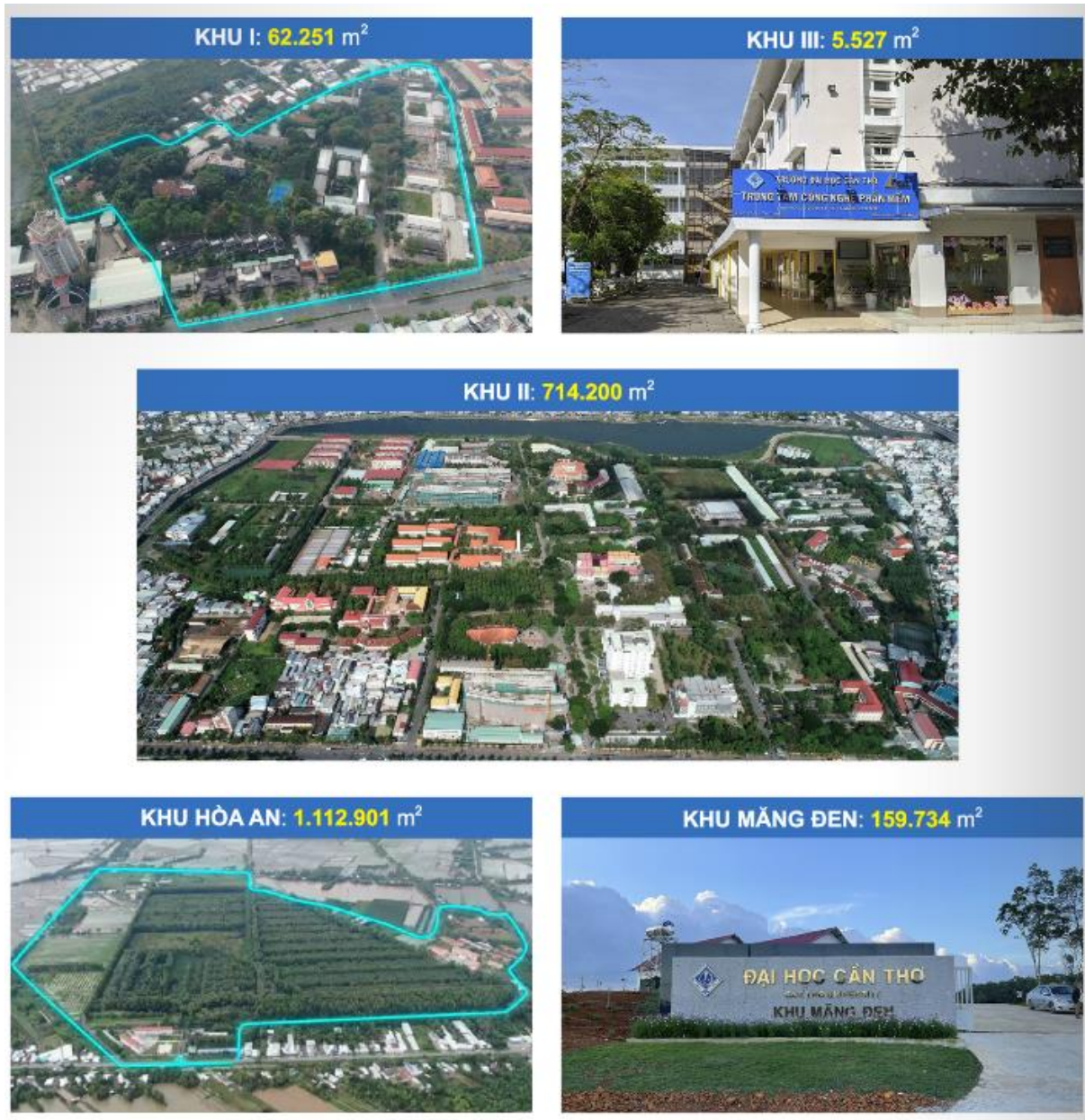
Giới thiệu chung

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/3/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập đa ngành, là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỉ lệ 92,86%. Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đánh giá ngoài về chất lượng giáo dục của Trường ĐHCT trong giai đoạn 2012 – 2016, kết quả là Trường ĐHCT được công nhận đạt chất lượng giáo dục với số tiêu chí "đạt yêu cầu" chiếm tỉ lệ 86,89% và được cấp Chứng nhận Kiểm định chất lượng có giá trị trong giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023.

Từ tháng 7 năm 2013, Trường ĐHCT trở thành thành viên cốt lõi của mạng lưới cơ sở giáo dục (CSGD) đại học Đông Nam Á (AUN¹¹). Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường ĐHCT trong nhóm 251-300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Theo xếp hạng của Webometrics công bố cho kỳ xếp hạng tháng 01 năm 2020, Trường ĐHCT được xếp hạng 3 tại Việt Nam, hạng 59 trong khu vực Đông Nam Á, hạng 679 tại Châu Á và hạng 2.275 trên Thế giới (53.14 và 53.15). Theo xếp hạng các CSGD đại học Châu Á của QS Asia công bố cho kỳ xếp hạng năm 2020, Trường ĐHCT được xếp trong nhóm hạng 401 – 450 Châu Á và hạng 5 tại Việt Nam.

Cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng (Hình 0.1) và điều kiện làm việc của Trường đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và sinh hoạt đa dạng. Tổng diện tích đất của CSGD là 2.249.773,47 m². Trong đó, tổng diện tích của giảng đường, hội trường và phòng học là 59.889 m²; thư viện và trung tâm học liệu (TTHL) là 11.795 m²; phòng thí nghiệm (PTN) và phòng thực hành (PTH) là 54.640 m²; phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện và biên dịch là 830 m²; ký túc xá là 73.020,6 m²; phòng làm việc của GS, PGS và GV cơ hữu 10.945,89 m²; khu thể thao 55.879 m² và nhà ăn 2.320 m². Các biện pháp bảo vệ tài sản, đảm bảo an toàn, trật tự hiệu quả đã tạo môi trường phù hợp cho học tập, làm việc, sáng tạo và sinh hoạt.

¹ AUN: ASEAN University Network



Hình 0.1. Cơ sở vật chất Trường Đại học Cần Thơ (Báo cáo thường niên năm 2021)

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở hình 0.2.

Chức năng

Trường ĐHCĐ có chức năng “*đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ (ThS), TS các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác, tổ chức NCKH, chuyển giao công nghệ*” (Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ban hành kèm Quyết định số 355/QĐ- ĐHCĐ ngày 18/2/2019, tại điều 4).

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19/05/2020, trong đó:

Sứ mệnh của Trường ĐHCT là *“trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL”*.

Tầm nhìn của Trường ĐHCT là *“trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH được ghi nhận trong khu vực và thế giới”*.

Giá trị cốt lõi của Trường ĐHCT là *“Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo”*.

Cam kết chất lượng: *“đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để chuẩn bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi. Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.”*

Mục tiêu giáo dục

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.

(Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 Về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT)

Chính sách đảm bảo chất lượng

Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình và tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên (Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT).



Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ (Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT).

2.2. Khoa Công nghệ

Giới thiệu chung

Khoa Công nghệ là một trong những khoa lớn của Trường Đại học Cần Thơ. Khoa Công nghệ chịu trách nhiệm đào tạo các ngành kỹ thuật công nghệ, hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục:

Khoa Công Nghệ đã tuyên bố sứ mệnh và tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 375/CN ngày 31/12/2017 và Quyết định số 58/CN ngày 22/03/2018, trong đó:

Sứ mệnh

Sứ mệnh của Khoa Công Nghệ là:

- Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ chất lượng cao,
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững vùng ĐBSCL và Việt Nam,
- Đảm nhận, thực hiện trách nhiệm xã hội và các dịch vụ cộng đồng.

Tầm nhìn

Đến năm 2025, KCN sẽ trở thành một trong những đơn vị đào tạo, nghiên cứu và sáng tạo hàng đầu về kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Triết lý giáo dục

"Học tập tích cực và sáng tạo vì một tương lai tốt đẹp hơn"

"Active learning and innovation for a better future"

Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục của Khoa Công Nghệ được thực hiện dựa trên mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ với nội dung cụ thể như sau:

- Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

- Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng.

(Quyết định số 281/CN ngày 17/11/2020 về mục tiêu giáo dục của Khoa Công Nghệ)

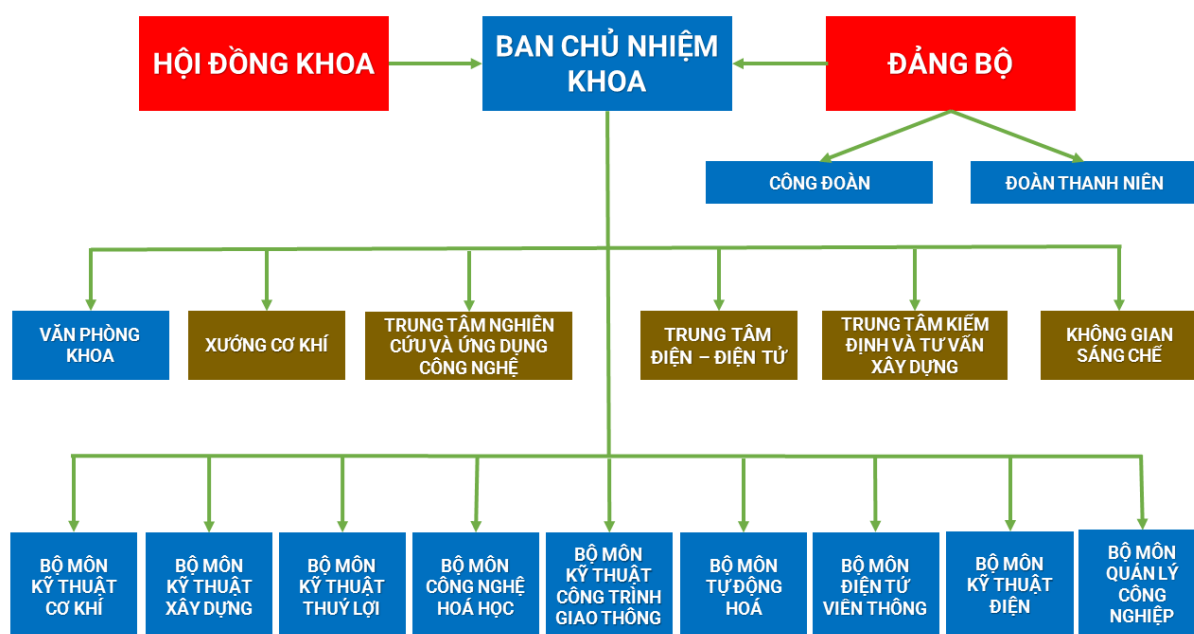
Lịch sử phát triển

Sau 11 năm thành lập trường, Khoa Cơ khí Thủy nông (tiền thân của KCN) được thành lập vào năm 1977. Sau đó, Khoa Cơ khí Thủy nông được tách thành Khoa Cơ khí nông nghiệp và Khoa Thủy nông & Cải tạo đất vào năm 1978. Tháng 10 năm 1995, KCN chính thức được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 Khoa trên cùng với Trung tâm Năng lượng mới theo Quyết định số 2960/GD&ĐT ngày 26/8/1995 của Bộ trưởng

BGDĐT và Quyết định số 147/ĐHCT.TCCB.95 ngày 6/10/1995 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. Năm 2008, BM Tự động hóa và BM Điện tử Viễn thông được sáp nhập vào KCN từ Khoa Công nghệ thông tin. Như vậy, sau hơn 41 năm thành lập (1977 – 2021) với nhiều lần tái cấu trúc, nguồn nhân lực của KCN đã được điều động hỗ trợ cho đơn vị mới thành lập (như Khoa Phát triển Nông thôn vào tháng 06/2011) và đến nay phát triển tương đối vững mạnh. Tổng số viên chức, người lao động của KCN hiện nay là 176, trong đó có 141 giảng viên (GV) và 35 nhân viên (NV). 100% GV có trình độ sau đại học, trong đó có 10 PGS, 54 TS, 78 ThS. Đội ngũ GV của KCN giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu; không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD) để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Cơ cấu tổ chức

Khoa Công nghệ hiện có 9 Bộ môn (BM) đang quản lý tất cả CTĐT của Khoa. Để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyên giao công nghệ (CGCN), KCN còn có 01 tổ Văn phòng khoa, 01 Xưởng Thiết bị trường học, 01 Không gian sáng chế và 03 Trung tâm Dịch vụ công nghệ và 42 phòng thí. Ban chủ nhiệm KCN gồm Trưởng Khoa và 03 Phó trưởng khoa, được tư vấn chuyên môn bởi Hội đồng Khoa và sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể. Sơ đồ tổ chức của KCN được trình bày trong Hình 0.3.



Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của Khoa Công nghệ

Chức năng và nhiệm vụ

Đào tạo

Khoa Công nghệ hiện đang đào tạo 12 chương trình đào tạo bậc đại học đại trà², 03 chương trình đào tạo đại học chất lượng cao³, 04 chương trình đào tạo Thạc sĩ⁴, 01 chương trình đào tạo Tiến sĩ⁵. Số lượng SV đại học, học viên cao học và nghiên cứu sinh của Khoa Công nghệ tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 6.523, 184, 5 (Báo cáo Thống kê định kỳ quý 2 năm 2021 ngày 29/06/2021 của Trường Đại học Cần Thơ, số 1302/BC-ĐHCT)..

Nghiên cứu khoa học

Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, KCN đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV. Hoạt động NCKH của KSP thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Vì vậy, hoạt động NCKH của KCN rất sôi động với nhiều đề tài, dự án ở các cấp khác nhau. Định kì hằng năm, Khoa đều tổ chức Hội nghị khoa học cho cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, hằng năm sinh viên của KCN tham gia các kỳ thi Olympic quốc gia và có nhiều thành tích cao. Phụ lục 6 trình bày số lượng đề tài mà KCN đã và đang thực hiện trong giai đoạn 2016-2021. Phụ lục 7 trình bày số lượng bài báo khoa học mà KCN đã công bố trong giai đoạn 2016-2021.

Hợp tác quốc tế

Khoa Công nghệ đã và đang xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường trao đổi kiến thức trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng GV và NCKH thông qua một số chương trình hợp tác với các đối tác quốc tế.

Hợp tác quốc tế của KCN được thực hiện bằng các hình thức: trao đổi GV, SV; giảng dạy và hướng dẫn sau đại học; tổ chức Hội nghị, hội thảo quốc tế; hợp tác nghiên

² Cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật công trình giao thông, Kỹ thuật công trình thủy, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật điện, Điện tử viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Quản lý công nghiệp

³ Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điện

⁴ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ hóa học, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật Công trình thủy

⁵ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

cứu, công bố quốc tế... KCN hàng năm đều tuyển chọn SV có trình độ tiếng Anh và học lực giỏi để đi học tập, giao lưu với các trường đại học quốc tế. Trong giai đoạn 2016-2021, KCN đã thực hiện việc hợp tác nghiên cứu với các đối tác trong nước và quốc tế thông qua việc thực hiện các dự án nghiên cứu hoặc các dự án phát triển. Phụ lục 8 thể hiện các đề tài và dự án quốc tế mà KCN đã và đang thực hiện.

2.3. Bộ môn Kỹ thuật công trình giao thông

Giới thiệu chung

Bộ môn KTCTGT trực thuộc KCN, được quyết định thành lập vào 27 tháng 04 năm 2018 với chuyên ngành đào tạo là KTXDCTGT. Sau thời gian đào tạo 4,5 năm, SV tốt nghiệp đạt danh hiệu kỹ sư.

Đội ngũ cán bộ cơ hữu của BM KTCTGT hiện có 01 GVC, 13 GV và 1 NV hỗ trợ (tính đến thời điểm ngày 31/12/2021). Lực lượng GV cơ hữu gồm có 04 TS và 10 ThS (trong đó có 3 GV đang học NCS tại nước ngoài, 2 GV đang học NCS trong nước). Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ trở lên chiếm 23,07% số lượng GV. BM đảm nhận đào tạo các HP cơ sở ngành và chuyên ngành của ngành KTXDCTGT. HP đại cương và các HP chuyên ngành khác được hỗ trợ bởi GV cơ hữu của KCN và của Trường ĐHCT. Giờ chuẩn trung bình của GV trong BM khoảng 850 G/năm.

BM hiện đang quản lý đào tạo hệ đại học chính quy với 289 SV và 34 SV VHVL. Để phục vụ đào tạo ngành KTXDCTGT, BM hiện đang quản lý 02 PTN/PTH với 01 NV phục vụ đang thực hiện hỗ trợ công tác đào tạo thực hành, thực tập tại PTN/PTH. Đồng thời, BM còn được hỗ trợ đào tạo từ các PTN khác của Bộ môn Kỹ thuật xây dựng và Kỹ thuật thủy lợi cho các HP thực hành, thực tập.

Từ 2016-2021, các GV của BM đã và đang tham gia/chủ trì 01 đề tài Nafosted (đang thực hiện), 02 đề tài cấp Tỉnh/Bộ (01 đề tài đã nghiệm thu), 01 dự án quốc tế (dự án HEP 2019), 12 đề tài cấp cơ sở (08 đề tài đã nghiệm thu). Ngoài ra, SV của BM KTXDCTGT đã thực hiện và nghiệm thu được 06 đề tài NCKH cấp Trường. GV của BM đã công bố 44 bài báo quốc tế, 35 bài báo trong nước, 16 bài báo trong kỷ yếu hội nghị quốc tế, 09 bài báo trong kỷ hội nghị trong nước.

Cơ cấu tổ chức

Ban chủ nhiệm BM gồm Trưởng BM và 01 Phó trưởng BM. Bên cạnh đó, BM còn có 01 thư ký Trưởng BM. BM được giao quản lý 01 PTN Cơ lý đất và 01 Phòng nghiên

cứu thiết kế công trình giao thông (đang trong quá trình thành lập) nhằm phục công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Đội ngũ viên chức của BM KTXDCTGT hiện có 14 GV, 01 kỹ sư PTN. Tất cả GV của BM đều có trình độ sau đại học. Tính đến ngày 31/12/2021, trong số 14 GV cơ hữu của BM, có 04 TS và 10 ThS. Số GV có trình độ TS trở lên chiếm 28.57% số GV cơ hữu và hiện có 4 GV đang làm NCS.

Mục tiêu

Đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (KTXDCTGT) có năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có năng lực làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội; có sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao cho thị trường lao động khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và quốc tế.

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Trải qua quá trình đào tạo đại học, sứ mệnh, mục tiêu, CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT luôn được rà soát, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế xã hội của đất nước, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, đồng thời đảm bảo sự cam kết đào tạo với NH và xã hội. MTĐT của CTĐT rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT và KCN và cũng phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CTĐT ngành KTXDCTGT được xây dựng với sự đóng góp của các GV, nhà khoa học, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa. CTĐT bậc đại học cũng có sự tham khảo CTĐT của một số trường đại học uy tín trong nước và trong khu vực.

CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT thể hiện rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT được công bố công khai, được các BLQ như: NH, NTD, GV, CSV đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả

Tiền thân ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (KTXDCTGT) là ngành Xây dựng Cầu đường được đưa vào tuyển sinh năm 2006. Đến năm 2011, ngành Xây dựng Cầu đường được tuyển sinh theo chuyên ngành thuộc ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng. Đến năm 2016, ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông được phê duyệt vào tháng 8 năm 2016 thông qua đề án mở ngành.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (KTXDCTGT) của trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được công bố lần đầu tiên năm 2016 qua quyết định 231/QĐ-ĐHCT ngày 26/01/2016 thông qua đề án mở ngành được Bộ GD&ĐT phê duyệt theo Quyết định số 2367/QĐ-BGDĐT về việc giao cho Trường Đại học Cần Thơ đào tạo hai ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (52580205) và Kỹ thuật công trình thủy (52580202) và trình độ đại học hệ chính quy

[H1.01.01.01(1-2)]. CTĐT ngành KTXDCTGT với mã ngành 52580205 gồm 155TC thay thế cho Quyết định 5002/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(7)] ngày 31/12/2015 ban hành CTĐT chuyên ngành Xây dựng Cầu đường thuộc ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng (52580201) [H1.01.01.01(6)]. CTĐT năm 2017 được công bố theo Quyết định 5248/QĐ-ĐHCT ngày 29/12/2017 [H1.01.01.01(7)] sau khi rà soát và nội dung không thay đổi so với CTĐT năm 2015 [H1.01.01.03(1)]. Đến năm 2019, ngành KTXDCTGT được đổi mã ngành thành 7580205 theo Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT [H1.01.01.02(1)] về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ ngày 10/10/2017 [H1.01.01.02(2-3)]. CTĐT áp dụng từ khóa 45 bao gồm 141TC được ban hành kèm theo Quyết định 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/07/2019 [H1.01.01.01(3)]. MTĐT không thay đổi so với MTĐT ban hành năm 2016. Tuy nhiên CTĐT này không đưa vào áp dụng và được thay thế bởi CTĐT được ban hành theo quyết định số 2453/QĐ-ĐHCT thay thế cho CTĐT khóa K45 được ban hành trước đây. Trong đó, CTĐT được điều chỉnh tăng từ 141TC lên 150TC [H1.01.01.01(5)] nhằm bổ sung khối lượng học tập và thời gian đào tạo CTĐT chuyên sâu cấp bằng kỹ sư. MTĐT của ngành không thay đổi. Trải qua các kỳ kiểm tra, rà soát và điều chỉnh CTĐT, mục tiêu đào tạo (MTĐT) chương trình đào tạo 150 tín chỉ (TC) của ngành KTXDCTGT đang áp dụng từ khóa K46 được ban hành theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/05/2020 [H1.01.01.01(4)]. MTĐT của CTĐT K45 và K46 không thay đổi.

MTĐT và chuẩn đầu ra (CDR) được mô tả trong cụ thể và rõ ràng trong CTĐT [H1.01.01.03(1-6)] và bản mô tả CTĐT của ngành KTXDCTGT [H1.01.01.04(1-2)]. Mục tiêu của CTĐT được mô tả rõ ràng bao gồm mục tiêu đào tạo chung và được cụ thể hóa trong các mục tiêu đào tạo cụ thể như sau:

Mục tiêu đào tạo chung “Đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng Công trình Giao thông (KTXDCTGT) có năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có năng lực lãnh đạo và làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội; và có sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ chuyên môn cao cho thị trường lao động khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và quốc tế.”

Mục tiêu đào tạo cụ thể:

Thứ nhất: Đào tạo cho người học có những kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, xã hội, kiến thức quốc phòng an ninh, công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ và có sức khỏe;

Thứ hai: Đào tạo người học có những kiến thức và năng lực hoạt động và nghiên cứu về ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (KTXDCTGT) về khảo sát, thiết kế, thi công, kiểm định, khai thác, quy hoạch và quản lý các công trình giao thông. Đồng thời cung cấp kiến thức cơ bản thuộc chuyên ngành gần như kỹ thuật xây dựng công trình thủy, kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật môi trường;

Thứ ba: Đào tạo người học có đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội; có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; có ý thức học tập suốt đời, và có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường toàn cầu hóa.

Ngoài ra, MTĐT của ngành được xác định rõ ràng cụ thể hóa thành mục tiêu của từng học phần (HP) [H1.01.01.05(1-5)]. Mục tiêu của các HP góp phần làm đạt các mục tiêu của CTĐT, và mối quan hệ này được thể hiện trong bảng ma trận giữa MTĐT với CĐR và mối quan hệ giữa các HP với CĐR [H1.01.01.06(1-3)].

MTĐT được xây dựng phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT và Khoa Công nghệ (Bảng 1.1 – Phụ lục 3): Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long [H1.01.01.07(5)]. MTĐT cũng phù hợp với Tầm nhìn của Trường ĐHCT là trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong khu vực và thế giới [H1.01.01.07(1-3)]. Mục tiêu đào tạo của ngành KTXDCTGT chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật. Vì vậy, MTĐT của ngành phù hợp với mục tiêu của GDĐH theo Luật GDĐH 2019 (Điều 2 và Điều 39) [H1.01.01.07(4)] (Bảng 1.2 – Phụ lục 3)

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTGT được rà soát và cập nhật thường xuyên, định kỳ 5 năm để phù hợp với xu hướng phát triển. CTĐT được rà soát định kỳ vào năm 2017 theo Quyết định 278/QĐ-KCN ngày 31/11/2017 [H1.01.01.08(1)] và MTĐT cũng như nội dung CTĐT không thay đổi so với CTĐT năm 2016.

Năm 2018 quy trình rà soát CTĐT ngành KTXDCTGT dựa vào Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT, 2223/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018 về kế hoạch điều chỉnh và hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.08(2-3)]. Đây là kỳ rà soát điều chỉnh CTĐT định kỳ 5 năm sau lần điều chỉnh năm 2013 theo kế hoạch số 2097/KH-ĐHCT và hướng dẫn 2098/ĐHCT ngày 08/11/2013 trước đây [H1.01.01.08(4-5)]. Theo đó các Ban Chỉ đạo, Tổ thư ký và tổ điều chỉnh được thành lập để phục vụ cho công tác rà soát và điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.09(1-2)].

Bên cạnh đó, MTĐT của ngành KTXDCTGT được soạn thảo dựa trên việc tham khảo và chọn lọc ý kiến các bên liên quan như ý kiến của các bên liên quan như SV tốt nghiệp, giảng viên và nhà tuyển dụng. Để đánh giá mức độ rõ ràng và phù hợp của MTĐT ngành KTXDCTGT, ý kiến của các BLQ bao gồm ý kiến của GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng được thu thập. Kết quả cho thấy MTĐT ngành KTXDCTGT rõ ràng và phù hợp với MTĐT của Khoa, Trường và Luật GDĐH thông qua trên 90% ý kiến các BLQ (Hình 1.1 – Phụ lục 4) được khảo sát đã đánh giá “Mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với MTĐT của KCN” và “MT của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH” [H1.01.01.10 (1-5)].

Ngoài ra, mục tiêu đào tạo cũng được điều chỉnh theo ý kiến đóng góp, thảo luận thông qua biên bản họp KCN/BM [H1.01.01.11(1-2)] và được thẩm định bởi hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường [H1.01.01.12(1-5)]. MTĐT của ngành KTXDCTGT đã xác định rõ ràng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu MTĐT cho định hướng nhân lực đào tạo, năng lực và phẩm chất cũng như vị trí làm việc của người học (NH) sau khi tốt nghiệp (Bảng 1.3 – Phụ lục 3).

MTĐT của ngành KTXDCTGT đã được giới thiệu công khai trên thông tin tuyển sinh và website CTĐT bậc đại học của Trường/KCN/BM [H1.01.01.13(1-3)]. MTĐT cũng được in trong tờ rơi thông tin tuyển sinh [H1.01.01.13(4)] và được giới thiệu trong video giới thiệu ngành [H1.01.01.13(5)].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo của ngành KTXDCTGT được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của KCN và Trường ĐHCT; phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. MTĐT của ngành được rà soát và điều chỉnh định kỳ dựa trên ý kiến đánh giá của các BLQ (Hình 1.1 – Phụ lục 4).

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện vì MTĐT đã xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH (đã khảo sát các BLQ).

4. Kế hoạch hành động

Việc khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về MTĐT của ngành sẽ tiếp tục được thực hiện định kỳ, làm cơ sở để điều chỉnh MTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

Năm 2016, CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT (mã ngành 52580205) thay thế chuyên ngành XDCE thuộc ngành KTXD (mã ngành 52580201) theo Quyết định số 2367/QĐ-BGDĐT ngày 08/07/2016 của Bộ giáo dục và đào tạo [H1.01.01.01(1)]. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành KTXDCTGT được soạn thảo trong đề án tách ngành và được thẩm định cùng với CTĐT theo biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định CTĐT ngày 4/12/2015 [H1.01.01.12(4-5)]. CĐR của ngành được mô tả trong bảng CTĐT và được ban hành vào năm 2016 [H1.01.01.03(2)].

Năm 2018, CTĐT ngành KTXDCTGT (mã ngành 52580205) được đổi thành ngành KTXDCTGT (mã ngành 7580205) theo Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT [H1.01.01.02(1)] về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT [H1.01.01.02(2-3)]. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành KTXDCTGT không thay đổi so với năm 2016.

Trong đợt rà soát định kỳ 2017, Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành KTXDCTGT không thay đổi so với năm 2016.

Năm 2019, CĐR được rà soát điều chỉnh và ban hành trong bảng CTĐT và bảng mô tả chương trình đào tạo và chương trình dạy học ngành KTXDCTGT theo quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(3)]. Việc rà soát và điều chỉnh CĐR của ngành được thực hiện theo Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo, Ban thư ký, Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.09(1-2)]; Kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.08(2)] và văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CĐR [H1.01.01.08(3)]. Tuy nhiên CTĐT năm 2019 không được sử dụng và thay thế bằng CTĐT ban hành theo quyết định 2453/QĐ-ĐHCT ngày 31/8/2020. CĐR được công bố trong CTĐT và bản mô tả CTĐT với CĐR không thay đổi [H1.01.01.03(5)], [H1.01.01.04(1)].

Năm 2020, CĐR được công bố trong CTĐT và bản mô tả CTDH ngành KTXDCTGT theo quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/05/2020 [H1.01.01.03(4)], [H1.01.01.04(2)] sau khi có kết luận của HĐ Khoa học và đào tạo Trường số 809/BB-ĐHCT-HĐKHĐT [H1.01.01.08(7)].

Trong quá trình xây dựng CĐR, CĐR được xây dựng cũng dựa trên phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT trình độ đại học khối ngành KTXDCTGT của Trường Đại Học Xây dựng Miền Tây [H1.01.02.01(1)] và Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ [H1.01.02.01(2)]. Ngoài ra, các ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp và ý kiến đóng góp của các BLQ [H1.01.01.10(1-4)] cũng được xem xét để điều chỉnh CĐR. Bên cạnh đó, CĐR được biên soạn theo yêu cầu trong các biên bản họp BM/ KCN [H1.01.01.11(1-2)].

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTXDCTGT được soạn thảo theo hướng dẫn xây dựng CĐR của Bộ GDĐT theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 [H1.01.02.02] và các văn bản hướng dẫn 2098/ĐHCT ngày 08/11/2013 [H1.01.01.08(5)], 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT ngày 15/9/2017 [H1.01.02.03], 2223/ĐHCT ngày 19/10/2018 [H1.01.01.08(3)] về việc hướng dẫn xây dựng CĐR do trường ĐHCT ban hành. CĐR của ngành KTXDCTGT nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với SV tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR của ngành KTXDCTGT phù hợp với Khung trình độ quốc gia bậc 6 được ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.02.04].

CĐR của ngành KTXDCTGT đã được thẩm định đạt về nội dung và hình thức [H1.01.01.12(3)], [H1.01.01.12(5)]. CĐR của ngành KTXDCTGT có đầy đủ các nội dung: a). Tên ngành đào tạo, b). Trình độ đào tạo, c). Yêu cầu kiến thức (tri thức chuyên

môn, năng lực nghề nghiệp...), d). Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), e). Yêu cầu về thái độ, f). Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp, g). Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; h). Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo. Mỗi phạm trù kiến thức, kỹ năng và thái độ trong CĐR đều được xác định rõ ràng. Cụ thể CĐR CTĐT KTXDCTGT như sau:

- *Kiến thức*: Bao gồm các CĐR về kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất, Pháp luật, Xã hội học, Công nghệ thông tin (CNTT), ngôn ngữ tiếng Việt và nước ngoài... và các CĐR về kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

- *Kỹ năng cứng*: Bao gồm các CĐR về khả năng thiết kế, khả năng tiến hành thí nghiệm, khả năng phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực KTXDCTGT, khả năng sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin.

- *Kỹ năng mềm*: Bao gồm các CĐR về khả năng hoạt động hiệu quả trong các nhóm kỹ thuật, khả năng xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề kỹ thuật lĩnh vực KTXDCTGT, khả năng đọc, viết, trình bày các vấn đề kỹ thuật một cách hiệu quả bằng tiếng Việt và tiếng Anh, khả năng học suốt đời...

- *Thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp*: gồm các CĐR về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, có ý thức về pháp luật, đạo đức, giữ gìn sức khỏe và quốc phòng, nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời.

Để đảm bảo CĐR được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy đủ, ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT ngành KTXDCTGT và ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với các HP trong CTĐT đã được xây dựng theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT [H1.01.02.03] và số 2223/ĐHCT [H1.01.01.08(3)]. CĐR của ngành được mô tả rõ ràng trong bảng CTĐT và bảng mô tả CTĐT và chương trình dạy học của ngành [H1.01.01.03(2-6)], [H1.01.01.04(1-2)].

Dựa trên ý kiến khảo sát hàng năm của các BLQ bao gồm nhà tuyển dụng, Giảng viên và sinh viên để đánh giá mức độ rõ ràng của CĐR [H1.01.01.10(1-4)] (Hình 1.2 Phụ lục 4).

Chuẩn đầu ra của ngành KTXDCTGT đã bao quát các yêu cầu chung (gồm kiến thức giáo dục đại cương, kỹ năng mềm và thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp) và các yêu cầu chuyên biệt (gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng chuyên môn). Các CĐR về

kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp lại được phân chia chi tiết thành nhiều thành tố/chỉ số hành vi. Cụ thể như sau:

Kiến thức

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: (a) Vận dụng được những kiến thức về khoa học chính trị, xã hội và nhân văn, pháp luật, đạo đức, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng; (b) Vận dụng hiệu quả kiến thức toán học và công nghệ thông tin nhằm tiếp thu các kiến thức thuộc lĩnh vực kỹ thuật; (c) Vận dụng kiến thức đã có để tiếp cận và trang bị thêm kiến thức về các vấn đề đương đại đáp ứng yêu cầu công việc, học tập và giao tiếp xã hội.

- Khối kiến thức cơ sở ngành: (a) Vận dụng các kiến thức cơ bản về việc khảo sát, các đặc tính cơ lý và kiến thức liên quan nhằm giải quyết các bài toán liên quan đến lĩnh vực xây dựng; (b) Vận dụng các kiến thức chuyên môn và liên quan nhằm phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc thiết kế các công trình xây dựng.

- Khối kiến thức chuyên ngành: (a) Vận dụng sáng tạo các kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế một bộ phận hoặc toàn bộ công trình giao thông đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội; (b) Vận dụng hiệu quả các kiến thức chuyên môn và liên quan trong việc phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình giao thông đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như sức khỏe, an toàn, môi trường, kinh tế, xã hội.

Kỹ năng

- Kỹ năng cứng: (a) Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế, một bộ phận hoặc toàn bộ công trình giao thông; (b) Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình giao thông.

- Kỹ năng mềm: (a) Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức và tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc hiệu quả trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa; (b) Giải quyết vấn đề đặt ra trong lĩnh vực xây dựng công trình thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên dụng (quy hoạch, tính toán thiết kế, thi công, quản lý dự án) và đồ án chuyên môn; (c) Giao tiếp, học tập, nghiên cứu hiệu quả bằng

tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

- Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân: (a) Thể hiện trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; ý thức về tuân thủ pháp luật, giữ gìn sức khỏe và bảo vệ an ninh, quốc phòng; (b) Nhận thức được sự cần thiết của việc học suốt đời.

Trong CĐR, sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm nhiều vai trò và vị trí khác nhau (cán bộ quản lý hoặc cán bộ kỹ thuật) trong các cơ quan, công ty, xí nghiệp sau đây: Chuyên viên, cán bộ quản lý tại các Sở, Phòng, Ban quản lý về xây dựng cơ bản, như: Sở Giao thông vận tải, Ban quản lý dự án công trình xây dựng các cấp, Phòng kinh tế - kỹ thuật - hạ tầng của các Huyện, ...; Kỹ sư tại các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng; Cán bộ tư vấn, quản lý xây dựng cơ bản ở các cơ quan, xí nghiệp sản xuất; Chuyên viên, cán bộ quản lý tại các trung tâm, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công trình giao thông; Nghiên cứu viên, cán bộ tại các Viện nghiên cứu, trường Đại học, Cao Đẳng và Trung học chuyên nghiệp về lĩnh vực xây dựng công trình giao thông; Làm thầu xây dựng tư nhân.

CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT cũng được công khai trên website Trường Đại học Cần Thơ và tờ rơi tuyển sinh hàng năm [H1.01.01.13(1-5)].

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTXDCTGT được xác định rõ ràng và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp. CĐR của ngành KTXDCTGT cũng đã nêu cụ thể triển vọng việc làm trong tương lai của người học tốt nghiệp. Sự rõ ràng của CĐR đã được khảo sát lấy ý kiến các BLQ hàng năm (Hình 1.2 – Phụ lục 4).

3. Điểm tồn tại

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng CĐR, việc khảo sát chỉ mới thực hiện ở việc khảo sát ý kiến về mức độ rõ ràng của CĐR, chưa lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về sự quan trọng/phù hợp của từng thành tố của CĐR.

4. Kế hoạch hành động

BM sẽ thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp/quan trọng từng thành tố của CĐR theo định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

CĐR của ngành KTXDCTGT hiện hành được ban hành theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT, [H1.01.01.01(4)] ngày 29/5/2020. Chuẩn đầu ra (CĐR) của ngành KTXDCTGT được xây dựng dựa trên CĐR của các phiên bản CTĐT trước đây như phiên bản 2015, 2016, và 2019.

Trong quá trình soạn thảo, CĐR được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các BLQ như GV, cựu SV chuyên ngành Xây dựng công trình giao thông, các chuyên gia và nhà tuyển dụng lao động [H1.01.01.10(1-4)]. Các ý kiến phản hồi nhận được (thông qua các cuộc họp BM, trao đổi trực tiếp tại các buổi họp mặt...) đã được đưa vào CĐR bằng cách bổ sung/thay đổi các HP để đảm bảo sự cam kết của CĐR đối với NH. Trên cơ sở nguồn thông tin phản ánh của các BLQ, CĐR được soạn thảo và thẩm định [H1.01.01.12(3)], [H1.01.01.12(5)]. BM KTXDCTGT còn phân công cán bộ hướng dẫn thực tập ngành nghề nhằm tham quan công trình thực tế, có cơ hội được các doanh nghiệp công ty giới thiệu về quy trình sản xuất, quy trình thi công, giám sát công trình thực tế nhằm theo dõi và phản hồi về quá trình thực hành nghề nghiệp của SV [H1.01.03.01(1-6)]. Qua đó, việc đánh giá kết quả thực tập ngành nghề của SV được tham khảo như là nguồn thông tin hữu ích trong quá trình xây dựng CĐR cho ngành KTXDCTGT [H1.01.03.02(1-6)].

Để nắm bắt được nguyện vọng của NH, hàng năm TTQLCL tổ chức lấy khảo sát ý kiến đánh giá về CTĐT của HV xét tốt nghiệp [H1.01.03.03(1-6)] để tìm hiểu nhu cầu học tập, những đánh giá, góp ý của NH về các HP cũng như về CĐR của CTĐT để điều chỉnh kịp thời nội dung, phương pháp giảng dạy các HP cho phù hợp. Ngoài ra, các GV còn dựa trên kết quả đánh giá HP của NH, do TTQLCL của Trường thực hiện sau mỗi học kỳ, để phát triển nội dung bài giảng và, cải tiến phương pháp giảng dạy của từng HP [H1.01.03.04(1-6)].

Theo định kỳ hàng năm, TTQLCL kết hợp với CVHT các khóa học đã tốt nghiệp sau 1 năm phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại, hoặc qua email, hoặc qua các trang mạng xã hội để nắm bắt về công việc làm của NH tốt nghiệp [H1.01.03.05(1-6)]. Thông qua đó, cũng thăm dò ý kiến về CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT có đáp ứng được với công việc thực tế hay không. Qua đó, BM có hướng điều chỉnh CĐR của CTĐT và GV

cập nhật lại các CĐR của các HP cho phù hợp hơn. Theo kết quả khảo sát từ năm 2016-2021 cho thấy hơn 90% SV tốt nghiệp ngành KTXDCTGT có được việc làm hoặc tự tạo việc làm ở trong và ngoài nước trong lĩnh vực KTXDCTGT hoặc học tiếp sau đại học và CTĐT đã đáp ứng về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức đối với nghề.

Năm 2019, trường ĐHCT tổ chức điều chỉnh CĐR của CTĐT chung cho tất cả các ngành đào tạo trong toàn trường theo định kỳ 5 năm/lần. Dựa trên ý kiến của các BLQ, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh để hoàn chỉnh hơn so với CĐR được ban hành năm 2016 (Bảng 1.4 – Phụ lục 3). Một số HP trong CTĐT cũng được điều chỉnh để đảm bảo CĐR được thực hiện. CĐR được công bố theo Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019 [H1.01.01.01(3)]. CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT được định kỳ rà soát, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên dựa trên thông tin phản hồi từ các BLQ để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Năm 2021, BM tiếp tục khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ (bao gồm NTD, cựu SV, GV và NH về CĐR [H1.01.01.10(1-4)]. Các cuộc điều chỉnh đã giúp NH tốt nghiệp đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động của vùng cũng như của cả nước. CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT được điều chỉnh gần đây nhất đã chú trọng các kỹ năng mềm, để NH có thể đạt được sau khi tốt nghiệp. Cụ thể là các HP trong CTĐT [H1.01.01.03(4)] về anh văn chuyên môn xây dựng, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp kỹ năng mềm, mô hình thông tin xây dựng (BIM) v.v. được bổ sung để cải thiện các kỹ năng mềm của NH, giúp NH hòa nhập tốt hơn vào thị trường lao động với những mối quan hệ ngày càng đa dạng.

CĐR của CTĐT ngành được giới thiệu công khai trên website Thông tin tuyển sinh và website CTĐT bậc đại học của Trường/KCN/BM [H1.01.01.13(1-5)].

CĐR của CTĐT cũng được in và lưu trữ ở BM/ KCN/ Phòng đào tạo để thuận tiện cho việc quản lý và sử dụng. Mỗi tân NH khi trúng tuyển được nhà trường giới thiệu một bản mô tả CTĐT trong đó có CĐR và trong kế hoạch đón tiếp tân SV hàng năm, CĐR của CTĐT cũng được trình bày và giải thích rõ về mục tiêu và CĐR của CTĐT thông qua ma trận CĐR [H1.01.01.06(1-3)]. CĐR của CTĐT được CVHT phổ biến và tư vấn chi tiết, cụ thể cho NH trong suốt quá trình học. Dựa trên ý khảo sát ý kiến của SV về việc tiếp cận CĐR của ngành KTXDCTGT cho kết quả rằng tỉ lệ SV biết được CĐR của ngành KTXDCTGT qua danh mục tra cứu CTĐT trên web Trường/web

Khoa/web Bộ môn, qua Giảng viên giới thiệu trong quá trình giảng dạy, qua thông tin tuyển sinh và nguồn khác lần lượt là 40,7%, 27,8%, 23,6% và 7,9%.

Nhìn chung, CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo kế hoạch của Trường ĐHCT và được công bố công khai rộng rãi bằng các hình thức đa dạng và phương tiện khác nhau.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT đã chú trọng xem xét đến ý kiến của các BLQ và vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; CĐR của CTĐT được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR của CTĐT được công bố công khai trên nhiều phương tiện thông tin.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng chưa được thực hiện rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Bộ môn sẽ tiếp tục khảo sát các BLQ để thu thập ý kiến đóng góp về CĐR của ngành, làm cơ sở để điều chỉnh CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt: (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT/KCN và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường ĐHCT. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ánh ý kiến của các BLQ. Việc rà soát và điều chỉnh MTĐT và CĐR được thực hiện nhằm đảm bảo hiệu quả hơn. Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXDCTGT tự đánh giá Tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu:

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thống của Trường ĐHCT, cung cấp thông tin đầy đủ và chi tiết của mỗi CTĐT cho GV, SV, nhà quản lý, NTD, học sinh trong các hoạt động tuyển sinh và các BLQ khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của nhà trường và phù hợp với các quy định của BGDĐT, với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho NH và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT được mô tả đầy đủ các thông tin do Khoa Công Nghệ ban hành căn cứ trên Quyết định Ban hành CTĐT số 3019/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(3)] ký ngày 31 tháng 07 năm 2019 và được cập nhật vào tháng 09 năm 2020 do Khoa Công Nghệ ban hành căn cứ trên Quyết định Ban hành CTĐT đại học số 2453/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(5)] ký ngày 31 tháng 08 năm 2020 [H1.01.01.04(1)]. Bản mô tả CTĐT tiếp tục được cập nhật vào tháng 06 năm 2020 [H1.01.01.04(2)] do Khoa Công Nghệ ban hành căn cứ trên Quyết định Ban hành CTĐT số 1063/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(4)] ký ngày 29 tháng 05 năm 2020. Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTGT được chia làm hai mục chính là Mô tả CTĐT và Mô tả CTDH.

Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.04(2)] gồm 5 phần: (1) Thông tin chung về CTĐT với đầy đủ các thông tin: tên chương trình (tiếng Việt): Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, tên chương trình (tiếng Anh): Transportation Engineering, mã số ngành đào tạo: 7580205, trường cấp bằng: Trường ĐHCT, tên gọi văn bằng: Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, trình độ đào tạo: Đại học, số TC yêu cầu: 150, hình thức đào tạo: Chính quy, thời gian đào tạo: 4,5 năm, đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, thang điểm đánh giá: Thang điểm 4, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp, chương trình tham khảo khi xây dựng, và thời gian cập nhật khi mô tả; (2) MTĐT của CTĐT gồm có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; (3) CDR của CTĐT gồm có kiến thức, kỹ năng, thái độ/

mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân; (4) Tiêu chí tuyển sinh: Căn cứ theo quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT; (5) Ma trận mối quan hệ mục tiêu, CDR và HP gồm có: ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR chương trình đào tạo, ma trận mối quan hệ giữa các HP với CDR chương trình đào tạo.

Mô tả CTDH gồm (1) Cấu trúc CTDH mô tả theo từng khối kiến thức gồm: các khối kiến thức toàn khóa, khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, và khối kiến thức chuyên ngành. Các khối kiến thức này được mô tả cụ thể số TC bắt buộc và số TC tự chọn; (2) Khung CTĐT được mô tả dưới dạng bảng gồm 11 cột: số thứ tự, mã số HP, tên HP, số TC, bắt buộc, tự chọn, số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết, HP song hành, học kỳ thực hiện; (3) Kế hoạch dạy học: minh họa đầy đủ các môn học có thể học theo mỗi học kỳ, (4) Mô tả tóm tắt các HP: phần này mô tả 105 HP có trong CTĐT bao gồm những HP bắt buộc và tự chọn, (5) PPGD và học tập, (6) Phương pháp đánh giá.

Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng có tham khảo CTĐT của các trường đại học đã được kiểm định [H1.01.02.01(1-2)].

Bản mô tả CTĐT được rà soát và cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan một cách thường xuyên. Năm 2016, CTĐT ngành KTXDCTGT được công bố trong hồ sơ xin mở ngành theo quyết định 2367/QĐ-BGDĐT ngày 07/8/2016 [H1.01.01.01(1)]. CTĐT năm 2016 bao gồm các nội dung chính: Ngành học: Kỹ thuật công trình giao thông (Transportation Engineering); Mã ngành: 52580205, Hệ đào tạo: chính quy, Thời gian đào tạo: 4,5 năm; Danh hiệu: Kỹ sư, Đơn vị quản lý: Bộ môn Kỹ thuật xây dựng – Khoa Công nghệ, và Khung CTDH.

Năm 2018, Mã ngành KTXDCTGT 52580205 được đổi thành mã ngành 7580205 theo Quyết định 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018 [H1.01.01.02(1)]. Đến tháng 4/2018. CTĐT ngành KTXDCTGT do BM. KTCTGT quản lý sau khi có sự chia tách Bộ môn tại KCN [H2.02.01.01].

Năm 2019, CTĐT ngành KTXDCTGT áp dụng cho K45 trở về sau được ban hành kèm Quyết định 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/7/2019, đồng thời bản mô tả CTDH cũng được ban hành [H1.01.01.04(1)] sau quá trình rà soát, chỉnh sửa CTĐT được thực hiện năm 2018. Cụ thể, các Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng KHĐT nhiệm kỳ 2017-2022 được thành lập theo Quyết định 3646/QĐ-ĐHCT ngày 23/8/2018 [H1.01.01.12(1-2)]. Đồng thời Ban chỉ đạo, tổ thư ký điều chỉnh CTĐT cũng được thành

lập thông qua Quyết định số 4225 và 4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018 [H1.01.01.9(1-2)] căn cứ dựa trên Thông tư -BGDDT [H2.02.01.02]. Kế hoạch điều chỉnh CTĐT và hướng dẫn điều chỉnh CTĐT áp dụng từ K45 được ban hành ngày 19/10/2018 [H1.01.01.08(2-3)]. Trong bảng hướng dẫn điều chỉnh CTĐT có nêu rõ một số vấn đề cần lưu ý khi rà soát điều chỉnh xây dựng chương trình mới, đặc biệt là: sử dụng ma trận mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra và giữa học phần với chuẩn đầu ra; điều chỉnh viết chuẩn đầu ra về kiến thức kỹ năng và thái độ theo thang đo. CTĐT điều chỉnh năm 2019 cơ bản gồm đầy đủ các thông tin như phiên bản năm 2017. Tuy nhiên, có một số điểm khác biệt như sau: Thay đổi mã ngành 7580205 và số TC là 141 TC [H1.01.01.03(2)].

Năm 2020, trường ban hành Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(4)] ngày 29 tháng 05 năm 2020 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học áp dụng từ khóa 46, tăng số TC là 150 [H1.01.01.03(4)]. Trong đó, bổ sung thêm một số học phần nhóm khối kiến thức giáo dục đại cương; tăng số tín chỉ của một số HP cơ sở và chuyên ngành để phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về đào tạo kỹ sư (4,5 năm) [H2.02.01.02] đã được đối sánh với CTĐT ngành KTXDCTGT đã được kiểm định của trường Đại học Xây dựng Miền Tây và Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ [H1.01.02.01(1-2)]. Sự thay đổi CTĐT nhằm phát huy ưu điểm của Trường ĐHCT là Trường đa ngành, đa lĩnh vực; sử dụng hiệu quả đội ngũ GV và CSVC của nhà trường. Ngoài ra, trong bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT có nêu rõ một số vấn đề cần lưu ý khi rà soát điều chỉnh xây dựng CTĐT mới, đặc biệt là: sử dụng ma trận mối liên quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa HP với CĐR; điều chỉnh viết CĐR về kiến thức kỹ năng và thái độ theo thang đo nhận thức. Đề cương chi tiết HP cũng thay đổi theo hình thức mới [H1.01.01.05(2-5)]. Trước đây, các nội dung mô tả trong CTĐT và CTDH đều có đầy đủ và cập nhật thường xuyên nhưng chưa được tập hợp thành bộ hoàn chỉnh, sau khi Nhà trường đã ban hành Công văn số 2979/ĐHCT-QLCL 18/12/2019 [H2.02.01.03], bản mô tả CTĐT/CTDH đã được tập hợp vào một tài liệu thống nhất [H1.01.01.04(1-2)].

Ngày 31 tháng 08 năm 2020 trường ban hành quyết định số 2453/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(5)] về việc thay thế CTĐT khóa 45 phù hợp với yêu cầu về khối lượng và thời gian đào tạo bằng kỹ sư (trước đây CTĐT 141 tín chỉ). Theo đó, CTĐT được điều chỉnh từ 141 tín chỉ thành 150 tín chỉ. Cụ thể là điều chỉnh số tín chỉ của một số học phần như sau: học phần Luận văn tốt nghiệp – XDCĐ (KC508) tăng từ 10TC lên thành

14TC, học phần Tiểu luận tốt nghiệp – XDCĐ tăng từ 4TC lên thành 6TC, tăng số tín chỉ của nhóm học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành từ 10TC lên thành 15TC [H1.01.01.03(5)].

Ngày 16 tháng 11 năm 2020 trường ĐHCT ban hành công văn số 2736/ĐHCT-ĐT [H2.02.01.04] về việc ban hành mẫu bản mô tả CTĐT và CTDH. Căn cứ theo hướng dẫn công văn này, bản mô tả CTĐT được cập nhật ban hành vào ngày 26 tháng 11 năm 2020 với nhiều nội dung được cải tiến và cập nhật, giúp người học nắm rõ các nội dung liên quan đến ngành học của mình.

Về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ: BM KTCTGT đã chủ động thường xuyên liên hệ qua điện thoại với các đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động để lấy ý kiến phản hồi, đóng góp về CTĐT. BM KTCTGT đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động trong những lần điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10(1-4)].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp người dạy và người học có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Có thu thập thông tin phản hồi từ các đơn vị các đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động để làm cơ sở cho việc cập nhật và điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chỉ mới được xây dựng từ năm 2019 và cập nhật hoàn chỉnh vào năm 2020 và đang trong quá trình khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ nên chưa có đánh giá một cách khách quan từ các BLQ để tiếp tục điều chỉnh, cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, BM KTCTGT tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ các BLQ đối với Bản mô tả CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Tất cả các HP [H1.01.01.05(2-5)] trong CTĐT ngành KTXDCTGT đều có đề cương chi tiết HP bao gồm đầy đủ các thông tin:

(1) Thông tin về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, phân chia số tiết học phần (lý thuyết/ thực hành/tự học...).

(2) Đơn vị phụ trách học phần: Khoa, Bộ môn.

(3) Điều kiện: tiên quyết và song hành của học phần.

(4) Mục tiêu học phần: mô tả mục tiêu tổng quát về kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và thái độ.

(5) CĐR hay kết quả học tập mong đợi của người học (Course-level student Learning Outcomes/Course Outcomes) được xác định rõ ràng và đo lường được cho cả các nội dung: kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cần có được.

(6) Mô tả tóm tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung khái quát nhất về các nội dung chính của học phần.

(7) Cấu trúc nội dung học phần: nêu rõ từng chương mục, cụ thể tới 3 cấp. Bao gồm cả mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lý thuyết, thực hành...); chỉ ra nội dung tương ứng đáp ứng CĐR hay mục tiêu nào của học phần.

(8) Phương pháp dạy học: nêu những phương pháp dạy học được sử dụng để giảng dạy học phần như: phương pháp diễn giải; phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề (problem based learning; phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study); phương pháp học qua dự án (project based learning); phương pháp minh họa, quan sát.

(9) Nhiệm vụ của SV: nêu rõ nhiệm vụ của SV khi tham gia học phần, qui định cụ thể số tiết lý thuyết, số tiết thực hành SV bắt buộc phải tham dự, các kỳ thi SV bắt buộc phải thực hiện để đủ tiêu chuẩn xem xét hoàn thành học phần.

(10) Đánh giá kết quả học tập của SV: nêu rõ các hình thức đánh giá học phần, điểm thành phần của từng hình thức đánh giá, quy định, trọng số của mỗi hình thức đánh giá. Cũng như chỉ rõ hình thức đánh giá đó nhằm đáp ứng CĐR hay mục tiêu nào của học phần.

(11) Tài liệu học tập: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu. Mỗi tài liệu có kèm theo mã số đăng ký cá biệt và mã số phân loại trong hệ thống thư viện trường.

(12) Hướng dẫn SV tự học: chỉ ra rõ tương ứng từng chương mục của học phần, SV cần chuẩn bị và thực hiện nhiệm vụ này.

Tất cả đề cương chi tiết HP trong CTĐT có được rà soát và điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Cụ thể, năm 2018, Trường ĐHCT ban hành mẫu đề cương chi tiết HP bằng tiếng Việt và tiếng Anh dành cho CTĐT trình độ đại học

[H2.02.02.01(1)]. Về cơ bản đề cương chi tiết HP điều chỉnh năm 2018 đầy đủ thông tin, thành phần nội dung như phiên bản 2014 [H2.02.02.01(2)]. Tuy nhiên, có một số điểm điều chỉnh như sau: phần mục tiêu, mỗi mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với mỗi CĐR; mục cấu trúc nội dung HP cũng được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CĐR tương ứng; mục đánh giá KQHT của SV cũng được chỉ ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CĐR nào của HP. Thang năng lực nhận thức Bloom được đưa vào để làm chuẩn căn cứ viết CĐR cho phiên bản đề cương mới [H1.01.01.05(4-5)]. Những thay đổi của mẫu đề cương chi tiết được cập nhật năm 2018 so với trước đây, được liệt kê bên trên giúp thuận lợi cho việc đánh giá được CĐR cũng như đánh giá nội dung dạy học có đáp ứng được mục tiêu và CĐR của chương trình hay không. Việc điều chỉnh, bổ sung này được thực hiện dựa trên chỉ đạo của Công văn Số 1657/ĐHCT ngày 21/06/2017 về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết của các HP thuộc CTĐT đại học hệ chính quy năm 2017 [H2.02.02.02]. Toàn bộ đề cương chi tiết của các học phần thuộc CTĐT ngành KTXDCTGT được thông qua và ban hành kèm theo Quyết định ban hành CTĐT [H1.01.01.01(2-7)]; [H1.01.01.05(2-5)].

2. Điểm mạnh

Tất cả các đề cương chi tiết của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Đặc biệt đề cương chi tiết của các HP năm 2019 có những thay đổi rõ nét nhất ở việc bám sát và liên hệ với mục tiêu và CĐR và có sử dụng thang đo năng lực nhận thức, vận động và tình cảm để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá SV có đạt CĐR hay không.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về việc đánh giá đề cương chi tiết học phần làm cơ sở điều chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, BM KTCTGT tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ các BLQ để làm cơ sở đánh giá và điều chỉnh đề cương các HP

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. *Mô tả*

CTĐT và bản mô tả CTĐT đã được phê duyệt và công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau: công bố trên website của Trường ĐHCT, KCN, BM KTCTGT [H2.02.03.01]. Trong chương trình chào đón tân SV hàng năm, BM KTCTGT luôn quan tâm, chú trọng đến việc giới thiệu CTĐT đến các bạn sinh viên cùng với các hoạt động truyền thông khác [H2.02.03.02]. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các BLQ thông qua tài liệu quảng bá về Trường ĐHCT, KCN và thông qua bài viết giới thiệu ngành đào tạo trên website H2.02.03.03].

Tất cả các đề cương chi tiết của các HP đều được công bố kèm theo trong bản mô tả CTĐT, được cố vấn học tập (CVHT) công bố công khai cho SV mới nhập trường [H2.02.03.04].

Theo quy định của Trường ĐHCT, GV cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết của các HP vào buổi học đầu tiên của HP. Qua đó giúp SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của môn học, CDR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được để hoàn thành HP [H2.02.03.05].

Để nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học một cách đồng bộ, các bộ phận phòng ban liên quan như Phòng Đào tạo, TTHL, TTQLCL, Trưởng KCN, Trưởng BM KTCTGT, trợ lý đào tạo KCN đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết của các HP.

Bản mô tả CTĐT cùng với đề cương chi tiết của các HP được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT. Vì vậy, các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất [H2.02.03.01(1)].

2. *Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết của các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website trang chủ Trường ĐHCT, website KCN và website BM KTCTGT.

3. *Điểm tồn tại*

Các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua kênh cổng thông tin website của Trường ĐHCT.

4. *Kế hoạch hành động*

BM KTCTGT sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm, các buổi họp mặt để giới thiệu và lấy ý kiến các BLQ về Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết các HP.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT, Đề cương chi tiết HP được thiết kế khoa học mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy, NH đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Đề cương chi tiết HP và bản mô tả CTĐT cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Tuy nhiên, các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT. Vì vậy, BM KTCTGT sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm hay các buổi họp mặt để truyền thông cụ thể, chi tiết, và trực tiếp Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết HP đến các BLQ.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH được thiết kế hợp lý, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Nội dung của CTDH được thiết kế dựa trên nhu cầu của các BLQ và theo xu hướng giáo dục mới của BGDĐT nhằm phát triển năng lực và phẩm chất của NH. Các HP trong CTDH đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR của CTĐT. Cấu trúc CTDH ngành KTXDCTGT được xây dựng tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHCT. Nội dung CTDH được thiết kế hợp lý và có tính hệ thống, theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực và phẩm chất của NH và thực hiện cam kết về CĐR của CTĐT. Nội dung CTDH có tính tích hợp liên môn, liên ngành và được cập nhật thường xuyên theo quy định của Trường ĐHCT, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội và sự đổi mới của đất nước.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Chương trình dạy học ngành KTXDCTGT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, được thể hiện rõ trong CTĐT ngành KTXDCTGT năm 2019 và năm 2020 [H1.01.01.03(3-5)] và bản mô tả CTDH năm 2019, 2020 [H1.01.01.04(1-2)] phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của KCN [H1.01.01.07(2)] và sứ mệnh, tầm nhìn, chính sách ĐBCL của Trường ĐHCT [H1.01.01.07(1)], [H1.01.01.07(3)], [H1.01.01.07(5)], đồng thời, phù hợp với quy chế đào tạo theo hệ thống TC [H3.03.01.01] và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H2.02.01.02].

Cụ thể, CTDH [H1.01.01.04(1-2)] được thiết kế để đáp ứng 14 CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT bao gồm 8 CĐR về kiến thức (Kiến thức đại cương – 4 CĐR, kiến thức cơ sở ngành – 2 CĐR và kiến thức chuyên ngành – 2 CĐR), 4 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng – 2 CĐR, kỹ năng mềm – 2 CĐR) và 2 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

Nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, CTDH được thiết kế gồm 105 HP với tổng số 150 TC chia làm 3 khối kiến thức: 1) Khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm 33 HP với 43 TC) - giúp NH tích lũy kiến thức nền về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật, quốc phòng và an ninh, tin học, ngoại ngữ, tâm lý và rèn luyện thể chất để giúp NH trở thành công dân toàn diện; 2) Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 28 HP với 40 TC) - cung cấp cho NH các nền tảng kiến thức về cơ học trong xây dựng (cơ học kết cấu, cơ học lưu chất, cơ học đất), vật liệu xây dựng, trắc đạc công trình, bê tông cơ sở, tin học ứng dụng và một số học phần liên quan khác; và 3) Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 44 HP với 67 TC) - giúp NH tích lũy kiến thức chuyên ngành về các lĩnh vực nền móng, kết cấu, thi công, quy hoạch, quản lý và một số vấn đề khác liên quan đến công trình giao thông lợi. Bên cạnh đó, CTDH thiết kế các HP để giúp NH đạt được các kỹ năng cứng (Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế, một bộ phận hoặc toàn bộ công trình giao thông; Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thi công, kiểm định, khai thác, quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình giao thông) [H1.01.01.03(3-5)], [H1.01.01.04(1-2)].

Để việc thiết kế CTDH đáp ứng được CĐR của CTĐT, KCN và Trường ĐHCT đã triển khai nhiều hoạt động để thực hiện công việc này như: lập kế hoạch tập huấn hướng dẫn điều chỉnh đề cương chi tiết HP cho phù hợp với CĐR; thông báo kế hoạch biên soạn đề cương [H1.01.01.08(6)]; thẩm định, thông qua đề cương chi tiết HP [H1.01.01.12(3-4)] ; xây dựng ma trận về mối quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa các HP với CĐR [H1.01.01.06 (1-3)].

Để giúp NH đạt được tất cả các CĐR của CTĐT sau khi tốt nghiệp, tùy theo tính chất mỗi HP GV áp dụng trong số các phương pháp dạy học, bao gồm: (1) Phương pháp diễn giải; (2) Phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề (Problem based learning); (3) Phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study); (4) Phương pháp học qua dự án (Project based learning); (5) Phương pháp minh họa thực hành, quan sát. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều PPDH khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được các CĐR của CTĐT, chi tiết về PPGD của các HP đáp ứng các CĐR tương ứng được thể hiện rõ trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4.

Các phương pháp kiểm tra/đánh giá bao gồm: (1) Kiểm tra giữa kỳ bao gồm các hình thức đánh giá: Thi trắc nghiệm/Tự luận/Báo cáo/Bài tập; (2) Kiểm tra cuối kỳ có

tỷ lệ điểm đánh giá học phần tối thiểu 50%, bao gồm các hình thức đánh giá: Thi trắc nghiệm/Tự luận/Báo cáo và sinh viên bắt buộc tham gia kỳ kiểm tra cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá HP tương ứng đều dựa vào quyết định của Trường quy định về Công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ ĐH hệ chính quy [H3.03.01.03(1-5)].

Trường ĐHCT cũng đã xuất bản quyển “Sổ tay giảng viên”, trong đó cung cấp nhiều nội dung liên quan đến PPGD, phương pháp đánh giá KQHT, cách sử dụng các công cụ và phần mềm để thiết kế bài giảng... nhằm giúp cho GV giảng dạy và hướng dẫn SV đạt được các CĐR của HP trong CTDH [H3.03.01.04]. Ngoài ra, PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH còn được xác định thông qua ĐCCT HP [H1.01.01.05(2-5)], giáo trình, bài giảng của GV trên lớp. [H3.03.01.05]

2. Điểm mạnh

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT có sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và MTĐT.

Các hoạt động dạy và học, PPGD, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số HP trong khối kiến thức cơ sở ngành được giảng dạy chung cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận nên CĐR của các HP này mang tính chất đa ngành so với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, BM KTCTGT và KCN sẽ chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành KTXDCTGT để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP này cho tương thích với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả

Các HP trong CTDH ngành KTXDCTGT đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi HP được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, thái độ / mức độ

tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Các HP được lựa chọn một cách khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và đề cương chi tiết HP của các đơn vị đào tạo ngành KTXDCTGT có uy tín trong nước [H3.03.02.01]. Đề cương chi tiết của các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng CĐR các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và phương pháp đánh giá KQHT của NH. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong bản mô tả CTĐT và CTDH [H1.01.01.04(1-2)]. Hình 3.2-Phụ lục 4 là một ví dụ minh họa cho thấy mối liên hệ và mức độ đóng góp của các HP đối với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT.

Theo mẫu đề cương HP của Nhà trường năm 2018, mỗi HP đều có các mục tiêu và CĐR được thiết kế nhằm đạt được một số CĐR của CTĐT, trong đó có đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CĐR của HP với từng CĐR của CTĐT thông qua bảng ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và HP [H1.01.01.06(2-3)]. Cấu trúc nội dung HP, PPGD, hoạt động đánh giá KQHT của NH đều được xây dựng hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP. Các HP đều đảm bảo sự tương thích giữa CĐR HP với PPGD và phương pháp đánh giá HP. Các PPGD được sử dụng rất đa dạng, từ diễn giảng, thuyết trình, đàm thoại, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề, dạy học tình huống... đến việc cho SV tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập cá nhân, bài tập nhóm... Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong đề cương chi tiết các HP [H1.01.01.05(2-5)]. Bên cạnh đó, trong từng học kỳ của năm học, TTQLCL của trường đều gửi công văn đến các đơn vị đào tạo trong trường về việc thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV. Sau đó, xử lý số liệu và thông báo kết quả về ý kiến phản hồi của SV đến lãnh đạo các đơn vị và GV phụ trách HP [H3.03.02.02]. Trên cơ sở kết quả khảo sát, GV quản lý HP có thể xem xét cải tiến nội dung, PPGD, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR của HP. Quản lý đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, từ đó có kế hoạch kịp thời nhằm giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H1.01.03.04(1-6)].

Nội dung các HP trong CTDH ngành KTXDCTGT đều đạt yêu cầu của CĐR và được lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ các BLQ [H1.01.01.10(1-4)].

Nhà trường cũng đã quảng bá ngành đào tạo KTXDCTGT trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá, website về thông tin tuyển sinh của Trường hàng năm [H1.01.01.13(1-5)]. Đề cương chi tiết các HP cũng được rà soát, điều chỉnh, cập nhật căn cứ trên sự phản hồi của NH và các BLQ, sau đó Hội đồng khoa học KCN lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh và thông qua đề cương chi tiết HP [H1.01.01.12(1-7)].

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng để đạt được CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT.

Đề cương chi tiết của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung HP và đánh giá KQHT của SV đều hướng tới đạt được CĐR của HP.

Bảng ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CĐR được trình bày rõ ràng, thể hiện sự đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, BM KTCTGT và KCN sẽ tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần bằng hình thức gửi phiếu khảo sát trực tuyến (google form) hoặc trực tiếp để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả

Chương trình dạy học ngành KTXDCTGT được thiết kế gồm ba khối kiến thức có cấu trúc và tỉ lệ phân bổ hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, có tính tích hợp liên môn. Trong mỗi khối kiến thức đều có các HP bắt buộc để NH tích lũy những kiến thức cốt lõi của ngành học ở từng khối kiến thức và các HP tự chọn khá phong phú nhằm đáp ứng nhu cầu chọn lựa của NH theo định hướng phát triển năng lực cá nhân. Chi tiết về tỉ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành KTXDCTGT được thể hiện trong Bảng 3.3 – Phụ lục 4.

Việc thiết kế ba khối kiến thức giáo dục đại cương – cơ sở ngành – chuyên ngành theo trình tự tiếp thu kiến thức, kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP và sự thống nhất của cả CTĐT, điều này được thể hiện chi tiết trong sơ đồ CTDH ngành KTXDCTGT [H1.01.01.04 (1-2)].

Kết quả đánh giá của cựu SV liên quan đến nội dung và cấu trúc CTDH [H1.01.01.10(3)] được thể hiện trong Hình 3.2. Khoảng giá trị và ý nghĩa của thang đo được xác định (theo thang Likert): $1 \leq M < 1,81$ (không), từ $1,81 \leq M < 2,61$ (ít), $2,61 \leq M < 3,41$ (tương đối), $3,41 \leq M < 4,21$ (nhiều/tốt), từ $4,21 \leq M \leq 5,00$ (hoàn toàn).

Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý theo trình tự của các khối kiến thức từ cơ sở đến chuyên ngành để đạt được CDR của CTĐT [H1.01.01.03(3-5)]. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được dạy trong các học kỳ đầu để trang bị kiến thức đại cương cho NH, từ đó NH có thể phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt vào các kỳ học tiếp theo. CVHT hướng dẫn cho NH thực hiện việc lập kế hoạch học tập toàn khóa giúp NH tiếp thu được kiến thức một cách hợp lý, khoa học, ngay từ khi bắt đầu nhập học. Trên cơ sở kế hoạch học tập toàn khóa và CTĐT theo hệ thống TC, NH có thể chủ động về quá trình học và thời gian học sao cho phù hợp với năng lực học tập và khả năng tài chính của cá nhân. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân khách quan, học kỳ đầu tiên với thời gian ngắn hơn các học kỳ khác (chỉ với 10 tuần học) nên các tân SV được đề nghị đăng ký các HP do Nhà trường thiết kế với 14 TC [H3.03.03.01].

Các HP được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ cơ sở đến chuyên ngành giúp NH đạt được CDR, trong đó có các HP tiên quyết, các HP bắt buộc, các HP tự chọn và các HP điều kiện được thể hiện qua Sơ đồ tuyển HP ngành KTXDCTGT [H3.03.03.02]. Đối với các HP điều kiện (Giáo dục thể chất, Tin học và Ngoại ngữ), nhằm tăng tính linh hoạt, NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này nếu có các chứng chỉ tương đương theo quy định của Trường [H3.03.03.03] (nhận điểm M tương ứng) hoặc đăng ký học. Trong đó, HP tiên quyết nhằm giúp NH tích lũy kiến thức nền, kiến thức cần thiết cho những HP chuyên sâu hơn. Trình tự các HP tiên quyết và HP có yêu cầu kiến thức tiên quyết được thiết kế hợp lý để NH có thể lập kế hoạch học tập không vượt số TC tối đa (25 TC trong mỗi học kỳ) và đảm bảo NH có thể tích lũy và đủ điều kiện đăng ký các HP chuyên ngành vào các học kỳ sau. Các HP song hành là các HP có những phần nội dung kiến thức và kỹ năng liên quan chặt chẽ với nhau. Các HP điều kiện là yêu cầu bắt buộc về CDR theo quy định của BGDDT [H2.02.01.02].

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung 1 - 2 năm/lần. Riêng CTĐT được điều chỉnh theo định kỳ 5 năm/lần. [H2.02.01.02]. Năm 2017, Trường ĐHCT đã ra Công văn số 1657/ĐHCT về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết HP thuộc CTĐT trình độ đại học hệ chính quy [H2.02.02.02]. KCN cũng đã ra Quyết định về việc Thành lập tổ rà soát, điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.08(1)]. Đến năm 2018, Trường ĐHCT tiếp tục tổ chức rà soát và điều chỉnh toàn bộ các CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.08(2-3)], [H1.01.01.08(6)]. KCN và BM KTCTGT cũng đã tổ chức các cuộc họp để điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.11(1-2)]. Sau đó, ban hành CTĐT bao gồm cả CTDH vào ngày 31/07/2019 để áp dụng cho khóa 45 [H1.01.01.01(3)], [H1.01.01.03(3)]. Đến năm 2020, CTĐT và CTDH được tiếp tục rà soát [H1.01.01.08(7)]. CTĐT và CTDH được ban hành theo quyết định 1063 [H1.01.01.01(4)], [H1.01.01.03(4)].

Chương trình dạy học ngành KTXDCTGT khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với CTDH của một số Trường ĐH đã kiểm định [H1.01.02.01(1-2)]. Ngoài ra, CTDH ngành KTXDCTGT tại Trường ĐHCT còn được thiết kế mở và hội nhập để giúp NH có điều kiện học tập thực tế ngắn hạn tại nước ngoài. Cụ thể: những NH có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh có cơ hội được tham gia vào các chương trình giao lưu trao đổi SV nước ngoài về thực tập giảng dạy hay làm việc trong các PTN tại các trường Đại học hoặc Viện nghiên cứu ở các nước như Thái Lan, Đài Loan... Tùy theo chương trình và thời gian học tập ngắn hạn ở nước ngoài của SV để xét miễn và công nhận điểm các HP như Thực tập ngành nghề - CD (CN359) hay Báo cáo chuyên đề - XD (CN507) trong CTDH [H3.03.03.04].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

Các HP trong CTDH ngành KTXDCTGT được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự thu nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất NH.

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành KTXDCTGT trước khi điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KTXDCTGT của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTĐT của các trường quốc tế còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

KCN chủ động liên hệ với các đối tác hợp tác quốc tế của Trường ĐHCT như các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan, Nhật Bản,... để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, BM KTCTGT có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KTXDCTGT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Chương trình dạy học ngành KTXDCTGT được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của CTĐT ngành KTXDCTGT. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR. Đề cương chi tiết của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. CTDH và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với nhu cầu, thực tiễn của xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục trong đợt điều chỉnh CTDH tiếp theo như: Một số HP trong khối kiến thức cơ sở ngành được giảng dạy chung cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận nên CĐR của các HP này mang tính chất đa ngành so với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT. Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KTXDCTGT của các trường quốc tế. Do đó, để khắc phục những tồn tại này BM KTCTGT và KCN sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành KTXDCTGT để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP cho tương thích với CĐR của CTĐT; Tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn; Liên hệ với các đối tác hợp tác quốc tế của Trường ĐHCT như các trường đại học ở các nước Thái Lan, Đài Loan, Nhật Bản,... để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, BM KTCTGT có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KTXDCTGT.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận dạy và học đóng vai trò rất quan trọng trong đào tạo đại học. Khoa Công nghệ của ngành KTXDCTGT chọn quan điểm dạy học kiến tạo, “lấy NH là trung tâm” của quá trình dạy học, các hoạt động dạy và học trong CTĐT của ngành KTXDCTGT được thiết kế rất khoa học, rõ ràng, nhằm đạt được CDR đã được công bố. Sử dụng các hoạt động dạy và học nâng cao thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và khả năng học tập suốt đời cho NH. Những hoạt động dạy học được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết HP; trong đó sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động, sáng tạo trong học tập cho người học. Bên cạnh đó, các hoạt động tự học cũng được đề cao thông qua mục “Hướng dẫn sinh viên tự học” trong đề cương chi tiết HP, các thông điệp này luôn được công bố công khai, thực hiện xuyên suốt cho GV, SV và các BLQ.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng. Trường sử dụng mục tiêu giáo dục được quy định tại Điều 2 theo Luật GDĐH [H1.01.01.07(4)]: “*Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế*”. Mục tiêu giáo dục này đã được trường cụ thể hóa trong chính sách chất lượng của Trường cũng như Thư ngỏ của Hiệu trưởng: “*Trường không ngừng cải tiến năng lực nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ, tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ và các hoạt động khác để nâng cao uy tín trong nước, phấn đấu trở thành một trường dẫn đầu trong cả nước và đạt tiêu chuẩn quốc tế.*”; “*Trường đang thực hiện chương trình đào tạo theo hệ thống Tín chỉ chuẩn mực quốc tế*” và “*ứng dụng các phương pháp mới vào việc giảng dạy nhằm giúp sinh viên phát triển năng lực bản thân trong tư duy độc lập và sáng tạo. Để xây dựng thương hiệu, Trường ĐHCT không ngừng xây dựng và mở rộng các mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các viện, trường*

trong nước và trên thế giới, các tổ chức quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, Trường đang đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo sinh viên quốc tế.” [H4.04.01.01].

Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng (QĐ số 3627/QĐ1ĐHCT ngày 27/10/2020) như sau: “*Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế; Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ KH và CN tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân*”. [H1.01.01.07(3)] được công bố trên website chính thức của Trường ĐHCT.

Dựa trên mục tiêu giáo dục của Trường, mục tiêu giáo dục của Khoa Công Nghệ cũng được thể hiện trên website của Khoa: “*Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng*” [H1.01.01.07(2)]

Ngoài ra mục tiêu chung của CTĐT còn được cụ thể hóa đối với từng ngành học. Trên cơ sở mục đích giáo dục được thể hiện qua chính sách chất lượng cũng như mục tiêu chung của CTĐT, các mục tiêu cụ thể, phương thức giảng dạy và học tập, vai trò của GV và SV được xác lập và thực hiện [H1.01.01.03(3-5)], [H1.01.01.04(1-2)], [H1.01.01.05(2-5)]. Trường ĐHCT quyết tâm phấn đấu để trở thành một trong những trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước với sự đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng, bồi dưỡng và phát triển Khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và cả nước.

Từ các giá trị của mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa Công nghệ đã cụ thể hóa để xây dựng sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa và triển khai chiến lược giảng dạy và học tập cho GV và SV của Khoa [H1.01.01.07(2)]. Điều này thể hiện rõ trong Đề án quy

hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022 và Kế hoạch phát triển KCN giai đoạn 2018-2022, định hướng đến năm 2030 [H4.04.01.02] [H4.04.01.03(1)2] để phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo bồi dưỡng đại học và sau đại học có chất lượng cao, trung tâm NCKH và CGCN hàng đầu của cả nước trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ.

Mục tiêu giáo dục và chiến lược giảng dạy được tất cả cán bộ, GV, SV của Nhà Trường hiểu rõ và thực hiện. Tất cả cán bộ, GV, SV của Nhà Trường hiểu rõ và thực hiện thông qua nội dung họp BM [H4.04.01.04], các buổi sinh hoạt đầu khóa với SV thông qua các CVHT và GV tham gia giảng dạy các HP trong CTĐT luôn nỗ lực cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng chiến lược giảng dạy và học tập phù hợp với yêu cầu của CĐR của môn học được phân công và CĐR của từng chuyên ngành đào tạo, đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của NH. Việc đào tạo theo tín chỉ được Trường cụ thể hoá các nội dung có liên quan thành “*Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy*” [H3.03.01.03(1-5)], lấy SV làm trung tâm trong quá trình dạy và học đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo của NH. SV là người tiếp nhận kiến thức nhưng đồng thời cũng là người chủ động tạo kiến thức, hướng tới đáp ứng những nhu cầu của thị trường lao động ngoài xã hội [H4.04.01.05]. Để thực hiện chiến lược giảng dạy này, các GV đều được đào tạo về kỹ năng sư phạm và phương pháp giảng dạy tích cực [H4.04.01.06(1-3)]. Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho phương pháp giảng dạy tích cực, Trường còn ban hành chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường ĐHCT [H4.04.01.07(1-4)] để giúp GV hiểu rõ tầm nhìn và sứ mệnh của Trường, quy định về học chế tín chỉ, phương pháp giảng dạy và các công cụ hỗ trợ giảng dạy. Các phương pháp giảng dạy bao gồm: (1) Phương pháp diễn giảng; (2) Phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề (Problem based learning); (3) Phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study); (4) Phương pháp học qua dự án (Project based learning); (5) Phương pháp minh họa thực hành, quan sát được cụ thể trong các ĐCCT HP và ngoài ra có các Seminar về chuyên ngành cho GV và SV thảo luận nhằm giúp NH định hướng về các vấn đề của ngành nghề sau này [H4.04.01.08]. Ngoài ra, Đoàn Thanh niên Trường và Phòng CTSV cũng tổ chức các cuộc thi thiết kế video giới thiệu ngành và chuyên ngành đào tạo giữa các chi đoàn và được giới thiệu trên website của Đoàn Thanh niên Trường ĐHCT [H4.04.01.09]. Ban chủ nhiệm BM cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động liên quan như thiết kế mô hình kết cấu, các buổi giới thiệu các hoạt động trải

nghiệm của các SV khóa cuối [H4.04.01.10] và các bản mô tả về CTĐT cho các bạn tân SV trúng tuyển ngành KTXDCTGT trong ngày đầu đăng ký nhập học tại Khoa. Mỗi tân SV sẽ được nhận một quyển quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên [H3.03.01.03(1-5)]. Bên cạnh đó, ở buổi học đầu tiên của các HP, tất cả các SV đều được GV của BM giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành và mục tiêu của từng HP để SV có những định hướng ban đầu từ đó lập kế hoạch phát triển bản thân trong quá trình tiếp cận các kiến thức khi học tập tại trường cũng như sau này.

Mục tiêu giáo dục và chiến lược giảng dạy, học tập của Trường và Khoa được tuyên bố đầy đủ, rõ ràng và được công bố rộng rãi trên website của Trường và Khoa [H1.01.01.07(1-2)], thông qua trao đổi thông tin giữa cá nhân GV và SV từ các kênh mạng xã hội như Facebook [H4.04.01.11], Zalo,... các buổi hội thảo về của các đơn vị doanh nghiệp ngoài trường [H4.04.01.12(1-3)]. Bên cạnh các kênh thông tin khác như tư vấn tuyển sinh hay video clip giới thiệu ngành nghề được đăng tải trên website của Trường/KCN/BM và in ấn trong các tờ rơi tuyển sinh của BM, Khoa, Trường [H1.01.01.13(1-5)].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố mạch lạc, rõ ràng và được phổ biến rộng rãi đến tất cả các BLQ qua các văn bản ban hành, hướng dẫn, kế hoạch cho các Khoa/Viện các BM, toàn thể cán bộ, GV và SV nắm rõ.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù mục tiêu giáo dục của nhà trường rõ ràng và phổ biến rất rộng rãi, trên nhiều phương tiện nhưng việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu giáo dục, lập kế hoạch lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT theo định kỳ; đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành KTXDCTGT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Việc xây dựng hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy các HP do Khoa/BM đảm trách thể hiện sự đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR và được nêu rõ trong những ĐCCT của từng HP liên quan. ĐCCT xác định rõ phương pháp giảng dạy của từng HP để SV đạt được những kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Để giúp cho SV đạt được CĐR thì GV phải xác định được các yếu tố: mục tiêu của giáo dục, vai trò của GV, vai trò của NH, nội dung kiến thức cần đạt để từ đó định hướng và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp. Mục tiêu giáo dục của ngành KTXDCTGT là đào tạo kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị tốt, có lòng yêu nước, yêu ngành nghề; có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo; có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề; có trình độ chuyên môn về kỹ thuật công trình giao thông, có năng lực lãnh đạo và làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế. [H1.01.01.03(3-5)], [H1.01.01.04(1-2)].

GV giảng dạy từng HP đều có thời gian hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Ngay khi SV trúng tuyển vào Trường ĐHCT, SV được BM quản lý ngành đào tạo tổ chức họp mặt đầu khóa để giới thiệu về ngành đào tạo và phương pháp học đại học [H4.04.02.01]. Thông qua buổi họp mặt, BM phân công GV có kinh nghiệm phụ trách công tác CVHT cho các lớp. CVHT có nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn cho SV phương pháp học tập đại học, lập kế hoạch học tập cho toàn khóa và từng học kỳ, giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập của SV và làm cầu nối giữa SV với Khoa và Trường [H4.04.02.02]. CVHT có lịch định kỳ tiếp xúc với SV của lớp mình để giải quyết kịp thời các vấn đề khó khăn trong học tập và đời sống của SV [H4.04.02.03(1-2)]. Ngay buổi học đầu tiên của từng HP, GV sẽ hướng dẫn cho SV về phương pháp dạy và học, mục tiêu của HP, các tài liệu học tập và phương pháp tự học của HP, để SV tự xây dựng kế hoạch học tập phù hợp nhằm đạt mục tiêu của HP. Vai trò của GV là hướng dẫn phương pháp học tập tích cực để tiếp thu kiến thức mới của HP mình giảng dạy. Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, SV cần tự học 30 giờ cho mỗi tín chỉ được học trên lớp [H3.03.01.03(1-5)]. Việc tự học sẽ giúp SV chủ động tiếp cận kiến thức mới và tự nhận biết những vấn đề khó khăn đối với môn học để chủ động tìm cách giải quyết các vấn đề đó hay thảo luận với GV để khám phá kiến thức mới. Để hỗ trợ cho việc tự

học, SV có thể tiếp cận Trung tâm Học liệu của Trường, thư viện của Khoa và các Khoa khác, và các phòng máy tính của Trường để tự khám phá tri thức [H4.04.02.04].

GV hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Thông qua các phiếu lấy ý kiến về hoạt động phục vụ/hỗ trợ của Trường được thực hiện bởi TT QLCL, tất cả GV tham gia hoạt động giảng dạy của CTĐT này luôn hài lòng với các hoạt động dạy học [H4.04.02.05]. GV được sử dụng các hoạt động hỗ trợ phục vụ cho công tác đào tạo trong CTĐT như thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên các nhà học, hội trường, phòng học, hội trường, PTH, nhà xưởng, phòng thực tập, PTN được cung cấp đầy đủ. 100% các phòng học đều có các trang thiết bị phục vụ giảng dạy như: Tivi, projector, micro, quạt điện, đèn chiếu sáng..., các PTN/PTH và Xưởng được trang bị các thiết bị, máy móc phù hợp để phục vụ quá trình thực tập, thực hành, NCKH cho GV và SV BM, Khoa, Trường. Khi GV sử dụng các phương tiện máy móc, thiết bị này [H4.04.02.06] để giảng dạy đã cũng tạo cơ hội hiệu quả cho SV biết cách sử dụng, khai thác hay tiếp cận các phương tiện này hiệu quả hơn. SV dùng các trang thiết bị này kiểm chứng, phân tích, thiết kế, mô phỏng trong quá trình trình bày các kết quả hay bài tập nhóm được thiết kế theo CDR trong các HP liên quan dưới sự hướng dẫn GV phụ trách. Bên cạnh đó, tất cả các nhà học hầu như đều có trang bị hệ thống wifi miễn phí nhờ việc này mà giúp GV phát huy tối đa hiệu quả các PPDH nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng theo CDR và giúp cho SV và GV quen thuộc và tạo phản xạ nâng cao khả năng học tập suốt đời. Với sự hỗ trợ trang thiết bị thông tin của Trường, các GV cũng đạt 100% tự trang bị máy tính để thiết kế bài giảng điện tử khi lên lớp hay tương tác online với NH.

Ngoài ra, GV còn được hỗ trợ tài liệu tham khảo (TTHL của Trường đã đăng ký và hỗ trợ tài liệu cho GV cập nhật thông tin qua những tạp chí khoa học hay tài liệu số từ thư viện của những trường đại học trên thế giới) giúp cho GV truy cập và tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng [H4.04.02.07]. GV dễ dàng tiếp cận với những phương pháp giảng dạy mới, thông tin mới, nhất là những phát minh khoa học, các kết quả NCKH trên thế giới làm cho GV có sự cập nhật các kiến thức chuyên môn tự nâng cao quá trình nghiệp vụ của mình để phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy. Trường còn hỗ trợ kinh phí cho GV đăng bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước và được quy đổi ra giờ chuẩn [H4.04.02.08(1-4)].

Bên cạnh cơ sở hạ tầng từng bước nâng cấp, xây mới, thiết kế hài hòa khuôn viên rộng rãi và thoáng mát của Trường cũng tạo nên một môi trường nghiên cứu, giảng dạy, học tập thoải mái cho GV, SV khi GV tổ chức các hoạt động trải nghiệm liên quan trong khuôn viên của Trường ĐHCT. Với sự hỗ trợ tối đa khép kín và mở rộng liên kết với các cơ quan, tổ chức bên ngoài, các tổ hợp công nghệ phục vụ công tác dạy và học nên GV luôn hài lòng, đánh giá cao vì có thể linh động sử dụng các PPDH phù hợp nhằm phát huy tính tối đa các mặt khai thác tích cực của SV trong quá trình đào tạo tại Trường cũng như khi SV quay lại làm việc liên kết với Trường.

NH hài lòng với các hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Hơn (85%) SV hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT được thể hiện qua khảo sát ý kiến SV về hoạt động dạy và học giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu HP, nội dung HP, phương pháp giảng dạy và học tập HP và hơn 91% SV hài lòng pháp giảng dạy học tập tích cực. [H1.01.03.04(1-6)]. Việc thực hiện khảo sát ý kiến SV đang học về hoạt động của GV được Trường thực hiện liên tục và ngày càng cập nhật các chỉ tiêu liên quan từ năm 2016 và cho đến hiện nay. Để linh động và tận dụng các trang thiết bị, vật chất, trước khi kết thúc HP, TT QLCL tổ chức khảo sát ý kiến đánh giá của SV về chất lượng giảng dạy của GV ở mỗi HP mà SV có tham gia bằng hình thức trực tuyến. Sau đó, TT QLCL sẽ thu thập, phân tích và thông báo kết quả phản hồi từ các ý kiến khảo sát của SV cho GV qua hệ thống trực tuyến [H1.01.03.04(1-6)]. GV được cấp tài khoản để xem những ý kiến đóng góp của NH, từ đó GV sẽ có cơ hội đánh giá các hoạt động giảng dạy của mình từ đó điều chỉnh và cải tiến PPDH của mình trong lần phụ trách giảng dạy kế tiếp của những học kỳ tiếp theo nhằm thỏa mãn tốt hơn nhu cầu học tập của SV đáp ứng đầy đủ CDR trong CTĐT. Ngoài ra với sự hỗ trợ tối đa các hoạt động liên quan cho SV được Nhà trường thực hiện qua hệ thống học tập trực tuyến ĐHCT (E-learning) [H4.04.02.09].

Thông qua kết quả khảo sát ý kiến của tất cả những SV đang học thuộc ngành KTXDCTGT về PPDH của các GV thông qua các buổi tiếp xúc Ban chủ nhiệm BM và CVHT với tinh thần thân thiện, trao đổi đa số cho kết quả tốt là (90%) về sự hài lòng của NH. SV được khuyến khích trao đổi, thảo luận với bạn bè và GV để tìm hiểu kiến thức. Các GV đều được tập huấn về phương pháp giảng dạy tích cực để tạo môi trường học tập sinh động và thân thiện cho NH. Điều này kích thích SV yêu thích việc học tập và NCKH từ đó nâng cao chất lượng học tập [H4.04.02.10].

Do CTĐT được giảng dạy nhiều HP bởi Khoa và các Khoa khác trong Nhà Trường phụ trách nên sự đồng bộ trong các phương pháp dạy chưa thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Phương pháp dạy học đa dạng, hiệu quả cao trong hoạt động dạy học giúp SV đạt được CĐR. GV, CVHT, có hướng dẫn đầy đủ cho SV sử dụng các phương pháp học tập chủ động, hiệu quả, để lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. GV và SV rất hài lòng với các phương pháp dạy và học đã được sử dụng trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có rất nhiều phương pháp giảng dạy đa dạng, tích cực đã được sử dụng trong CTĐT, nhưng chưa được sử dụng thường xuyên và đồng bộ trong tất cả các học phần, do các HP có tính đặc thù khác nhau cũng như không đồng đều giữa các ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, khoa Công nghệ, Bộ môn KTCTGT tổ chức báo cáo seminar cấp khoa hay tọa đàm chia sẻ các hoạt động dạy và học (hình thức tổ chức và phương pháp dạy học) cho GV và NH, đồng thời khuyến khích GV tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và các hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học khi có cơ hội hay điều.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Tất cả ĐCCT các HP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm được mô tả ở thể hiện trong Mục 4 và 5 của từng đề cương, bám sát CĐR và phù hợp với các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá. GV đã sử dụng các tổ hợp phương pháp dạy học, hay các hình thức tổ chức học tập khác nhau như diễn giảng, đàm thoại kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm, thuyết trình, nêu vấn đề, tranh luận, báo cáo cá nhân, trải nghiệm, thực hành phân tích, đánh giá và phát triển, dạy học hợp tác, nhằm rèn luyện các kỹ năng thiết yếu cũng như các kỹ năng mềm. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập tích cực nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm qua các giờ học lý thuyết, các giờ học thực hành đến các hoạt động NCKH của NH.

GV luôn được động viên khuyến khích triển khai các phương pháp dạy học tích cực, nhiều GV chủ động tự trang bị các phương tiện công cụ học tập mới [H4.04.03.01] hướng đến lợi ích cho NH. Các mô hình và bài thực hành không ngừng được nâng cao về số lượng và chất lượng theo hướng ứng dụng thực tế nhằm nâng cao sự hứng thú học tập của NH. SV ngày càng chủ động hơn trong học tập, xác định rõ động cơ học tập và ý thức được học phải đi đôi với hành, nắm vững lý thuyết thông qua thực tập, kiến tập, thực hành, và trang bị các kiến thức khởi nghiệp khi ra trường.

Giữa hoạt động đào tạo và thực tế NCKH của SV có sự tương quan thể hiện trong CTĐT và đáp ứng mục tiêu giáo dục của ngành đáp ứng mục tiêu giáo dục của Bộ GDĐT theo quan điểm triết lý giáo dục “Học đi đôi với hành”. Bên cạnh đó, để đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp SV tiếp cận và vận dụng các phương pháp nghiên cứu Khoa học đồng thời rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời, Trường đã ban hành Công văn số 305/ĐHCT-QLKH ngày 04/3/2009 về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài nghiên cứu Khoa học của SV [H4.04.03.02]. Kết quả NCKH của GV và SV không những là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị phục vụ cho hoạt động đào tạo mà còn có giá trị phục vụ cho cộng đồng và chuyển giao ứng dụng trong xã hội [H4.04.03.03].

Số lượng các nghiên cứu của SV ngày càng tăng thông qua việc thực hiện và hoàn thành các đề tài nghiên cứu trong đồ án HP, tiểu luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp [H4.04.03.04]. Bắt đầu vào năm thứ 3, SV được GV gợi ý đăng ký và tham gia cùng GV thực hiện các đề tài NCKH dưới sự hướng dẫn của GV. Nhiều mô hình, thiết bị mô phỏng hình thành từ sự đam mê, ham học hỏi của SV và GV. SV được tiếp cận kiến thức nền NCKH qua HP Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học (CN552) như giao các chủ đề theo nhóm nhỏ cho SV đăng ký thông qua các phương pháp diễn giảng, phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề, phương pháp nghiên cứu trường hợp. Bên cạnh đó, SV rèn luyện kỹ năng thiết yếu như kỹ năng tư duy, kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng các công cụ làm việc thông qua các kiến thức chuyên ngành về các loại dụng cụ, các qui trình công nghệ còn thể hiện qua những HP thực hành, thực tập như HP Thực tập (KC115, CN179, CN111, CN113, CN321, CN371...). Cụ thể ngoài kỹ năng thiết yếu có trong CTĐT được thiết kế và triển khai các HP thực hành tại xưởng, thực tập bên ngoài các công ty, kiến tập ngoài trường như HP Thực tập ngành nghề (CN539) bằng việc chia nhóm và thảo luận qua phương pháp học qua dự án

(Project based learning) hay phương pháp minh họa thực hành. Thông qua các hoạt động này cung cấp cho SV có thêm các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian trong môi trường làm việc thực tế, tăng cường kỹ năng thực hành tay nghề, vận dụng và tổng hợp các kiến thức đã học để phát triển và thử nghiệm ý tưởng nhằm giải quyết một vấn đề chuyên sâu nào đó. Các HP như thế góp phần nâng cao từ chất lượng cho đến tính sáng tạo và tăng cường khả năng tự học của NH.

Bằng các phương pháp đánh giá khác nhau (đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết) trong suốt quá trình học như điểm danh trên lớp, câu hỏi ngắn, thực tập, thí nghiệm, báo cáo tiểu luận nhóm và các bài thi giữa kỳ, cuối kỳ, GV tạo cho SV nhiều cơ hội tiếp thu kiến thức, nâng cao kỹ năng cá nhân và giao tiếp. Hầu hết các HP của CTĐT đều có sự kết hợp của nhiều hình thức đánh giá khác nhau [H1.01.01.05(2-5)].

Dựa trên tất cả các hoạt động giảng dạy và học nêu trên, SV được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để từ đó biết làm thế nào áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế. Điều này giúp cho SV đạt được và thỏa mãn KQHT mong đợi một cách dễ dàng.

Tất cả ĐCCT các HP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Tất cả ĐCCT của các HP đều có Mục 12 để hướng dẫn SV tự học. Ở mục này, SV sẽ nắm bắt tất cả những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học, nhiệm vụ của SV nghiên cứu tài liệu nào, chương nào, mục nào.... Với sự hướng dẫn chi tiết mô tả trong đề cương HP sẽ giúp cho SV định hướng việc tự học, tự tham khảo tài liệu để xây dựng kiến thức cho riêng mình nhằm tạo thói quen tự học cho SV và rèn luyện khả năng tự học suốt đời.

GV luôn sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Trường và Khoa luôn chủ động lập kế hoạch xây dựng và phát triển các nguồn cơ sở vật chất, không ngừng phát triển công tác đào tạo, bồi dưỡng GV nhằm phục vụ tốt cho công tác dạy và học của các chuyên ngành mình quản lý. GV phải đạt yêu cầu và tiêu chuẩn do Bộ GDĐT và Trường ĐHCT đưa ra. Đặc biệt, cán bộ và GV thuộc các chuyên ngành kỹ thuật thuộc KCN còn được tham gia tập huấn thường xuyên với các chuyên gia bên ngoài trong khuôn khổ của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy các ngành kỹ thuật (Chương trình HEEAP, BUILD-IT). Từ những chương trình đã nêu, GV áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vào những HP trong CTĐT, giúp SV phát huy tính

chủ động trong học tập. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho SV không ngừng được nâng cao khi BGH và BCN Khoa đặc biệt xúc tiến, nâng cấp thông qua các dự án nâng cấp và sửa chữa PTN/PTH. Liên tục cải tiến các bài thực hành theo hướng phát huy tính khám phá tìm tòi cho NH. Ngoài ra, vai trò CVHT còn hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) phù hợp với năng lực học tập của từng cá nhân trong suốt những năm học tập tại trường. SV tự biết phát huy khả năng tự hoạch định các kế hoạch và thực hiện chúng như tự lập KHHT theo khả năng của mình. Đầu mỗi học kỳ, SV lập KHHT và CVHT sẽ tư vấn, giúp đỡ SV điều chỉnh KHHT để đạt kết quả tốt nhất tương ứng với nguồn lực của mình.

Trong buổi học đầu tiên của từng HP, GV công bố ĐCCT của HP bao gồm mục tiêu, CDR, kế hoạch làm việc, các tài liệu tham khảo chính của HP cùng các phương pháp kiểm tra đánh giá HP cho NH. Điều này giúp SV có thể chủ động lên KHHT và làm việc sao cho phù hợp với khả năng và điều kiện học tập, sinh hoạt của bản thân. Trong suốt thời gian theo học các HP, SV được khuyến khích để suy nghĩ tích cực, phân tích, xây dựng và diễn giải các vấn đề. Hơn nữa, các hoạt động như thảo luận trên lớp, làm việc theo nhóm, viết báo cáo tiểu luận, thực hành và nghiên cứu dự án, bài tập nhóm được tổ chức trong suốt chương trình cho phép SV tự xây dựng kiến thức, học cách học, trải nghiệm và suy ngẫm về việc học và chiêm nghiệm của mình [H4.04.03.05].

Trong các buổi thực hành, thực tập dưới sự hướng dẫn của GV giảng dạy thực hành và hướng dẫn thực tập, SV sẽ biết cách học tập nâng cao kiến thức, kỹ năng thông qua phương pháp thực hành, tham quan, phương pháp NCKH. SV sẽ học kỹ năng giao tiếp, trao đổi, thảo luận thông qua việc tham dự các hội thảo, hội nghị trong nước hay quốc tế. [H4.04.03.06]

Thông qua các đề tài NCKH, đồ án, luận văn tốt nghiệp, ... SV sẽ được trau dồi kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp dưới sự hướng dẫn của các GV. Các đề tài này có rất nhiều ứng dụng trong thực tế [H4.04.03.07], từ đó SV sẽ đam mê học tập nếu có khát khao và tin rằng sau này mình sẽ tạo ra được những sản phẩm có giá trị cao cho thực tiễn ứng dụng và sản xuất. “*Học phải đi đôi với hành*” là điểm mạnh của CTĐT ngành KTXDCTGT. Hầu hết các HP của CTĐT đều tích hợp hai phần là lý thuyết và thực hành. Các hoạt động thực hành được triển khai xen kẽ với lý thuyết trong suốt quá trình giảng dạy tại lớp hoặc PTN/PTH. Quá trình làm việc tại PTN/PTH, SV có điều kiện hiểu sâu hơn bài học lý thuyết thông qua việc áp dụng vào giải quyết bài thực hành tương

ứng. SV được chia nhóm để làm việc, trao đổi, phân tích vấn đề và tìm giải pháp thực hiện cho từng bài thực hành, thí nghiệm dưới sự hướng dẫn của GV. Các bài thí nghiệm được thực hiện trên máy và các mô hình [H4.04.03.01]. GV sẽ giúp SV làm thực hành và thấy rõ mối liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn thông qua bài thực hành. Đồng thời sự hỗ trợ của GV cũng bảo đảm SV làm việc đúng, tốt và bảo đảm an toàn lao động trên phòng thực tập tạo kỹ năng ban đầu cho SV để trang bị khi tham gia các hoạt động sản xuất sau này.

HP Thực tập ngành nghề đã được thiết kế trong CTĐT của ngành KTXDCTGT. Khi đăng ký HP này, SV sẽ được tham quan, thực tập thực tế tại các công ty, nhà máy, cơ quan, doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn kết hợp của GV và cán bộ kỹ thuật tại cơ sở. Hoạt động này giúp SV tiếp cận được môi trường làm việc thực tế, qua đó SV sẽ tự kiểm tra lại kiến thức mình, từng bước hoàn thiện khả năng tự học suốt đời [H4.04.03.08]. Đối với những hoạt động tham quan, thực tập thực tế, ngoài việc tổ chức những buổi sinh hoạt, kèm theo những tài liệu hướng dẫn thực hiện, SV phải viết báo cáo, nhật ký thực tập, và hoàn thành sản phẩm trong suốt quá trình thực hiện [H4.04.03.09]. Ngoài ra, nếu SV có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh thì SV sẽ được tham gia các chương trình trao đổi SV quốc tế tại các nước như Hàn Quốc, Thái Lan và Đài Loan với sự hỗ trợ kinh phí của Trường [H3.03.03.04], [H4.04.03.10], tham gia các cuộc thi thiết kế cầu thép châu Á [H4.04.03.11]. Hoạt động này giúp SV yêu thích việc học tập, thấy được giá trị của việc sử dụng kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ, tạo điều kiện cho SV tiếp cận những phương pháp giảng dạy mới, một nền văn hóa mới, giúp SV tiếp cận kiến thức thực tế một cách nhanh nhất. Từ đó, SV có nhiều cơ hội để phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời; đồng thời có khả năng tự xây dựng kiến thức mới.

Các hoạt động dạy và học rèn luyện các kỹ năng khi trao đổi SV với các DN, trao đổi SV quốc tế. SV chưa mạnh dạng đăng ký, chưa chủ động hết mức mà phải đợi sự hồi thúc, tư vấn và hun đúc SV qua các cuộc trao đổi với GV thì SV mới tự tin. Bên cạnh, do thói quen văn hóa ít trao đổi, phản biện với người dạy nên trong từng HP, GV cần khuyến khích, khơi gợi SV trong các hoạt động liên quan.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học đã tạo động lực cho SV rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong

cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho mình và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. *Điểm tồn tại*

NH chưa hình thành được thói quen và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo hướng tiếp cận mới. Việc tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp học hay những NCKH về lĩnh vực giáo dục ở trong và ngoài nước của NH vẫn còn hạn chế.

4. *Kế hoạch hành động*

Nhà trường, Khoa, Bộ môn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho SV thực hiện các NCKH và tham gia hội nghị, hội thảo, chuẩn bị tổ chức các cuộc thi quy mô cấp khoa cấp trường, hướng đến toàn quốc và quốc tế.

5. *Tự đánh giá Đạt (mức 5/7)*

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐHCT luôn cập nhật các quy định của Nhà nước trong Luật GDĐH và các hướng dẫn Thông Tư, Quy định của Chính Phủ, Bộ GDĐT, từ đó đề ra các mục tiêu GD rõ ràng về ngành KTXDCTGT. Các hoạt động dạy và học được thiết kế khoa học phù hợp CĐR, từ đó giúp SV thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong quá trình theo học tại Trường và từng bước hình thành khả năng học tập suốt đời. Trường, Khoa, BM và các BLQ đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH. Bên cạnh với các hướng tích cực hiện đã thực hiện và đạt được. Trường ĐHCT ngày càng hoàn thiện hơn, từng bước nâng cao các hoạt động hỗ trợ để phát huy hết các hoạt động dạy và học đạt CĐR.

Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt 5.0.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của SV

Mở đầu

Việc đánh giá kết quả học tập của SV tại KCN được thực hiện theo Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học do Trường ĐHCT ban hành. Đánh giá kết quả học tập của SV bao gồm đánh giá thi đầu vào, quá trình học tập và tốt nghiệp. Đây là việc được Trường ĐHCT, KCN và BM KTCTGT chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Đánh giá kết quả học tập của SV ngành KTXDCTGT được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống trong suốt quá trình học tập cho phù hợp với CĐR của CTĐT, trong đó, mỗi HP sẽ đóng góp một phần trong việc đánh giá CĐR. Mỗi HP, khi giảng dạy, GV đều dựa trên quá trình học tập của SV gồm thái độ học tập của SV, làm việc nhóm; sự tích cực của SV trong xây dựng bài thông qua các câu trả lời từ câu hỏi gợi mở trên lớp cũng như bài tập nhóm; kỹ năng thuyết trình thông qua báo cáo nhóm, kiểm tra giữa kỳ và thi cuối kỳ. GV sẽ thông báo đến SV hình thức đánh giá của từng HP trong buổi học đầu tiên ở đầu HK, đây là việc đã được Trường ĐHCT quy định rõ ràng về đánh giá kết quả của NH. Sau khi kết thúc mỗi HP, SV được GV công bố điểm trên hệ thống quản lý tích hợp của Trường và SV có thời gian để phản hồi, khiếu nại về kết quả học tập. Để đảm bảo tính thuyết phục của kết quả đánh giá, các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đã được áp dụng. Ngoài ra, SV còn được đánh giá thái độ thông qua điểm rèn luyện dựa theo quy định của Bộ GDĐT và Trường ĐHCT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của SV (tuyển sinh đầu vào, quá trình, đầu ra) để đạt được CĐR và được công bố công khai, rộng rãi đến các BLQ. Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản về quy trình tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả của NH từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp ra trường. Từ năm 2014 trở về trước, để đủ tiêu chuẩn học ngành KTXDCTGT, học sinh phải vượt qua kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học và thi tuyển sinh đại học theo quy định của Bộ GDĐT. Thí sinh kỳ thi đầu vào phải đạt một điểm chuẩn nhất định do Trường quy định cho mỗi kỳ thi mới được tuyển vào học tại Khoa. Các môn thi đầu vào thuộc khối A (Toán, Vật lý và Hóa học). Việc vượt qua kỳ thi đầu vào chứng tỏ SV

có đủ năng lực để theo đuổi CTĐT của ngành KTXDCTGT. Bắt đầu từ năm 2015, Bộ GDĐT đã có sự thay đổi về cách tuyển sinh, gộp chung kỳ thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển sinh đại học thành kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia [H5.05.01.01]. Tổ hợp các môn xét tuyển cho ngành KTXDCTGT 2015 cũng có sự thay đổi được quy định trong đề án tuyển sinh, trong đó từ tổ hợp các môn Toán, Lý, Hóa đến năm 2016 có thêm Toán, Lý, Anh [H5.05.01.02]. Khi vào học tại Trường, SV phải tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ ngay ở đầu khóa học nhằm xem xét miễn giảm một số HP tiếng Anh hoặc được xếp vào các lớp học phù hợp với trình độ của SV [H5.05.01.03]. Các bài kiểm tra này giúp SV nhận ra khả năng ngoại ngữ và điều chỉnh phương pháp học tập ngoại ngữ cho phù hợp. Đánh giá quá trình học tập của SV được thực hiện thông qua hoạt động kiểm tra đánh giá HP thể hiện rõ trong ĐCCT HP [H1.01.01.05(2-5)]. ĐTBTL và ĐRL là tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra và xếp loại tốt nghiệp của SV theo năng lực (Bảng 5.1 Phụ lục 3), được quy định rõ ràng ở Điều 24 (Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình chung tích lũy) và Điều 25 (Điểm rèn luyện) trong Quy định công tác học vụ [H3.03.01.03(1-5)]. Trích từ Điều 25, Khoản 7b của Quy định công tác học vụ “... sử dụng điểm rèn luyện là tiêu chí để xét học bổng khuyến khích học tập, xếp loại và khen thưởng cuối mỗi năm học”

Vào mỗi HK, Trường ban hành kế hoạch điều chỉnh KHHT, đăng ký HP, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng và được công bố công khai trên website của Trường [H3.03.01.03(1-5), H5.05.01.04, H5.05.01.05(1-10)]. Các kế hoạch này cũng được thông báo đến GV và SV qua hộp thư điện tử. KCN sẽ cụ thể hóa các kế hoạch trên theo đúng quy định của Nhà trường. Riêng học phần LVTN/TLTN, Bộ môn KTCTGT công bố kế hoạch thực hiện vào đầu mỗi HK đến trực tiếp từng sinh viên thông qua mail và web của bộ môn [H5.05.01.06], giúp SV nắm bắt được thông tin một cách nhanh chóng và triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch của BM. Ngoài ra, SV còn được các phòng ban chức năng cung cấp thông tin liên quan đến quy định, quy trình đánh giá kết quả của SV thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H5.05.01.07].

Trường ĐHCT có các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR. Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010, 2020 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp

đánh giá KQHT [H3.03.01.04]. Thêm vào đó, phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP như đánh giá điểm bài tập, điểm báo cáo, thuyết trình, điểm thực hành, điểm thực tập và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất. Ngoài ra, GV còn được tham gia các lớp bồi dưỡng chức danh và các lớp tập huấn liên quan đến công tác đánh giá nhằm đảm bảo cho công tác này đạt được hiệu quả [H4.04.01.06]. Quy định công tác học vụ còn quy định điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50%. Việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá NH được toàn diện hơn cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV và cũng được cập nhật nhằm kích thích NH không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn trong học tập [H3.03.01.03(1-5)].

Kết quả của SV được đánh giá một cách chặt chẽ và liên tục trong suốt quá trình học của cả CTĐT cũng như là từng HP nhằm đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT [H1.01.01.03(3-5)], [H1.01.01.05(2-5)]. Trường ban hành văn bản hướng dẫn việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT của các HP, trong đó có các hướng dẫn liên quan đến vấn đề đánh giá KQHT của SV [H1.01.01.08(1-7)]. ĐCCT của HP được thiết kế dựa trên thang nhận thức 6 bậc của Bloom (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá) trong đó các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá được thiết kế phù hợp nhằm đo lường được mức độ đạt CĐR của HP. Trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn và cung cấp các tài liệu liên quan đến đảm bảo chất lượng cho cán bộ quản lý, GV trong toàn trường thông qua các buổi tập huấn của dự án BUILD-IT, Hội thảo lan toả, các lớp đào tạo GV hạng I, II, III [H5.05.01.08]. Hằng năm, KCN tổ chức Hội thảo khoa học và đào tạo về đảm bảo, nâng cao chất lượng dạy và học, các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với CĐR của CTĐT, thu hút sự quan tâm của tất cả GV trong Khoa và Trường [H4.04.01.05]. Qua các buổi tập huấn và hội thảo, GV đã xây dựng các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, kiểm tra thường xuyên. Cụ thể hơn, đánh giá về mức độ hoàn thành khối kiến thức, kỹ năng, thái độ theo từng mục tiêu CĐR, xác định các hình thức đánh giá đều được thực hiện theo đúng quy định và được thống nhất bởi GV phụ trách HP và được phê duyệt bởi BM và Hội đồng khoa học của Khoa [H1.01.01.05(2-5)].

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR. Kết quả học tập của người học

được đánh giá bằng các hình thức đánh giá quá trình (bằng các hình thức bài tập nhóm, thuyết trình, đánh giá chuyên cần, đánh giá giữa kỳ...) và đánh giá cuối kỳ (trọng số không nhỏ hơn 50%), được quy định rất rõ ràng trong ĐCCT HP [H1.01.01.05(2-5)]. Đối với các HP thực tập, HP LVTN/TLTN do GV hướng dẫn chịu trách nhiệm đánh giá quá trình, kết quả đánh giá cuối kỳ của LVTN/TLTN được xác định bởi Hội đồng đánh giá LVTN/TLTN. Ngoài ra, thái độ của SV còn được đánh giá thông qua ĐRL ở từng HK, và diễn ra xuyên suốt trong thời gian học tập tại Trường [H5.05.01.09].

Khi HP có đông SV tham dự, việc sử dụng phương pháp đánh giá theo đúng ĐCCT gây nhiều khó khăn cho GV. Khi HP có nhiều CĐR thì việc lựa chọn phương pháp đánh giá cũng gây khó khăn cho GV. Vì vậy, việc điều chỉnh phương pháp đánh giá cần có sự linh hoạt để đảm bảo sự đồng bộ và thuận lợi cho GV và SV.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã có hướng dẫn và thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá KQHT của SV và được KCN triển khai phù hợp và đảm bảo đạt được CĐR của HP và CTĐT. Việc kiểm tra đánh giá luôn được rà soát, cập nhật và cải tiến để nâng cao hiệu quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá gặp khó khăn khi HP có nhiều CĐR cần phải đáp ứng và khi HP có nhiều SV tham dự.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Trường, TTQLCL, PĐT, BM sẽ tiếp tục cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá KQHT theo hướng đáp ứng tốt CĐR của CTĐT; tiếp tục triển khai rà soát, cập nhật và cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá có thể áp dụng đối với những HP có đông NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi (tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc HP, thi tốt nghiệp, các hình thức/phương pháp

thi/kiểm tra, đánh giá). Như đề cập ở Tiêu chí 5.1, Trường ĐHCT thực hiện tuyển sinh đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT. Hằng năm, Trường có thông báo cụ thể về thời gian, hình thức, tiêu chí tuyển sinh rõ ràng trên website của Trường, báo đài và tờ rơi [H1.01.01.13(1-5)]. Cụ thể, đối với tuyển sinh đầu vào, Trường ghi rõ thời gian (nộp hồ sơ, xét tuyển, gửi giấy báo nhập học và thời gian nhập học) [H5.05.01.02].

Đánh giá kết quả học tập của SV được trình bày chi tiết và rõ ràng ở ĐCCT của tất cả các HP trong CTĐT của ngành KTXDCTGT. Trường có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về hình thức, phương pháp, tiêu chí, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi, được trình bày ở Quy định công tác học vụ [H3.03.01.03(1-5)]. Điều 21 - Đánh giá HP của Quy định này ghi rõ *“Học phần lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp thực hành: Điểm học phần được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm đánh giá nhận thức, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm thi kết thúc HP. Thi kết thúc học phần là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50%. Học phần thực hành: Điểm học phần được tính bằng điểm trung bình của các bài thực hành. Hình thức đánh giá học phần, trọng số các điểm thành phần do giảng viên đề xuất, trưởng bộ môn, trưởng khoa quản lý học phần duyệt và công bố trong đề cương chi tiết học phần”*. Ngoài ra, mối quan hệ giữa điểm chữ, điểm số và xếp loại học tập được quy định rất cụ thể, rõ ràng trong Quy định công tác học vụ để tính điểm trung bình tích lũy của các HP trong HK và trong toàn bộ CTĐT, thang điểm chữ được quy đổi thành thang điểm 4 được quy định rõ ở Điều 22 - Điểm HP trong Quy định công tác học vụ. Điểm trung bình của các HP là trung bình có trọng số theo số tín chỉ của các HP, được trình bày ở Bảng 5.2 – Phụ lục 3.

Trường ĐHCT có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi được công bố công khai tới SV trước mỗi khóa học/kỳ học/HP. CTĐT Kỹ thuật CTGT đã cụ thể hóa các ĐCCT HP và các kế hoạch thi kết thúc HP, các nội dung liên quan đến thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, kiểm tra giữa kỳ, đánh giá quá trình, thi kết thúc HP, thi tốt nghiệp, các hình thức kiểm tra, đánh giá. Các thông tin này được Nhà trường và Khoa công bố công khai đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau, có thể tìm thấy các nội dung này trong ĐCCT của các HP [H1.01.01.05(2-5)] và được công bố công khai trên website của Trường

(<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>), các buổi sinh hoạt đầu khóa [H5.05.01.07], sinh hoạt CVHT [H5.05.02.01]. Thông tin về đánh giá kết quả học tập và thời gian kiểm tra, đánh giá thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ cũng được GV thông báo rõ ràng cho SV vào tuần đầu tiên của HK. Việc tổ chức giảng dạy và thi kết thúc HP được lên kế hoạch và quản lý bởi Khoa theo các quy định của Trường [H5.05.01.04, H5.05.01.05, H5.05.02.02]. Đối với LVTN/TLTN, kế hoạch thực hiện được BM KTCTGT công bố rộng rãi đến SV vào đầu mỗi HK trên website của BM [H5.05.01.06] (<https://cet.ctu.edu.vn/ktctgt/>), giáo viên phụ trách gửi kế hoạch trực tiếp qua email cho từng sinh viên. Các thủ tục của quá trình thực hiện LVTN/TLTN như phiếu đề nghị đề tài LVTN/TLTN cũng được công khai trên website của BM KTCTGT và đến từng sinh viên qua email của ban chủ nhiệm bộ môn. Thang điểm trong tất cả các HP được quy định rõ ràng trong ĐCCT của các HP và trong đề thi cũng như đáp án [H5.05.02.03].

Tất cả SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH. Các quy định chung của Bộ GDĐT và Trường ĐHCT về đánh giá HP, thang điểm và chấm điểm, đáp án đều được công bố rộng rãi và trình bày cho NH, GV và các BLQ trong Quy định công tác học vụ, cả bản in và bản mềm trên website của Trường nhằm đảm bảo công khai, công bằng và minh bạch trong dạy và học. Để đánh giá sự hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH, Trường ĐHCT thu thập ý kiến phản hồi của SV về tất cả các HP thông qua HTQLTH trên website của Trường ĐHCT [H1.01.03.04(1-6)]. Các ý kiến phản hồi của SV sẽ được gửi đến GV, Trưởng BM và Ban chủ nhiệm Khoa để nắm tình hình học tập của SV cũng như đánh giá công tác giảng dạy của GV. Ngoài ra, SV có thể gửi email về hộp thư góp ý của Trường ĐHCT, KCN [H5.05.02.04] hoặc có thể phản ánh trực tiếp với CVHT thông qua các buổi họp CVHT theo thời gian quy định của Trường [H4.04.02.03(1-2)].

Đối với ngành KTXDCTGT thì các HP thực hành, thực tập là các HP quan trọng để đào tạo đạt được nhiều CDR của CTĐT. Tuy nhiên, việc đánh giá các HP này chưa có sự thống nhất do mỗi HP có đặc thù riêng và thiết bị phục vụ kiểm tra/đánh giá cũng chưa thật sự đồng bộ.

2. Điểm mạnh

Công tác quản lý hoạt động đào tạo, kiểm tra, đánh giá CTĐT, đánh giá kết quả của SV tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ GDĐT, và được cụ thể hóa trong Quy định

công tác học vụ. Quy định công tác học vụ được công bố rộng rãi đến từng SV, từng GV và các cấp quản lý trong trường, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát.

3. *Điểm tồn tại*

Việc đánh giá cho các HP thực hành, thí nghiệm trong CTĐT ngành KTXDCTGT chưa thống nhất, mỗi HP có đặc thù riêng và thiết bị phục vụ kiểm tra/đánh giá cũng chưa thật sự đồng bộ.

4. *Kế hoạch hành động*

Từ năm 2022-2023, Trường, PĐT và Bộ môn sẽ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các HP thực hành, thí nghiệm trong CTĐT ngành KTXDCTGT; cải tiến quy trình đánh giá kết quả học tập theo hướng đa dạng để đáp ứng yêu cầu thực tế.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. *Mô tả*

GV sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH. Trường ĐHCT đã ban hành Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC; trong đó, việc đánh giá KQHT của SV được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá theo ĐCCT [H1.01.01.05(2-5)]. Hình thức kiểm tra đa dạng như bài tập nhóm, thuyết trình, tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng HP nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng [H1.01.01.05(2-5)], [H4.04.02.09]. Trường đã cụ thể hóa quy định bằng các văn bản hướng dẫn thực hiện các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy. Với đặc điểm là trường đa ngành, việc đánh giá này được vận dụng linh hoạt bởi KCN, Bộ môn KTCTGT và GV.

Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của SV phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị. Các phương pháp đánh giá được sử dụng tại KCN luôn đảm bảo tính hợp lệ, tin cậy và công bằng trong suốt các HK [H5.05.02.03]. Phương pháp đánh giá SV và trọng số điểm các thành phần được trình bày cụ thể, rõ ràng trong ĐCCT của các HP. Các hình thức đánh giá HP (bài tập, báo cáo, thuyết trình, tham gia thảo luận, thực hành, vấn đáp và kiểm tra cuối kỳ) được thông tin cho SV ngay tại buổi học đầu tiên của HP. GV thực hiện đánh giá SV đúng theo phương pháp đánh giá đã được thể hiện trong ĐCCT của các HP [H1.01.01.05(2-5)].

Tất cả các tiêu chí đánh giá, cho điểm với từng hoạt động kiểm tra được mô tả trên đều được xây dựng rõ ràng, được công bố minh bạch cho SV [H5.05.03.01]. Ngoài ra, Quy định công tác học vụ của Trường có quy định rõ ràng liên quan đến việc đánh giá, chuyển đổi thang điểm từ điểm chữ sang điểm số, miễn và công nhận HP [H3.03.01.03(1-5)], [H5.05.03.01]. Khi SV tham gia các chương trình trao đổi học thuật hoặc học tập ngắn hạn ở nước ngoài, sẽ được xem xét được miễn HP tương đương theo hướng dẫn của Trường ĐHCT [H3.03.03.03].

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của SV được thiết kế khoa học, được kiểm chứng nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng. Để đảm bảo CĐR, những HP có nhiều GV tham gia giảng dạy thì sẽ sử dụng chung đề thi cuối kỳ để đảm bảo tính khách quan và công bằng. Để đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng của quy trình chấm thi, tất cả các bài tập, đề kiểm tra, đáp án và đánh giá cuối kỳ được giám sát chặt chẽ của BM KTCTGT về nội dung chuyên môn, cũng như mức độ liên quan của các đánh giá đến CĐR của HP. Việc tổ chức thi kết thúc HP tuân thủ theo thời gian và kế hoạch của Trường. Tuần 15 kết thúc, 16 dự trữ, 17 thi riêng, 18 thi chung, 19 nhập điểm kết thúc. Đề thi được biên soạn bởi nhóm GV phụ trách HP đảm bảo đáp ứng CĐR của HP, được xét duyệt bởi Trưởng/Phó BM [H5.05.02.03]. Sau khi thi, các đề thi, đáp án sẽ được lưu trữ bảo mật ở BM. Việc công bố kết quả thi cho SV và giải quyết khiếu nại, phúc khảo được tuân thủ theo quy trình ban hành bởi KCN (xem ở Tiêu chí 5.5). Bảng điểm có chữ ký xác nhận của GV và Ban chủ nhiệm KCN, được lưu trữ ở KCN và Phòng Đào tạo [H5.05.03.02(1-4)].

Tất cả các HP được sắp theo lịch thi chung hoặc riêng tùy theo đặc thù của HP. Lịch thi này được công bố cho SV biết trước khi thi ít nhất 1 tuần. Từng HK, Phòng Đào tạo đều có thông báo kế hoạch tổ chức thi, căn cứ vào đó, KCN thành lập Hội đồng thi và tổ thanh tra kỳ thi HK. Kỳ thi cuối kỳ được tổ chức và giám sát bởi tổ kiểm tra công tác coi thi của KCN về quy trình cho thi, số lượng cán bộ coi thi được phân công đúng quy định của Nhà trường [H5.05.02.02]. KCN đã áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá SV do Bộ GDĐT đưa ra một cách rõ ràng và phù hợp [H3.03.01.03(1-5)].

Ngoài việc đánh giá kiến thức chuyên môn cho NH, Trường còn đánh giá kết quả rèn luyện của SV về thái độ và kỹ năng thông qua thực hiện các nhiệm vụ tự nguyện và các hoạt động xã hội khác như tham gia câu lạc bộ để chia sẻ kinh nghiệm và sống theo quy định của Trường và pháp luật Việt Nam, thành viên ban chấp hành Đoàn

Thanh niên, Hiến máu tình nguyện,... [H4.04.01.10]. Các hoạt động này được thể hiện qua kết quả đánh giá điểm rèn luyện, đây được xem là một tiêu chí quan trọng để xét trao học bổng, phân loại tốt nghiệp cho SV [H5.05.01.09].

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV ngành KTXDCTGT được thiết kế khoa học, đa dạng, đảm bảo sự công bằng, khách quan. Các quy trình thực hiện việc đánh giá được công bố rõ ràng, minh bạch, đảm bảo độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

3. Điểm tồn tại

Việc giao cho giảng viên chủ động ra đề thi, coi thi chấm thi và chấm phúc khảo sẽ ảnh hưởng đến mức sự khách quan trong đánh giá sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Trường khuyến khích GV tiếp tục tăng cường sự công bằng và khách quan trong phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV ngành KTXDCTGT; tiến hành tập huấn cho GV hàng năm về đánh giá mức độ đáp ứng của đề thi để đo lường kết quả CĐR của HP. Khoa thường xuyên tiến hành rà soát để đảm bảo tính phù hợp giữa hình thức đánh giá của các nội dung HP đáp ứng CĐR theo từng HK.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, và được công bố công khai, đúng thời gian quy định đến GV và SV để thực hiện và kiểm tra giám sát. Việc cung cấp thông tin phản hồi thông báo kết quả đánh giá tới NH được quy định rất rõ ràng trong Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học [H3.03.01.03(1-5)], trong đó Điều 29 được trình bày như sau:

“1. Giảng viên chịu trách nhiệm: trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp, nhập điểm học phần vào HTQLTH và in thành hai bản, ký tên, gửi Khoa quản lý HP. Khoa quản lý HP lưu một bản và gửi về PDT một bản chậm nhất 10 ngày sau ngày thi của HP. Trưởng Khoa quản lý HP xử lý tất cả khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của HP do khoa quản lý và chỉ thực hiện trong thời gian 1 tuần kể từ ngày công bố điểm.

2. Đơn vị quản lý HP lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận ít nhất là 2 năm kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận.

3. Kết thúc khóa học, Trường cấp bằng điểm học tập toàn khóa cho SV được công nhận tốt nghiệp.

4. Trong quá trình học tập, SV có thể đăng ký cấp bằng điểm HK theo nhu cầu riêng, mức chi phí do Trường quy định.”

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai để GV và NH thực hiện. Kết quả kiểm tra và thi được quản lý bằng HTQLTH của Trường, được thông báo kịp thời đến NH, giúp NH điều chỉnh các phương pháp và tác phong học tập theo cách thích hợp nhất để đạt được CDR bằng cách tham khảo ý kiến của GV. Trong Mục 10 của ĐCCT của các HP có nêu rõ trọng số điểm thành phần của HP theo quá trình học của NH. GV sẽ đánh giá quá trình học và công bố công khai đến NH, qua đó SV sẽ có kế hoạch để cải thiện việc học tập. Ngoài ra, Trường ĐHCT có một HTQLTH được xây dựng tích hợp, đồng bộ, trực tuyến (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>) [H5.05.04.01] giúp SV theo dõi được tiến trình và kết quả học tập tại bất kỳ thời điểm nào (xem thêm ở Tiêu chuẩn 9). Tuy nhiên, HTQLTH thường bị nghẽn trong thời điểm SV truy xuất nhiều (đăng ký môn học, xem điểm thi,...).

Trường ĐHCT có quy định về phản hồi kết quả đánh giá và được SV hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập. Các HP trong CTĐT của ngành KTXDCTGT có phương pháp đánh giá khác nhau theo đề cương HP đã công bố. GV phải công bố điểm theo kế hoạch chung [H5.05.02.02] và tiếp nhận phản ánh của SV về kết quả đánh giá một cách kịp thời. Tất cả SV đều xem được kết quả đánh giá đúng kế hoạch trên HTQLTH. Ngoài ra, GV công bố điểm kịp thời, nhanh chóng còn cho phép SV có thể điều chỉnh KHHT trong HTQLTH (nếu cần) để đăng ký HP trong các HK tiếp theo [H5.05.01.05(1-10)]. Đến thời điểm hiện tại, Trường/Khoa chưa nhận được phản ánh của SV về quy trình công bố kết quả học tập này.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. Dựa trên phản hồi và nhận xét, SV sẽ có thời gian kiểm tra lại, điều chỉnh phương pháp học và chuẩn bị tốt hơn để đạt được điểm số cao hơn trong các kỳ đánh giá tiếp theo trong mỗi HP và trong từng học kỳ. Sau đó, điểm thi cuối kỳ chính thức sẽ được công bố trên HTQLTH của Nhà trường. Từng SV có tài khoản cá nhân có thể truy cập vào hệ thống để tra cứu điểm theo đúng tiến trình học tập. Bên cạnh đó, để đảm bảo thời gian

nhập điểm theo quy định chung của Nhà trường, PDT cũng thường xuyên nhắc nhở GV về thời gian kết thúc nhập điểm theo từng học kỳ [H5.05.02.02]. Đối với việc thực tập tại doanh nghiệp, các ý kiến và nhận xét từ doanh nghiệp về quá trình thực tập của SV sẽ được ghi nhận và trao đổi lại với GV phụ trách HP thực tập của BM [H4.04.03.08], [H4.04.03.09]. Dựa trên các ý kiến nhận xét, BM và Khoa sẽ điều chỉnh để việc thực tập được thực hiện tốt hơn. Từ đây, SV sẽ có cơ hội để cải thiện các khóa học thực tập tiếp theo cũng như kết quả học tập. Các ý kiến đánh giá cũng sẽ là một tiêu chuẩn để BM đánh giá mức độ hoàn thành của SV về thái độ và kỹ năng theo yêu cầu của CTĐT [H1.01.01.03(3-5)], [H1.01.01.04(1-2)]. Đối với LVTN/TLTN, SV trao đổi với GV hướng dẫn về nội dung thực hiện và đảm bảo tiến độ theo đúng lịch trình đã được công bố trên website của BM [H5.05.01.06] và email đến từng sinh viên đang làm LVTN. Do đó, SV sẽ có đủ thời gian để thực hiện lược khảo tài liệu nhiều hơn, phân tích và sửa đổi bài thuyết minh luận văn tốt hơn. Trong ngày bảo vệ LVTN, nếu có bất kỳ sự điều chỉnh nào từ Hội đồng bảo vệ LVTN, SV sẽ được thông báo ngay lập tức sau khi báo cáo và sẽ có một tuần để chỉnh sửa. Khi đạt yêu cầu của hội đồng, LVTN (bản cứng và bản mềm) sẽ được lưu tại Thư viện Khoa và TTHL của Trường. Nếu SV chưa thể hoàn thành HP LVTN/TLTN hay bất cứ HP nào đó trong CTĐT thì có thể tiếp tục gia hạn kết quả học tập bằng cách xin điểm I của HP đó [H5.05.04.02(1-2)]. Vấn đề này được quy định rất rõ ràng trong Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học của NH. Khi SV có kết quả học tập kém ở 1 và 2 HK, kết quả này sẽ được gửi về Khoa và BM cũng như gia đình của SV [H5.05.04.03]. Ngoài ra, dựa vào kết quả học tập, CVHT sẽ tư vấn cho SV có kết quả học tập yếu kém lập KHHT cho phù hợp và cải thiện lại phương pháp học tập hợp lý hơn. Đối với SV có kết quả học tập khá giỏi, CVHT có thể tư vấn lập KHHT để SV có thể tốt nghiệp sớm tiến độ.

2. Điểm mạnh

NH nhận được thông tin kết quả học tập công khai, minh bạch, kịp thời và chính xác thông qua HTQLTH, từ đó giúp SV có thể phản hồi kịp thời, nếu có. Đồng thời, kết quả đánh giá của SV được quản lý và lưu trữ chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

HTQLTH thường bị quá tải khi SV truy cập quá đông để xem kết quả học tập cuối mỗi học kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Trường, Khoa và BM tiếp tục phát huy tính minh bạch, công khai, kịp thời và chính xác việc công bố kết quả học tập của NH; lập kế hoạch phát triển ứng dụng (app) HTQLTH trên nền tảng Android, iOS để hỗ trợ SV tiếp cận kết quả đánh giá một cách kịp thời và nhanh chóng trên thiết bị di động; từng bước nâng cấp hạ tầng kỹ thuật để có thể đáp ứng lượng truy cập cao.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của SV và được công bố công khai. Việc phúc khảo/khiếu nại kết quả học tập và thời hạn giải quyết khiếu nại trong vòng 10 ngày, người giải quyết là Trường khoa được quy định rõ trong Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học của Trường ĐHCT [H3.03.01.03(1-5)] và Quy trình tiếp nhận và giải quyết đơn từ, văn bản của sinh viên và các đơn vị liên kết được mô tả cụ thể trong Quy trình công tác tại Trường ĐHCT theo Quyết định 5706/QĐ-ĐHCT ngày 21/12/2016 [H5.05.05.01]. Các văn bản và thông tin về quy trình khiếu nại được công bố trên website của Trường [H5.05.05.02]. Ngoài ra, Bộ môn KTCTGT còn theo dõi quá trình khiếu nại về kết quả học tập của SV và các vấn đề có liên quan thông qua Sổ theo dõi thắc mắc và giải đáp SV [H5.05.05.03]. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có thông tin về sinh viên khiếu nại được ghi trong nhật ký này, một phần cũng nhờ vào tính công khai và kịp thời giải đáp thắc mắc của giáo viên trực tiếp giảng dạy đến sinh viên, tạo điều kiện tốt nhất cho việc học của sinh viên.

Vào tuần đầu tiên của HK, GV phổ biến nội dung HP cũng như sinh hoạt rất chi tiết về nội dung, cách thức cho đề thi, quy trình phúc khảo được phổ biến đến NH. Kết quả điểm thi sẽ được thông báo cho SV trong vòng một tuần sau kỳ thi. SV có thể xem lại bài thi bằng cách gặp trực tiếp với GV vào thời gian trả bài thi, đã được thông báo ở đầu mỗi HK. Nếu SV vẫn không hài lòng với kết quả này, SV có thể yêu cầu chấm phúc khảo bài thi. Bài thi được chấm phúc khảo sẽ được ít nhất hai GV trong hội đồng phúc khảo xem xét và sẽ công bố kết quả cho SV không quá 01 tuần. Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV được gửi đến SV qua hộp thư điện tử và công bố trên website của KCN [H5.05.05.04]. Mặc dù Quy trình khiếu nại kết quả học tập đã được công bố đến toàn thể SV nhưng đa phần SV vẫn còn ngại khi khiếu nại kết quả học tập.

2. Điểm mạnh

Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại kết quả học tập của SV đã được Trường ban hành và thông báo công khai đến SV giúp SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Giáo viên trực tiếp giảng dạy kịp thời giải quyết các khó khăn của sinh viên nên việc khiếu nại theo quy trình chưa diễn ra.

3. Điểm tồn tại

Một số SV còn chưa mạnh dạn trong khâu khiếu nại điểm kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Khoa tiếp tục phát huy tính công khai và minh bạch của quy định về khiếu nại kết quả học tập của NH; khuyến khích SV mạnh dạn khiếu nại kết quả học tập nếu thấy chưa phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhà trường ban hành hệ thống các văn bản về quy định tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả của NH từ khi vào Trường đến khi tốt nghiệp. Kết quả học tập của SV được đánh giá dựa vào yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR đã được ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể dễ dàng tìm thấy ở website của Trường và Quy định công tác học vụ được cung cấp cho từng GV và NH. Trường ĐHCT đã ban hành quy định về quy trình đánh giá kết quả học tập của NH. Kết quả học tập được công bố công khai và kịp thời cho SV trên HTQLTH của Trường và được quản lý, lưu trữ, chính xác và an toàn. Việc này giúp SV cải thiện được kết quả học tập tốt hơn. Bên cạnh đó, KCN đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH, giúp SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Bên cạnh những điểm mạnh trên, quá trình triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá khả năng tiếp cận năng lực ở tất cả các HP chưa được đồng bộ và việc triển khai này gặp rất nhiều khó khăn đối với những HP có sĩ số lớp quá đông. Do đó, để khắc phục những nhược điểm trên, Trường ĐHCT cần cải tiến phương pháp đánh giá để áp dụng đối với những HP có đông NH, và xây dựng quy định số lượng SV tối đa cho mỗi nhóm HP. Bên cạnh đó, kết quả học tập của SV cũng được đánh giá bằng nhiều phương pháp, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, và mục tiêu của từng HP. Kết quả học tập đánh giá được mức độ tích lũy của SV về kiến

thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và giải quyết vấn đề cũng như thái độ của SV đối với từng HP. Tuy nhiên, BM cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các HP thực hành, thí nghiệm trong CTĐT ngành KTXDCTGT.

Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt 5.0.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc tuyển dụng và bổ nhiệm CB ở BM KTCTGT được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ và thành tích NCKH của GV. Tỷ lệ NH/GV ngành KTXDCTGT phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT (tỷ lệ <20), gần 30% GV chương trình có trình độ TS. Năng lực của GV được đo lường qua khối lượng công tác chuẩn (giờ G). Khối lượng giờ G của GV được xác định rõ ràng và được đo lường, giám sát và quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý chung. Trường ĐHCT và KCN luôn có những quy định, chính sách để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng đội ngũ GV thuộc chương trình KTXDCTGT theo nhu cầu và kế hoạch đề ra. Được sự hỗ trợ của trường và KCN, chất lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV của BM KTCTGT không ngừng nâng cao, đóng góp nhiều xuất bản phẩm trong và ngoài nước, thực hiện được nhiều đề tài NCKH các cấp, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển của khu vực ĐBSCL.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐHCT đã xây dựng Đề án quy hoạch phát triển tổng thể trường trọng điểm đến năm 2020 và đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt trong quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT ngày 21/9/2007. Năm 2014, Nhà trường có Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể trường ĐH Cần Thơ đến năm 2022 (ban hành tháng 11/2014); đã rà soát thực trạng và điều chỉnh Đề án, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030 (ban hành tháng 12/2019). Trong đề án có 6 nội dung quy hoạch phát triển: quy hoạch phát triển đào tạo đại học và sau đại học; quy hoạch phát triển nghiên cứu khoa học; quy hoạch phát triển hợp tác quốc tế; quy hoạch phát triển nguồn nhân lực; quy hoạch phát triển cơ sở vật chất; quy hoạch phát triển nguồn thu tài chính. Trong nội dung quy hoạch phát triển nguồn nhân lực có định hướng phát triển công tác tổ chức và về đội ngũ cán bộ, công chức [H4.04.01.02]. Trên cơ sở Đề án tổng thể của Trường, KCN xây dựng kế hoạch phát triển KCN giai đoạn 2018-

2020, định hướng đến năm 2030 [H4.04.01.03(1)]. Kế hoạch phát triển này cũng dựa trên nền tảng chiến lược phát triển khoa công nghệ giai đoạn 2012-2017 [H4.04.01.03(1)].

Công tác tuyển dụng đội ngũ GV, NCV thường niên được Nhà Trường lên kế hoạch cụ thể và thông báo công khai về nhu cầu tuyển dụng theo quy trình công tác tuyển dụng của Trường [H6.06.01.01(1)]. BM KTCTGT được thành lập từ năm 2018 (tách ra từ BM. Kỹ thuật Xây dựng), với đội ngũ GV 14 người trong độ tuổi tiềm năng và số lượng TS khoảng 30% trên tổng số GV. Căn cứ vào số lượng NH/GV trung bình của CTĐT là 15,5, nên trong giai đoạn hiện tại đến năm 2022 BM chưa có kế hoạch tuyển dụng mới GV mà tập trung nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho GV. Ngoài ra, BM. KTCTGT cũng tiếp nhận luân chuyển GV từ các đơn vị khác phù hợp với chuyên môn đào tạo [H6.06.01.02]. Để đáp ứng nhu cầu phục vụ NCKH của đơn vị, nhu cầu tuyển dụng NCV của BM cũng được rà soát và lập kế hoạch tuyển dụng [H6.06.01.01(2-3)].

Quy trình tuyển dụng GV, NCV thuộc chương trình KTXDCTGT được thực hiện theo quy định chung của Trường ĐHCT [H6.06.01.03]. Các chế độ và phúc lợi xã hội cho cán bộ viên chức (CBVC) được tuyển dụng, bổ nhiệm hay miễn nhiệm được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và theo các chính sách hiện hành của Nhà nước. Sau khi được tuyển dụng, GV mới sẽ được phân công thực hiện các công việc chuyên môn và các công việc có liên quan [H4.04.02.08(1-4)]. Đồng thời, GV mới cũng phải tích cực học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc đạt mức yêu cầu của Trường [H4.04.01.07(1-4)]. Hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, qua đó đánh giá chất lượng GV [H1.01.03.04(1-6)]. Kết quả cho thấy đội ngũ GV đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo. Số lượng viên chức được tuyển dụng và nghỉ hưu của Nhà trường, KCN được theo dõi chặt chẽ để đảm bảo công tác quy hoạch nhân sự [H6.06.01.04(1-2)].

Giai đoạn 2018-2021, các chỉ tiêu tuyển sinh giảm, số lượng SV tuyển vào thấp nên BM tạm thời chưa tuyển thêm GV mới. BM đã tiếp nhận GV điều chuyển từ các đơn vị khác phù hợp với chuyên môn đáp ứng CTĐT ngành KTXDCTGT [H6.06.01.02]. Các quy hoạch bổ nhiệm, bố trí công tác của các GV BM [H6.06.01.05] thực hiện công khai minh bạch theo quy chế của trường [H6.06.01.06].

Các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ CBVC của chương trình KTXDCTGT được thực hiện dựa trên nhu cầu đăng ký về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức người lao động năm hàng năm. Ngoài ra, GV còn đăng thi tham gia thi nâng ngạch lên GV chính, GV cao cấp và bồi dưỡng các lớp kỹ năng, nghiệp vụ, ngoại ngữ. Sau khi phê duyệt các kế hoạch, Nhà Trường sẽ lựa chọn các GV đủ tiêu chuẩn để tham gia các khóa bồi dưỡng, các lớp nghiệp vụ hàng năm. Về nhu cầu đào tạo, GV của chương trình lập kế hoạch dự tuyển theo hướng dẫn của Trường, trong đó có nêu rõ chuyên ngành đào tạo, thời gian học, dự toán kinh phí và nguồn kinh phí của khóa học [H4.04.01.06(1-3)], [H6.06.01.07(1-5)]. Trong vòng 5 năm gần đây, một số CB của chương trình KTXDCTGT đã được cử đi đào tạo bậc TS ở nước ngoài với nguồn kinh phí từ các tổ chức chính phủ, các cơ quan giáo dục, khoa học tại nước ngoài tài trợ. Sau khi hoàn thành chương trình học tập, 100% GV được thu nhận và bố trí lại công tác phù hợp với trình độ và nhu cầu [H6.06.01.08(1-2)]. Nhu cầu phát triển nghiệp vụ, kỹ năng và ngoại ngữ của các GV cũng được đáp ứng theo kế hoạch đề ra [H6.06.01.09(1)]. Để nâng cao trình độ ngoại ngữ phù hợp với xu thế hợp tác quốc tế và NCKH, một số CB của chương trình đã tự túc tham gia và có bằng cử nhân khóa đào tạo chuyên ngành Ngôn ngữ Anh để nâng cao năng lực ngoại ngữ tại Trường Đại học Cần Thơ [H6.06.01.09(2)]

Việc quy hoạch tốt đã tạo ra một đội ngũ CBVC đủ năng lực đáp ứng được nhu cầu về đào tạo của chương trình KTXDCTGT. Đến cuối, tổng số GV thuộc BM. KTCTGT là 14 trong đó có 3 GV nữ chiếm tỷ lệ 21%. GV có trình độ TS là 4 (có tỷ lệ 28,6%, tất cả đều được đào tạo ở nước ngoài), 5 GV có trình độ NCS. ThS (có tỷ lệ 35,7%), 5 GV có trình độ ThS (có tỷ lệ 35,7%). Đặc biệt, GV nữ đạt 40% số lượng GV có trình độ Tiến sĩ của BM [H6.06.01.10]. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM KTCTGT, từ 2018- 2021 được trình bày ở Bảng 6.1 – Phụ lục 4.

Đội ngũ CBVC của BM KTCTGT được quy hoạch đáp ứng tốt nhu cầu về NCKH. Hiện nay, đội ngũ GV của BM KTCTGT được quy hoạch theo các nhóm chuyên ngành chính bao gồm: (1) Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật cầu; Kỹ thuật đường; Quy hoạch và quản lý công trình giao thông [H6.06.01.11]. Từ năm 2017 - 2021, số lượng các đề tài NCKH cấp cơ sở do CB thực hiện được cấp kinh phí không ngừng tăng cao, chiếm 11/65 (16,92%) các đề tài được duyệt của KCN. Trong đó, GV của chương trình tham

gia dự án Nafosted; nhiều đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp Trường được phê duyệt [H6.06.01.12]. Bảng thống kê danh mục đề tài do GV BM. KTCTGT thực hiện từ 2016-2021 được thể hiện qua Bảng 6.2 – Phụ lục 3. Nhu cầu chia sẻ thông tin của CB với đồng nghiệp và SV cũng được thực hiện thông qua hoạt động báo cáo seminar định kỳ [H6.06.01.13]. Bảng thống kê danh mục báo cáo do GV BM. KTCTGT thực hiện từ 2016-2021 được thể hiện qua Bảng 6.3 – Phụ lục 3. Hoạt động NCKH cũng đáp ứng nhu cầu đào tạo SV thông qua việc hướng dẫn các đề tài NCKH trong SV [H4.04.03.03] và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp [H6.06.01.14]. Thống kê danh mục đề tài NCKH SV ngành KTXDCTGT được mô tả trong bảng 6.4 – Phụ lục 3.

Không những đáp ứng nhu cầu đào tạo các SV của ngành, đội ngũ GV của BM KTCTGT còn hỗ trợ KCN và Trường ĐHCT trong công tác hợp tác quốc tế: trao đổi học thuật với trường NCU, NCTU (Đài Loan); hướng dẫn sinh viên tham gia các cuộc thi quốc tế như Thiết kế cầu thép Châu Á được tổ chức tại Đài Loan, Thái Lan, Indonesia [H4.04.03.11]. Ngoài ra, BM còn tổ chức các hội thảo chuyên môn hợp tác cùng các doanh nghiệp, trường ĐH nước ngoài trong đó có sự tham gia tọa đàm chia sẻ các chủ đề chuyên môn của các Giáo sư, doanh nhân [H4.04.01.12(1-3)].

Ngoài giảng dạy và NCKH, các GV của BM cũng tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng như tư vấn tuyển sinh, tham gia công tác giám sát kỳ thi THPT quốc gia [H6.06.01.15].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của BM KTCTGT được quy hoạch hợp lý và có độ tuổi đủ trình độ và năng lực từ Thạc sĩ trở lên, cho trình độ chuyên môn phù hợp với CTĐT, và phần lớn đều được đào tạo ở nước ngoài đáp ứng yêu cầu chuẩn đối với CSGD bậc đại học. Các GV có năng lực giảng dạy và NCKH tốt, thực hiện được nhiều đề tài NCKH cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Trường và địa phương. Ngoài ra, việc gắn kết với các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng được thực hiện thường xuyên thông qua các buổi hội thảo, tọa đàm; đồng thời GV cũng tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Do chỉ tiêu tuyển sinh giảm, nhu cầu tuyển dụng GV mới trong giai đoạn vừa qua chưa được lên kế hoạch mà chỉ chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ và chất lượng chuyên môn cho đội ngũ GV.

4. Kế hoạch hành động

Khoa Công nghệ đã lập Kế hoạch phát triển đơn vị giai đoạn 2018 – 2022 định hướng 2030, trong đó BM KTCTGT sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng GV để đảm bảo phát triển chuyên môn và tính kế thừa trong quy hoạch. Ngoài ra, BM vẫn tiếp tục xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. *Mô tả*

Tỉ lệ GV/NH của chương trình KTXDCTGT luôn đáp ứng chuẩn quy định hiện hành (Bảng 6.5 – Phụ lục 3), được nêu trong Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.01]. Đội ngũ GV của Trường ĐHCT hiện có 1080 GV, trong đó có 15 GS, 141 PGS, 146 GVC là Tiến sĩ, 127 GVC là Thạc sĩ, 201 GV là Tiến sĩ, 429 GV là Thạc sĩ và 21 GV/Trợ giảng có trình độ Đại học. GV có trình độ SDH là 98,05%, trình độ Tiến sĩ là 46,57%, trình độ Thạc sĩ là 51,48% [H6.06.02.02]. Tổng số cán bộ giảng dạy của KCN hiện nay (31/3/2021) có 153 CBGD với 10 PGS (6,54%), 49 TS (32,03%), 92 ThS (58,17%) và 2 Trợ giảng có trình độ Đại học. Tổng số GV quy đổi là 230,6 GV [H6.06.02.03]. Tuy nhiên, KCN còn có sự hỗ trợ giảng dạy các học phần chung từ GV các Khoa trong Trường với tỉ lệ GV môn chung toàn trường là 11,5%. Vì vậy, có thể xem tổng số GV quy đổi cho việc giảng dạy các CTĐT của KCN là 257,12 GV. Do đó tỉ lệ SV/GV của KCN là 25,62 (6.589 SV/257,12 GV). Tỷ lệ này có cao hơn theo Quy định của Thông tư 07/2020/TT-Bộ GDĐT đối với khối ngành kỹ thuật công nghệ. (tỷ lệ GV/SV là 1/20) [H6.06.02.03]. Đối với ngành KTXDCTGT, số lượng GV tham gia giảng dạy bao gồm 16 GV (14 GV thuộc BM. KTCTGT, 02 GV thuộc BM. KTXD), trong đó có 05 TS (tỉ lệ 31,25%), 11 ThS (tỉ lệ 68,75%) trong đó có 04 ThS đang làm NCS. Đặc biệt có 01 GS nước ngoài (Đài Loan) được mời giảng tham gia giảng dạy ngành KTXDCTGT.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường theo giờ chuẩn (giờ G). Việc quy đổi giờ G tương ứng với từng loại hình hoạt động được hướng dẫn chi tiết theo quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ và quy định chế độ làm việc của GV [H4.04.02.08(1-

4)]. Khối lượng công việc của GV BM. KTCTGT được thể hiện rõ ràng trong Bảng 6.6 – Phụ lục 3.

Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn cho GV cũng được quy định rõ ràng, chi tiết [H4.04.01.07(1-4)]. Hằng năm, CB lên kế hoạch đăng ký tổng số giờ giảng dạy và NCKH tối thiểu theo số giờ G quy định tùy vào chức danh, trình độ và hệ số lương tương ứng. Kế hoạch giảng dạy và đăng ký môn học cũng được thông báo và hướng dẫn rộng rãi cho GV và SV vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.01.05(1-10)]. Số giờ G của CB thực hiện mỗi năm được tổng kết chính xác đối với từng hoạt động giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh, NCKH, viết sách, giáo trình, tài liệu học tập và báo cáo khoa học thông qua phần mềm quản lý (Bảng 6.6 – Phụ lục 3). Việc thực hiện đầy đủ số giờ G theo quy định của Nhà trường cũng là căn cứ để xét phân loại và khen thưởng GV hàng năm theo quy định [H6.06.02.04(1-5)].

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên luôn được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, Nhà trường giám sát tỉ lệ GV/NH qua hệ thống từ Trường xuống giáo vụ KCN thông qua phần mềm quản lý và tỉ lệ này cũng là cơ sở để Trường quyết định tuyển thêm nhân sự. Vào mỗi đầu năm học việc triển khai đăng ký thi đua và phân công giờ dạy cho GV được thực hiện một cách cân đối, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới. Căn cứ theo chức danh, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó việc đánh giá được tiến hành ở BM [H6.06.02.05(1-6)]. Danh sách thi đua xếp loại được gửi lần lượt lên Hội đồng Khoa và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường [H6.06.02.04(1-5)]. Kết quả xếp loại thi đua là cơ sở để phân công giờ giảng vào năm sau. Đối với các GV hoàn thành khối lượng giờ G vượt định mức, khối lượng vượt mức này sẽ được tính làm việc ngoài giờ, làm việc thêm giờ và được chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ [H4.04.02.08(1-4)]. Các GV cũng tham gia nhiều hoạt động cộng đồng chung nhưng các hoạt động cộng đồng vẫn chưa được quy đổi giờ G trong quy định của trường [H4.04.02.08(1-4)]. Để khuyến khích GV tham gia nhiều hơn vào các hoạt động cộng đồng, Nhà Trường đang xem xét để bổ sung việc quy đổi giờ G cho các hoạt động này.

Các kết quả NCKH được Trường ĐHCT quản lý giám sát dưới hình thức lưu trữ dạng văn bản trong TTHL Trường ĐHCT, hoặc thông qua các bài báo đăng trong các

tạp chí khoa học trong và ngoài nước [H6.06.02.06]. Qua công tác quản lý giám sát, chất lượng đào tạo được cải tiến, tất cả các GV tham gia giảng dạy ngành KTXDCTGT đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu và quy định của Nhà Trường. Điều này được thể hiện chi tiết trong lý lịch khoa học của từng GV [H6.06.02.07].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/NH của BM KTCTGT đạt yêu cầu so với quy định của BGDDĐT. Các GV hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao theo quy định của BGDDĐT và Trường ĐHCT. Lộ trình đánh giá, theo dõi và giám sát GV được thực hiện thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV đầu vào giảm trong những năm gần đây gây khó khăn cho việc điều tiết khối lượng công việc nhằm đảm bảo giờ chuẩn cho GV. Một số hoạt động cộng đồng chưa được định lượng để đo lường khối lượng công việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trường ĐHCT sẽ tiếp tục thực hiện việc khảo sát các NTD và nhu cầu SV tốt nghiệp để đề nghị gia tăng chỉ tiêu tuyển sinh ngành KTXDCTGT. Nhà Trường cũng đang ban hành dự thảo cho việc định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng trong GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Công tác tuyển dụng CBVC của trường ĐHCT được quản lý chặt chẽ theo chỉ thị của 1586/BNV-CCVC ngày 16/05/2014 [H6.06.03.01] và nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 [H6.06.03.02]. Căn cứ vào các kế hoạch từ các đơn vị gửi về, Nhà trường sẽ phê duyệt cụ thể số lượng, trình độ và chức danh các vị trí tuyển dụng từ mỗi đơn vị [H6.06.03.03(1-4)]. Tiếp đó, Nhà trường cũng lên kế hoạch cụ thể cho công tác tuyển dụng, bao gồm hình thức tuyển dụng, chỉ tiêu và thông báo tuyển dụng, thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ, công tác chuẩn bị thành lập hội đồng tuyển dụng và thời điểm, các nội dung thi xét tuyển. Các nội dung thi xét tuyển cho từng vị trí và thang điểm tương ứng cũng được thông báo rõ ràng cho từng vị trí cụ thể [H6.06.01.01(1-3)]. Các tiêu chí xét tuyển cũng được Trường ban hành cụ thể. Sau khi được tuyển dụng,

Nhà trường cũng có các hướng dẫn, quy trình cụ thể về việc hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho CB được tuyển [H6.06.03.04]. Các tiêu chí bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cũng được hướng dẫn chi tiết ứng với từng vị trí [H6.06.01.06]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, cũng như kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên bảng tin của BM và website của Nhà trường [H6.06.03.05] và gửi email đến ứng viên dự tuyển [H6.06.03.06]. Các tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển cũng được ban hành rộng rãi trong Nhà trường. Các kết quả về bổ nhiệm và điều chuyển cũng được công bố đến từng đơn vị và cá nhân.

Trong khoảng 2016-2021, do sự giảm số lượng SV đầu vào, số lượng GV ở BM vẫn đảm bảo tỉ lệ theo quy định giảng dạy nên BM vẫn chưa tuyển dụng được thêm CB mới. Từ năm 2018, BM. KTCTGT chỉ tiếp nhận GV được điều chuyển từ các đơn vị khác đến phù hợp với trình độ chuyên môn đào tạo ngành KTXDCTGT. Danh sách các GV được điều chuyển của BM cũng được thông báo công khai về KCN và BM [H6.06.01.02]. Tuy nhiên, BM vẫn có tuyển dụng NCV phục vụ cho công tác NCKH tại đơn vị [H6.06.01.01(2-3)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV của BM KTCTGT được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động vì cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Từ năm 2018-2021 BM không tuyển dụng thêm GV mới, do đó trong cơ cấu độ tuổi của các GV trong BM thiếu thế hệ trẻ (dưới 30 tuổi).

4. Kế hoạch hành động

Khi số lượng SV đầu vào tăng hoặc khi có sự điều chuyển GV trong BM, BM KTCTGT sẽ lưu ý việc tuyển dụng thêm GV trẻ để đảm tính kế thừa trong quy hoạch.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Dựa trên Thông tư liên tịch số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ GD&ĐT [H6.06.04.01], trong đó có quy định cụ thể nhiệm vụ; tiêu chuẩn về trình độ

đào tạo và bồi dưỡng; tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của GV, Trường ĐHCT cũng ban hành các quy định để xác định cụ thể năng lực của đội ngũ GV Theo đó, năng lực của GV được xác định rõ ràng, bao gồm giảng dạy và đánh giá SV; xây dựng CTĐT; xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học; tham gia NCKH; biên soạn tài liệu học tập; tham gia hợp tác quốc tế, đảm nhiệm công tác CVHT và không ngừng học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ [H4.04.02.07(1-4)]. Nhiệm vụ GV cũng được mô tả và quy định cụ thể trong Sổ tay GV [H3.03.01.04]. Tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV cũng được quy định rõ ràng [H6.06.03.04].

Đội ngũ GV BM KTCTGT có năng lực đáp ứng các quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn, tất cả các GV đều tốt nghiệp đại học ngành KTXDCTGT hoặc các ngành gần, được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ SP theo quy định. Hiện tại tất cả GV tham gia giảng dạy ngành KTXDCTGT đều tốt nghiệp ThS, trong đó gần 30% số lượng GV cơ hữu đã có bằng TS [H6.06.01.10]. Từ năm 2018 -2021, hầu hết các GV của BM đều có số giờ công tác giảng dạy và NCKH đạt quy định của Nhà trường (Bảng 6.6 – Phụ lục 3). Các GV luôn cập nhật các kỹ năng, nghiệp vụ thiết yếu, thể hiện qua việc liên tục đăng ký tham gia đầy đủ các khoá tập huấn và bồi dưỡng từ năm 2018 - 2021 do Trường, KCN đề xuất [H4.04.01.06(1-3)]. Mỗi GV đều có trình độ Anh văn vượt mức quy định hiện hành, có kỹ năng tin học cơ bản theo quy định, đảm nhận ít nhất 2 HP giảng dạy và tham gia xây dựng đề cương chi tiết của các HP phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT. Ngoài giảng dạy, các GV cũng thường xuyên tham gia NCKH và hướng dẫn SV thực hiện NCKH thông qua hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp, đề tài NCKH của SV [H6.06.01.14], [H4.04.03.03]. Tất cả các GV của BM KTCTGT đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu, quy định của nhà trường. Điều này được thể hiện tổng thể trong bảng mô tả công việc GV trong kế hoạch phát triển giai đoạn 2017 - 2022 của BM [H4.04.01.03(1-2)], thể hiện chi tiết trong lý lịch khoa học của từng GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTXDCTGT [H6.06.02.07].

Năng lực của GV được đánh giá thường xuyên, công khai và dân chủ thông qua hoạt động đánh giá phân loại viên chức hàng năm [H6.06.02.04(1-6)]. Căn cứ vào bản nhận xét đánh giá trình độ, năng lực hằng năm của CB [H6.06.04.02] và tham khảo thêm các ý kiến đóng góp từ tập thể, mỗi GV được phân loại danh hiệu thi đua của năm và đề xuất phân loại, khen thưởng được gửi về KCN và Trường [H6.06.04.03(1-5)]. Từ năm

2018 đến 2021, đa phần các GV đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đề ra trong năm [H6.06.04.04(1-4)].

Về NCKH, Nhà trường có định mức cụ thể số lượng giờ NCKH riêng cho GV tương ứng với từng chức danh (Bảng 6.7 – Phụ lục 3) [H4.04.01.07(1-4)], tổng số giờ G do NCKH của GV BM trung bình hàng năm khoảng 200 giờ G. Sản phẩm NCKH của GV sẽ là căn cứ để xét phân loại viên chức hàng năm [H6.06.04.02]. Công tác đánh giá NCKH của GV cũng được thực hiện thường niên, được ghi nhận trong các báo cáo nhiệm vụ khoa học công nghệ của KCN [H6.06.04.05(1-3)]. Việc đánh giá và tuyển chọn các đề tài cấp Trường được quy định rõ ràng từ khâu đăng ký, thuyết minh, thực hiện và nghiệm thu [H6.06.04.06]. Các CB chương trình KTXDCTGT có năng lực tham gia nhiều đề tài NCKH cấp Bộ, đề tài hợp tác, đề tài cấp cơ sở [H6.06.01.12]. Từ 2016 - 2021, BM KTCTGT có 12 đề tài cấp cơ sở được phê duyệt của KCN; 2 đề tài cấp Bộ của KCN được cấp kinh phí. Ở cấp BM, năng lực NCKH của GV cũng được đánh giá qua các sinh hoạt seminar định kỳ [H6.06.01.13]. Năng lực giảng dạy và NCKH của GV cũng được đánh giá thông qua hoạt động biên soạn giáo trình và tài liệu học tập. Các giáo trình và tài liệu học tập phải được nghiệm thu theo quy trình thẩm định của hội đồng [H6.06.04.07]. Từ năm 2016 - 2021, các GV của BM có tổng 2 giáo trình và tài liệu học tập được thẩm định và xuất bản [H6.06.04.08].

Hoạt động giảng dạy của GV cũng đã được quản lý trực tuyến thông qua hệ thống quản lý phòng học [H6.06.04.09]. Việc lấy ý kiến từ SV để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có kế hoạch cụ thể và được hướng dẫn chi tiết [H1.01.03.04(1-6)]. Vai trò của GV là CVHT cũng được khảo sát thông qua kiểm tra giờ sinh hoạt để qua đó nắm bắt tình hình học tập và sinh hoạt cho SV, từ đó có các biện pháp hỗ trợ cần thiết cho SV trong học tập và đời sống [H6.06.04.10]. Qua các đánh giá từ SV, các năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH của đội ngũ GV BM được đánh giá tốt [H1.01.03.04(1-6)].

Ngoài ra, thông qua hoạt động công đoàn, năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV là công đoàn viên cũng được đánh giá hằng năm [H6.06.04.11].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, đầy đủ. BM KTCTGT thực hiện đánh giá năng lực GV đều đặn và đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Do đó, năng lực của GV được đánh giá chính xác, công bằng, dân chủ và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Một số CB thực hiện đủ giờ G theo quy định hằng năm nhưng không có sản phẩm NCKH đều đặn giữa các năm.

4. Kế hoạch hành động

KCN sẽ đề xuất với Trường ĐHCT bổ sung tiêu chí đánh giá GV thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ NCKH, nhằm đảm bảo mọi GV của chương trình KTXDCTGT đều phát huy năng lực NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Hàng năm, Nhà trường có khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các CBVC toàn Trường [H4.04.01.06(1-3)], [H6.06.01.07(1-5)] để làm cơ sở dự trù kinh phí cho hoạt động đào tạo CB hằng năm [H6.06.05.01]. Trên cơ sở tổng kết nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ GV BM, Trường tổng hợp danh sách số lượng GV của các đơn vị toàn Trường cần được đào tạo cho từng khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước [H6.06.05.02].

Kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn của GV BM phù hợp với chuyên ngành giảng dạy được quy định trong CTĐT ngành KTXDCTGT [H6.06.01.08(1)]. Căn cứ vào kế hoạch dự tuyển được Nhà trường thông qua, GV được cử đi học tập các khóa nâng cao trình độ chuyên môn, bồi dưỡng nghiệp vụ theo nhu cầu. Hiện tại, BM có 100% GV đạt trình độ ThS, trong đó 28,57% GV cơ hữu có trình độ TS (Bảng 6.1 – Phụ lục 3) [H6.06.01.10]. Với số lượng đội ngũ TS ngày càng gia tăng, BM đang tiếp tục phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng điều kiện để xây dựng lộ trình đào tạo sau đại học chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông.

Quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV được giám sát ở nhiều mức độ. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình nâng cao trình độ của CB được giám sát và ghi nhận. BM thường xuyên theo dõi tiến trình phấn đấu của mỗi GV và việc học tập nâng cao trình độ của GV cũng được quan tâm thường xuyên. Các GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về KCN và Trường theo định kỳ 6 tháng/lần [H6.06.05.03]. Sau khi hoàn thành

khoá học, GV báo cáo kết thúc chương trình [H6.06.05.04] để làm cơ sở cho KCN, Trường ĐHCT thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [H6.06.01.08(2)].

Các GV BM được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện phát triển đào tạo, bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ theo kế hoạch đề ra. Theo khảo sát từ các GV cơ hữu của BM và các GV ngoài BM, nhìn chung các nhu cầu của GV về đào tạo và phát triển chuyên môn được đáp ứng tốt [H1.01.01.10(10)].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các GV được xác định từng năm. Nhờ xác định đúng đắn và kịp thời nhu cầu của CBVC, hiện nay BM có đội ngũ GV cơ hữu với tỉ lệ TS đạt gần 30%, có chuyên môn phù hợp với yêu cầu của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại BM chưa có PGS, gây thiếu nguồn lực cho đào tạo chuyên ngành cao học về KTXD Công trình giao thông.

4. Kế hoạch hành động

Ngoài việc tạo điều kiện cho GV BM học tập nâng cao trình độ chuyên môn, KCN sẽ rà soát lại số lượng TS của các BM khác để phối hợp với BM KTCTGT xây dựng lộ trình phát triển đào tạo ngành TS Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường có ban hành kế hoạch giảng dạy của GV vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.01.05(1-10)]. Dựa theo quy định về số giờ G tối thiểu phải thực hiện đối với mỗi GV [H4.04.02.07(1-4)]. Hằng năm các GV đăng ký lập kế hoạch tổng số giờ G phải thực hiện, bao gồm giảng dạy và NCKH. Cùng với việc đăng ký tổng giờ G, các GV cũng đăng ký thi đua để phân loại viên chức [H6.06.06.01(1-3)]. Ngoài ra, mỗi GV cũng có thể tự do đăng ký các hoạt động liên quan đến giảng dạy và NCKH như đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập [H6.06.06.02]; đăng ký seminar cấp BM hay cấp Khoa [H6.06.06.03]; đăng ký thực hiện các đề tài NCKH các cấp [H6.06.06.04].

Căn cứ theo mức độ hoàn thành công việc mỗi năm, hoạt động phân loại đánh giá GV được triển khai để làm căn cứ phân loại và khen thưởng GV. Việc đánh giá CBVC

căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và kết quả hoạt động của BM. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác được xem xét bình chọn các danh hiệu thi đua cấp trường [H6.06.04.04(1-4)] (Bảng 6.8 – Phụ lục 3 Thống kê danh hiệu thi của GV BM. KTCTGT từ 2016-2021).

Dựa vào kết quả phân loại hàng năm, BM tiến hành họp xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với các cá nhân có thành tích cao, xuất sắc [H6.06.06.05]. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online bằng phần mềm trên hệ thống quản lý của Nhà trường [H5.05.04.01]. Từ năm 2016-2021, số giờ G trung bình của GV BM thực hiện đều cao hơn hoặc chênh lệch không đáng kể với số giờ G trung bình/GV của KCN trong các năm (Bảng 6.8 – Phụ lục 3 – Bảng đối sánh giờ G của GV BM. KTCTGT với các BM khác thuộc KCN).

Các đề tài NCKH cấp cơ sở được triển khai thực hiện và kết quả được tổ chức nghiệm thu theo quy trình [H6.06.04.06]. Tổng số giờ G do NCKH của các GV BM ổn định từ 2016-2021 (Bảng 6.2 – Phụ lục 3). Năm 2019-2020, số lượng giờ G từ NCKH của BM giảm do trường thay đổi quy định tính giờ cho các bài báo quốc tế. Theo đó, bài báo quốc tế không còn nằm trong hệ thống quy đổi giờ G mà chuyển sang hình thức khen thưởng cá nhân [H6.06.06.08(1-2)]. Không những đạt nhiều thành quả tốt về NCKH trong phạm vi trường, các GV BM cũng đạt nhiều giải thưởng về NCKH cấp quốc gia và quốc tế [H6.06.06.09].

Ngoài thực hiện nghiên cứu, các GV BM cũng tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu học tập. Theo quy định của Nhà trường, thành phần của Ban biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phải có chức danh giáo sư, PGS, GV chính hoặc TS [H6.06.04.07]. Việc quản trị và triển khai kết quả công việc của CB BM KTCTGT cũng được góp ý, đánh giá từ các GV BM. Theo đó, các GV đánh giá ở mức độ hài lòng ($3,47 \pm 0,19$) đối với Trường về hệ thống quản lý kết quả công việc, các chính sách thi đua và khen thưởng của trường [H1.01.01.10(1)].

2. Điểm mạnh

Trường có ban hành hệ thống các quy định, quy chế và quy trình để quản lý kết quả công việc từng GV hàng năm. Quy trình đánh giá GV được tổ chức công khai, minh bạch. Nhiều GV của BM hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu như bằng khen

Bộ trưởng, chiến sĩ thi đua các cấp, danh hiệu lao động tiên tiến, tạo động lực cho GV đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng...

3. *Điểm tồn tại*

Do chỉ GV chính hoặc GV có trình độ TS mới được làm chủ biên trong việc biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập, một số GV chưa có trình độ TS chưa thể đăng ký biên soạn giáo trình của môn học mình giảng dạy.

4. *Kế hoạch hành động*

Thực hiện theo quy định của Nhà trường, Bộ môn chủ động phân bổ một môn học có ít nhất 2 GV cùng tham gia giảng dạy, trong đó có GV có trình độ TS để nhiều GV có thể phối hợp với nhau trong việc đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả*

Trường ĐHCT có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động khoa học công nghệ mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác trong Quyết định Ban hành quy định về chế độ làm việc đối với GV, giáo viên Trường ĐHCT [H4.04.02.07(1-4)]. Các hoạt động NCKH được quy thành giờ G, làm căn cứ để xét thi đua khen thưởng và phân loại viên chức hằng năm. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn. Từng loại hình NCKH cũng được mô tả cụ thể trong sổ tay NCKH [H6.06.07.01].

Kết quả NCKH hàng năm của mỗi GV được quy định thành giờ G, được ghi nhận trên hệ thống quản lý chung của trường [H5.05.04.01]. Từ năm 2016-2021, số lượng giờ G do NCKH của GV BM phát triển ổn định (Bảng 6.6 – Phụ lục 3). Trong giai đoạn 2016-2021, các GV của BM KTCTGT đã thực hiện tổng cộng 12 đề tài NCKH các cấp (Bảng 6.2 – Phụ lục 3), công bố 43 công trình xuất bản trong nước, 44 công trình xuất bản ngoài nước (Bảng 6.9 – Phụ lục 3); xuất bản được 02 giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác giảng dạy và đào tạo [H6.06.04.08]. Ngoài ra, các GV cũng tham gia hướng dẫn 06 đề tài NCKH của SV [H4.04.03.03]. Các dữ liệu về đề tài NCKH và bài

báo xuất bản của GV và SV BM được công bố chi tiết trên website KCN [H6.06.07.02]. Hồ sơ NCKH của từng GV được lưu trữ trong lý lịch khoa học cá nhân [H6.06.07.03].

Ngoài đề tài cấp cơ sở, GV BM còn nghiên cứu nhiều đề tài cấp nhà nước, cấp ODA, cấp Bộ và cấp tỉnh khác.

Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu và các ấn phẩm xuất bản từ 2016 - 2021 được trình bày ở Bảng 6.2 – Phụ lục 3 [H6.06.01.12].

Các GV của BM KTCTGT cũng thường xuyên tham gia tổ chức các Hội nghị khoa học, Hội thảo chuyên đề. Căn cứ vào kế hoạch seminar của năm, BM phân bổ việc tổ chức báo cáo seminar cho các CB theo định kỳ mỗi học kỳ [H6.06.01.13]. Báo cáo seminar được thông báo rộng rãi trong GV lẫn SV. Sau buổi báo cáo, các báo cáo viên cũng được nhận xét, góp ý và phản hồi từ các đại biểu tham dự [H6.06.07.04].

Rất nhiều GV tham gia hướng dẫn NCKH cho SV và đã đạt được kết quả tốt. Với các thành tích nổi bật về NCKH, hằng năm nhiều GV đã được xếp loại viên chức xuất sắc, chiến sĩ thi đua [H6.06.04.04(1-4)] và giải thưởng cấp Bộ, cấp toàn quốc [H6.06.06.09]. Khảo sát lấy ý kiến của GV, NCV từ hoạt động quản lý NCKH của Trường cũng thu được kết quả tốt [H1.01.01.10(1)].

2. Điểm mạnh

Các GV của BM KTCTGT có số lượng xuất bản phẩm và các đề tài NCKH cao, đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao vị thế của KCN và trường ĐHCT trong hoạt động nghiên cứu và giáo dục.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các đề tài cấp cơ sở do Nhà trường phê duyệt cho GV từng BM vẫn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, BM KTCTGT tổ chức các nhóm nghiên cứu chung và tăng cường tìm thêm các dự án, ngân sách ngoài trường để hỗ trợ hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của BM KTCTGT có trình độ phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Việc bổ nhiệm và bố trí công tác của các CB được thực hiện minh bạch, công khai theo đúng quy trình. Do số lượng SV đầu vào giảm, trong vòng 5 năm qua BM KTCTGT không có chỉ tiêu để được tuyển thêm

GV mới, điều này có thể làm giảm tính kế thừa của đội ngũ trẻ trong quy hoạch dài hạn. Khối lượng công việc GV được đo lường và đánh giá rõ ràng, làm căn cứ cho các hoạt động đánh giá và khen thưởng. Để khắc phục điều này, bên cạnh việc khuyến khích các GV tiếp tục trau dồi năng lực ngoại ngữ, BM có thể đề xuất GV tham gia dự tuyển TS trong nước nếu phù hợp. Nhìn chung, các GV BM KTCTGT không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trau dồi ngoại ngữ để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Các NCKH được đầu tư và phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây với số lượng đề tài, bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí có uy tín ngày càng tăng, góp phần nâng cao vị thế đào tạo của KCN và trường ĐHCT. Ngoài đào tạo SV thuộc chương trình KTXDCTGT, các GV cũng tham gia đào tạo SV các ngành khác như Kỹ thuật xây dựng và Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. Nhiều công trình NCKH của GV chương trình KTXDCTGT mang tính phục vụ cộng đồng cao, đóng góp thiết thực cho sự phát triển của khu vực ĐBSCL. Với nhiều thành tích NCKH nổi bật, một số GV chương trình KTXDCTGT đã nhận được các giải thưởng về NCKH.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,0.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng giảng dạy các HP của CTĐT phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và NH. Chất lượng của cán bộ học thuật là chủ chốt cho chất lượng giảng dạy. Tuy nhiên, GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ mà không có sự trợ giúp tốt từ đội ngũ NV hỗ trợ. Đội ngũ này là những người làm việc tại các Phòng, Ban, Trung tâm của Trường, Văn phòng Khoa, Thư viện Khoa, phòng máy tính, ... Đặc biệt, đội ngũ NV kỹ thuật phục vụ trực tiếp trong CTĐT ngành KTXDCTGT đóng góp rất lớn vào chất lượng đào tạo của ngành thông qua việc hướng dẫn thực hành, thực tập để đào tạo kỹ năng và tay nghề cho NH. Trường ĐHCT chủ trương đưa ra những chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt chất lượng phục vụ và chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn. Bên cạnh đó, Trường cũng tiến hành thu thập thông tin phản hồi về mức độ hài lòng từ người sử dụng dịch vụ hỗ trợ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả.

Do đặc thù của Trường ĐHCT, đội ngũ NV của Trường được phân công thực hiện và chia sẻ nhiệm vụ phục vụ toàn trường, bao gồm phục vụ SV và GV tại các đơn vị đào tạo. Đối với đơn vị đào tạo có số lượng SV lớn, Trường ĐHCT bố trí thêm NV để xử lý công việc trực tiếp tại đơn vị đào tạo để đáp ứng yêu cầu của GV và NH. Đối với việc thực hiện chính sách cho đội ngũ NV như quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo và phát triển chuyên môn cũng như quản trị theo kết quả công việc, Trường ĐHCT thực hiện chế độ, chính sách giống như cho đội ngũ GV.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022 đã nêu lên hiện trạng nguồn nhân lực và đề ra kế hoạch hành động để xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường bao gồm các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ và công chức của Trường đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động

phục vụ cộng đồng [H4.04.01.02]. Cụ thể, Đề án dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đội ngũ NV đến năm 2020 là 498 người (bao gồm 289 NV hỗ trợ giảng dạy, 209 NV hành chính), đến năm 2022 là 502 người (bao gồm 291 NV hỗ trợ giảng dạy, 211 NV hành chính). Tính đến thời điểm hết Quý 01/2022, Trường có 1.810 công chức, viên chức và người lao động, trong đó 1.111 cán bộ giảng dạy và 690 không là cán bộ giảng dạy. Trong đó biên chế nhà nước là 1.099, hợp đồng Trường trả lương là 130 và 313 là hợp đồng đơn vị trả lương, tỷ lệ GV/NV là 1,63 [H6.06.02.02]. Bảng 7.1- Phụ lục 3 thể hiện số lượng nhân viên của Trường ĐHCT.

Chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV của Trường được thể hiện thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ [H4.04.02.07]. Theo đó, hằng tháng, ngoài thu nhập từ tiền lương theo ngạch bậc, mỗi NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí công tác; những NV làm việc trong môi trường độc hại như PTN, thư viện... còn được hưởng phụ cấp độc hại; giống như tất cả các viên chức khác vào các dịp lễ, Tết NV được nhận thêm khoản phụ cấp. Hằng năm, Trường ĐHCT duy trì một khoản kinh phí nhằm thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ cho tất cả viên chức của Trường. Sau khi được tuyển dụng, NV được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí công việc.

Dựa trên “Điều chỉnh bổ sung đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022” và báo cáo nhu cầu về đội ngũ NV của các đơn vị, Trường quy hoạch lại đội ngũ NV thông qua tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV cho phù hợp từng yêu cầu, vị trí công việc và được cập nhật công khai trên website của đơn vị. Quyết định số 2346/QĐ-ĐHCT, ngày 21/7/2014 quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ NV [H7.07.01.01]. Số lượng và trình độ của các NV của phòng ban và trung tâm trực thuộc Trường được thể hiện qua Bảng 7.1– Phụ lục 3.

KCN có kế hoạch phân bổ đội ngũ NV cho công tác học tập và NCKH của cả GV và SV. Hiện tại, số lượng NV của KCN vào quý 12/2021 là 34 NV (27 NV và 07 Trợ giảng) [H7.07.01.02] như được trình bày trong Bảng 7.2 – Phụ lục 3. Chức năng của NV hỗ trợ như quy định của Ban chủ nhiệm Khoa là hỗ trợ trong hoạt động phục vụ giảng dạy, các công việc hành chính và các vấn đề NH. Các NV có ít nhất một bằng cử nhân (trừ NV quản

lý nhà học và tập vụ). Đa số các NV này đều có nhiều kinh nghiệm và xử lý khá linh hoạt các tình huống cấp thiết. Nhằm phát triển bền vững, KCN có kế hoạch phát triển đơn vị cụ thể và định hướng rõ ràng theo yêu cầu của thực tế [H4.04.01.03].

Chương trình đào tạo ngành KTXDCTGT được hỗ trợ bởi đội ngũ NV đông đảo làm việc tại các phòng ban, trung tâm của Trường, Khoa như: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, Phòng Công tác chính trị, TTHL, Trung tâm thông tin và Quản trị mạng, Văn phòng KCN, thư viện KCN... đặc biệt là NV các PTN thuộc BM KTCTGT và NV tại Trung tâm Kiểm định và Tư vấn xây dựng. Hiện tại, ngành KTXDCTGT có 03 NV hỗ trợ giảng dạy tại các PTN Cơ lý đất, PTN Kết cấu công trình và PTH Trắc địa. Trong đó 01 NV PTN Cơ lý đất trực thuộc biên chế BM. KTCTGT [H2.02.01.01]. Ngoài nhiệm vụ hỗ trợ giảng dạy, đội ngũ NV các PTN cũng hỗ trợ tích cực công tác NCKH của GV và SV ngành KTXDCTGT. Đội ngũ NV được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của Trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.03(1-2)]

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV các phòng ban chức năng, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ SV được quy hoạch đủ về số lượng và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ thực hiện CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV hiện nay tương đối lớn làm cho bộ máy hành chính công kênh, trong khi công việc hành chính ngày càng phân giao nhiều hơn về đơn vị đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo tỉ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV hiện nay (trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 23% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 17%) để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý chiếm tối đa 30%, trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 17,5% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 12,5%.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. *Mô tả*

Trường ĐHCT và KCN luôn có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên website của Trường. Quy trình tuyển dụng được quy định rõ trong Quyết định do Ban Giám hiệu của ĐHCT ban hành [H6.06.01.01(1-2)] giống như được trình bày trong Tiêu chí 6.3. Quy trình tuyển dụng NV được thực hiện giống như quy trình tuyển dụng GV. Tuy nhiên, tiêu chí tuyển dụng đối với NV không giống với tiêu chí tuyển dụng đối với GV. NV chỉ cần đáp ứng được trình độ chuyên môn và thâm niên làm việc cũng như khả năng sử dụng thành thạo vi tính và ngoại ngữ theo quy định. Đối với vị trí Chuyên viên, NV phải đáp ứng theo Quy định của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014, Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức. Đối với vị trí Kế toán viên, NV phải đáp ứng theo Quy định của Thông tư số 09/2010/TT-BNV ngày 11 tháng 09 năm 2010 ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ. Đối với Thư viện viên, NV phải đáp ứng theo Quy định của Thông tư liên tịch 02/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện. Đối với vị trí Kỹ sư và Kỹ thuật viên, NV phải đáp ứng theo Quy định của Thông tư số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ. Khi NV được tuyển dụng, họ phải trải qua giai đoạn một năm thử việc. Sau khi hoàn thành xong giai đoạn thử việc, NV sẽ được bổ nhiệm chính thức vào vị trí mà họ đã ứng tuyển [H7.07.02.01(1-2)]. Quy định về chế độ làm việc của NV được nêu rõ theo Quy định chung của Trường. NV sẽ được cân

nhắc thi tuyển chuyên viên chính [H7.07.02.02(1-4)], hoặc bổ nhiệm vị trí quản lý nếu có đủ thâm niên và kinh nghiệm công tác.

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm và phân công nhiệm vụ của từng chức danh được xác định rõ ràng dựa theo Quyết định số 1052/QĐ-ĐHCT ngày 25/3/2013 của Trường ĐHCT về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Văn phòng khoa, Viện, Trung tâm, BM trực thuộc Trường ĐHCT [H7.07.02.03]; Quyết định 844/QĐ-ĐHCT ngày 13/4/2021 [H6.06.01.06] về ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT và trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ thông qua các cuộc họp giao ban của Trường [H7.07.02.04].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được phổ biến công khai đến viên chức bằng nhiều hình thức như thông báo bản in và cập nhật trên trang thông tin điện tử của Trường và website của Phòng TCCB mục Thông tin tuyển dụng [H7.07.02.05]. Quy trình tuyển dụng cơ bản bao gồm 06 bước: (1) Lập kế hoạch tuyển dụng; (2) Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng; (3) Thông báo tuyển dụng, thu nhận và xử lý hồ sơ; (4) Phỏng vấn tuyển dụng lao động và (5) Thông báo danh sách trúng tuyển cho người lao động; (6) Quy trình tuyển dụng xem như kết thúc bằng việc ký kết hợp đồng với người mới được tuyển dụng.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển đội ngũ NV được công khai và phổ biến đến từng đơn vị.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Vì thế ảnh hưởng đến việc đóng góp, hoàn thiện các chỉ tiêu tuyển dụng của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Ban Giám hiệu tiếp tục chỉ đạo Phòng Tổ chức CB, các đơn vị đào tạo lên kế hoạch thực hiện việc khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ định kỳ hằng năm nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu tuyển dụng.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. *Mô tả*

Đội ngũ NV của Trường đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định được nêu trong Tiêu chí 7.2 về tiêu chuẩn chức danh mà NV đang giữ. Đối với NV được tuyển mới thì NV phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định. Đối với NV đang làm việc, Trường tiến hành rà soát, kiểm tra việc đáp ứng tiêu chuẩn để từ đó đưa ra yêu cầu nâng cao năng lực đối với NV chưa đạt yêu cầu.

Năng lực của đội ngũ NV cũng được đánh giá hàng năm bởi đồng nghiệp, Khoa và Trường thông qua việc đánh giá, xếp loại viên chức không tham gia giảng dạy [H6.06.02.04(1-5)]. KCN tiến hành cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá dành cho viên chức không giảng dạy trên cơ sở các tiêu chí chung theo quy định. Các tiêu chí này được công bố rõ ràng, cụ thể [H7.07.03.01].

Quy trình thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ cũng được xác định và tiến hành qua các bước như sau: NV TĐG, đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá, NH đánh giá. Cụ thể, dựa trên thông báo của Trường về kế hoạch thực hiện việc đánh giá, Khoa lên kế hoạch đánh giá ở đơn vị. NV tiến hành TĐG thông qua phiếu đánh giá cá nhân (dành cho viên chức không giảng dạy) theo tiêu chí thi đua của Khoa và các chỉ tiêu cá nhân đã đăng ký vào đầu mỗi năm học [H7.07.03.01]. BM KTCTGT sẽ tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng NV. Biên bản họp đánh giá viên chức, người lao động được nộp kèm mức độ đánh giá [H7.07.03.02]. Lãnh đạo Khoa sẽ lần lượt đánh giá, nhận xét tại cuộc họp đánh giá viên chức, người lao động để đưa ra kết luận của từng viên chức và gửi kết quả về Trường. Việc khảo sát ý kiến của NH về hoạt động của NV cũng là kênh thông tin quan trọng hỗ trợ cho công tác đánh giá của NV. Tuy nhiên, công tác này chưa được thực hiện thường xuyên và cụ thể với từng NV hỗ trợ như với đối tượng GV. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại của đơn vị, Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường tiến hành tổ chức họp xét thi đua khen thưởng cho viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, kết quả được công bố công khai trong toàn đơn vị. Kết quả đánh giá viên chức hằng năm từ năm

2016 đến 2020, tất cả NV của KCN đều đạt ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên, điều này phản ánh chính xác năng lực công tác của đội ngũ NV [H6.06.04.04(1-5)].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV luôn được đánh giá đúng quy trình, công khai, minh bạch và nghiêm túc, tạo động lực cho đội ngũ NV luôn phấn đấu để đáp ứng yêu cầu công việc, thể hiện qua kết quả đánh giá hằng năm 100% NV hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện việc khảo sát NH về việc đánh giá hiệu quả của công việc mà đội ngũ NV thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Trường/Khoa tiếp tục duy trì việc đánh giá hàng năm và tiến hành cải tiến các tiêu chí đánh giá cho phù hợp với từng vị trí công việc; thực hiện việc khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV đối với đội ngũ hỗ trợ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Trường ĐHCT luôn luôn có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ NV về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học cũng như khuyến khích họ học tập và phát triển bản thân để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của công việc. Hàng năm, Phòng TCCB gửi thông báo về cho các đơn vị về nhu cầu đào tạo để đăng ký. Trên cơ sở số lượng đăng ký bồi dưỡng từ các đơn vị và kinh phí được phân giao cho hoạt động đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, Phòng TCCB sẽ quyết định số lượng mở lớp và lịch học đồng thời thông báo rộng rãi đến NV ở các Khoa [H6.06.01.07(1-5)] theo quy định Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 [H7.07.04.05].

Dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, tham gia hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, Trường tổ chức các lớp tập huấn phù hợp, cụ thể như lớp bồi dưỡng Quản lý nhà nước chương trình chuyên viên và chuyên viên chính, nghiệp vụ thư viện, ... Trường ĐHCT tổ chức các lớp võ thuật cho NV bảo vệ nhằm mục đích rèn luyện sức khỏe, nâng cao thể lực,

bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ truy bắt và khống chế tội phạm [H7.07.04.01]. Trường ĐHCT còn thành lập Tổ PCCC và tổ chức tập huấn PCCC cho đội ngũ NV [H7.07.04.02(1-2)]. Ngoài ra, NV được cử đi học tập dài hạn (Thạc sĩ và Tiến sĩ) trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng phục vụ [H7.07.04.03(1-2)]. Trong giai đoạn 2015-2019 có 12 lượt NV đã tham gia các hoạt động đào tạo. Toàn bộ các hoạt động đào tạo được Trường tài trợ toàn bộ chi phí. Kinh phí đào tạo NV sẽ do Phòng TCCB tham mưu cho Trường để phân bổ ngân sách hàng năm [H7.07.04.04]. Đối với những nhu cầu có quá ít NV tham gia thì chưa được thực hiện.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV KCN được bồi dưỡng nâng cao trình độ còn hạn chế do khó khăn trong việc sắp xếp thời gian, công việc đặc biệt là các khóa tập trung dài hạn.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hàng năm, Phòng TCCB tiếp tục tổ chức các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ NV của Trường; đề xuất gửi NV đến nơi có mở lớp theo nhu cầu đào tạo của NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có quy định rõ ràng về công tác chuyên môn đối với từng vị trí công việc của đội ngũ NV [H7.07.05.01]. Căn cứ vào quy định này, KCN xây dựng quy trình đánh giá hiệu quả hoạt động của đội ngũ NV một cách rõ ràng, minh bạch và rộng rãi để cải thiện hiệu quả làm việc cũng như thúc đẩy và hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ của NV. Để đảm bảo công bằng và khách quan, KCN thiết lập bộ tiêu chí

đánh giá và được cụ thể hóa trong Phiếu đánh giá viên chức không giảng dạy, bao gồm (1) Chấp hành chính sách và pháp luật nhà nước; (2) Kết quả công tác; (3) Tinh thần kỷ luật; (4) Tinh thần phối hợp trong công tác; (5) Tính trung thực trong công tác; (6) Lối sống đạo đức; (7) Tinh thần học tập nâng cao trình độ; (8) Tinh thần và thái độ trong công tác [H7.07.03.01].

Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt, Nhà trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, NV Văn phòng khoa, NV PTN, đồng thời phổ biến công khai chức năng, nhiệm vụ của các chuyên viên, NV trên website của đơn vị [H7.07.05.02]. Đồng thời, Nhà trường có quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV kể cả quy định thi đua khen thưởng thông qua kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng được lập hàng năm [H6.06.02.04(1-5)].

Đầu mỗi năm học, CBVC của nhà Trường trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ đều phải hoàn thành phiếu đăng ký thi đua trong đó ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm theo sự phân công của đơn vị [H7.07.05.03]. Mỗi tháng, BM có danh sách chấm công cho các NV đồng thời tại các buổi họp định kỳ hàng tháng của BM, các NV cũng thường xuyên được nhắc nhở, theo dõi tiến độ hoàn thành công việc [H7.07.05.04]. Cuối năm học, thủ trưởng đơn vị, dưới sự hỗ trợ của lãnh đạo BM, thực hiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc đã được giao của NV thông qua tổ chức các cuộc họp đánh giá viên chức cuối năm. Kết quả đánh giá được sử dụng cho việc xếp loại, thi đua và khen thưởng. Trong giai đoạn từ 2016 - 2021, đa số các NV hỗ trợ của KCN được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên [H6.06.04.04(1-5)], nhiều VC được nâng lương trước hạn. Bảng 7.3 – Phụ lục 3 thống kê danh hiệu thi đua của NV KCN trong giai đoạn 2016-2021.

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Thông qua các hội nghị viên chức của KCN, tất cả viên chức, người lao động đều có thể đóng góp ý kiến về khó khăn, bất cập khi thực hiện nhiệm vụ hoặc ý kiến về việc xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Đại diện Khoa sẽ giải quyết hoặc trình lên hội nghị cấp trên. Tất cả NV đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công

việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của đơn vị. Minh chứng là trong giai đoạn 2016-2021, không có trường hợp khiếu kiện gì liên quan công tác thi đua, khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ NV được Quy định rõ ràng và công khai theo các tiêu chí trong phiếu đánh giá (KPI). Nhà trường luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Ban Giám hiệu tiếp tục chỉ đạo Công đoàn, Phòng Tổ chức CB, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các đơn vị đào tạo xem xét đề xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4,8/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Quy hoạch nhu cầu của đội ngũ NV được xác định rõ ràng trong Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022 định hướng đến năm 2030, trong đó số lượng, trình độ của từng vị trí được xác định. Tiêu chuẩn tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ NV được công khai đến từng đơn vị. Việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được tổ chức hàng năm. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được cập nhật thường xuyên. Tiêu chí đánh giá để làm cơ sở khen thưởng và công nhận được xác định và công khai trong toàn thể đội ngũ NV. Việc tuyển dụng thêm NV phục vụ đào tạo để thay thế dần NV chưa đáp ứng yêu cầu so với quy hoạch. Trường và Khoa cần quy định rõ tiến trình phấn đấu cụ thể về năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV; tìm kiếm các cơ chế, chính sách để nâng cao thu nhập của NV bằng cách khuyến khích họ tham gia trong các hoạt động tạo ra thu nhập; đồng thời, cải tiến tiêu chí đánh giá để làm

động lực phấn đấu cho đội ngũ NV. Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,0.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu:

Trong hơn 50 năm qua, với sứ mệnh là trung tâm đào tạo, NCKH chuyển giao công nghệ hàng đầu của Quốc gia, Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho SV. Chính sách và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp Nhà trường tuyển sinh được SV đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Đề án tuyển sinh Trường ĐHCT bắt đầu từ năm 2017, trước đó là các thông tin tuyển sinh được xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT [H8.08.01.01(1-4)]. Trong đó, chính sách tuyển sinh ngành KTXDCTGT được xác định rõ ràng, tất cả các ứng viên đủ điều kiện theo học ngành KTXDCTGT đều phải trải qua kỳ thi THPT Quốc gia do BGDĐT tiến hành và đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Công tác xét tuyển đầu vào được Trường ĐHCT tổ chức nghiêm túc, đảm bảo tính minh bạch và công bằng. Dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, Trường lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và điểm chuẩn không thấp hơn ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Điểm tuyển sinh phản ánh đúng trình độ NH. Mã tổ hợp xét tuyển gồm 3 môn Toán, Lý, Hóa (A00) và Toán, Lý, Tiếng Anh (A01), chỉ tiêu tuyển sinh được quy định theo BGDĐT. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển... [H8.08.01.02].

Căn cứ vào đề án tuyển sinh, Nhà trường sử dụng website/fanpage facebook/zalo để thông báo công khai các văn bản về kế hoạch tuyển sinh đến các thí sinh bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển (nguyên vọng I và các nguyện vọng bổ sung), cập nhật

thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, thời hạn kết thúc việc xét tuyển, v.v. [H1.01.01.13(2-5)]. Ngoài ra, Nhà trường cũng công khai các chính sách này trên các phương tiện truyền thông, kết hợp tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp để thí sinh khắp cả nước có thể tiếp cận với các ngành học của Trường, đặc biệt là học sinh ở các Trường THPT tại các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL [H8.08.01.03]. Đối với ngành KTXDCTGT, các thông tin về Nhà trường, KCN, BM KTCTGT, CTĐT ngành, các điểm mạnh và cơ hội việc làm được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành tại website của Trường ĐHCT, của BM KTCTGT, điều này giúp cho các thí sinh định hướng chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào [H1.01.01.13(2-5)]

Hàng năm, Trường ĐHCT gửi công văn đăng kí thông tin tuyển sinh và các báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDDT. Ngoài ra, Nhà trường kết hợp với KCN, BM khảo sát tình hình việc làm của SV trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp từ đó có những đánh giá, phân tích và điều chỉnh tỉ lệ tuyển sinh cho ngành KTXDCTGT [H1.01.03.05(1-6)]. Điểm tuyển sinh các năm trước, chỉ tiêu tuyển sinh mới được thống kê (Bảng 8.1 và 8.2 – Phụ lục 3). Các số liệu về chỉ tiêu tuyển sinh, điểm trúng tuyển của các năm, tỉ lệ cạnh tranh hàng năm cũng được cập nhật và công bố [H8.08.01.04]. Từ đó, Nhà trường có các thông báo điều chỉnh, thông báo xét tuyển bổ sung hoặc đưa ra nghị quyết cho các chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp [H8.08.01.05], vì vậy chính sách tuyển sinh cho ngành KTXDCTGT luôn được cập nhật.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh ngành KTXD CTGT được xác định rõ ràng và được cập nhật. Thông qua website và các phương tiện thông tin đại chúng, Nhà trường công khai các chính sách tuyển sinh ngành tạo điều kiện các thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã triển khai được việc tư vấn tuyển sinh chung cho tất cả các ngành học trực tiếp đến các trường phổ thông trung học. Tuy nhiên, việc tư vấn tuyển sinh của từng ngành riêng biệt chưa được phép triển khai.

4. Kế hoạch hành động

KCN sẽ đề xuất với Trường thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ (các nhà tuyển dụng) một cách đa dạng hơn về chính sách tuyển sinh của ngành KTXDCTGT từ năm học 2022 – 2023 thông qua ngày hội tuyển sinh. Đề xuất Nhà trường triển khai việc tư vấn tuyển sinh trực tiếp đến các trường phổ thông trung học.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.2 Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành KTXDCTGT được Trường ĐHCT và KCN xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.01(1-4)]. Hàng năm Nhà trường đều có các công văn báo cáo kết quả tuyển sinh, báo cáo thống kê SV hiện có của trường và công văn đăng kí chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDĐT để từ đó xác định tiêu chí cũng như phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.02.01], H8.08.01.01(1-4)]. Các kế hoạch sau khi được BGDĐT duyệt sẽ công bố công khai trên website và các phương tiện thông tin (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>). Quy trình tuyển chọn mang tính khách quan, thực hiện chặt chẽ từ cấp Trường đến cấp Khoa, BM tạo cho NH cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng và đúng theo khối ngành. Đối với ngành KTXDCTGT, từ năm 2021 để chọn được NH theo đúng mục tiêu đào tạo tiêu chí tuyển chọn có thêm tiêu chí xét học bạ dựa trên kết quả 5 học kỳ [H8.08.01.01(4)]. Sau khi tuyển chọn, Nhà trường thông báo đến các SV đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết (mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ, cập nhật thông tin, công bố, gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển và thời gian bắt đầu nhập học chính thức) để các tân SV có thể hoàn thành thủ tục nhập học. Các tài liệu cần thiết cho SV trong năm đầu tiên được phát khi SV làm thủ tục [H8.08.02.02].

Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường dựa trên các phân tích và các dự báo nhu cầu nhân lực mà BGDĐT cung cấp để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.01.02], [H8.08.01.04]. Các số liệu đầu vào của ngành KTXDCTGT được rà soát và đánh giá định kỳ bằng các báo cáo về công tác tuyển chọn NH hàng năm cho BGDĐT [H8.08.02.01]. Kết quả thống kê trong 5 năm gần đây (2016 đến 2021) được trình bày ở

Bảng 8.1 và 8.2 – Phụ lục 3. Số lượng thí sinh dự thi so với số lượng được trúng tuyển thể hiện được chất lượng đầu vào của ngành. Theo số liệu thống kê, mặc dù số lượng SV trúng tuyển nhập học ngành KTXDCTGT có xu hướng giảm trong 2 năm 2019 và năm 2020, nhưng số lượng thí sinh trúng tuyển đã tăng một cách đáng kể vào năm 2021. Ngoài lý do khách quan từ nhu cầu xã hội, lý do việc tăng số lượng này có thể là do tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường đã được điều chỉnh phù hợp và đa dạng hơn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển và đảm bảo tính công bằng và khách quan; các số liệu tuyển sinh được đánh giá định kỳ làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn ngày càng hợp lý hơn.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện điểm tồn tại vì tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trường ĐHCT đã lập kế hoạch xin thêm chỉ tiêu tuyển sinh và phương thức tuyển sinh từ BGDĐT để đa dạng hình thức tuyển sinh. KCN chủ động về việc lấy thêm ý kiến đóng góp của các BLQ cho các tiêu chí tuyển chọn.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các bộ phận/CB chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời và nhân văn. Công tác giám sát KQHT và khối lượng học tập của NH được quản lý thường xuyên với sự hỗ trợ của CVHT và của đội ngũ CB BM, KCN, Nhà trường [H4.04.02.02], [H5.05.01.09]. BM KTCTGT phân công CVHT để theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của NH. CVHT tổ chức các cuộc họp với lớp được phân công 4 lần trong mỗi học kỳ chính để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời cho NH khi có bất kỳ vấn đề nào trong học tập của mình [H5.05.02.01]. Hằng năm, Trường, KCN và BM KTCTGT kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa để cung

cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết cho NH. Đặc biệt là NH năm thứ nhất, CVHT sẽ hướng dẫn lập kế hoạch học tập và các vấn đề khác phù hợp chuyên ngành của NH [H5.05.01.05(1-10)].

Từ năm 2007, Trường ĐHCT đã triển khai hệ thống đào tạo theo TC [H3.03.01.01]. Song song với đó là các văn bản quy định về CTĐT với khối lượng học tập của NH [H1.01.01.03(3-5)], [H1.01.01.04(1-2)]. NH được nhận “Quy định công tác học vụ” và “Sổ tay SV” từ khi vào trường để hiểu đúng các quy định về các vấn đề liên quan đến NH như TC, CTĐT [H3.03.01.03(1-5)], [H8.08.03.01]. Bên cạnh đó, mỗi CVHT, GV của ngành KTXDCTGT cũng được Nhà trường cung cấp “Sổ tay GV”, trong đó quy định và hướng dẫn rất rõ về việc thực hiện kế hoạch học tập, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV giảng dạy [H3.03.01.04]. Nhà trường cũng tổ chức các buổi hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm về công tác CVHT [H8.08.03.02]. Trường ĐHCT sử dụng phần mềm tin học như một công cụ quản lý cơ sở dữ liệu về công tác dạy và học trong trường nhiều năm qua (<https://htql.ctu.edu.vn/>). Tất cả các dữ liệu đều được tích hợp vào hệ thống phần mềm vì vậy quá trình rèn luyện và KQHT của NH luôn được giám sát, tư vấn, giúp đỡ một cách phù hợp và có hệ thống. Phần mềm này tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của cá nhân để có những thay đổi, cải thiện HP hợp lý qua từng học kỳ. Hệ thống này ngày càng phát huy hiệu quả khi phần mềm được thiết kế linh động hơn, hệ thống mạng ngày càng nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho NH sử dụng CNTT mọi lúc mọi nơi. Hệ thống này còn hỗ trợ Nhà trường, KCN, BM KTCTGT cũng như CVHT cập nhật nhanh chóng tiến độ học tập của NH mà mình quản lý. CVHT và NV quản lý theo dõi tốt hơn về các phần việc được giao. Hiện tại phần mềm đang hoạt động rất tốt, sự thiết kế CTĐT, khối lượng học tập của NH rõ ràng, cụ thể. Nhà trường, KCN, BM và CVHT kết hợp chặt chẽ để theo dõi KQHT, cũng như chỗ ở của từng SV trong suốt thời gian học. Các dữ liệu về KQHT của NH có thể truy xuất từ hệ thống một cách nhanh chóng, từ đó có những thông tin phản hồi tới NH, các hoạt động hiệu chỉnh cũng được thực hiện khi cần thiết.

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Nhà trường quy định trong quy chế học vụ [H3.03.01.03(1-5)]. Cụ thể, tất cả các

tân SV đều phải thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh khi bắt đầu vào học ở Trường. Nhà trường sử dụng kết quả kiểm tra này làm cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp NH có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H1.01.01.03(3-5)]. Nhà trường luôn có kế hoạch kiểm tra văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ nhập học để có những quyết định kịp thời và công bằng cho các NH [H8.08.03.03]. Ngoài ra, các báo cáo phản hồi về sự tiến bộ trong học tập cũng như rèn luyện của NH luôn được đánh giá và thống kê định kỳ (theo học kỳ) để có thể khen thưởng và kỷ luật [H5.05.04.03]. BM tiến hành xét tốt nghiệp cho NH khi đã hoàn thành chương trình đào tạo mỗi kỳ. Trong nhiều năm, NH của ngành KTXDCTGT luôn có tỉ lệ tốt nghiệp cao nhưng vẫn còn SV chậm tiến độ. Cách khắc phục tình trạng này vẫn chưa hiệu quả, tỉ lệ SV bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn [H8.08.03.04], [H8.08.03.05]. Bảng 8.3 – Phụ lục 3 mô tả tỉ lệ TN và thôi học. Về điểm rèn luyện, mỗi học kỳ các chi đoàn và CVHT đánh giá trực tuyến điểm rèn luyện cho SV trên HTQLTH theo Quyết định 73/QĐ-ĐHCT, ngày 11/01/2017 [H5.05.01.09]. Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến SV về công việc dạy và học, bắt đầu giữa tiếp xúc Ban cán sự lớp với Ban chủ nhiệm BM KTCTGT, SV với KCN và SV với lãnh đạo Trường ĐHCT. Sau các cuộc tiếp xúc trực tiếp này, Trường luôn có văn bản đề giải đáp những thắc mắc. Đây là kênh thông tin phản hồi khá hữu hiệu về NH mà Trường tổ chức hiệu quả, qua đó Trường có cơ sở để thực hiện các biện pháp cải tiến KQHT và rèn luyện của NH [H8.08.03.06(1-4)], [H1.01.03.04(1-6)].

2. Điểm mạnh

Sử dụng hệ thống phần mềm tin học và chức năng của CVHT để quản lý và giám sát về KQHT và rèn luyện của NH đã thật sự phát huy hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn, BM và KCN chưa có hoạt động đánh giá hiệu quả các phương pháp hỗ trợ đối với nhóm NH chậm tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM KTCTGT chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ để lên kế hoạch giám sát đối với từng NH chưa hoàn thành các HP đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Vai trò của CVHT, các GV, các NV trong Trường được chú trọng trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn cho SV trong các mặt hoạt động học tập. Phòng Đào tạo luôn lập kế hoạch và công bố kịp thời trên website (hoặc bằng văn bản) các thông báo về phân chia kế hoạch đăng kí HP trực tuyến, kế hoạch giảng dạy, đăng kí HP, thông báo mở lại website nhập kế hoạch học tập [H5.05.01.05], [H5.05.01.06]. Phòng Đào tạo cũng kết hợp với BM KTCTGT, KCN và Phòng Công tác SV hướng dẫn NH (nhất là NH năm nhất và NH có KQHT chưa đạt yêu cầu) xét miễn, công nhận điểm, thêm hoặc rút HP... cho phù hợp với sức học của NH [H3.03.03.03]. Đặc biệt đối với ngành KTXDCTGT, các GV trong BM ngoài công tác giảng dạy đều được phân công phụ trách công tác CVHT nhằm thực hiện trách nhiệm người tư vấn cho NH về các vấn đề liên quan đến việc chọn HP, thay đổi các lựa chọn, tạm nghỉ học hoặc thôi học [H4.04.02.02]. Đối với SV ngành KTXDCTGT, CVHT thật sự là người cùng đồng hành với NH trong suốt quá trình học. Năm 2020, khi khảo sát ý kiến NH về mức độ hài lòng đối với các CVHT của BM KTCTGT ở mức cao [H1.01.03.04 (1-6)].

Với truyền thống NCKH mạnh của đội ngũ GV, cùng với CSVC sẵn có và được sự quan tâm của Ban chủ nhiệm BM KTCTGT và KCN, trong 5 năm qua NH ngành KTXDCTGT ngày càng quan tâm đến NCKH trong SV. Đối với các SV khá, giỏi, Nhà trường, KCN và BM rất chú trọng việc trao đổi SV học tập ở nước ngoài để tạo cơ hội cũng như nâng cao trình độ [H3.03.03.04]. Ngoài ra, BM và các GV còn hướng dẫn và hỗ trợ SV tham gia các cuộc thi quốc tế mang tính học thuật như: Thiết kế cầu thép châu Á, Cơ học châu Á Thái Bình Dương... và SV đã đạt được nhiều thành tích cao [H4.04.03.11]. Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Trường ĐHCT cấp học bổng cho các SV xuất sắc, giỏi chiếm khoảng 8% số lượng SV mỗi lớp [H8.08.04.01]. Nhà trường luôn có chính sách trợ cấp xã hội, kết hợp với các tổ chức để trao học bổng cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn [H8.08.04.02]. Đây thật sự là những hoạt động

thiết thực giúp SV yên tâm và cải thiện chất lượng học tập. Đối với SV làm luận văn tốt nghiệp, NH có quyền chọn lựa GV hướng dẫn và đề xuất hướng nghiên cứu. Khi được chấp nhận NH luôn được sự cố vấn, giám sát và hỗ trợ từ BM và các GV phụ trách. Các kế hoạch, quy trình thực hiện, các mẫu báo cáo rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho NH [H5.05.01.06].

Môi trường giải trí lành mạnh cũng giúp SV cải thiện việc học tập. Nhà trường đã lồng ghép các hoạt động giải trí này thành các hình thức thi văn nghệ và thể thao... định kỳ tổ chức mỗi năm. Ngoài ra, các hoạt động ngoại khóa được sự hưởng ứng rất nồng nhiệt của SV chuyên ngành KTXDCTGT. Các sân chơi này khơi dậy tình đoàn kết và thói quen rèn luyện sức khỏe để học tập và nâng cao những kỹ năng nghề nghiệp trong chuyên ngành [H8.08.04.03].

Phòng Công tác SV, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV đã thể hiện vai trò nòng cốt trong việc định hướng việc làm cho SV, thể hiện qua các chương trình mà Đoàn - Hội đã thực hiện. Trong quá trình học tập, NH được Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự thử việc... [H8.08.04.04(1-5)]. BM tổ chức tốt và duy trì kênh thông tin từ các cựu SV. Các hoạt động của Hội Cựu SV đóng vai trò quan trọng việc tạo điều kiện cho SV tìm được việc làm, hỗ trợ các hoạt động thực hành, thực tập. Ý kiến phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cũng được thực hiện. Kết quả cho thấy SV ngành KTXDCTGT có việc làm luôn ở mức cao [H1.01.03.05(1-6)]. Theo khảo sát ý kiến về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thì số NH (sau một năm tốt nghiệp) hài lòng cũng ở mức cao.

2. Điểm mạnh

Nhà trường tổ chức được nhiều hoạt động (tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua) để giúp NH cải thiện việc học tập và có việc làm. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của NH.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động tư vấn về kỹ năng công việc và tìm kiếm việc làm cho đối tượng là SV ngành KTXDCTGT chưa đa dạng và phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM đề xuất với Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của NH và ý kiến đánh giá của NTD chi tiết hơn để đa dạng hóa các hoạt động giúp SV tăng kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát, tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47m² đất, trong đó mảng xanh luôn được nhà trường chú trọng [H8.08.05.01]. Trong nhiều năm, Trường ĐHCT luôn được bình chọn trong danh sách các Trường có mảng xanh đẹp nhất ở Việt Nam. KCN và BM KTCTGT cũng góp phần vào mảng xanh đó với các công viên cây xanh [H8.08.05.02]. Trường có khuôn viên rộng, đảm bảo bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, ý thức của SV rất tốt khi thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, nội quy mà Nhà trường đã đề ra [H8.08.05.03(1-4)].

Với áp lực học tập và đang trong độ tuổi phát triển NH thường gặp các vấn đề về tâm sinh lý, Nhà trường có Trung tâm tư vấn và CVHT giúp NH tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội. Trung tâm tư vấn, Phòng Công tác SV và Đoàn Thanh niên từ lâu đã là địa điểm đáng tin cậy [H4.04.02.02]. Tuy nhiên, với số lượng SV khá đông và đang ở độ tuổi tâm lý phức tạp, Nhà trường cũng như KCN cần có thêm những NV chuyên trách về giải quyết tâm lý cho SV. Nhà trường đã tạo được môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các hỗ trợ về chăm sóc y tế. Tất cả NH năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát vào đầu năm học. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe của NH và đề tư vấn cho NH chăm sóc bản thân họ để luôn trong tình trạng tốt nhất khi theo học tại Trường [H8.08.05.04]. Công việc kiểm tra giám sát an toàn thực phẩm đều được

triển khai trong từng năm học [H8.08.05.05]. Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) được xem trọng, CBVC và SV được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên [H8.08.05.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ các chuyên viên tư vấn tâm lý ở các trung tâm tư vấn của trường ĐHCT còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, KCN kiến nghị với Nhà trường để có kế hoạch đào tạo thêm các chuyên gia về tâm lý và mở rộng trung tâm tư vấn.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận NH rõ ràng giúp Trường tuyển sinh đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Nhà trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Các khảo sát, ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả, Nhà trường cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Tỷ lệ SV bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn. Các hoạt động tư vấn cho tìm kiếm việc làm riêng cho đối tượng là SV ngành KTXDCTGT chưa phong phú. Nhà trường cần đầu tư hơn về đội ngũ chuyên viên tư vấn. Để khắc phục các tồn tại này, bắt đầu từ năm 2022, KCN sẽ thực hiện mở rộng khảo sát ý kiến của các BLQ về chính sách tuyển sinh và tiêu chí tuyển chọn của ngành thông qua ngày hội tuyển

sinh. Lập kế hoạch xin thêm chỉ tiêu tuyển sinh và phương thức tuyển sinh để đa dạng hình thức tuyển sinh; Chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ đối với SV chậm tiến độ. Đa dạng hóa các hoạt động hướng nghiệp, xin thêm các chuyên gia về tâm lý để giúp SV phát triển kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,8.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu:

Trường ĐHCT luôn xem việc đầu tư CSVC là tiêu chí quan trọng cho sự phát triển chung của Trường và đây cũng là tiêu chí quan trọng trong ĐBCL đào tạo của Trường. Hàng năm, Trường không ngừng hoàn thiện, đầu tư mở rộng CSVC, trang thiết bị của Trường cũng như duy tu, sửa chữa cơ sở vật chất hiện có nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTGT. Các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp, cập nhật thường xuyên cùng với hệ thống công nghệ thông tin hiện đại đã đáp ứng, hỗ trợ tốt nhu cầu của NH, GV và NV. Các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho GV và NH cũng được Trường ban hành và triển khai thực hiện.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Nhà trường có diện tích 2.249.773,47 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000004 QSDĐ ngày 14/4/1997; số 0160 QSDĐ ngày 21/10/1998, số 0161 QSDĐ ngày 21/10/1998, số 00001 QSDĐ ngày 29/5/2001; số 06349 QSDĐ ngày 23/8/2002; BN 078885 ngày 4/11/2013; số BN 841760 ngày 18/11/2013; số CM 336765 ngày 8/6/2018) [H9.09.01.01(1)].

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành. Trường ĐHCT có diện tích đất bình quân trên tổng số NH chính quy là 61,04 m² /NH [H9.09.01.01(2)], đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (từ 55–85 m² /NH) và thông tư 24/2015/TT-BGDĐT - ít nhất 25 m² /NH. Với tổng diện tích sàn xây dựng 143.066,13 m², tỉ lệ diện tích sàn xây dựng/NH đạt 3,88 m² /NH, vượt mức chuẩn quy định theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 3 m² /NH), [H9.09.01.02]. Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, nơi học gồm hội trường, giảng đường, phòng học và các phòng chức năng phù hợp như PTN, PTH, xưởng thực tập, nhà thể dục thể thao, các khu nhà học, thư viện các khoa và TTHL để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Tổng số phòng làm việc ở các Khoa, phòng ban và đơn vị chức năng là 453 phòng với tổng diện tích 22.365,5 m². Trong đó phòng làm việc của GS, PGS và GV cơ hữu là 10.945,89 m². Nhà Trường có 10 phòng học/ hội trường trên

200 chỗ ngồi (tổng diện tích 5.017,00 m²); 06 phòng học sức chứa từ 150 – dưới 200 chỗ (tổng diện tích 1.711,00 m²); 47 phòng học sức chứa từ 100 – dưới 150 chỗ (tổng diện tích 5.517,00 m²); 225 phòng có từ 50 – dưới 100 chỗ (tổng diện tích 16.866,00 m²); 108 phòng học có sức chứa 50 chỗ ngồi (tổng diện tích 5.445,00 m²) và 15 phòng (tổng diện tích 830,94 m²) đa phương tiện phục vụ giảng dạy. Tỉ số diện tích sàn xây dựng phòng học/NH là 1,62 m²/NH. Tổng số PTN, PTH xưởng trại, bệnh xá thú y, trại giống thủy sản, nhà lưới là 139 phòng, chiếm tổng diện tích sử dụng là 48.130 m². Các khu kí túc xá (tổng diện tích sàn xây dựng 73.020,6 m² với 1.330 phòng) đáp ứng tốt nhu cầu nội trú của NH. Tỉ số diện tích kí túc xá/NH được bố trí chỗ ở là 7.39. Ngoài ra, Nhà trường có 55.879 m² đất dùng làm sân bãi an toàn phục vụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao cho NH toàn trường [H9.09.01.03]. Đặc biệt, các dự án trọng điểm của Bộ GDĐT về nâng cấp Trường ĐHCT thành trường đại học nghiên cứu xuất sắc từ dự án ODA của chính phủ Nhật Bản chuẩn bị hoàn thành sẽ góp phần rất lớn trong việc trang bị cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Trường và KCN phục vụ cho đào tạo Công nghệ nói chung và ngành KTXDCTGT nói riêng, có thể đảm bảo cho mỗi cán bộ, NCS, HV cao học có chỗ làm việc yên tĩnh, nghiêm túc, hiệu quả.

Khoa Công Nghệ (KCN) được Nhà trường phân giao đất quản lý và bố trí cơ sở hạ tầng đảm bảo đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành KTXDCTGT với diện tích tổng đất sử dụng 38.679 m², tổng diện tích sàn xây dựng 18.675,52 m². [H9.09.01.04]. Do đặc thù trường đa ngành, trong quá trình đào tạo, SV ngành KTXDCTGT cũng được hỗ trợ từ phòng học và phòng chức năng ở các đơn vị khác trong Trường [H9.09.01.03].

Tổng diện tích phòng làm việc của KCN là 1.391,35m² gồm 33 phòng, trong đó có 04 phòng làm việc của Trưởng và phó Khoa, 27 phòng dành cho GV và 02 phòng cho NV. Diện tích văn phòng Khoa rộng rãi, mỗi CB có bàn làm việc riêng với máy tính để bàn kết nối mạng và hệ thống trang thiết bị dùng chung như máy in, máy photocopy, máy scan...tạo môi trường làm việc thông thoáng, hiệu quả. Họ tên và nhiệm vụ chính của CB, giảng viên, NV được ghi chú rõ trước bàn làm việc, có văn bản gửi đến các đơn vị khác đồng thời đăng tải trên website đơn vị. Công tác đào tạo và NCKH của ngành KTXDCTGT được hỗ trợ trực tiếp từ hệ thống phòng học và các phòng chức năng của KCN gồm: 08 phòng học, 03 phòng chuyên đề, 01 hội trường, 46 PTN/PTH ở các BM,

01 thư viện, 03 phòng máy tính ở KCN với hơn 285 máy tính nhằm phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy, tra cứu tài liệu của SV và GV [H9.09.01.05].

Nội quy sử dụng nhà học, phòng học được thực hiện theo quy định của Nhà trường [H9.09.01.06(1-3)] đồng thời công tác quản lý phòng học và sắp xếp kế hoạch giảng dạy được hỗ trợ bằng phân hệ phần mềm “Quản lý phòng học” trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường [H9.09.01.07].

Ngành KTXDCTGT trực tiếp quản lý 01 PTN và 01 PTH nghiên cứu thiết kế [H9.09.01.08] và được sự hỗ trợ của 03 PTN thuộc lĩnh vực xây dựng trong KCN để phục vụ công tác đào tạo và NCKH phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Mỗi PTN, PTH được trang bị đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị phù hợp theo chuyên ngành đảm bảo CDR của CTĐT [H9.09.01.09]. Tổ chức hoạt động, quản lý và sử dụng PTN được thực hiện theo quy định chung của Nhà trường [H9.09.01.10]. Dữ liệu về tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động của trang thiết bị được theo dõi và đánh giá định kỳ hàng năm [H9.09.01.11].

Từ năm 2016-2021, Khoa Công Nghệ và thư viện của Khoa đã được sửa chữa, nâng cấp tạo môi trường làm việc, học tập sạch sẽ, thông thoáng cho GV và SV. Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy ở KCN, thư viện, hội trường và PTN cũng được sửa chữa, bổ sung và thay mới hàng năm. Tuy nhiên, các nhà vệ sinh của dãy PTN và PTH ngành KTXDCTGT đang bị xuống cấp, cần được sửa chữa và cải tạo trong thời gian tới. Kế hoạch xây mới, mua sắm, nâng cấp và bảo trì CSVC phòng học, các trang thiết bị PTN và PTH được thực hiện hàng năm nhằm đảm bảo nhu cầu dạy, học và NCKH của ngành KTXDCTGT [H9.09.01.12].

Khu kí túc xá Trường không ngừng mở rộng, sửa chữa, đầu tư CSVC: nhà giữ xe, siêu thị, hệ thống viễn thông, ATM... nhằm nâng cao chất lượng phục vụ NH toàn trường [H9.09.01.13]. Hàng năm, dựa trên kế hoạch triển khai việc lấy ý kiến phản hồi về hệ thống phòng học và các phòng chức năng trong Trường, ngành KTXDCTGT tiến hành lấy ý kiến GV thông qua các buổi họp BM đồng thời ghi nhận phản hồi của NH từ các buổi họp định kỳ của CVHT với lớp, Ban chấp hành Chi đoàn các khóa. Các ý kiến đóng góp của NH cũng được nhà Trường ghi nhận bằng hình thức trực tuyến và đăng tải công khai trên website trường. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy NH khá hài lòng về điều kiện phòng học, PTN, trang thiết bị. Kết quả khảo sát tỉ lệ hài lòng của GV đối

với “hệ thống phòng học, giảng đường, phòng chức năng, khu hoạt động thể thao – văn hóa của trường” trên 90% [H1.01.01.10(1)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường trang bị đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định; các trang thiết bị được cung cấp đủ và phù hợp nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH, hệ thống phần mềm quản lý phòng học đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý hệ thống phòng học của Trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà vệ sinh và vách tường của dãy PTN, PTH đang bị xuống cấp. Khu vực tập kết vật liệu ở các phòng thí nghiệm chưa được che dầy.

4. Kế hoạch hành động

KCN và BM KTCTGT phối hợp với phòng QTTB để tiến hành xây dựng khu vực tập trung cát, đá, xi măng, ... và sửa chữa các nhà vệ sinh để đảm bảo tốt hơn điều kiện vệ sinh khu vực PTN.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí.9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trung tâm Học liệu Trường ĐHCT (diện tích 11.795 m²) được xây dựng thành 04 tầng với thiết kế khoa học gồm các khu chức năng: mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn; khu thư giãn... cùng các phương tiện hiện đại đảm bảo không gian học tập, nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm. Hiện nay, TTHL quản lý 23 phòng đọc trong đó có 10 phòng bố trí tại trung tâm với sức chứa lên đến 1000 chỗ, đây là nơi để NH tự học, tra cứu tài liệu, đọc sách báo thư giãn [H9.09.02.01(1)]. Thư viện chuyên ngành của KCN với phòng đọc rộng rãi thoáng mát, cung cấp cho NH khá đầy đủ bài giảng của từng HP và tài liệu tham khảo, đảm bảo tốt điều kiện về tài liệu học tập cho NH. Hàng năm, Thư viện Khoa kết hợp với TTHL để cập nhật, mua sắm thêm số đầu sách, các loại tài liệu tham khảo theo yêu cầu đào tạo và nghiên cứu. Thời gian biểu hoạt động, các chính sách dành cho bạn đọc, quy định và hướng dẫn sử dụng... được công khai trên website của TTHL. Thư viện KCN là một phòng đọc trực thuộc TTHL của Trường nên mọi quy định đều tuân theo hướng dẫn chung của TTHL cùng văn bản thống nhất quy định nội quy thư viện giữa KCN với

TTHL. Tổng số máy tính của hệ thống thư viện phục vụ nhu cầu học tập, tra cứu của NH là 357 bộ trong đó có 296 máy tính kết nối internet không giới hạn và 61 máy tính phục vụ công tác đào tạo, tập huấn chuyên môn. Ngoài ra, TTHL còn có phòng nghe nhìn đa phương tiện, phòng thảo luận với các thiết bị hỗ trợ như: máy chiếu, tivi, hệ thống âm thanh, bảng di động, máy vi tính kết nối internet, máy scan cùng bộ dữ liệu nghe nhìn (8.400 đĩa CD, VCD và 100 video thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau); 12 phòng nghiên cứu cá nhân đầy đủ tiện nghi: máy tính bàn, hệ hồng wifi tốc độ cao, máy lạnh và sách chuyên khảo, tạp chí khoa học [H9.09.02.01(2)]. TTHL có 1841 đầu sách và Thư viện KCN có 1281 đầu sách phục vụ đào tạo ngành KTXDCTGT cùng với các bài giảng của từng HP. Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng 100% nhu cầu đào tạo và đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của ngành KTXDCTGT. Đề cương HP cũng như CTĐT và các tài liệu liên quan cũng được công bố công khai trên website Trường [H1.01.01.05(2-5)]. Các tài liệu (bản in và điện tử) thường xuyên được cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.02]. Trong giai đoạn 2015-2020, đã có 124 đầu sách được cập nhật để phục vụ đào tạo và nghiên cứu của ngành KTXDCTGT. Ngoài ra, TTHL của Trường ĐHCT có số lượng tạp chí chuyên ngành, tài liệu tham khảo rất lớn. Số tài liệu điện tử nội sinh là 40.396; mua quyền truy cập 178.000 tài liệu hàng năm và 33 cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu trí tuệ. TTHL cũng liên kết với 28 thư viện quốc tế và 03 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và NH. Với nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, TTHL đáp ứng đủ tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết HP đã được công khai trên website trường.

Việc mượn, trả tài liệu được thực hiện thông qua hệ thống trực tuyến [H9.09.02.03]. Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị phù hợp để hoạt động. TTHL Trường ĐHCT có quyền truy cập cơ sở dữ liệu của các tạp chí từ Sciencedirect, IEEE, Springer, CABI và OPAC. Đây đều là các hệ thống tạp chí khoa học hàng đầu đã được thẩm định bao gồm tất cả các lĩnh vực kinh tế, luật, y học, khoa học xã hội, sinh thái học, phục vụ cho những ai ham thích học tập và nghiên cứu [H9.09.02.04], [H9.09.02.05]. Nguồn tài liệu thường xuyên được định hướng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và NH. Hàng năm, TTHL đều được Trường phân bổ kinh phí cho việc mua sách, báo, tạp chí hay các cơ sở dữ liệu điện tử cho hệ thống thư viện. Dựa trên nguồn kinh phí phân bổ hàng năm, GV

và NH đề xuất trực tuyến nhu cầu cập nhật tài liệu cho TTHL. Năm 2019, TTHL đã mua quyền truy cập và đọc trực tuyến không hạn chế số lượt truy cập bộ sách điện tử Ebrary Academic Complete với tổng kinh phí 185.000.000 đồng. Đây là bộ sách gồm khoảng 150.000 quyển sách điện tử đa lĩnh vực Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Khoa học công nghệ từ trên 80 nhà xuất bản quốc tế, được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu sử dụng khá lớn của GV và NH. Năm 2020, TTHL được đầu tư gần 450 triệu đồng cho việc mua quyền truy cập tài liệu điện tử của Ebrary, Vista, ProQuest, Springerlink và CSDL dùng chung. Trong giai đoạn 2016 – 2020, số tài liệu in ấn được cập nhật hàng năm bình quân vào hệ thống thư viện Trường khoảng 8.000 quyển để *phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu cho GV và SV toàn Trường. Tổng kinh phí đầu tư cho nguồn học liệu in ấn, tài liệu điện tử của TTHL vào khoảng 1 tỷ đồng mỗi năm.* Thông qua các phân hệ phần mềm quản lý CB, SV sử dụng TTHL; quản lý thư viện điện tử (Ilib), TTHL dễ dàng theo dõi việc sử dụng nguồn học liệu qua các số liệu thống kê như: số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu tại thư viện, số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số (luận văn, đề tài NCKH, giáo trình), việc mượn – trả tài liệu của sinh viên...

Các dữ liệu thống kê hàng năm được cập nhật thường xuyên trên website của TTHL (<https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/aboutus/statistics>).

Ngoài ra, TTHL thường xuyên mở các cuộc khảo sát trực tuyến để thu thập thông tin phản hồi từ bạn đọc về: nguồn tài liệu, dịch vụ Thư viện, CSVC và thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức TTHL. Kết quả khảo sát hoạt động TTHL cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng về nguồn tài liệu cũng như CSVC được trang bị ở TTHL. Năm 2020, kết quả điều tra về sự hài lòng của NH trong trường ĐHCT đối với lĩnh vực thư viện (số lượng chỗ ngồi, số lượng và chất lượng nguồn học liệu...), đạt tỉ lệ cao (trên 90%). Bên cạnh đó, qua việc khảo sát ý kiến bạn đọc, TTHL cũng nhận được các góp ý về những khó khăn bạn đọc gặp phải khi sử dụng nguồn tài liệu dạng in ấn hay các đề xuất hướng phát triển TTHL trong tương lai. Đây là cơ sở để TTHL đánh giá lại chất lượng các hoạt động tại trung tâm nhằm khắc phục những hạn chế, cải tiến CSVC, nâng cao chất lượng phục vụ trong hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh

TTHL của Trường ĐHCT có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, cập nhật đều đặn, giúp phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa. Môi trường đào

tạo và học tập có tính khoa học là điều kiện tốt giúp GV và NH dễ dàng tiếp cận nguồn tài liệu phong phú, đa dạng của TTHL.

3. *Điểm tồn tại*

Kho tài liệu mở (tầng 3) khá phong phú về nguồn tài liệu luận văn nhưng chưa được sắp xếp khoa học và quản lý hợp lý.

4. *Kế hoạch hành động*

TTHL tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển nguồn tài liệu đã được Nhà trường phê duyệt nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu đa dạng trong NCKH, dạy và học của GV và NH. Kho tài liệu mở đã và đang được TTHL sắp xếp và hệ thống hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm của người sử dụng.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)*

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. *Mô tả*

Khoa Công Nghệ hiện có 46 PTN/PTH trong đó có các PTN để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH ngành KTXDCTGT gồm: PTN Công trình thủy (diện tích 332m²), PTN Vật liệu xây dựng (diện tích 69,25m²), PTN Cơ lý đất (diện tích 120,99m²), PTN Kết cấu (diện tích 659,78m²), PTH Trắc địa (diện tích 60,84m²), phòng TH nghiên cứu thiết kế, dưới sự quản lý trực tiếp của Phòng Quản trị - thiết bị Nhà trường. Các phòng thí nghiệm, thực hành được bố trí ở khu nhà Phòng thí nghiệm của KCN [H9.09.03.01]. Mỗi phòng thí nghiệm, thực hành có nhiệm vụ và chức năng riêng hỗ trợ trực tiếp các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KTXDCTGT [H9.09.03.02]:

- PTN Công trình thủy: phục vụ cho việc giảng dạy thực hành các HP chuyên ngành như Cơ học lưu chất, Thủy văn công trình, Cấp thoát nước... và những nghiên cứu về lĩnh vực công trình giao thông của CB và sinh viên.

- PTN Vật liệu xây dựng: phục vụ giảng dạy thực hành cho các HP Vật liệu xây dựng, Bê tông chuyên ngành...và nghiên cứu về lĩnh vực vật liệu của CB và sinh viên.

- PTN Cơ lý đất phục vụ giảng dạy thực hành cho các HP Cơ học đất, Nền móng công trình... và nghiên cứu về lĩnh vực cơ học đất và nền móng của CB và sinh viên.

- PTN Kết cấu công trình: phục vụ giảng dạy thực hành cho các HP Thí nghiệm công trình, Kết cấu bê tông, Kết cấu thép... và nghiên cứu về lĩnh vực kết cấu của CB và sinh viên.

- PTH Trắc đặc phục vụ giảng dạy thực hành cho HP Trắc đặc...cho SV ngành KTXDCTGT.

- Phòng thực hành nghiên cứu thiết kế: phục vụ giảng dạy cho các học phần thiết kế cầu, đường, quy hoạch giao thông... và nghiên cứu về lĩnh vực thiết kế của CB và sinh viên.

Mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành được cung cấp các trang thiết bị hiện đại đảm bảo điều kiện học tập, NCKH của GV và SV ngành học. Hàng năm, ngành KTXDCTGT đều thực hiện việc tổng kiểm kê tài sản, các trang thiết bị trong PTN, PTH theo kế hoạch và hướng dẫn cụ thể của Phòng Quản trị thiết bị Trường [H9.09.03.03]. Tình trạng của các trang thiết bị như: đang hoạt động/ đang sử dụng, đang hư hỏng, không nhu cầu sử dụng ... sẽ được ghi nhận, đánh dấu vào biên bản kiểm kê tài sản làm cơ sở cho việc đề nghị thanh lý tài sản, hay lập kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, bổ sung dụng cụ, sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật [H9.09.03.04]. Hoạt động bảo trì các thiết bị ở các PTN, PTH cũng được tiến hành định kỳ 01 lần/năm. Kinh phí dành cho các hoạt động duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, sửa chữa nhỏ của ngành KTXDCTGT được trích từ nguồn kinh phí thường xuyên do Nhà trường phân bổ hàng năm [H9.09.03.05]. Bên cạnh đó, Trường cũng tiến hành rà soát thực trạng CSVC, thiết bị đào tạo, thống kê các dữ liệu như tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động của trang thiết bị ở các PTN, PTH làm cơ sở lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH [H9.09.01.11].

Từ năm 2016-2021, KCN đã được bổ sung nhiều trang thiết bị hiện đại từ các nguồn kinh phí thường xuyên, dự án, nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp phục vụ đào tạo và NCKH ngành KTXDCTGT [H9.09.03.06]. Ngành KTXDCTGT hiện được phân quyền quản lý 01 PTH nghiên cứu thiết kế và 01 PTN cơ lý đất dưới sự quản lý trực tiếp của Phòng Quản trị - thiết bị Nhà trường. Nhằm đảm bảo công tác quản lý tài sản, trang thiết bị cũng như theo dõi vận hành, chuẩn bị dụng cụ, thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và NCKH, Nhà trường có văn bản phân công CB làm Trưởng phòng thí nghiệm, PTH và viên chức phục vụ giảng dạy trong PTN, PTH. Nhiệm vụ và quyền lợi của CB quản lý, CB phục vụ giảng dạy được Nhà trường quy định cụ thể, rõ ràng trong quyết định đề cử [H9.09.03.07]. Các máy móc, thiết bị đều được dán mã vạch quản lý; có bảng hướng dẫn sử dụng và các nguyên tắc an toàn, xử lý sự cố trong thực hành, thí

nghiệm; sổ sách mượn – trả, theo dõi, ghi nhận hiện trạng cũng như tần suất sử dụng; nhật ký ra vào PTN. Giáo viên và SV phải tuân thủ các quy định của PTN, PTH khi vào học tập hay NCKH, đồng thời phải ghi nhật ký sử dụng PTN cũng như tình trạng của các thiết bị trước và sau khi sử dụng [H9.09.03.08], tất cả hoạt động tuân thủ theo quy định về tổ chức quản lý phòng thí nghiệm thực hành nhà trường [H9.09.03.09] [H9.09.03.10].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị, PTN, PTH đều nhận được đánh giá tốt [H9.09.03.11].

2. Điểm mạnh

Ngành học có đủ các phòng thí nghiệm, thực hành với các trang thiết bị phù hợp, hiện đại, được cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Do tình hình chung tuyển sinh những năm gần đây của ngành KTXDCTGT số lượng NH ít nên tần suất sử dụng các thiết bị chưa được cao.

Khu nhà vệ sinh phục vụ cán bộ và NH trong PTN hiện đã xuống cấp.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Trường, Khoa và BM sẽ tăng cường quảng cáo thông tin CTĐT nhằm thu hút NH. KCN, BM kết hợp với P. QTTB sửa chữa nâng cấp lại khu nhà vệ đáp ứng nhu cầu của NH và CB.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Ứng dụng CNTT trong hoạt động đào tạo, NCKH của ngành KTXDCTGT được đảm bảo và hỗ trợ từ cấp Khoa và Trường, thông qua cán bộ phụ trách CNTT tại Khoa và đơn vị chuyên trách là Trung tâm thông tin và Quản trị mạng [H9.09.04.01]. Với hơn 40 máy chủ chuyên dụng, hiện đại cùng mạng nội bộ (LAN), đường truyền Internet tốc độ cao và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp đã giúp Trường tin học hóa hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý và NCKH [H9.09.04.02]. Tổng số máy tính của Trường ĐHCT là 3.222 bộ, trong đó 87% phục vụ hoạt động dạy, học và NCKH, phần còn lại phục vụ công tác quản lý. Nhu cầu học tập, tra cứu tài liệu, đăng ký môn học của NH ngành đào tạo được đáp ứng từ hệ thống 454 máy tính công của nhà trường. Hoạt động

đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính (97 máy) ở Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng được theo dõi tình hình sử dụng một cách hiệu quả [H9.09.04.03]. Ngoài ra, các giảng viên là tân Tiến sĩ của Trường cũng được Nhà trường trang bị máy tính xách tay hỗ trợ công tác giảng dạy và NCKH [H9.09.04.04]. Kết quả lấy ý kiến phản ánh của SV năm 2019 chỉ nhận được góp ý về tình trạng sóng wifi yếu, không ổn định ở KCN, KTX khu A, B, chưa ghi nhận ý kiến đóng góp về hệ thống trang web Trường, Khoa [H9.09.04.05].

Hệ thống CNTT Trường được tổ chức và quản lý chuyên nghiệp đảm bảo cho sự vận hành ổn định, hiệu quả thông qua việc triển khai hàng loạt các ứng dụng, phân hệ phần mềm quản lý hiện đại như: quản lý về đào tạo, CSVC, nhân sự, khoa học công nghệ, văn bằng – chứng chỉ, tài chính, hành chính điện tử, cổng thông tin điện tử và các dịch vụ công trực tuyến các hệ thống phần mềm này đã giúp cho việc quản lý và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH của CB và NH được số hóa và đơn giản hóa [H5.05.04.01]. Hàng năm, GV, CB quản lý được tập huấn nâng cao năng lực CNTT bằng nhiều hình thức như (tập huấn; gửi tài liệu, video hướng dẫn...) [H9.09.04.06].

Quy trình đăng ký sử dụng, nội quy- quy định về quản lý và sử dụng mạng internet, phòng máy tính, hộp thư điện tử của giáo viên và sinh viên được hướng dẫn rõ ràng, chi tiết [H9.09.04.07]. Tất cả GV và NH ngành KTXDCTGT đều được cung cấp địa chỉ email mang tên miền là ctu.edu.vn và tài khoản máy tính để thuận tiện trong công tác quản lý, truy cập vào hệ thống thông tin nhà trường [H5.05.04.01]. Các quy trình hỗ trợ quản lý và đào tạo như: phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp; tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố website; cấp tài khoản, mật khẩu hộp thư điện tử hoặc máy tính cho GV và NH...được hướng dẫn chi tiết trên website Nhà trường.

An toàn thông tin, dữ liệu trong các hoạt động được đảm bảo bằng hệ thống: phát hiện xâm nhập (IDS), bảo vệ xâm nhập (IPS), tường lửa (Firewall), tường lửa cho ứng dụng website (WAF), ngăn chặn virus (Antivirus), chặn thư rác (Spam blockers). Phần mềm quản lý dạy và học trực tuyến (E-learning) như Zoom, Webex, Moodle, Google classroom, Google Meet... phục vụ hiệu quả việc dạy và học. Cách thức sử dụng các phần mềm quản lý và dạy học trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên website. Kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký môn học, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp... đều được thực hiện trực tuyến. GV cũng có thể xây dựng

bài giảng điện tử, trao đổi thông tin với NH, truy cập và bổ sung nguồn học liệu thông qua mạng truyền thông Trường [H4.04.02.09].

Trường đã đầu tư phủ sóng Wifi phần lớn khuôn viên và các khu vực kí túc xá để hỗ trợ hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường [H9.09.04.09]. Các phần mềm quản lý, hệ mạng, máy tính được nâng cấp, cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của nhà Trường. Kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng, đầu tư máy chủ, nâng cấp chất lượng hệ thống CNTT cũng được TTTT&QTM thực hiện hàng năm [H9.09.04.10]. Nhiều phần mềm ứng dụng như: khảo sát việc làm của sinh viên, đánh giá điểm rèn luyện, lấy ý kiến trực tuyến các BLQ, quản lý thu nhập CB, quản lý phòng học và tiếp nhận phản ánh của SV về CSVC và điều kiện học tập trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường được chuyển giao đến các đơn vị. GV và NH [H9.09.04.11]. Kết quả khảo sát ý kiến NH ngành KTXDCTGT năm 2021 về tiêu chí đánh giá “hệ thống CNTT phù hợp và hiện đại để hỗ trợ các hoạt động học tập và NCKH” đã nhận được phản hồi hài lòng từ NH [H9.09.04.12].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của trường được đầu tư và nâng cấp thường xuyên nên đã đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin, tri thức nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành học.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn và khối lượng hoạt động tập trung nên đôi khi tốc độ truy cập bị gián đoạn, nhất là thời điểm NH đăng ký HP trực tuyến. Việc lập kế hoạch triển khai thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ gồm GV, NH, cựu NH...chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2023, TTTT&QTM sẽ đánh giá lại việc phân nhóm đăng ký HP, nhằm tránh tình trạng SV tập trung truy cập hệ thống quá đông trong cùng một thời điểm.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Trường ĐHCT đã ban hành nhiều quy định, nội quy thể hiện rõ các yêu cầu, tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường như: “Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT”; nội quy, quy định đảm bảo an toàn hoạt động giảng dạy, NCKH tại Trường; quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng PTN, PTH; quy định về việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong khuôn viên nhằm đảm bảo về mỹ quan và an toàn [H8.08.05.03]. Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn bảo hộ lao động cũng được chú trọng thông qua nội quy căn tin, quy định hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho viên chức và người lao động Trường ĐHCT [H9.09.05.01]. Công tác PCCC cũng được nhà trường đặc biệt lưu tâm, Trường đã ban hành nội quy Phòng cháy và chữa cháy đồng thời đưa các quy định này vào nội quy nội trú ký túc xá, nội quy thực tập, sử dụng PTN nhằm đảm bảo điều kiện an toàn PCCC đối với nơi sinh hoạt, học tập và NCKH [H9.09.05.02]. Nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Nhà trường quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành. Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Nhà trường triển khai thực hiện trên nhiều phương diện nhằm xây dựng môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn. Trường ĐHCT đã thực hiện những việc cụ thể như sau:

- Khi thiết kế xây dựng khu hành chính, nhà học, Trường đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh, khu nhà học KCN được vệ sinh sạch sẽ bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp [H9.09.05.03]. Các lối đi ở những tòa nhà xây dựng gần đây đã lưu ý thiết kế lối đi dành cho người khuyết tật.

- Hoạt động khám sức khỏe định kỳ hàng năm được trường tổ chức thường xuyên nhằm tầm soát bệnh, đảm bảo sức khỏe cho NH, công chức, viên chức và người lao động, trường hợp SV khuyết tật, có vấn đề về sức khỏe, sẽ được tư vấn riêng theo danh sách [H9.09.05.04]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công chức, viên chức, người lao động và NH đến khám chữa bệnh, Nhà trường đã bố trí bác sĩ khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí tại Trạm Y tế trường. Trong thời gian phòng chống dịch COVID-19, trường đã kịp thời triển khai phương thức học tập không tập trung và làm việc tại nhà đồng thời phổ biến việc hướng dẫn khai báo y tế đến GV và NH [H9.09.05.05]

- Trường đã vận động thực hiện tháng hành động về An toàn, Vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện cụ thể, có kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả [H9.09.05.06]. Ngoài ra, Trường ĐHCT cũng tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm ở các căn tin trong khuôn viên Nhà trường.

- Trong công tác PCCC, Trường ĐHCT đã thành lập đội phòng cháy và chữa cháy với nhiệm vụ kiểm tra cơ sở, phòng cháy, chữa cháy, góp phần bảo vệ tài sản chung của toàn trường. Các nội quy, biển cấm, chuông báo cháy, bình chữa cháy và hướng dẫn sử dụng... được Nhà trường trang bị đầy đủ. Bên cạnh đó, Trường cũng phối hợp phòng cảnh sát PCCC địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn, diễn tập PCCC; đề cử NV tham gia các khóa tập huấn về quản lý và sử dụng an toàn PTN; thường xuyên kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn cháy, nổ ở đơn vị để tránh gây thiệt hại về người và tài sản [H9.09.05.07]. Việc bảo đảm an ninh và giữ gìn trật tự xã hội nơi cư trú; dịp nghỉ lễ, Tết cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Trường, Khoa [H9.09.05.08]. Ngoài ra, Trường cũng xây dựng hệ thống camera giám sát an ninh trong khuôn viên trường, hệ thống PCCC đồng thời công bố các đường dây nóng cần liên hệ khi có sự cố xảy ra.

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ SV về chất lượng công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn nhằm cải tiến hiệu quả công việc. Năm 2021, kết quả khảo sát cựu SV ngành KTXDCTGT nhận được mức hài lòng về tiêu chí “Môi trường xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH”. Mức hài lòng của SV đối với tiêu chí “Môi trường học tập đảm bảo an toàn sức khỏe và đáp ứng nhu cầu đặc thù của NH” cũng rất cao.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ các CSVC, văn bản quy định chi tiết các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe. Đội ngũ NV y tế, thành viên đội PCCC thường xuyên được tập huấn, nâng cao trình độ để hoàn thành tốt công tác, đảm bảo điều kiện sức khỏe, môi trường học tập, làm việc an toàn cho NH và cán bộ.

3. Điểm tồn tại

-Ý thức giữ gìn vệ sinh nơi công cộng của một bộ phận nhỏ NH còn kém. Chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa thể hiện rõ.

- Việc lấy ý kiến phản hồi các BLQ về môi trường, cảnh quan, sức khỏe, ... của Trường/Khoa mới chỉ được thực hiện đối với cựu NH.

4. *Kế hoạch hành động*

Từ năm 2023, Ban lãnh đạo BM, Khoa cùng phối hợp với Phòng Công tác sinh viên, phòng Quản trị thiết bị Trường và các đoàn thể quan tâm nhiều hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật và sẽ thể hiện rõ trong các văn bản có liên quan.

-Tăng cường lập kế hoạch triển khai thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ gồm GV, NH, cựu NH...thường xuyên hàng năm.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành đào tạo đã được Nhà trường đầu tư xây dựng trên quy mô rộng, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp; hệ thống thư viện có nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Ngành KTXDCTGT có đủ các PTN và PTH với các trang thiết bị phù hợp, được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH; đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và NH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành KTXDCTGT. Với các tiêu chuẩn và quy định được xác định rõ ràng, cụ thể về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT đã và đang xây dựng nên một CSGD có môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn ở ĐBSCL. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại về CSVC cần được Nhà trường khắc phục trong thời gian tới như: sự xuống cấp của các vách tường và nhà vệ sinh khu nhà thí nghiệm; khu chứa vật tư cát, đá, xi măng phục vụ dạy thực tập chưa được che dầy; tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP đôi lúc vẫn còn; các chính sách đặc thù cho khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản. Từ năm 2022, Nhà trường sẽ tiến hành các hoạt động: cải tạo khu vực nhà vệ sinh; xây dựng khu che dầy vật tư thí nghiệm. Đồng thời, TTTT&QTM Trường cũng sẽ đánh giá và phân chia hợp lý hơn thời điểm các nhóm ngành đăng ký HP để tránh tình trạng nghẽn mạng; nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật cũng sẽ được quan tâm nhiều hơn

tiến tới xây dựng và thể hiện các chính sách dành cho đối tượng này khi ban hành các văn bản có liên quan.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,6.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trường ĐHCT luôn chú trọng đến việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

CTDH ngành KTXDCTGT được xây dựng và cải tiến trên cơ sở thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ theo các quy trình được thiết lập, đánh giá và cải tiến liên tục. Quá trình dạy và học cùng với việc đánh giá kết quả học tập của NH theo từng HP được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CĐR của CTĐT. Bên cạnh các hoạt động giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của NH, Trường ĐHCT cũng chú trọng và đẩy mạnh nâng cao chất lượng các dịch vụ và tiện ích để hỗ trợ cho công việc, hoạt động giảng dạy, học tập, giải trí, sức khỏe,... cũng như khuyến khích các hoạt động NCKH để cải tiến việc dạy và học. Ngoài ra, Trường ĐHCT đã xây dựng, cải tiến và hệ thống hóa cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm nâng cao hiệu quả của việc thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Khảo sát ý kiến các BLQ để làm cơ sở cho việc thực hành ĐBCL CTĐT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động ĐBCL của Trường ĐHCT từ những năm 2014 đến nay thể hiện trong việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHCT. Trường ĐHCT đã xây dựng hệ thống tổ chức bao gồm Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (đã đổi tên thành TT QLCL năm 2018) [H10.10.01.01(1)], các đơn vị đào tạo, các đơn vị hỗ trợ và các Tổ ĐBCL. Nhà trường đã giao cho Trung tâm Quản lý chất lượng) cùng các đơn vị đào tạo, các đơn vị hỗ trợ và các Tổ ĐBCL cùng phối hợp thực hiện công tác ĐBCL CTĐT của Trường (QĐ số 355/QĐ-ĐHCT, ngày 18/12/2019; số 1086/QĐ -ĐHCT, ngày 17/04/2014) [H10.10.01.01(2)], [H10.10.01.01(3)]. Theo đó KCN là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc phối hợp với Trung tâm Quản lý chất lượng tổ chức khảo sát, thu thập thông tin từ các BLQ khi xây dựng CTDH ngành KTXDCTGT.

Các CTDH và hệ thống CTĐT của nhà trường thường xuyên được đánh giá, kiểm tra bởi nhà trường thông qua quy trình kiểm định nội bộ CTĐT, tương tự, các bước thực hiện công việc của nhà trường cũng được thể hiện đầy đủ qua các quy trình hoạt động của nhà trường [H10.10.01.01(4)]. Thông qua đó, CTDH ngày càng đáp ứng với sứ

mệnh, mục tiêu và chức năng của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển của Trường ĐHCT.

Để phục vụ cho điều chỉnh, xây dựng CTDH, Nhà trường đã ban hành Quy định về lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan (QĐ số 1640/QĐ-ĐHCT, ngày 20/8/2015) [H10.10.01.02(1)], trong đó xác định thời gian, phương thức tổ chức thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị trong triển khai lấy ý kiến các bên liên quan phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường. Trung tâm Quản lý chất lượng phối hợp với Khoa Công nghệ đã thực hiện lấy ý kiến CTĐT của SV tốt nghiệp hằng năm; lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV hằng kỳ; lấy thông tin phản hồi từ cựu sinh viên, và NTD. Trong các khảo sát đó có một số tiêu chí liên quan đến xây dựng và điều chỉnh CTDH, đã được Trung tâm bóc tách kết quả cho từng CTĐT. Việc triển khai lấy ý kiến từ các BLQ được thực hiện theo chủ trương, kế hoạch của Trường, Khoa [H10.10.01.03]. Thông tin phản hồi của các BLQ được thu thập đầy đủ gồm MTĐT, nội dung chương trình, PPGD, CDR, chất lượng GV, điều kiện CSVCL... Nhiều phương pháp lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ được thực hiện như tham khảo, đối sánh, khảo sát nhu cầu, khảo sát lấy ý kiến phản hồi về CTĐT thông qua khảo sát bằng bảng hỏi, điện thoại, email, các hội nghị, hội thảo với các chuyên gia và doanh nghiệp, trong đó hệ thống lấy ý kiến trực tuyến hoặc bằng phiếu khảo sát [H10.10.01.02(2-6)] là các nguồn khảo sát chính phục vụ cho công tác ĐBCL và điều chỉnh CTDH ngành KTXDCTGT.

Kết quả phản hồi của tất cả các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành KTXDCTGT và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. TTQLCL báo cáo tổng kết hàng năm về công tác ĐBCL nhằm điều chỉnh CTĐT ở cấp trường [H10.10.01.04]. Thông qua các cuộc họp của hội đồng Khoa và BM, các ý kiến được lựa chọn để điều chỉnh MTĐT, CDR, khung CTDH đối với ngành đào tạo KTXDCTGT. Trên cơ sở phản hồi từ các BLQ, từ năm 2016-2021, CTĐT ngành KTXDCTGT đã trải qua các lần điều chỉnh CTDH: năm 2016, 2019, 2020 [H1.01.01.03(2-5)]. CTDH năm 2016 đã tăng số lượng TC tự chọn chuyên ngành tạo điều kiện cho NH có nhiều lựa chọn cho định hướng nghề nghiệp; CTDH năm 2019 đã giảm số lượng TC từ 155 xuống 141 TC. Tuy nhiên dựa vào yêu cầu đào tạo kỹ sư và khối lượng kiến thức đảm ứng yêu cầu của NTD, CTDH năm 2020 tiếp thu ý kiến và số TC tăng lên 150. Điều đáng chú ý trong CTDH năm 2020

là số TC Luận văn tốt nghiệp tăng từ 10 lên 14TC, phù hợp với ý kiến khảo sát từ SV, CSV và NTD [H1.01.01.03(3-4)]. Ngoài ra, CTDH từ năm 2019 đã được bổ sung, điều chỉnh một số HP như Kỹ năng mềm (KN001), HP Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (KN002), HP Mô hình thông tin xây dựng (BIM) (KC354) dựa trên ý kiến từ các BLQ [H1.01.01.10(1-4)] và được thông qua quyết định của Hội đồng khoa học [H1.01.01.12(3)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có quy trình, quy định rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau và được thực hiện định kỳ hàng học kỳ/năm. CTDH ngành KTXDCTGT đã được điều chỉnh sau khi nghiên cứu, thu nhận thông tin ý kiến phản hồi từ NH thường xuyên của TT QLCL cũng như ý kiến phản hồi từ các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ phản hồi từ các BLQ chưa đạt được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, KCN xây dựng quy trình và xác định kế hoạch thu nhận ý kiến định kỳ và đồng bộ; xây dựng mối liên hệ với các BLQ thông qua các GV để tăng số lượng ý kiến phản hồi để sử dụng cho mục đích điều chỉnh CTDH. Từ đó xây dựng, cải tiến CTDH đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Chương trình dạy học của ngành KTXDCTGT được xác lập bởi quy trình chuẩn của Trường ĐHCT dựa trên các quy định của BGDĐT, thông qua quy trình xây dựng CTĐT 8 bước quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ký ngày 16/04/2015 [H2.02.01.01]. Trong đó, quy trình tập trung được thiết kế theo mô hình Plan – Do – Check – Act với các bước cơ bản gồm (1) khảo sát nhu cầu; (2) Thiết lập mục tiêu và CĐR; (3) Xây dựng cấu trúc, khối lượng; (4) Đối chiếu, đối sánh với chương trình khác; (5) Thiết kế CTĐT; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến; (7) Hoàn thiện theo góp ý và (8) đánh giá định kỳ và thường xuyên.

Chương trình dạy học trình độ đại học ngành KTXDCTGT đã được thiết lập một cách rõ ràng và được định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Thông qua việc lấy ý kiến các BLQ từ NH, người sử dụng lao động, cựu SV, các GV giảng dạy trong chương trình [H1.01.01.10(1-5)], [H1.01.03.04(1-6)], tổ ĐBCL của BM. KTCTGT cùng phối hợp với TTQLCL và Phòng Đào tạo đánh giá quy trình này thông qua từng bước cụ thể như việc rà soát MTĐT, CĐR và các phương pháp, nội dung CTGD đảm bảo đạt CĐR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình. Việc xác định CTDH, thiết kế và phát triển CTDH được quy định trong hệ thống văn bản quy định nhiệm vụ chức năng của các đơn vị trong trường [H10.10.01.01(2-3)], đồng thời, ban chỉ đạo điều chỉnh chương trình đào tạo, các tiểu ban chuyên môn có nhiệm vụ đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH [H1.01.01.12(3)]. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành KTXDCTGT được xây dựng theo quy trình chuẩn của BGDDT, đáp ứng tốt mong đợi của NH và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H1.01.01.10(1-5)].

Quy trình phát triển CTDH các ngành của ĐHCT được cụ thể hóa bằng các quyết định, kế hoạch thực hiện và các văn bản hướng dẫn triển khai của Trường ĐHCT sau mỗi 05 năm để phù hợp với xu hướng phát triển. CTDH ngành KTXDCTGT được rà soát và đánh giá và điều chỉnh mục tiêu, CĐR, khung CTĐT và một số vấn đề liên quan theo đúng kế hoạch và hướng dẫn của Trường [H1.01.01.08(1-7)]. Trong mỗi lần điều chỉnh, Trường thành lập các tổ thư ký và tổ điều chỉnh CTĐT [[H1.01.01.09(1-2)] nhằm điều chỉnh, rà soát và cải tiến tốt nhất CTĐT cũng như quy trình thiết kế CTDH. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của Trường ĐHCT, các tổ thư ký rà soát sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các BLQ về CTDH, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác. Tổ điều chỉnh đề xuất cải tiến CTDH, sau đó Hội đồng Khoa thảo luận và thống nhất [H1.01.01.12(3)]. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến và xin ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Trường ĐHCT thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành KTXDCTGT áp dụng cho từng khóa học. Việc thiết kế và phát triển CTDH còn được thực hiện thông qua việc tập huấn GV tham gia CTĐT về công tác đánh giá, phát triển và kiểm soát CĐR [H1.01.01.08(6)]. Ngoài ra, trong các buổi hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi chuyên môn, học thuật và họp mặt truyền thống của BM KTCTGT và KCN, các ý kiến của các GV, nhà khoa học, chuyên gia có uy tín

cũng được BM KTCTGT quan tâm để cải tiến việc thiết kế và phát triển CTDH [H4.04.01.12(1-3)].

Sự cải tiến của CTDH được thể hiện qua bảng đối sánh CTDH của CTĐT ngành KTXDCTGT các phiên bản 2015, 2016, 2019 và 2020 [H10.10.02.01].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Nhà trường với sự tham gia góp ý của các chuyên gia, CB quản lý, GV, NTD, cựu SV và SV.

3. Điểm tồn tại

Chương trình dạy học và nội dung chương trình từng HP sẽ thay đổi theo nhu cầu của xã hội, vì thế đôi lúc chương trình bị trễ vì sản phẩm đào tạo cần thời gian để kiểm chứng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT tiếp tục giao cho Phòng Đào tạo thiết kế quy trình xây dựng CTDH cho phù hợp với từng CTĐT trên cơ sở tham khảo quy trình chung của BGDĐT và thực hiện việc đánh giá quy trình này.

5. Tự đánh giá: (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có những quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra xuyên suốt trong các học kỳ học tập nhằm đảm bảo cho chất lượng quá trình dạy và học tương thích và phù hợp với CĐR.

Quá trình dạy và học của GV và SV được giám sát bởi toàn bộ hệ thống làm việc của trường, được quy định và kiểm soát qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT [H10.10.01.01(2,3)]. Trong đó, hoạt động ĐBCL được quản lý bởi hội đồng ĐBCL với Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng phụ trách ĐBCL quản lý, TTQLCL điều phối. Các tổ ĐBCL ở các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và phù hợp của CTDH với CĐR [H10.10.03.01(1-3)]. Trưởng BM chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động dạy học của GV được quy

định trong Quy định công tác học vụ [H3.03.01.03 (1-5)], quy chế tổ chức [H10.10.01.01(2,3)]. Hoạt động học của SV thì được kiểm soát bởi đội ngũ CVHT [H5.05.02.04], hệ thống máy tính, phòng đào tạo và phòng công tác sinh viên. Ngoài ra, KCN và quản lý nhà học cùng tham gia kiểm soát việc dạy học lý thuyết [H10.10.03.02(1-2)], trong khi trưởng BM, trưởng PTN và phòng tài chính còn kiểm soát thêm việc giảng dạy thực hành [H10.10.03.03].

Việc kiểm tra rà soát, đánh giá KQHT của NH thể hiện rất rõ trong đề cương môn học thông qua nhiệm vụ của NH, cách đánh giá và cách tính điểm [H1.01.01.05(2-5)], quy trình đánh giá KQHT và rèn luyện, quy định công tác học vụ [H5.05.01.09], [H3.03.01.03 (1-5)]. Trong đó, theo quy chế và đề cương chi tiết mẫu do trường phát hành thì điểm thi cuối môn tối thiểu là 50%; phần còn lại là quá trình đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hình thức khác nhau để đánh giá kỹ năng, thái độ và kiến thức của NH [H2.02.02.01(1-2)]. Hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo kế hoạch của năm học [H5.05.01.05(1-10)], và thời khóa biểu cụ thể cho từng GV và SV [H4.04.02.03(1-2)]. Việc coi thi ở cuối mỗi học kỳ được giám sát bởi KCN. Mỗi học kỳ, KCN lên kế hoạch và thành lập đoàn kiểm tra công tác coi thi kết thúc HP của từng GV [H10.10.03.04] và cũng có tổng kết, rút kinh nghiệm cho các hoạt động này [H10.10.03.05].

Từng GV ở cuối học kỳ sẽ kiểm tra lại hoạt động đánh giá NH của mình thông qua đề thi với CĐR phù hợp với HP và CTĐT. Việc ra các câu hỏi, yêu cầu được thực hiện dưới sự hướng dẫn của phòng đào tạo với thang chuẩn theo Bloom. Việc kiểm soát này được thực hiện bởi phiếu kiểm soát do từng cá nhân thực hiện và Ban chủ nhiệm BM có nhiệm vụ trong việc kiểm soát sự tương thích giữa quá trình đánh giá NH với CĐR của CTĐT [H10.10.03.06 (1-2)].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong quy định về công tác học vụ của Nhà trường [H3.03.01.03 (1-5)]. Căn cứ vào quy định về công tác học vụ, KCN đã ban hành quy định về ra đề thi, kiểm duyệt và lưu trữ đề thi học kỳ [H5.05.03.02(1-4)], [H10.10.03.07]. Đồng thời, tổ ĐBCL cấp BM và cấp Khoa chịu trách nhiệm giám sát hoạt động này thông qua việc nộp bảng điểm, ma trận đề, đề thi, đáp án theo đúng theo yêu cầu của nhà trường với các công cụ đo lường mà nhà trường ấn định. Hoạt động thi cuối học kỳ cũng được nhà trường quan tâm, kiểm soát nhằm ĐBCL cho các kỳ thi,

trong đó, tương ứng với từng hoạt động đánh giá đều có các quy trình chuẩn do trường ban hành [H3.03.01.03 (1-5)] cũng như hướng dẫn đảm bảo sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học, đánh giá KQHT với CĐR [H10.10.03.06(1-2)].

Thực hiện việc đánh giá qua nhiều năm, kết quả khảo sát ý kiến của NH đối với hoạt động giảng dạy tương ứng từng học kỳ đối với tất cả CTĐT [H1.01.03.04(1-6)] hoặc đến từng cá nhân mỗi GV với HP mình phụ trách, TTQLCL thống kê và gửi kết quả khảo sát đến GV phụ trách môn, Trưởng BM, Ban chủ nhiệm Khoa nhằm kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy và học. Phiếu đánh giá hoạt động giảng dạy của GV do SV đánh giá tuy được thiết kế nhằm kiểm tra sự tương thích giữa CĐR với những gì GV đã giảng dạy nhưng nhiều SV chưa được hiểu rõ về mục tiêu này. Nhìn chung, nhiều năm qua, kết quả thu được cho thấy GV có chất lượng giảng dạy và hoạt động đánh giá NH của GV đã đạt hiệu quả tốt và được SV ngành KTXDCTGT đánh giá cao [H10.10.01.04]. Từ năm 2016, KCN tiến hành thu thập ý kiến phản hồi trực tuyến về việc cải tiến CTDH ngành KTXDCTGT của CSV và NH. Đa số CSV (68,8%) hài lòng về nghề nghiệp hiện tại; 62,6% cho rằng kiến thức, kỹ năng và thái độ của chương trình đào tạo đáp ứng với việc làm hiện tại; 75% CSV cho rằng kiến thức lý thuyết và thực hành là cân đối; có sự cân đối giữa khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; đánh giá tốt về mức độ cập nhật kiến thức hiện đại của chương trình đào tạo; 81,2% cựu sinh viên cho rằng có sự cân đối giữa thời gian học trên lớp và thời gian tự học. Đa số cựu sinh viên (56,2%) cho rằng các học phần trong chương trình đào tạo có đóng góp nhiều trong việc đạt chuẩn đầu ra của ngành; 68,8% đồng ý rằng phương pháp dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra [H1.01.01.10(3)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT và KCN có quy trình hướng dẫn thực hiện và kiểm tra quá trình dạy và học và việc đánh giá kết quả học tập của NH một cách có hệ thống và rõ ràng

3. Điểm tồn tại

Số lượng NH tham gia khảo sát trực tuyến về việc lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV vẫn chưa được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường ĐHCT đã áp dụng và tiếp tục nghiên cứu việc lấy ý kiến trực tuyến NH một cách hiệu quả nhất về hoạt động giảng dạy của GV kèm theo phương pháp ràng buộc với tính năng khác của NH trên HTQLTH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

NCKH được xem là nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy và đào tạo. NCKH trong GV và NH với các đề tài có kết quả có thể ứng dụng vào thực tế, làm tăng chất lượng giảng dạy và học tập.

KCN có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Số lượng đề tài các cấp, giáo trình, sách tham khảo, bài đăng và báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành của GV và NH tại KCN ngày càng tăng trong những năm gần đây. Cụ thể, KCN có 43 đề tài NCKH (quy đổi) các cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Trường; 28,5 đầu sách (quy đổi); 233,5 bài đăng tạp chí (quy đổi); 145 bài báo cáo (quy đổi) do GV thực hiện và 54 bài báo được đăng, công trình được công bố do NH thực hiện trong 5 năm gần đây.

Từ năm 2016-2021, GV giảng dạy ngành KTXDCTGT đã chủ trì 01 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp Tỉnh, 12 đề tài NCKH cấp cơ sở. Ngoài ra, GV Bộ môn cũng tham gia chính trong 01 đề tài cấp Nhà nước, 01 đề tài hợp tác quốc tế, hướng dẫn 06 đề tài NCKH sinh viên (2019-2021) [H4.04.03.07], [H6.06.01.12]. Các công trình, tài liệu và ấn phẩm của GV và NH được công bố trên website của KCN [H6.06.07.02]. Hàng năm, KCN có nhiều bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước. Trong đó GV ngành KTXDCTGT đã xuất bản 27 bài báo trên các tạp chí uy tín quốc tế; 35 bài báo tạp chí trong nước; tham dự 16 Hội nghị quốc tế và 9 hội nghị chuyên ngành trong nước (2016-2021) (Bảng 6.9 – Phụ lục 3). Hầu hết các đề tài nghiên cứu và ấn phẩm đều được triển khai thực hiện đều dựa trên nhu cầu thực tiễn của hoạt động dạy và học của GV và NH khối ngành kỹ thuật [H4.04.01.05], [H5.05.01.08].

Bên cạnh đó, cán bộ học thuật còn thực hiện các buổi báo cáo seminar [H6.06.01.13], thảo luận các hướng hợp tác nghiên cứu và trao đổi chuyên môn với các doanh nghiệp và với các trường ĐH nước ngoài [H4.04.01.12(1-3)], [H6.06.01.09(1-2)].

Các kết quả NCKH được áp dụng vào nội dung giảng dạy trong CTDH và cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Phần lớn các đề tài NCKH gắn kết với các đề tài luận văn tốt nghiệp của NH. Do đó thành quả NCKH giúp ích rất

nhiều trong việc cải tiến kết quả luận văn tốt nghiệp của NH [H4.04.03.04]. Hơn thế nữa, NH học lực và khả năng ngoại ngữ tốt sẽ được đăng ký và xem xét tham gia trao đổi NH quốc tế [H3.03.03.04].

2. *Điểm mạnh*

Hầu hết các kết quả NCKH của GV và NH thực hiện đều được sử dụng trong việc cải tiến nội dung dạy và học.

3. *Điểm tồn tại*

Số lượng đề tài NCKH của GV và NH ngành KTXDCTGT vẫn chưa được nhiều.

4. *Kế hoạch hành động*

Trường ĐHCT và KCN tăng cường các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đội ngũ GV tham gia NCKH, tạo các nhóm NCKH để thu hút GV và NH cùng tham gia, vận dụng kết quả NCKH một cách hiệu quả hơn vào các hoạt động giảng dạy.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả*

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Phòng Công tác SV, TTHL [H10.10.05.01(1-3)], các thư viện, phòng thí nghiệm của các đơn vị, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.01.01(3)]. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho các ngành đào tạo đã được tổ chức đa dạng, phong phú có quy trình và ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh, và cải tiến nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu NH, phù hợp với thực tiễn của xã hội. Trường cũng có quy định cụ thể về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu học tập, phòng thí nghiệm, và các dịch vụ hỗ trợ khác được thể hiện qua “Quy định về lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ” [H10.10.01.02(1)].

Trường ĐHCT thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...). Để hỗ trợ NH tốt hơn khi học tập, Trường ĐHCT có các Trung tâm, dịch vụ hỗ trợ cho NH như: TTHL, hệ thống thư viện các Khoa, Không gian sáng chế, Phòng Đào tạo,

Phòng Công tác SV, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng và các dịch vụ hỗ trợ khác như ký túc xá, Trạm y tế, giải trí, ...

TTHL và hệ thống thư viện tại các đơn vị cung cấp các dịch vụ thông tin tư liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học cho công chức, viên chức, người lao động và NH và các đối tượng khác có nhu cầu. Hiệu quả hỗ trợ hoạt động của TTHL được khảo sát, đánh giá và thống kê thường xuyên [H10.10.05.01(1)]. Số lượng và chất lượng giáo trình, tài liệu tham khảo thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo góp ý đề xuất từ Phòng Đào tạo và các đơn vị khác trong Trường [H10.10.05.02], [H9.09.02.04], xem thêm Tiêu chí 9.2.

Để phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH, Trường ĐHCT đã phát triển nhiều dự án phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm, các trung tâm hỗ trợ hoạt động cho NH từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là Dự án Nâng cấp Trường ĐHCT từ nguồn ODA của Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ trong việc phát triển hệ thống PTN, trung tâm hỗ trợ sinh viên [H10.10.05.03]. Việc đánh giá, giám sát chất lượng, tình trạng lạc hậu và không chính xác của thiết bị trong các PTN/PTH, lỗi thiết bị phục vụ giảng dạy tại các phòng học trong KCN cũng được phản ánh từ NH thông qua tiếp xúc giữa Ban giám hiệu và đại biểu sinh viên đầu năm học [H10.10.05.04]. Công tác soát bổ sung thiết bị các PTN/PTH để đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH cũng được KCN triển khai thực hiện hàng năm [H9.09.03.03]. Ngoài ra, KCN đã vận động các công ty, doanh nghiệp tài trợ các trang thiết bị hiện đại cho các PTN/PTH [H10.10.05.05]. Ngành KTXDCTGT đã nhận được sự quan tâm và tài trợ từ các doanh nghiệp các thiết bị, phần mềm giúp NH tiếp cận thực tế công nghệ thiết kế, xây dựng công trình giao thông [H4.04.01.12(1)]

Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng có vai trò hỗ trợ cũng như xây dựng các quy trình hướng dẫn các đơn vị trong Trường, viên chức và NH trong việc vận hành hệ thống camera an ninh trong trường, quản lý và phát triển mạng cục bộ và website, xây dựng các giáo trình, bài giảng đa phương tiện, hướng dẫn sử dụng các dịch vụ và các ứng dụng trên mạng trường, tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu,... [H10.10.05.06], [H7.07.01.01], [H4.04.02.09]. Bên cạnh đó, hệ thống máy tính, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH [H9.09.04.09] và được nâng cấp kịp thời theo nhu cầu sử dụng. Trường cũng thực hiện khảo sát lấy ý kiến về

độ hài lòng của người sử dụng với hệ thống công nghệ thông tin [H9.09.04.12]. Chính điều này đã giúp NH cải thiện kết quả học tập rất nhiều.

Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV có vai trò là đầu mối tập trung, liên kết, phối hợp, hỗ trợ với các đơn vị trong và ngoài trường thực hiện các công tác tư vấn và hỗ trợ NH; lập kế hoạch tổ chức, thực hiện, giám sát, đánh giá các hoạt động tư vấn, hỗ trợ NH của Trường. Ngoài ra, Trung tâm còn phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn tuyển sinh cho học sinh, hướng nghiệp cho NH; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về kỹ năng sống, kỹ năng mềm; tổ chức các hội chợ, hội thảo, hội nghị liên quan việc làm của NH [H8.08.04.04(1-5)]; phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe NH, hỗ trợ NH có hoàn cảnh đặc biệt; phối hợp tổ chức; tiếp nhận các dự án, chương trình hợp tác của doanh nghiệp chuyển đến các đơn vị thực hiện và phối hợp hỗ trợ NH [H10.10.05.07], [H7.07.01.01].

Đoàn Thanh niên là đơn vị thường xuyên có những hoạt động hỗ trợ NH trong thời gian học tập như: tổ chức hội trại, tổ chức sinh hoạt tập thể, hội diễn văn nghệ, hội thao, hoạt động tình nguyện vì cộng đồng; kêu gọi các nhà tài trợ tạo quỹ học bổng cho NH, trợ cấp xã hội hay vay vốn ngân hàng. Thường xuyên thông qua các kênh để đăng tải thông tin việc làm cho NH. Tăng cường trao đổi, tư vấn cho NH, giữ liên lạc với gia đình để trao đổi thông tin khi cần thiết [H4.04.01.09], [H7.07.01.01].

Ngoài ra, CVHT và trợ lý giáo vụ KCN hỗ trợ kịp thời NH ngành KTXDCTGT liên quan đến việc học tập và NCKH [H4.04.02.02].

KTX là một trong những hạng mục được ưu tiên đầu tư của Trường ĐHCT. Khu II của Trường ĐHCT có 2 khu ký túc xá (khu A và khu B) được thường xuyên sửa chữa để đảm bảo cho việc sinh hoạt và học tập của NH, xem thêm Tiêu chí 9.5.

Vào mỗi đầu năm học tất cả NH đều phải kiểm tra sức khỏe tổng quát giúp NH có giải pháp để tự chăm sóc sức khỏe mình tốt hơn nhằm phục vụ cho nhu cầu học tập lâu dài ở Trường. Bên cạnh đó, Trung tâm Y tế trường cũng góp phần phục vụ chữa bệnh thông thường cho NH, tổ chức tư vấn sức khỏe cho NH có biểu hiện bệnh ban đầu và tư vấn sức khỏe cho NH có nhu cầu [H8.08.05.04]. Hàng năm, Trường đều tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ nhằm sớm tìm ra bệnh và có hướng điều trị sớm cho cán bộ [H9.09.05.04].

Để hỗ trợ hoạt động vui chơi thể thao và giải trí, Trường đã đưa vào hoạt động nhà thi đấu đa năng (cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bóng đá futsal, ...) và phòng tập thể

hình đa năng từ năm 2012 nhằm đáp ứng các nhu cầu về thể chất của cả cán bộ và NH, xem thêm Tiêu chí 9.5.

Trường cũng tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm,... ngày càng đa dạng và phong phú và hoạt động hỗ trợ được đánh giá thông qua các phiếu khảo sát dành cho NH chuẩn bị xét tốt nghiệp vì nhóm đối tượng này có thể đánh giá cho cả quá trình tham gia CTDH của mình với một số tiêu chí đánh giá như: sự hài lòng đối với công tác tư vấn và trợ giúp của Trường trong suốt quá trình học tập và sinh hoạt tại Trường; sự hài lòng với điều kiện về phòng học, trang thiết bị phục vụ việc học tập các HP lý thuyết; sự hài lòng với điều kiện về phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ việc học tập các HP thực hành; nguồn tài liệu học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu; sự hài lòng với các thông tin, hoạt động trợ giúp NH tìm việc làm của Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, ... Kết quả khảo sát cho thấy NH [H1.01.01.10(2-3)] rất hài lòng về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Trường.

Kết quả khảo sát trực tuyến NH và CSV về việc cải tiến CTDH do KCN thực hiện [H1.01.01.10(2-3)] cũng thể hiện NH và CSV rất hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ học tập, sinh hoạt, vui chơi giải trí tại Trường ĐHCT.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đầy đủ có thể hỗ trợ GV và NH tốt.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị tại các PTN/PTH chưa đáp ứng kịp yêu cầu kỹ thuật hiện đại.

4. Kế hoạch hành động

KCN tiếp tục rà soát bổ sung thiết bị các PTN/PTH để đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.6 Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Thông tin phản hồi từ các BLQ về việc xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTXDCTGT có tính hệ thống. Các hình thức phản hồi rất đa dạng và được thực hiện qua nhiều kênh khác nhau như qua điện thoại, hộp thư góp ý, trao đổi ý kiến trực tiếp,

phiếu khảo sát trực tiếp, khảo sát trực tuyến, Email, facebook, các cuộc họp định kỳ như giao ban Trường, Khoa, BM, hội đồng và đánh giá viên chức cuối năm [H10.10.01.04].

Cơ chế phản hồi của các BLQ của Trường ĐHCT được đánh giá và cải tiến để tăng hiệu quả lấy ý kiến phản hồi của các BLQ trong việc phát triển CTDH, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của NH ngành KTXDCTGT được thực hiện một cách hệ thống. TT QLCL giữ vai trò chủ trì và có sự tham gia của các tổ ĐBCL cấp đơn vị và các phòng ban liên quan. Ngoài việc kiện toàn nhân sự tham gia vào cơ chế này, Trường đã ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn, các công cụ thực hiện (trực tiếp và trực tuyến) giúp tạo ra thông tin và thông tin phản hồi từ đại diện các BLQ trong và BLQ ngoài về các khía cạnh hoạt động trong giáo dục đào tạo, nghiên cứu, phục vụ và trách nhiệm xã hội của Trường và của các đơn vị [H10.10.01.01(1-4)].

Từ năm 2010, Trường ĐHCT đã triển khai việc thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT tại Công văn số 2754/BGDĐT-NGCBQLGD, ngày 20/5/2010 và Công văn số 7324/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 08/10/2013 [H10.10.06.01(1-2)]. Đến năm 2015, nhằm đảm bảo việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ được thực hiện một cách hiệu quả, tiết kiệm chi phí và có hệ thống, Trường đã ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các BLQ trong đó xác định rõ đối tượng, mục đích khảo sát, nội dung và phương pháp thực hiện khảo sát cũng như trách nhiệm các đơn vị liên quan và việc sử dụng các kết quả khảo sát trong việc ĐBCL giáo dục của Trường [H10.10.01.02(1)], [H10.10.05.01]. Hiện tại, Trường ĐHCT có các hệ thống lấy ý kiến trực tuyến các BLQ gồm hệ thống lấy ý kiến NH (<https://oss.ctu.edu.vn/>); hệ thống lấy ý kiến NH/nhà tuyển dụng (<https://oss3.ctu.edu.vn/>); và hệ thống khảo sát việc làm NH tốt nghiệp (<https://kNHL.ctu.edu.vn/trang-chu>) [H10.10.01.02(3)], [H10.10.06.02].

Việc thu thập ý kiến các BLQ được thực hiện theo quy trình gồm (1) Lập kế hoạch thực hiện; (2) Chuẩn bị cơ sở dữ liệu; (3) Triển khai thực hiện; (4) Xử lý và sử dụng kết quả; và (5) Tổng kết báo cáo kết quả. Phương pháp lấy ý kiến được thực hiện đa dạng bằng cách dùng phiếu khảo sát, khảo sát trực tuyến trên hệ thống, hoặc bằng google form, ... [H10.10.01.02(3-6)].

Việc thu thập ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV đã được thực hiện bằng phương pháp trắc nghiệm trên giấy giai đoạn trước năm 2016. Tuy nhiên từ năm 2016, việc thực hiện việc thu thập ý kiến của NH chuyển qua hình thức trực tuyến

[H10.10.01.02(3)] và được TT QLCL, Ban chủ nhiệm KCN, BM KTXDCTGT triển khai đến toàn thể cán bộ thông báo đến NH trong mỗi học kỳ [H10.10.06.03], [H10.10.01.03]. Kết quả khảo sát này được gửi đến GV phụ trách HP và Ban chủ nhiệm KCN, BM KTXDCTGT bằng hình thức email để KCN, BM và GV sử dụng kết quả lấy ý kiến một cách phù hợp nhằm cải tiến hoạt động dạy học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Bên cạnh đó, hàng năm BM cũng cử cán bộ học thuật dẫn NH đi tham quan thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động đúng chuyên ngành nhằm hướng nghiệp NH và đồng thời trao đổi trực tiếp với NSDLĐ về nhu cầu tuyển dụng [H10.10.06.04]. Đây là một kênh thông tin hữu ích để cải tiến và điều chỉnh CTDH. Nhìn chung, việc thu nhận phản hồi càng ngày càng được quan tâm nhiều hơn nhằm điều chỉnh CTDH ngày càng sát với thực tế, nhu cầu của NSDLĐ và NH.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT thiết lập được cơ chế phản hồi ý kiến của các BLQ một cách có tính hệ thống, tin học hóa, được củng cố, hoàn thiện dần và đánh giá, cải tiến giúp vận hành hiệu quả đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng các khía cạnh hoạt động của Trường và các đơn vị.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến từ các NSDLĐ và CSV về việc cải tiến và điều chỉnh CTDH trong những năm trước đây chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

KCN phối hợp Bộ môn KTCTGT tiếp tục rà soát, điều chỉnh nội dung và quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các NSDLĐ và CSV về việc cải tiến và điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHCT luôn sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm căn cứ để trình xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTXDCTGT. Việc xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTXDCTGT được thiết lập, đánh giá và cải tiến liên tục. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH theo từng HP được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT. Để việc thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ được hiệu quả, Trường có kế hoạch thực hiện xây dựng, cải tiến và hệ thống hóa cơ chế phản hồi của các BLQ.

Ngoài ra, Trường ĐHCT luôn đẩy mạnh nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý. Nhìn chung, Trường ĐHCT luôn chú trọng đến việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,0.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Trường ĐHCT không những coi trọng đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra trong việc quản lý chất lượng. Đây là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL của Nhà trường. Đây là tiền đề để tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng làm việc nhóm tốt, có thái độ phục vụ tích cực đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trường ĐHCT luôn xem tỷ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của từng khóa đào tạo là chỉ số cụ thể để đánh giá kết quả đầu ra. Thông qua HTQLTH, Trường giám sát được số lượng NH thôi học và tốt nghiệp đúng hạn hàng năm [H3.03.01.03], [H11.11.01.01], [H5.05.04.01].

Hàng năm, KCN có thống kê theo dõi về tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn của ngành KTXDCTGT (Bảng 11.1 – phụ lục 3) với tỉ lệ tốt nghiệp trung bình là 66.49% (2016-2021); tỷ lệ tốt nghiệp đạt cao nhất là 84,62% đối với K41. Riêng giai đoạn 2020-2021, do đại dịch Covid 19 ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ tốt nghiệp của NH, dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp giảm xuống 57,69% đối với K42 (2020) và 46,3% đối với K43 (2021).

Tỷ lệ thôi học (Bảng 11.2 – Phụ lục 3) cho thấy tỷ lệ NH thôi học có tỷ lệ cao nhất 6,35% đối với NH năm thứ 4 năm học 2015-2016 và tỷ lệ này giảm dần và về 0% ở các năm học tiếp theo đối với năm thứ 2 đến năm thứ 4. Theo Bảng 11.1, những năm gần đây thì số lượng NH đầu vào tăng lên và số lượng NH nghỉ học ít hơn [H11.11.01.02]. Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn hàng năm có sự thay đổi, điều đó chứng minh được quá trình giám sát được thực hiện từ cấp quản lý Trường, Khoa và ở BM có các GV, CVHT hoạt động tích cực nhằm nâng cao tinh thần học tập của NH, có những giải quyết kịp thời hỗ trợ cho người học khi gặp những vướng mắc, khó khăn [H11.11.01.03]. Các trường hợp nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học tập và buộc thôi học được quy định rõ trong Quy chế Công tác học vụ sinh viên [H3.03.01.03]. Trong suốt quá trình đào tạo, CVHT và NH biết về kết quả học tập từng HK thông qua hệ thống quản lý đào tạo của Trường [H4.04.02.02], [H11.11.01.04]. Qua tìm hiểu tỷ lệ NH thôi học và tốt nghiệp không đúng hạn là do hoàn cảnh khó khăn nên tạm nghỉ học đi làm để phụ giúp gia đình,

một số không tập trung vào việc học dẫn đến kết quả học tập kém, nên bị buộc thôi học hoặc xin nghỉ học [H11.11.01.05], [H11.11.01.06].

Trường ĐHCT có đối sánh hàng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT. Tuy nhiên, việc đối sánh về tỉ lệ thôi học còn khó khăn và không như kỳ vọng do các số liệu này ở các cơ sở ngoài Trường không được công bố. BM. KTCTGT thường xuyên theo dõi và đối sánh tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm. Qua đó BM sẽ có những phương án cải tiến chất lượng của ngành KTXDCTGT [H11.11.01.07].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có các quy định, quy trình cụ thể và hệ thống quản lý hỗ trợ kịp thời để xác lập, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học nhằm mục đích cải tiến chất lượng đào tạo. CVHT luôn có tinh thần trách nhiệm cao và theo sát tình hình học tập, hoàn cảnh của người học để tư vấn và hỗ trợ kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh với cơ sở ngoài Trường còn chưa như kỳ vọng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022 trở đi nhà Trường đẩy mạnh liên kết với các cơ sở ngoài Trường, từ đó làm cơ sở để tăng cường đối sánh nhằm cải tiến – nâng cao chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá. Theo quy định của Bộ GDĐT và Trường ĐHCT, CTĐT của ngành KTXDCTGT có thời gian đào tạo là 4,5 năm để tốt nghiệp đúng hạn. Hệ thống quản lý đào tạo hỗ trợ người học về thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa được thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các khuyến nghị thích hợp để cải tiến chất lượng hỗ trợ cho người học. Khi mới nhập học (ngoài học kỳ đầu được cố định lịch học do học tập trung các HP Giáo dục an ninh quốc phòng) [H3.03.03.01], người học được CVHT tư vấn lập kế hoạch học tập riêng cho từng người học, kế hoạch học tập này cũng có thể linh động thay đổi và điều chỉnh ở từng học kỳ tùy theo tình hình học tập thực tế [H5.05.01.05], [H11.11.02.01].

CTĐT ngành KTXDCTGT được thiết kế để người học tốt nghiệp trung bình trong 4,5 năm (9 học kỳ). Tuy nhiên, dựa vào ưu điểm do học tập theo hệ thống TC, và số tín chỉ tối đa được phép đăng ký học là 20 tín chỉ/học kỳ nên NH có thể tốt nghiệp sớm hơn tiến độ. Số liệu về số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây được thu thập và so sánh với số lượng người học nhập học cách đó 5 năm [H11.11.01.01]. Kết quả cho thấy trong khoảng thời gian 5 năm từ 2013 đến 2017, số lượng SV tuyển vào là 332 người học (trung bình 66 SV/năm). Trong khi đó, số lượng người học tốt nghiệp trong khoảng thời gian 2017-2021 là 247 SV (trung bình 50 SV/năm). Như vậy, tỷ lệ hoàn thành chương trình học trong khoảng thời gian thiết kế 4,5 năm là hợp lý (50%), xem Bảng 11.3. Cụ thể, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình tương ứng từ năm 2017 đến năm 2021 là 80%. Như vậy có thể xem thời gian tốt nghiệp trung bình phù hợp với thời gian thiết kế trong CTĐT.

Việc tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập luôn được quan tâm và giám sát bởi CVHT, BM và KCN. SV tốt nghiệp chậm tiến độ thường có nhiều lý do khác nhau nhưng phần lớn liên quan đến kết quả học tập do các năm trước điểm đầu vào không cao, định hướng chưa rõ ràng về việc đề ra kế hoạch học tập, vấn đề khó khăn cá nhân. Bên cạnh đó, một số ít NH gặp vì hoàn cảnh khó khăn nên đăng ký ít tín chỉ hoặc tạm hoãn việc học để tìm việc phụ giúp gia đình. CVHT, cán bộ phụ trách SV và Phòng CTSV luôn hỗ trợ người học. Phía BM KTCTGT luôn chỉ đạo CVHT thường xuyên theo dõi tình hình học tập của các SV bị rớt HP và kế hoạch đăng ký HP ở từng học kỳ của người học năm thứ 3 và thứ 4 để đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.07], [H5.05.04.03], [H11.11.01.05]. Trong trường hợp người học có kết quả học tập kém nằm trong diện cảnh báo học vụ do không hoàn thành các HP theo quy định, BM sẽ yêu cầu CVHT trao đổi trực tiếp với người học hay gia đình để tìm hiểu nguyên nhân cụ thể để đề ra hướng khắc phục [H5.05.04.03], [H11.11.01.05]. Bên cạnh đó, CVHT luôn nắm bắt kịp thời và nhắc nhở người học về việc học tập thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ mỗi tháng một lần hay nhắc nhở trực tiếp qua email. Tình hình học tập được phản hồi đến người học là tín hiệu giúp người học thay đổi thái độ học tập khi cần thiết nhằm cải thiện được kết quả học tập ở các học kỳ tiếp theo để đạt được kết quả học tập mong đợi, nhằm mục đích tốt nghiệp hoàn thành CTĐT đúng thời hạn quy định [H11.11.01.05].

Căn cứ vào quy định của Bộ GDĐT, vào nhu cầu của thị trường lao động, vào khả năng học tập của người học, Trường ĐHCT đã triển khai hệ thống TC từ khóa 33 (2007) [H3.03.01.01] đến nay, ưu điểm của hệ thống TC tại Trường ĐHCT là giúp người học có thể học vượt đề TN sớm hơn 4.5 năm dựa trên khả năng học và tùy vào điều kiện cụ thể của từng SV ở từng thời điểm cụ thể.

2. *Điểm mạnh*

Trường ĐHCT thường xuyên giám sát tiến độ học tập của người học và có nhiều biện pháp hỗ trợ người học để đảm bảo tiến độ. NH có thể tự lựa chọn kế hoạch học tập và tốt nghiệp trong khoảng thời gian thiết kế. Ngoài ra, CTĐT theo hệ thống học chế TC cũng tạo điều kiện cho người học tốt nghiệp sớm tiến độ theo năng lực bản thân.

3. *Điểm tồn tại*

Một số ít NH gặp hoàn cảnh khó khăn, nên đăng ký ít tín chỉ hoặc tạm hoãn việc học để tìm việc phụ giúp gia đình.

4. *Kế hoạch hành động*

Hàng năm, Trường ĐHCT kết hợp TT QLCL, Phòng CTSV tăng cường, cải tiến hệ thống giám sát nhằm giúp người học bám sát thời gian đào tạo của ngành học.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. *Mô tả*

Trường ĐHCT có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách người học tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, đơn vị công tác [H11.11.03.01(1-6)]. Các số liệu tin cậy về tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp. Hàng năm, TT QLCL - Trường ĐHCT tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp sau khi ra trường 01 năm để nắm thông tin về việc làm. Theo số liệu của TT QLCL thực hiện, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành KTXDCTGT có việc làm sau khi tốt nghiệp rất cao. Kết quả điều tra 05 năm qua các khóa tốt nghiệp từ năm 2016 đến năm 2020, người học ngành KTXDCTGT được tính chung có tỷ lệ tốt nghiệp có việc làm tương ứng đạt 92,24%, 92,40%, 95,74%, 95,12% [H11.11.03.02(1-6)]. Tỷ lệ này có xu hướng tăng dần do chất lượng đầu vào những năm gần đây khá cao, CTDH được cải tiến, nhu cầu về nguồn nhân lực càng nhiều, phần do những nỗ lực từ phía bộ phận ĐBCL của Trường, KCN và GV

giảng dạy trong việc xử lý, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác nhằm tìm ra giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo cho phù hợp.

Trường/Khoa tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD với cùng hình thức đào tạo, đối sánh cùng ngành/chuyên ngành đào tạo trong nước/quốc tế. Hàng năm theo số liệu thống kê, tỉ lệ người học ngành KTXDCTGT có việc làm sau một năm thường cao hơn tỉ lệ trung bình các ngành do KCN đào tạo. BM KTCTGT thường xuyên đối sánh tỉ lệ có việc làm của SV TN ngành mình với SV TN các ngành cùng Khoa làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhu cầu thị trường lao động. Việc tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm luôn được quan tâm với nhiều phương pháp tích cực như: Tổ chức các buổi giao lưu với nhà tuyển dụng [H4.04.01.12]. Trao đổi sinh viên với một số trường nước ngoài như Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, ... nhằm tăng cường cơ hội tìm học bổng du học cho SV sau tốt nghiệp [H3.03.03.04]. Hàng năm Trường tổ chức hội chợ việc làm, đây là cơ hội để sinh viên ra trường tìm kiếm việc làm phù hợp cho mình đồng thời cũng là nguồn động lực, là định hướng để người học sắp tốt nghiệp hướng đến [H8.08.04.04]. Thông tin tuyển dụng được cung cấp trên Website của Nhà trường, Website của KCN trên mạng xã hội, và thông qua các mối quan hệ của GV để giới thiệu việc làm cho người học khi có nhu cầu [H11.11.03.03(1-3)] .

Hàng năm, Nhà trường và các Khoa tổ chức Hội nghị về công tác khảo sát việc làm của sinh viên để nâng cao hiệu quả của hệ thống hoạt động, giám sát chặt chẽ số liệu thống kê để từ đó có kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo đáp ứng tốt nhu cầu xã hội [H11.11.03.04(1-7)]. Kết quả ý kiến của sinh viên xét tốt nghiệp, cựu sinh viên và người sử dụng lao động là cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo của ngành KTXDCTGT. Tuy nhiên còn một số người học chưa tham gia việc khảo sát để có số liệu mong đợi [H1.01.01.10(1-4)].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ NH ngành KTXDCTGT ra trường có việc làm cao so với các NH thuộc các ngành kỹ thuật khác trong KCN. Ngoài ra, nhờ uy tín của Trường ĐHCT, số lượng NSDLĐ phối hợp với các đơn vị liên quan trong Trường để tuyển dụng lao động ngành KTCTGT rất lớn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng người học, cựu sinh viên tham gia khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp chưa được như mong đợi.

4. *Kế hoạch hành động*

Trường ĐHCT tiếp tục duy trì khảo sát việc làm của người học sau tốt nghiệp, nhằm đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT, tăng cường các hoạt động gắn kết với doanh nghiệp tạo điều kiện để người học có nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp đồng thời tạo mối gắn kết tốt hơn để tăng lượng người học tham gia vào khảo sát.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. *Mô tả*

Trường ĐHCT, KCN luôn xác định hoạt động NCKH, KH&CN là một trong các nhiệm vụ trọng tâm. Hoạt động KH&CN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và NCKH SV cũng là một trong những hoạt động KH&CN của Nhà trường. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập và giám sát; các loại hình NCKH như NCKH cấp cơ sở, NCKH là điều kiện tốt nghiệp đối với người học ngành ĐT chất lượng cao [H11.11.04.01], đề tài NCKH các cấp tham gia cùng GV, đề tài tốt nghiệp; chuyên đề tốt nghiệp; có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Trường ĐHCT và KCN có bộ phận quản lý KH để theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của GV và người học. Ngày 19 tháng 01 năm 2016 Trường ĐHCT đã ban hành quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở do sinh viên thực hiện và Quyết định số 144/QĐ-ĐHCT về việc ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ Trường Đại học Cần Thơ [H4.04.03.07], [H4.04.03.02]. Hàng năm Trường ĐHCT đều có hỗ trợ nguồn kinh phí thực hiện NCKH dành cho người học [H4.04.03.02]. Nội dung KH của các đề tài NCKH được xét duyệt bởi tiểu ban chuyên môn do Trường thành lập [H11.11.04.02], [H11.11.04.03]. Các đề tài NCKH được duyệt, chủ nhiệm đề tài sẽ ký hợp đồng NCKH với Trường để tiến hành thực hiện NCKH theo đúng quy định [H11.11.04.04]. Bên cạnh đó, người học có thể tham gia NCKH cùng với GV trong các đề tài NCKH các cấp. NH còn có thể thực hiện NCKH thông qua LVTN/TLTN [H5.05.01.06]. Để hỗ trợ công tác NCKH, Trường ĐHCT và KCN thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo khoa học nhằm hướng dẫn cho

NH những thông tin và kỹ năng cần thiết hỗ trợ cho hoạt động NCKH [H4.04.01.05]. Ngoài ra, trong CTĐT ngành KTXDCTGT có HP “CN552-Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học” trang bị cho người học những phương pháp và kỹ năng cần thiết để thực hiện NCKH.

Theo quy định về hoạt động NCKH SV của trường ĐHCT (quyết định 144/QĐ-ĐHCT ngày 19/01/2016) [H11.11.04.04], các hoạt động NCKH của SV nhằm đáp ứng các mục tiêu:

- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước;
- Phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV;
- Góp phần tạo ra trí thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Cũng theo quyết định quyết định 144/QĐ-ĐHCT ngày 19/01/2016 [H11.11.04.04], các hoạt động NCKH SV bao gồm:

- Một số vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu:
 - + Thiết bị, máy móc, quy trình, công cụ... phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội;
 - + Vật liệu, năng lượng từ phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản;
 - + Năng lượng tái tạo;
 - + Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
 - + Nâng cao giá trị gia tăng các ngành hàng chủ lực của ĐBSCL;
 - + Nâng cao chất lượng cuộc sống, sức khỏe cộng đồng;
 - + An toàn giao thông, phát triển đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái;
 - + Các nghiên cứu cơ bản khác có khả năng công bố khoa học uy tín.
- Nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo và các lĩnh vực khoa học khác;
 - Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KH&CN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KH&CN ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động KH&CN khác của SV;
 - Tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KH&CN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng.

Đối với giảng viên của KCN, hướng dẫn NCKH SV cũng là một trong những nội dung, nhiệm vụ quan trọng. Theo đó, mỗi một GV được hướng dẫn 01 đề tài/năm, mỗi đề tài không quá 5 SV và phải có một SV chịu trách nhiệm chính. Do đó, các lĩnh vực, các hướng nghiên cứu của SV phần lớn cũng là hướng nghiên cứu chính của giảng viên. Các hướng nghiên cứu này cũng nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh, vị thế của Khoa, Nhà trường, góp phần giải quyết các vấn đề nóng bỏng trong lĩnh vực công trình giao thông [H4.04.03.02], [H11.11.04.04].

Trường ĐHCT và KCN có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của người học. Căn cứ vào xu hướng phát triển của xã hội, chính sách phát triển của quốc gia và khu vực ĐBSCL, Trường ĐHCT có hướng dẫn để xem xét tính ưu tiên, tính cấp thiết, tính phù hợp của các đề tài NCKH. Hoạt động này được Trường ĐHCT giao cho các tiểu ban chuyên môn quyết định. Tùy theo cấp độ NCKH của đề tài (đề tài cấp cơ sở, LVTN/TLTN,...), mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp, sản phẩm nghiên cứu của đề tài được xem xét, cân nhắc phù hợp với khả năng của người học. Nhìn chung, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập và giám sát cụ thể, rõ ràng. Hoạt động của các loại hình NCKH được giám sát có hệ thống thông qua Phòng Quản lý Khoa học, các bộ phận quản lý khoa học cấp Khoa.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống quản lý, hỗ trợ và giám sát hoạt động NCKH của NH.

SV tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường. Các quy định liên quan được ban hành đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NH tham gia hoạt động NCKH còn hạn chế, do tính đặc thù của chuyên ngành. Trường chưa có sự đối sánh về hoạt động NCKH của người học so với các CTĐT tương đương ở các CSGD bên ngoài.

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chứa nhiều do khó khăn về kinh phí.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT và KCN tăng cường hỗ trợ, khuyến khích tạo điều kiện cho người học tham gia hoạt động NCKH; giám sát và nâng cao chất lượng các NCKH của NH;

từng bước đánh giá, đối sánh hoạt động NCKH của NH trong CTĐT với các CSGD bên ngoài.

Trường ĐHCT và KCN tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ, Ban, Ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực tiễn.

5. *Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.*

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Sự hài lòng về CTĐT ngành KTXDCTGT và chất lượng của SV tốt nghiệp được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát 04 BLQ gồm NTD, giảng viên, cựu SV và NH như sau:

Đối với GV: BM KTCTGT đã khảo sát lấy ý kiến của GV tham gia giảng dạy chương trình KTXDCTGT vào tháng 12/2019 [H1.01.01.10(1)]. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các GV đều hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, công cụ giảng dạy hay mức độ đáp ứng nhu cầu NCKH được đánh giá chưa cao (Mục 14 và 16 – Phụ lục 9). Ngoài ra, các cấp của Trường ĐHCT đều tổ chức Hội nghị viên chức hằng năm, tạo điều kiện GV đóng góp ý kiến về các hoạt động của Nhà trường [H1.11.05.01].

Đối với NTD: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD đối với SV ngành KTXDCTGT được thực hiện trực tuyến vào tháng 12/2019 và phỏng vấn trực tiếp vào tháng 2/2020 [H1.01.01.10(4)]. Kết quả cho thấy, NTD đều hài lòng với kết quả đầu ra của NH chương trình KTXDCTGT. Tuy nhiên, một số CĐR cần được lưu ý hơn như năng lực sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn, năng lực tự học hay tự nghiên cứu (Phụ lục 9). Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD, đặc biệt bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế, chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ.

Đối với cựu SV: Mức độ hài lòng của cựu SV về kết quả đầu ra của CTĐT được BM khảo sát theo định kỳ 2 năm 1 lần: năm 2016 (73 cựu SV), năm 2018 (103 cựu SV) và năm 2019 (47 cựu SV). Dựa vào các kết quả khảo sát và phỏng vấn trực tiếp (thông qua kỳ họp mặt cựu SV, do BM tổ chức 2 năm 1 lần) cho thấy, phần lớn các cựu SV rất hài lòng và hài lòng về kết quả đầu ra của CTĐT ngành KTXDCTGT. Một số ý kiến cho rằng, cần tăng các HP để phát triển kỹ năng mềm, phát huy hơn kỹ năng NCKH và trang bị thêm các kiến thức về thực tế công trường. Hạn chế là bộ câu hỏi được xây dựng

chưa được đồng bộ giữa các lần khảo sát ảnh hưởng đến việc so sánh và đối chiếu kết quả khảo sát [H1.01.01.10(3)].

Đối với NH: SV của Trường ĐHCT có thể cho ý kiến đánh giá các HP trong CTĐT từ năm học 2015 – 2016 đến nay [H1.01.03.04(1-6)]. Điều này trở thành một trong các hoạt động ĐBCL trọng tâm, được duy trì mỗi năm ba lần (bao gồm học kỳ ba). Thêm vào đó, hằng năm Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đối thoại với NH về hoạt động đào tạo và các hoạt động có liên quan [H1.01.01.10 (2)]. Ngoài ra, ở mỗi đầu năm học, ban chủ nhiệm BM có tổ chức họp với ban cán sự và ban chấp hành các khoá 1 lần để ghi nhận những phản ánh của NH và nắm bắt kịp thời tâm tư nguyện vọng của NH [H1.11.05.02]. Mức độ hài lòng của NH cũng được thu thập thông qua đối tượng là NH mới tốt nghiệp, khảo sát này được thực hiện đầy đủ theo định kỳ hằng năm. Kết quả khảo sát cho thấy, CTĐT từ khoá 40 từ năm 2018 được SV mới tốt nghiệp đánh giá chung tốt hơn so với các CTĐT trước đây (Phụ lục 9).

Nhiều ý kiến cũng đã được tham khảo để cải tiến CTĐT ngành KTXDCTGT, chẳng hạn như thay đổi các HP cho phù hợp và bổ sung các HP mới, tăng cường tính thực hành.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi một cách có hệ thống, quy mô lớn, Nhà trường chỉ đạo TTQLCL Trường thực hiện khảo sát các BLQ hằng năm. Kết quả khảo sát được Trường, Khoa đối chiếu so sánh làm tham chiếu cho kế hoạch cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, mức độ hài lòng của các BLQ chưa được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT và với các CTĐT trong và ngoài Trường ĐHCT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi, đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ thường xuyên theo định kỳ, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD, đặc biệt bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế chưa được thực hiện đầy đủ theo định kỳ. Ngoài ra bảng khảo sát chưa được thiết kế khoa học, bộ câu hỏi được xây dựng chưa được đồng bộ giữa các lần khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

BM KTCTGT và KCN sẽ tiếp tục phối hợp với TTQLCL tiến hành xác lập và phân tích chi tiết các dữ liệu có được từ thông tin phản hồi của các BLQ về các hoạt động đào tạo, NCKH... của chương trình KTXDCTGT. BM KTCTGT tổ chức hội nghị hay buổi tọa đàm để trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của NTD, từ đó đánh giá chính xác và có kế hoạch cải tiến chương trình ngành KTXDCTGT thích hợp. Ngoài ra, BM KTCTGT tiến hành thiết kế và điều chỉnh các bộ câu hỏi khảo sát được nhất quán và đo chính xác nội dung cần đo.

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)*

Kết luận Tiêu chuẩn 11

Chương trình đào tạo chuyên ngành KTXDCTGT luôn được quan tâm điều chỉnh, nâng cấp thường xuyên xuyên suốt từ cấp Nhà trường, cấp Khoa, cấp BM. Nhà Trường có hệ thống phần mềm quản lý và hỗ trợ người học, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ TN, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi. Công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, CB-GV, NH sau TN, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nó nhằm mục đích cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Công tác khảo sát tỷ lệ SV TN tìm được việc làm luôn được quan tâm và thực hiện thường xuyên hàng năm, công tác khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (cụm SV) được thực hiện mỗi năm/1 lần. Trường ĐHCT rất chú trọng việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất PTN, hàng năm đều rót kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhằm phục vụ công tác đào tạo tốt hơn đồng thời tổ chức nhóm nghiên cứu để NH tham gia các hoạt động NCKH. CB của BM KTCTGT luôn là tấm gương trong NCKH, luôn quan tâm hỗ trợ và là động lực thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. Trường ĐHCT tăng cường quảng bá việc lấy ý kiến các BLQ, nêu rõ ý nghĩa của việc lấy ý kiến để khuyến khích các BLQ tích cực tham gia lấy ý kiến. Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HĐ TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt 5,0.

PHẦN III

KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT có ý nghĩa rất quan trọng để ĐBCL đào tạo của ngành học. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, BM KTCTGT, KCN, Trường ĐHCT đã triển khai TĐG CTĐT ngành KTXDCTGT theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (Ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng BGDĐT). Mục đích của công tác TĐG này là thu thập một bức tranh toàn cảnh về toàn bộ hoạt động đào tạo của ngành KTXDCTGT, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, đáp ứng yêu cầu của trường đại học trọng điểm, một trung tâm lớn nhất của ĐBSCL về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên. Trong quá trình triển khai công tác TĐG, BM KTCTGT đã nhận được sự chỉ đạo kịp thời các cấp lãnh đạo của Nhà trường, sự hỗ trợ nhiệt tình của cán bộ phòng/ban/các BLQ và sự đồng thuận của tập thể GV và SV của BM. Công tác TĐG đã được triển khai đúng theo hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT của BGDĐT. Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT ngành KTXDCTGT thực hiện thông qua việc đối chiếu với các tiêu chuẩn. Dựa trên cơ sở đó, BM KTCTGT lập dự thảo phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm tồn tại và đề xuất kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng đào tạo ngành KTXDCTGT. Cụ thể là:

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KTXDCTGT

Chương trình đào tạo ngành KTXDCTGT đang áp dụng dựa trên cơ sở điều chỉnh từ các CTĐT đã có. CTĐT ngành KTXDCTGT được ban hành với khung chương trình nêu rõ phần chung của khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành và phần riêng là khối kiến thức chuyên ngành. Mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTGT được xác định rõ ràng, có tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ và dựa trên mục tiêu giáo dục của KCN và Trường ĐHCT. Mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành KTXDCTGT được xác định rõ ràng và cụ thể hóa thành mục tiêu của từng HP. Mục tiêu đào tạo của ngành KTXDCTGT cũng phù hợp với mục tiêu “đào tạo và bồi dưỡng nhân lực lĩnh vực kỹ thuật công nghệ trình độ cao” của KCN. Mục tiêu đào tạo của ngành KTXDCTGT cũng phù hợp với Tầm nhìn của Trường ĐHCT là trở thành một trong những Trường hàng đầu về chất lượng đào tạo của Việt Nam và nằm trong nhóm các Trường mạnh về đào tạo trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vào năm 2022. CTĐT của ngành KTXDCTGT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành.

CĐR của ngành KTXDCTGT được soạn thảo theo đúng quy định trong văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR của Bộ GDĐT và văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR của Trường ĐHCT, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CĐR của ngành KTXDCTGT được rà soát chỉnh sửa định kỳ cùng với chỉnh sửa CTĐT. CĐR của ngành KTXDCTGT nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR của ngành KTXDCTGT phù hợp với Khung trình độ quốc gia bậc 6 gồm: CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng, CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm. CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của cán bộ quản lý của Trường ĐHCT, KCN, GV và SV đang theo học của ngành, cựu SV, các doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động có liên quan theo các đợt chỉnh sửa CTĐT định kỳ. Dựa trên thông tin phản hồi từ các BLQ, CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT đã được điều chỉnh và cập nhật định kỳ để đáp ứng nhu cầu của xã hội, giúp NH định hướng và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động của vùng cũng như của cả nước. CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT được công bố công khai, rộng rãi bằng nhiều hình thức đa dạng và phương tiện khác nhau như website của Trường, Khoa và trên kênh tuyển sinh của Trường.

Các thành phần của bản mô tả CTĐT đều có đầy đủ và cập nhật thường xuyên vào các đợt điều chỉnh, chỉnh sửa CTĐT. Các thành phần của bản mô tả CTĐT đều có đầy đủ và cập nhật thường xuyên vào các đợt điều chỉnh, chỉnh sửa CTĐT. Tất cả ĐCCT của các HP trong CTĐT được rà soát, điều chỉnh, cập nhật định kỳ vào các đợt rà soát CTĐT theo kế hoạch chung của Nhà trường. ĐCCT của các HP trong CTĐT hiện tại có những điểm điều chỉnh và bổ sung như sau: mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với CĐR; CĐR của HP là sự chi tiết hóa mục tiêu HP mà người học cần đạt và được xây dựng dựa trên thang năng lực nhận thức của Bloom; cấu trúc nội dung HP được cập nhật để đáp ứng CĐR tương ứng với CĐR của CTĐT; hình thức đánh giá kết quả học tập của SV được nêu rõ ràng và cụ thể tương ứng với CĐR của HP; tài liệu học tập của SV được hướng dẫn cụ thể. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP của ngành KTXDCTGT được phê duyệt và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố trên website của Trường, giới thiệu trực tiếp với tân SV trong buổi sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt và tư vấn của CVHT với NH. ĐCCT được công bố công khai trên website của Trường tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ có thể tiếp cận vào bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP một cách dễ dàng. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và các thông tin liên quan đến ngành

KTXDCTGT được tổng hợp và đăng tải trên kênh thông tin tuyển sinh của Trường tạo điều kiện thuận lợi cho NH tiếp cận thông tin dễ dàng.

CTDH ngành KTXDCTGT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các mục tiêu của HP bao gồm: mục tiêu tổng quát về kiến thức, mục tiêu tổng quát các kỹ năng và mục tiêu tổng quát thái độ của HP phù hợp với CĐR của CTĐT. Các phương pháp giảng dạy đa dạng được thể hiện rõ trong CTDH của bản mô tả CTĐT và CTDH. Các phương pháp kiểm tra/đánh giá HP đa dạng và phù hợp nhằm giúp NH đạt được CĐR của HP, từ đó đạt CĐR của CTĐT, được thể hiện rõ trong mô tả CTĐT và CTDH. Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình thành một khối thống nhất, được bố trí hợp lý theo từng HK trong Kế hoạch học tập. Các khối kiến thức GD đại cương học trước rồi đến cơ sở ngành và cuối cùng là chuyên ngành. Các HP tiên quyết sẽ được bố trí học trước để đảm bảo mạch kiến thức và tiến độ học tập của NH. CTDH được cập nhật các nội dung thông qua cập nhật CĐR của CTĐT và ĐCCT của các HP. CTDH ngành KTXDCTGT trước khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với các CTDH của các trường đại học đã được kiểm định.

Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng. Trên cơ sở mục tiêu GD, sứ mệnh của Nhà trường CTĐT cụ thể hóa thành các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT. Từ các giá trị của mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa đã cụ thể hóa để xây dựng sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa và triển khai chiến lược giảng dạy và học tập cho GV và SV của Khoa. Mục tiêu giáo dục và chiến lược giảng dạy, học tập của Trường và Khoa được tuyên bố đầy đủ, rõ ràng và được công bố rộng rãi trên website của Trường và Khoa, thông qua trao đổi thông tin giữa cá nhân GV và SV từ các kênh mạng xã hội như Facebook, Zalo,... các buổi hội thảo về của các đơn vị doanh nghiệp ngoài trường. ĐCCT xác định rõ phương pháp giảng dạy của từng HP để SV đạt được những kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm. Mục tiêu giáo dục của ngành KTXDCTGT là đào tạo ra những con người có phẩm chất chính trị, đạo đức có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ, có sức khỏe, khả năng sáng tạo, có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ nhân dân. GV sử dụng phương pháp giảng dạy đa dạng và khá phù hợp với CTĐT ngành KTXDCTGT như: diễn giảng, xử lý tình huống, nghiên cứu, thực

hành, dự án. GV sử dụng các phương tiện máy móc, thiết bị để giảng dạy tạo cơ hội hiệu quả cho SV biết cách sử dụng, khai thác hay tiếp cận các phương tiện này hiệu quả hơn. Tất cả ĐCCT các HP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Hầu hết các HP của CTĐT đều tích hợp hai phần là lý thuyết và thực hành. Các bài thí nghiệm được thực hiện trên máy và các mô hình. HP Thực tập ngành nghề - CĐ đã được thiết kế trong CTĐT của ngành KTXDCTGT. Khi đăng ký HP này, SV tham quan công trình thực tế, có cơ hội được các doanh nghiệp công ty giới thiệu về quy trình sản xuất, quy trình thi công, giám sát công trình thực tế nhằm theo dõi và phản hồi về quá trình thực hành nghề nghiệp của SV. Ngoài ra, BM và các GV còn hướng dẫn và hỗ trợ SV tham gia các cuộc thi quốc tế mang tính học thuật như: Thiết kế cầu thép châu Á, Cơ học châu Á Thái Bình Dương... và SV đã đạt được nhiều thành tích cao.

Trường ĐHCT có các quy trình/kế hoạch về việc đánh giá kết quả học tập của SV (tuyển sinh đầu vào, quá trình, đầu ra). Tổ hợp các môn xét tuyển cho ngành KTXDCTGT được quy định trong đề án tuyển sinh. Đánh giá quá trình học tập của SV được quy định rõ ràng. Trường ĐHCT có các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Trường ban hành văn bản hướng dẫn việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT của các HP, trong đó có các hướng dẫn liên quan đến vấn đề đánh giá KQHT của SV Trường ĐHCT có các quy trình/kế hoạch về việc đánh giá kết quả học tập của SV. Việc tổ chức thi kết thúc HP tuân thủ theo thời gian và kế hoạch của Trường. Đề thi được biên soạn bởi nhóm GV phụ trách HP đảm bảo đáp ứng CĐR của HP, được xét duyệt bởi Trưởng bộ môn. Sau khi thi, các đề thi, đáp án sẽ được lưu trữ bảo mật ở BM. Việc công bố kết quả thi cho SV và giải quyết khiếu nại, phúc khảo được tuân thủ theo quy trình ban hành bởi Khoa Công nghệ. Trường ĐHCT có quy định rõ ràng về phản hồi kết quả đánh giá trong Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai để GV và NH thực hiện. Kết quả kiểm tra và thi được quản lý bằng HTQLTH của Trường, được thông báo kịp thời đến NH, giúp NH điều chỉnh các phương pháp và thái độ học tập theo cách thích hợp nhất để đạt được CĐR bằng cách tham khảo ý kiến của GV. Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV của Trường ĐHCT, KCN, bộ môn KTCTGT được triển khai hàng năm. Khối lượng công việc của GV được đo lường và

giám sát bằng các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Năng lực của đội ngũ GV được xác định nhất quán và công bằng. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xây dựng theo kế hoạch và có rà soát, điều chỉnh hàng năm. Về đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích GV tham gia đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực và nghiệp vụ chuyên môn. Hoạt động NCKH của GV được giám sát với kết quả NCKH được ghi nhận để làm căn cứ phục vụ cho việc đánh giá và cải tiến chất lượng.

Trường ĐHCT về cơ bản đã quy hoạch đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVD, phù hợp với điều kiện phát triển của nhà trường. Nhà trường có quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác cho GV và SV của CTĐT ngành KTXDCTGT. Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản và công khai về quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá, phân loại chuyên viên, KTV và nhân viên. Năng lực đội ngũ chuyên viên, KTV nhân viên đáp ứng nhu cầu công việc, phù hợp với vị trí việc làm và được định kỳ đánh giá. Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi của SV về mức độ đáp ứng nhu cầu của nhân viên hỗ trợ. Nhà trường đã khảo sát và phân tích được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên, đã xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Hàng năm, Nhà trường đã xây dựng đề án tuyển sinh với nội dung cập nhật các thông tin về chính sách, quy định tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường. Sau các đợt tuyển sinh, Nhà trường đều có báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và dự kiến kế hoạch tuyển sinh của năm tiếp theo. Nhà trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ. Cơ sở dữ liệu kết quả học tập của SV được lưu giữ trên hệ thống, bao gồm: Thông tin liên lạc của SV, kết quả học tập và rèn luyện theo từng học kỳ và năm học, thông tin về khen thưởng và kỷ luật, tình trạng chậm tiến độ, tạm nghỉ học, thôi học và tốt nghiệp của SV. Hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của SV do Phòng Công tác SV, Phòng Công tác Chính trị kết hợp với Đoàn thanh niên, Hội SV và Khoa hỗ trợ NH. Nhà trường thành lập “Không Gian Sáng Chế” để phục vụ cho hoạt động sáng chế, sáng tạo, NCKH, đào tạo và thực hành; tư vấn và triển khai các hoạt

động sáng chế, sáng tạo trong lĩnh vực kỹ thuật. Các CVHT là những người trực tiếp tư vấn, hỗ trợ cho SV các vấn đề liên quan đến học tập và rèn luyện. Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV có chức năng và nhiệm vụ đầu mối tập trung, liên kết, phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường hỗ trợ SV hướng nghiệp và tìm kiếm việc làm. Khoa/Bộ môn đã liên hệ với các tổ chức, công ty, doanh nghiệp phù hợp để tạo điều kiện cho SV năm thứ ba, thứ tư đi tham quan thực tế, thông qua đó giúp NH hiểu biết hơn về môi trường làm việc để có thể phát triển bản thân và gắn bó lâu dài với nghề nghiệp của mình.

Nhà trường đã ban hành Quy định thực hiện công tác trao đổi tín chỉ trong hệ thống các trường đại học thuộc khối ASEAN (AUN) tại Trường Đại học Cần Thơ, quy định cụ thể quy trình tuyển chọn và cử SV của Trường đi học tập các trường thành viên AUN; quy chế về việc cử SV đi học tập ở nước ngoài; hướng dẫn “Về việc xét, miễn và công nhận điểm học phần trong chương trình đào tạo bậc đại học hệ chính quy cho SV được Trường Đại học Cần Thơ cử đi học tập ở nước ngoài. Các hội chợ việc làm do Nhà trường tổ chức hằng năm trong giai đoạn 2016-2021 đã thu hút nhiều lượt nhà tuyển dụng và SV Nhà trường tham gia. Nhà trường đã ban hành Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐH Cần Thơ quy định các quy tắc ứng xử và Quy định Công tác tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, SV đã quy định cụ thể trách nhiệm của các đơn vị trong xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động nhằm tư vấn, hỗ trợ, định hướng học sinh, SV tự giải quyết những vấn đề về tâm lý sức khỏe trong thời gian học tập tại Trường. Nhà trường/Khoa có khuôn viên Trường ĐHCT xanh mát, thoáng đãng, nhiều cây xanh, là nơi để SV học tập, làm việc nhóm, rèn luyện thể thao, tham gia các hoạt động ngoại khóa.

Nhà trường có tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 127.882 m², với quy mô NH chính quy tại thời điểm 30/12/2021 là 32.723 SV, đạt diện tích sàn xây dựng trung bình trên 1 người học là 3,908 m². Khoa Công nghệ có 33 phòng làm việc; 39 phòng thí nghiệm/phòng thực hành, 8 phòng học, 3 phòng seminar chuyên đề, 5 phòng máy tính và 1 hội trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Khoa có các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng thực hành đều được lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống báo cháy, chữa cháy, được trang bị các thiết bị phù hợp với hoạt động đào tạo của ngành KTXDCTGT. Nhà trường có hệ thống thư viện bao gồm Trung tâm Học liệu

và Thư viện tại 14 khoa/viện, có tổng diện tích 11.795 m², với 33 phòng đọc, 1801 chỗ ngồi học, 250 máy tính phục vụ sinh viên sử dụng tra cứu, 372.307 đầu sách, tạp chí, cơ sở dữ liệu (CSDL) điện tử. Thư viện Khoa Công nghệ có diện tích sử dụng là 1.800 m², một trệt, một lầu, trên lầu gồm 4 phòng học, tầng trệt có phòng đọc 200 chỗ ngồi, rộng rãi thoáng mát, 3 máy tính phục vụ tra cứu. Giai đoạn 2016-2021, Nhà trường đã chi 961 triệu đồng để mua sách, báo tạp chí cho người học Khoa Công nghệ. Nhà trường có tổng số 134 phòng thực hành, thí nghiệm cho tất cả các CTĐT trong Trường với tổng diện tích là 43.130 m². Riêng Khoa Công nghệ được Nhà trường giao sử dụng 39 phòng thực hành, thí nghiệm (được chia thành 55 tiểu phòng trực thuộc) với tổng diện tích sàn xây dựng là 6.984 m². Nhà trường ban hành Quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm phòng thực hành. Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, Nhà trường có hệ thống CNTT gồm: 3322 máy tính, các máy chủ (tất cả các máy tính đều sử dụng các phần mềm có bản quyền); hệ thống các đường truyền internet có tốc độ kết nối 120-500 Mbps, hệ thống phát wifi phủ sóng các khu vực trong Trường. Nhà trường có hệ thống mạng LAN trong Trường. Nhà trường có Website tại địa chỉ: <https://www.ctu.edu.vn/>. Hệ thống công nghệ thông tin được nâng cấp, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Nhà trường đã ban hành các văn bản liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn: Kế hoạch xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc hằng năm; thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy (PCCC) và cứu hộ, cứu nạn; thành lập Đội PCCC; thành lập Tổ PCCC các đơn vị trực thuộc; thành lập Tổ Quản lý an toàn phòng Thí nghiệm. Nhà trường được Công an thành phố Cần Thơ công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về An ninh trật tự” và được Bộ Công an tặng 02 Cờ thi đua, 02 Bằng khen trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

Nhà trường đã giao cho Trung tâm Quản lý chất lượng cùng các đơn vị đào tạo, các đơn vị hỗ trợ và các Tổ ĐBCL cùng phối hợp thực hiện công tác ĐBCL. Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế, điều chỉnh CTDH từ các bên liên quan qua các văn bản. Các văn bản đã quy định, phân công các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát, trong đó: Khoa Công nghệ là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc phối hợp với Trung tâm Quản lý chất lượng tổ chức khảo sát thu thập thông tin từ các bên liên quan khi xây dựng CTDH ngành KTXDCTGT. Khoa Công nghệ/Bộ môn KTCTGT đã xúc tiến thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan

về nhu cầu nguồn nhân sự theo những phương thức phù hợp để làm căn cứ cho việc thiết kế, phát triển và điều chỉnh CTDH.

Việc theo dõi tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được Nhà trường giao cho các đơn vị: Phòng Công tác SV là đầu mối quản lý người học, giám sát, cập nhật tình hình người học bảo lưu, cảnh báo học vụ hay buộc thôi học. Nhà trường đã ban hành Quy định công tác học vụ trong đó quy định về việc đăng ký học phần, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học tập, buộc thôi học... Nhà trường và Khoa luôn theo dõi sát sao tiến độ học tập, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SV thông qua hệ thống CVHT. Các phòng chức năng và Khoa theo dõi và lập danh sách thôi học, tốt nghiệp nhờ phần mềm quản lý đào tạo. Bộ môn KTCTGT đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp, xem đây là một trong những chỉ số cần cải thiện và có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ SV. Lãnh đạo KCN, Bộ môn KTCTGT và tập thể GV Khoa luôn chú trọng các hoạt động hợp tác với các công ty, doanh nghiệp để hướng nghiệp và nâng cao trình độ cho SV thông qua các buổi tham quan thực tế, seminar để NH học hỏi, rèn luyện bản thân và yên tâm về đầu ra của trường.

2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KTXDCTGT

Việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện một cách chính thức, qui mô và đồng bộ nhất là trong thời điểm soạn thảo MTĐT và CĐR.

Các BLQ chỉ mới tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt cựu SV của BM.

Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành KTXDCTGT của các trường quốc tế.

Nhiều hình thức tổ chức và PPDH tích cực mới chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP của CTDH. Các hoạt động bên ngoài lớp học cũng chưa được GV chú trọng nhiều ở các HP thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức chuyên ngành. Để đáp ứng nhu cầu xã hội, kiến thức chuyên môn cần phải cập nhật thường xuyên; tuy nhiên, việc liên tục điều chỉnh CĐR hoặc bổ sung PPGD cho HP để tương thích thì chưa được thực hiện kịp thời.

Trong một số đề cương HP được công bố, phương pháp đánh giá chưa đáp ứng CĐR về thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân và còn mang tính chủ quan. Hệ thống quản lý điểm của Trường chưa phân chia thành nhiều cột điểm thành phần. CVHT

còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận ý kiến của GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để giúp NH cải thiện việc học tập.

Các khảo sát ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả. Nhà trường cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Tình trạng SV bỏ học và tốt nghiệp chậm tiến độ vẫn còn. Các hoạt động tư vấn cho tìm kiếm việc làm riêng cho đối tượng là SV ngành KTXDCTGT chưa phong phú. Đội ngũ chuyên viên tư vấn của Trường còn thiếu.

Mặc dù việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện nhưng động lực để NH phản hồi ý kiến là chưa cao. Vì vậy, tỉ lệ NH tham gia phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy và CTĐT còn thấp.

3. Kế hoạch cải tiến

Trên cơ sở những điểm mạnh và những điểm tồn tại về toàn bộ hoạt động đào tạo, BM KTCTGT đề xuất kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng đào tạo. Dự thảo về kế hoạch cải tiến CTĐT ngành KTXDCTGT từ năm 2022 như sau:

BM KTCTGT sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị để lấy ý kiến của các BLQ về MTĐT và CDR theo định kỳ 2 năm/lần, làm cơ sở rà soát điều chỉnh MTĐT và CDR của ngành KTXDCTGT.

BM KTCTGT sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm hay các buổi họp mặt để truyền thông cụ thể, chi tiết và trực tiếp về bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP đến các đơn vị tuyển dụng.

BM KTCTGT và KCN sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành KTXDCTGT để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CDR của các HP cho tương thích với CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT; tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ 2 năm một lần để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn; liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan và Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT nhằm tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành KTXDCTGT.

Trường sẽ đa dạng hóa các phương pháp truyền thông để tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường tới các BLQ. Tổ chức nhiều hoạt động giúp GV tiếp cận nhiều PPDH mới. Bổ sung vào tiêu chí đánh giá kết quả học tập của NH một số kỹ năng

như: kỹ năng tự học, tự làm việc độc lập, tự tìm kiếm tài liệu; kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng thuyết trình...

GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CDR theo đề cương HP. BM KTCTGT thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý.

Trường ĐHCT tập trung thiết lập các cơ chế để khuyến khích NH nghiêm túc phản hồi các ý kiến thông qua các kênh thông tin. BM KTCTGT tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay tọa đàm theo định kỳ nhằm cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng đầu ra cho NH của ngành KTXDCTGT.

Kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí được tổng hợp trong bảng dưới đây:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠOTên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Cần Thơ**Mã: **TCT**Tên CTĐT: **Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông**Mã CTĐT: **7580205**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5	3	100
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5	3	100
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5	3	100
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5	3	100
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5	5	100
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5	7	100
Tiêu chí 6.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5	5	100
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1						6		5,8	5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5						6				
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1						6		5,6	5	100
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5	6	100
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5	5	100
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,13	50	100

Ghi chú: Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí. Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 02 số thập phân sau dấu phẩy.

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 202...

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS HÀ THANH TOÀN

PHẦN IV. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
Tiếng Việt: Trường ĐHCT
Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Đại học Cần Thơ, Khu 2, Đường 3 Tháng 2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663
E-mail: dhct@ctu.edu.vn Website: www.ctu.edu.vn
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1966
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1970
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Công Nghệ
 - Tiếng Anh: College of Engineering Technology
13. Tên của Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Bộ môn Kỹ thuật công trình giao thông
 - Tiếng Anh: Department of Transportation Engineering
14. Tên viết tắt của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: KCN
- Tiếng Anh: CoET

15. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: BM KTCTGT
- Tiếng Anh: DoTE

16. Tên trước đây:

- Kỹ thuật Xây dựng

17. Tên CTĐT:

- Tiếng Việt: Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông
- Tiếng Anh: Transportation Engineering.

18. Mã CTĐT: 7580205

19. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Xây dựng Cầu đường

20. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Khoa Công Nghệ, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

21. Số điện thoại liên hệ: 84-02923834267; Số Fax: 02923834267

22. Email: kcn@ctu.edu.vn; Website: <https://cet.ctu.edu.vn>

23. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1977

24. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2006 (Xây dựng Cầu đường); 2016: (Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông).

25. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2010 (Xây dựng Cầu đường); 2020 (Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông).

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

26. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT.

Năm 1977, Khoa Cơ khí Thủy nông (tiền thân của Khoa Công Nghệ) được thành lập. Năm 1978, Khoa Cơ khí Thủy nông được tách thành Khoa Cơ khí nông nghiệp và Khoa Thủy nông và Cải tạo đất. Đến năm 1995, Khoa Công nghệ được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 Khoa trên cùng với Trung tâm Năng lượng mới. Năm 2008, Khoa Công nghệ tiếp nhận thêm hai bộ môn từ Khoa Công nghệ thông tin: BM Tự động hóa và BM Điện tử Viễn thông.

Đến nay, Khoa Công nghệ là một trong những khoa lớn của trường Đại học Cần Thơ, Khoa Công nghệ chịu trách nhiệm đào tạo các ngành kỹ thuật công nghệ, hợp tác

quốc tế, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Đào tạo

Khoa Công nghệ hiện đang đào tạo 12 chương trình đào tạo bậc đại học đại trà, 03 chương trình đào tạo đại học chất lượng cao, 04 chương trình đào tạo Thạc sĩ, 01 chương trình đào tạo Tiến sĩ. Số lượng SV đại học, học viên cao học và nghiên cứu sinh của Khoa Công nghệ tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 6.523, 184, 5 (*Báo cáo Thống kê định kỳ quý 2 năm 2021 ngày 29/06/2021 của Trường Đại học Cần Thơ, số 1302/BC-DHCT*).

Nghiên cứu khoa học

Khoa Công nghệ đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV, NH. Hoạt động NCKH của KCN thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Số lượng đề tài NCKH các cấp tăng từ 23 đề tài năm 2016 lên 93 đề tài năm 2021. Xuất bản phẩm trong và ngoài nước của Khoa cũng tăng hằng năm, từ 110 xuất bản năm 2016 tăng lên 172 xuất bản năm 2020, 133 xuất bản năm 2021; đặc biệt, số lượng xuất bản phẩm trên tạp chí quốc tế có uy tín tăng đáng kể (22 bài năm 2016 tăng lên 73 bài năm 2020).

Quan hệ hợp tác

Hợp tác trong và ngoài nước là một thế mạnh của Khoa Công Nghệ. Trong thời gian qua, Khoa Công Nghệ đã nhận được nhiều chương trình hợp tác và hỗ trợ trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác dạy học, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực KTCN, qua sự hợp tác tài trợ của nhiều công ty, tập đoàn, doanh nghiệp nổi tiếng trên thế giới. Chúng ta đã có sự hợp tác và đầu tư rất nhiều từ các chương trình hợp tác với các tổ chức nước ngoài, với các doanh nghiệp, công ty, tập đoàn nổi tiếng trên thế giới như: Siemens, Toshiba, Schneider, Rockwell Automation, NI, Toyota, Mitsubishi Electric, Mitsubishi Motor, SMC Automation, Microsoft, IRD, v.v... theo nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau như: kỹ thuật điện, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, kỹ thuật cơ khí ô tô, điện tử viễn thông, kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật vật liệu, kỹ thuật hóa học, công nghệ thông tin, truyền thông, và một số ngành nghề liên quan khác. Đặc biệt, trong năm 2020, nhiều dự án hợp tác tài trợ trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và

ngiên cứu khoa học được ký kết. Nhiều máy móc, thiết bị kỹ thuật, phương tiện được đầu tư từ các dự án hợp tác này đã thúc đẩy mạnh mẽ về chất lượng trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên Trường trong lĩnh vực KTCN. Điều này khẳng định vị thế của Khoa Công Nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ ở ĐBSCL.

Bộ môn Kỹ thuật công trình giao thông

Năm 2016, Trường ĐHCT được phép mở ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (KTXDCTGT) trên cơ sở thay thế chuyên ngành Xây dựng cầu đường (XDCCĐ) thuộc ngành Kỹ thuật công trình xây dựng trước đây và đây cũng là tiền thân của ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (KTXDCTGT). Ngành KTXDCTGT được quản lý bởi bộ môn Kỹ thuật xây dựng. Năm 2018, có quy định thay đổi mã ngành, ngành KTXDCTGT được đổi mã từ 52580205 thành 7580205 được quản lý bởi bộ môn KTCTGT.

Với xu hướng phát triển của Trường ĐHCT và KCN, Bộ môn Kỹ thuật công trình giao thông (KTCTGT) được thành lập trên cơ sở chia tách từ Bộ môn Kỹ thuật xây dựng theo Quyết định của Trường vào ngày 27 tháng 04 năm 2018. Bộ môn KTCTGT có nhiệm vụ phụ trách đảm nhiệm 01 chương trình đào tạo ở bậc đại học là ngành KTXDCTGT.

Đội ngũ cán bộ cơ hữu của BM KTCTGT hiện có 01 GVC, 13 GV và 1 NV hỗ trợ (tính đến thời điểm ngày 31/12/2021). Lực lượng GV cơ hữu gồm có 04 TS và 10 ThS (trong đó có 3 GV đang học NCS tại nước ngoài, 2 GV đang học NCS trong nước). Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ trở lên chiếm 28.5% số lượng GV. BM đảm nhận đào tạo các HP cơ sở ngành và chuyên ngành của ngành KTXDCTGT. HP đại cương và các HP chuyên ngành khác được hỗ trợ bởi GV cơ hữu của KCN và của Trường ĐHCT. Giờ chuẩn trung bình của GV trong BM khoảng 800 G/năm.

BM hiện đang quản lý đào tạo hệ đại học chính quy với 338 SV. Để phục vụ đào tạo ngành KTXDCTGT, BM hiện đang quản lý 02 PTN 01 PTH với 01 NV phục vụ đang thực hiện hỗ trợ công tác đào tạo thực hành, thực tập tại PTN/PTH. Đồng thời, BM còn được hỗ trợ đào tạo từ các PTN khác của Bộ môn Kỹ thuật xây dựng và Kỹ thuật thủy lợi cho các HP thực hành, thực tập.

27. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT.

Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ, cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã củng cố, phát triển thành một trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay Trường đào tạo 109 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 Chương trình đào tạo tiên tiến, 08 Chương trình đào tạo chất lượng cao và 99 Chương trình đại trà), 48 ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh) và 04 chuyên ngành cao học, 20 chuyên ngành nghiên cứu sinh (*Báo cáo thống kê định kỳ quý 4 năm 2021 của Trường Đại học Cần Thơ, số 31/BC-ĐHCT ngày 06/01/2022*).

Tổng số SV đang theo học chương trình đại học là 43.850 người, SV sau đại học là 2.553 người.

Về đội ngũ GV và NV, tổng số viên chức, người lao động của Trường ĐHCT là 1.503 người, trong đó có 1.067 GV. Số GV có trình độ sau đại học là 100%, trong đó có 531 tiến sĩ (TS), 14 giáo sư và 139 phó giáo sư (PGS).

Tỉ lệ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp rất cao, đạt tỉ lệ 93,4%. Trong số SV có, đúng ngành đào tạo là 42%, liên quan đến ngành đào tạo 31%, không liên quan đến ngành đào tạo 22% và 5% tiếp tục học.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và hợp tác quốc tế là thế mạnh của Trường ĐHCT. Chỉ tính riêng năm 2021, Trường đã thực hiện 428 đề tài NCKH các cấp với nguồn kinh phí tới 28,5 tỉ đồng; 2.053 bài báo khoa học được công bố, trong đó có 384 bài báo thuộc danh mục ISI, 541 bài báo thuộc Scopus. Trường cũng đã triển khai 37 dự án hợp tác quốc tế với nguồn kinh phí là 24,6 tỉ đồng.

Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐHCT được thể hiện qua sơ đồ như sau:



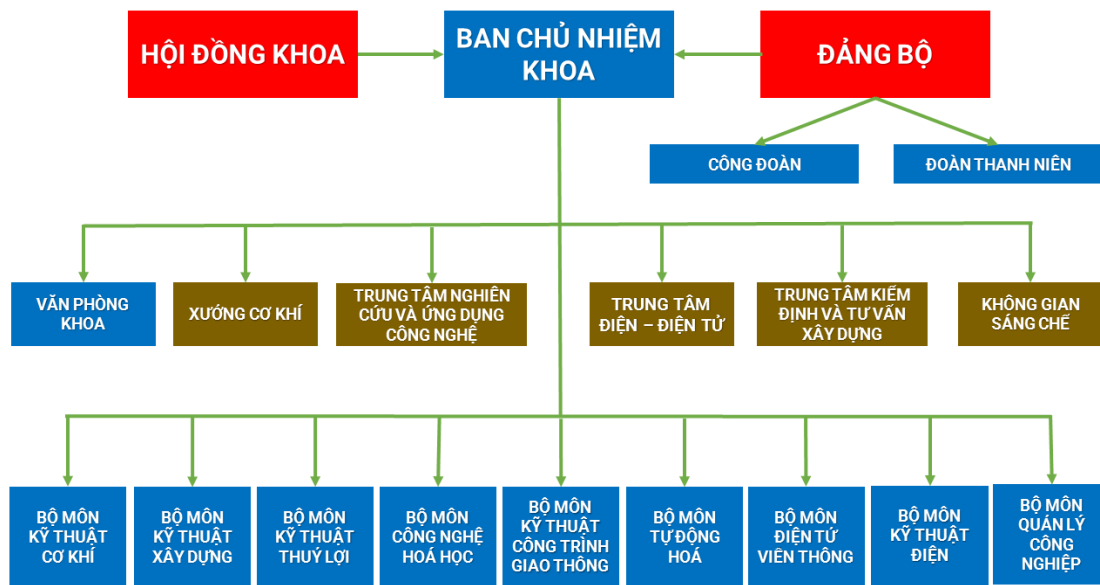
Hình ... Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Cần Thơ

(Trích Tài liệu giới thiệu Trường Đại học Cần Thơ, tháng 6/2020)

Khoa Công nghệ

KCN có 9 BM đang quản lý tất cả CTĐT. Để hỗ trợ công tác đào tạo và NCKH, KCN còn có Văn Phòng Khoa, Xưởng Cơ khí, Không Gian Sáng Chế và 3 Trung tâm dịch vụ công nghệ. Sơ đồ tổ chức của KCN được trình bày trong Hình ...

Khoa Công nghệ có cơ cấu tổ chức hành chính được thể hiện qua sơ đồ như sau:



Hình ... Sơ đồ tổ chức Khoa Công nghệ

28. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Chủ tịch Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	Giáo sư, Tiến sĩ	0929 3872 099	ntphuong@ctu.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Ngọc Hải	1960	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 202	tnhai@ctu.edu.vn
5	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Hiếu Trung	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3834 746	nhtrung@ctu.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
1	Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Cương	1970	Tiến sĩ	0292.3872149	nvcuong@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Trần Thanh Hùng	1972	Tiến sĩ	0292 3834267	tthung@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Hồ Ngọc Tri Tân	1972	Thạc sĩ	0292 3834267	hnttan@ctu.edu.vn
4	Phó trưởng Khoa	Trần Văn Tỷ	1979	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872169	tvty@ctu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					

1	Bí thư Đảng ủy	Hồ Ngọc Tri Tân	1972	Thạc sĩ	0292 3834267	hnttan@ctu.edu.vn
2	Chủ tịch Công đoàn	Võ Văn Đấu	1972	Thạc sĩ	02923834267	vvdau@ctu.edu.vn
3	Bí thư Đoàn thanh niên	Lương Huỳnh Vũ Thanh	1984	Tiến sĩ	02923834267	lhvthanh@ctu.edu.vn
III. Các phòng, ban						
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long	1962	Thạc sĩ	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	Thạc sĩ	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác Sinh viên	Nguyễn Thanh Tường	1965	Tiến sĩ	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	Thạc sĩ	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	Tiến sĩ	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872 175	lndkhoi@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	Thạc sĩ	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương	1976	Tiến sĩ	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn

9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Lê Phi Hùng	1963	Cử nhân	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Nguyễn Văn Trí	1970	Thạc sĩ	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
11	Giám đốc Ban Quản lý Dự án ODA	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
12	Giám đốc Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn
13	Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lụa	1962	Tiến sĩ	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
14	Giám đốc Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	1976	Thạc sĩ	0292 383 1565	nhvvuong@ctu.edu.vn
15	Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Phan Huy Hùng	1967	Tiến sĩ	02923. 872 170	phhung@ctu.edu.vn
16	Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương	1971	Thạc sĩ	0292 3830 308	luutd@ctu.edu.vn

18	Giám đốc Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên	Trần Cao Đệ	1969	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 284	tcde@ctu.edu.vn
19	Giám đốc Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	Tiến sĩ	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
20	Giám đốc Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 157	httoan@ctu.edu.vn
IV. Các bộ môn						
1	Trưởng BM Kỹ thuật Cơ khí	Ngô Quang Hiếu	1980	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		nqhieu@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Kỹ thuật Xây dựng	Bùi Lê Anh Tuấn	1982	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		blatuan@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Kỹ thuật Công trình giao thông	Cao Tấn Ngọc Thân	1980	Tiến sĩ		ctnthan@ctu.edu.vn
4	Trưởng BM KT Công trình giao thông	Phạm Hữu Hà Giang	1981	Tiến sĩ		phhgiang@ctu.edu.vn
5	Trưởng BM Công nghệ hóa học	Đoàn Văn Hồng Thiện	1980	Phó Giáo sư, Tiến sĩ		dvhthien@ctu.edu.vn

6	Trưởng BM Điện tử viễn thông	Lương Vinh Quốc Danh	1973	Tiến sĩ		lvqdanh@ctu.edu.vn
7	Trưởng BM Kỹ thuật điện	Đỗ Nguyễn Duy Phuong	1982	Tiến sĩ		dndphuong@ctu.edu.vn
8	Trưởng BM Quản lý công nghiệp	Nguyễn Hồng Phúc	1987	Tiến sĩ		nguyenhongphuc@ctu.edu.vn
9	Trưởng BM Tự động hóa	Nguyễn Hoàng Dũng	1979	Tiến sĩ		hoangdung@ctu.edu.vn

29. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa Công nghệ:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 04.

Số lượng ngành đào tạo đại học: 12.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

Bộ môn Kỹ thuật công trình giao thông:

Bộ môn KTCTGT hiện quản lý 01 ngành đào tạo ở bậc đại học là ngành Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông.

Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

30. Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

31. Tổng số các ngành đào tạo:

Khoa Công nghệ: 17 ngành. BM KTCTGT thuộc KCN: 01 ngành bậc đại học.

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

32. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông

32.1. Thống kê số lượng giảng viên, nhân viên Khoa Công nghệ:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu	144	32	176
	Trong đó:			
I.1	Cán bộ trong biên chế	144	32	176
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0

II	Các cán bộ khác	0	0	0
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)			
Tổng số		144	32	176

32.2. *Thống kê số lượng cán bộ giảng viên, nhân viên BM. KTCTGT:*

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu	11	3	14
	Trong đó:			
I.1	Cán bộ trong biên chế	11	3	14
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác	0	0	0
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)			
Tổng số		11	3	14

33. *Thống kê, phân loại giảng viên (tính đến 31/12/2021)*

33.1. *Thống kê phân loại GV, Khoa Công nghệ*

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	9	9	0	0	0	0

3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	54	54	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	78	78	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng số		141	141	0	0	0	0

33.2. *Thống kê, phân loại GV BM. Kỹ thuật Công trình Giao thông*

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu + BM KTCTGT (14) + BM KTXD (2)	12	4	16
I.1	Đội ngũ trong biên chế	12	4	16
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	12	4	16

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Tiến sĩ	5	5	0	0	0	0

3	Thạc sĩ	11	11	0	0	0	0
	Tổng số	16	16	0	0	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 16 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ tham gia giảng dạy CTĐT: 100%

Ngoài GV của BM KTCTGT còn có các GV từ các Bộ môn, Khoa, Viện khác cũng những GV đang làm công tác ở các phòng ban trong Trường ĐHCT tham gia giảng dạy các HP Giáo dục đại cương, nhóm cơ sở ngành. Điểm nổi bật là CTĐT ngành KTXDCTGT có sự mời giảng của các giảng viên ngoài trường và Giáo sư quốc tế (National Central University, Đài Loan).

34. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 30).

Số liệu Bảng 30 được lấy từ Bảng 29 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

34.1. Quy đổi GV khoa Công nghệ

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0

2	Phó Giáo sư	3,0	9	9	0	0	0	0	27
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	54	54	0	0	0	0	108
5	Thạc sĩ	1,0	78	78	0	0	0	0	78
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số			141	141	0	0	0	0	213

34.2. Quy đổi GV tham gia giảng dạy CTĐT KTXDCTGT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	5	5	0	0	0	0	10
5	Thạc sĩ	1,0	11	11	0	0	0	0	11
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số			16	16	0	0	0	0	21

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

Quy đổi số lượng GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTXDCTGT (bao gồm GV cơ hữu của BM KTCTGT và GV từ các đơn vị ngoài BM KTCTGT trong Trường ĐHCT gồm: 05 TS, 11 Thạc sĩ.

35. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu của đơn vị đào tạo CTĐT theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

35.1. Thống kê phân loại GV theo trình độ, giới tính và độ tuổi, Khoa Công nghệ
(Tính đến 31/12/2021)

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Phó giáo sư	9	6,38	7	2	0	3	6	0	0
2	Tiến sĩ	54	38,30	45	9	0	29	22	2	1
3	Thạc sĩ	78	55,32	67	11	4	34	31	9	0
	Tổng	141	100	119	22	4	66	59	11	1

- Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu của KCN: 41,03 tuổi
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu đạt PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu của KCN: 6,38%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trên tổng số giảng viên cơ hữu của KCN: 38,3%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của KCN: 55,38%

35.2. Thống kê phân loại GV giảng dạy ngành KTXDCTGT theo trình độ, giới tính và độ tuổi (Tính đến ngày 31/12/2021)

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Tiến sĩ	5	31,25	4	1	0	2	3	0	0
2	Thạc sĩ	11	68,75	8	3	0	3	6	2	0
	Tổng	16	100	12	4	0	5	9	2	0

- Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43 tuổi

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu giảng dạy CTĐT KTXDCTGT: 31,25%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu giảng dạy CTĐT KTXDCTGT: 68,75%

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	11,40	74,30
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	28,60	20,00
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	28,60	5,70
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	22,90	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	8,60	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

37. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên	Số lượng sinh viên quốc tế nhập
---------	--------------------------------------	------------------------	------------------	-----------------------------	-------------------------------	-------------------------------	---------------------------------

						được tuyển	học (người)
2016- 2017	141	89	1:1,58	66	15/30	19,75	0
2017- 2018	494	75	1:6,59	67	18/30	22,38	0
2018- 2019	357	86	1:4,15	64	14/30	17,58	0
2019- 2020	216	47	1:4,6	30	14/30	18,30	0
2020- 2021	208	82	1:2,54	50	19,5/30	23,24	0
2021- 2022	414	130	1:3,18	84	22,25/30	24,47	0

38. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học	327	329	326	342	309	337
Trong đó:						
Hệ chính quy	327	329	326	308	275	303
Hệ không chính quy				34	34	34
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0	0
Trong đó:						
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0	0
Trong đó:						
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0

Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0	0

39. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%	0%

40. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu: **chưa thống kê**

Các tiêu chí	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					

41. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm					
	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng (người)	0	0	0	1	1	4
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0,00	0,00	0,00	0,31	0,32	1,45

42. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

	Năm tốt nghiệp
--	----------------

Các tiêu chí	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	28	58	43	56	48
Trong đó:					
Hệ chính quy	28	58	43	56	48
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

43. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	28	58	43	56	48
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	42,42	86,57	67,19	186,67	96,00

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:	Không điều tra				
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.		88,64	89,77	84,83	100
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).		5,11	7,95	7,58	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Không điều tra				
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Không điều tra				
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Không điều tra				

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

44. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

44.1. *Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của KCN*

44.2. *Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của BM. Kỹ thuật Công trình Giao thông*

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã

									quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp Nhà nước	2	0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1	1	0	0	2	0	0	3
3	Đề tài cấp Trường	0,5	5	1	1	2	0	3	6
	Tổng		6	1	1	4	0	3	9

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 9

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 75%

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	0	0	0
4	2019	0	0	0
5	2020	0	0	0

46. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	3	12	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	0	3	12	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

47. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2	0	0	0	0	0	0	0,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0	0,0
3	Sách tham khảo	1	1	0	0	0	0	0	1,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	1	0,5
	Tổng		1	0	0	0	0	1	1,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 1,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,13

48. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	3	1
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0

Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	0	0	3	1

49. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	7	12	1	1	3	3	40,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	10	8	5	4	4	4	35
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		17	20	6	5	7	7	75,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 75,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,29.

50. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	4	7	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0

Tổng số CB tham gia	4	8	0
----------------------------	----------	----------	----------

51. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1	10	5	0	1	0	0	16
2	Hội thảo trong nước	0,5	5	2	1	0	0	1	4,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		15	7	1	1	0	1	20,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 20,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,71.

52. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	3	3	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0

Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	3	3	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

53. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

54. Nghiên cứu khoa học của người học

54.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	15	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số NH tham gia	0	0	15	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

54.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	1	1	0	0

2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	1	2
---	---	---	---	---	---	---

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

55. Tổng diện tích đất sử dụng của Trường Đại học Cần Thơ (tính bằng m²): 2.249.773,47m².
56. Tổng diện tích đất sử dụng của Khoa Công nghệ (tính bằng m²): 38.679 m²
- Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):
 - Nơi làm việc: 22.967,74 m²
 - Nơi học: 124.602,24 m²
 - Nơi vui chơi giải trí (sử dụng chung toàn trường gồm sân bãi ngoài trời cho các hoạt động văn hóa thể thao): 55.879 m²
57. Diện tích phòng học (tính bằng m²)
- Tổng diện tích phòng học lý thuyết: 58.881,3 m²
 - Tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy: (tính đến Quý 1/2021): 3,88 m²/SV.
58. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại TTHL và thư viện KCN: 1607
59. Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):
60. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT (sử dụng chung hệ thống CNTT Trường): 3.947 máy tính
- Dùng cho hệ thống văn phòng: 197 bộ
 - Dùng cho NH học tập: 3.750 bộ
 - Tỉ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 8,93 SV/máy tính.

(Theo Báo cáo Thống kê định kỳ Quý 2 năm 2021 số 1302/BC-ĐHCT ngày 29/6/2021)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (tính đến 31/12/2021):

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người) của BM KTCTGT quản lý CTĐT ngành KTXDCTGT: 14, Tỉ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện

CTĐT (%): 28,57 (Chỉ tính GV của BM KTCTGT).

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 71,43 (Chỉ tính GV của BM KTCTGT).

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 275 người

Tỉ số NH chính quy trên GV: 13 NH/GV. Tỉ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 96.

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 85,5

Tỉ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 14,4

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (khảo sát năm 2020):

Tỉ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 100.

Tỉ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0.

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 5 triệu - 10 triệu

5. Đánh giá của NTD về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Không điều tra

Tỉ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): Không điều tra

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,75

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,13.

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 6,29.

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1,71.

7. Cơ sở vật chất:

Tỉ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 8,93 SV/máy tính

Tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 3,88 m²/SV

Tỉ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 2,16 m²/SV

**PHỤ LỤC II: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ KẾ
HOẠCH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH
KTXDCTGT**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3063 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng tại Công văn số 48/QLCL ngày 16 tháng 7 năm 2021 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá 7 chương trình đào tạo giai đoạn 2021-2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông** trình độ đại học gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

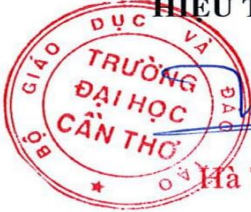
Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng phòng: Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng khoa Công nghệ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *Ưư*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

Ưư
Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DANH SÁCH

Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông trình độ đại học
(Kèm theo Quyết định số 3063 /QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng Khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
5	Ngô Thanh Phong	PGS.TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
6	Phạm Hữu Hà Giang	TS, Trưởng Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thư ký
7	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
10	Trần Chính Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên
11	Phan Quang Vinh	ThS., Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên
14	Đặng Trâm Anh	ThS., Đại diện Giảng viên	Thành viên
15	Bùi Thị Huyền Trân (B1907260)	Sinh viên K45, Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Hữu Hà Giang	TS, Trưởng Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Võ Văn Đầu	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Đặng Trâm Anh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Nguyễn Thị Thu Hà	TS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
5	Hoàng Vĩ Minh	ThS, Giảng viên chính Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
6	Lê Nông	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
7	Trần Trang Nhất	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
8	Trần Nhật Lâm	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Phạm Anh Du	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
10	Ngô Văn Ánh	Kỹ sư, Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
11	Phan Minh Nhật	ThS, Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 11 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng			
1	Phạm Hữu Hà Giang	TS, Trưởng Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Đặng Trâm Anh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Nguyễn Thị Thu Hà	TS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Phạm Anh Du	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
5	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học			
1	Đặng Trâm Anh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thị Thu Hà	TS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Trần Trang Nhất	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Lê Nông	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
5	Nguyễn Hứa Duy Khang	ThS., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5:			

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Trần Nhật Lâm	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Hoàng Vĩ Minh	ThS, Giảng viên chính Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Phạm Anh Du	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên			
1	Phạm Hữu Hà Giang	TS, Trưởng Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Lê Nông	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Ngô Văn Ánh	Kỹ sư, Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra			
1	Võ Văn Đẩu	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Trần Trang Nhất	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Hoàng Vĩ Minh	ThS, Giảng viên chính Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Phan Quang Vinh	ThS., Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Võ Văn Đẩu	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Trần Nhật Lâm	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Ngô Văn Ánh	Kỹ sư, Bộ môn KTCTGT, Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Trần Chính Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 16 người)./. 

**KHOA CÔNG NGHỆ
BM KỸ THUẬT CÔNG
TRÌNH GIAO THÔNG**
Số: 02/KTCTGT_KCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 23 tháng 07 năm 2021

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ
THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
NĂM 2021-2022**

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm xác định các điểm mạnh và điểm yếu trong hoạt động đào tạo để bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (KTXDCTGT).

Nhằm đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của của Bộ môn Kỹ thuật công trình giao thông thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn (TC) đánh giá chất lượng CTĐT trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn bao gồm công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 - Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 - Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông được thành lập theo Quyết định số 3063/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT, Hội đồng gồm có ... thành viên.

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Cương	TS, Trưởng Khoa Công Nghệ	Phó Chủ tịch	
2	Phạm Hữu Hà Giang	TS, Trưởng Bộ môn KTCTGT	Thư ký	
3	Trần Văn Tỷ	PGS.TS, Phó Trưởng Khoa Công Nghệ	Thành viên	
4	Đặng Trâm Anh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên	Giảng viên có tham gia giảng dạy, NCKH liên quan đến CTĐT
5	Bùi Thị Huyền Trân (B1907260)	Sinh viên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông K.45	Thành viên	Người học của CTĐT

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

a) Ban Thư ký

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Hữu Hà Giang	TS, Trưởng Bộ môn KTCTGT	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Võ Văn Đẩu	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTCTGT	Thành viên
3	Đặng Trâm Anh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
4	Nguyễn Thị Thu Hà	TS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
5	Trần Ngọc Tuyên	TS, Giảng viên Bộ môn	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
		KTCTGT	
6	Hoàng Vĩ Minh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
7	Lê Nông	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
8	Trần Trang Nhất	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
9	Trần Nhật Lâm	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
10	Phạm Anh Du	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
11	Ngô Văn Ánh	Kỹ sư, Bộ môn KTCTGT	Thành viên

b) Các nhóm công tác chuyên trách

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng			
1	Phạm Hữu Hà Giang	TS, Trưởng Bộ môn KTCTGT	Trưởng nhóm
2	Đặng Trâm Anh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
3	Nguyễn Thị Thu Hà	TS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
4	Phạm Anh Du	TS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học			
1	Đặng Trâm Anh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Trưởng nhóm

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
2	Nguyễn Thị Thu Hà	TS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
3	Trần Trang Nhất	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
4	Lê Nông	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Trần Nhật Lâm	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Trưởng nhóm
2	Hoàng Vĩ Minh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
3	Phạm Anh Du	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên			
1	Phạm Hữu Hà Giang	TS, Trưởng Bộ môn KTCTGT	Trưởng nhóm
2	Lê Nông	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
3	Ngô Văn Ánh	Kỹ sư, Bộ môn KTCTGT	Thành viên
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra			
1	Võ Văn Đẩu	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTCTGT	Trưởng nhóm
2	Trần Trang Nhất	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
3	Hoàng Vĩ Minh	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị			

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Võ Văn Đẩu	ThS, Phó trưởng Bộ môn KTCTGT	Trưởng nhóm
2	Trần Nhật Lâm	ThS, Giảng viên Bộ môn KTCTGT	Thành viên
3	Ngô Văn Ánh	Kỹ sư, Bộ môn KTCTGT	Thành viên

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng
1	TC 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	- Phạm Hữu Hà Giang, Đặng Trâm Anh, Nguyễn Thị Thu Hà, Phạm Anh Du.	01/8/2021 - 31/12/2021
2	TC2: Bản mô tả chương trình đào tạo;	- Đặng Trâm Anh, Nguyễn Thị Thu Hà, Trần Trang Nhất, Lê Nông	01/8/2021 - 31/12/2021
3	TC 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học;	- Đặng Trâm Anh, Nguyễn Thị Thu Hà, Trần Trang Nhất, Lê Nông	01/8/2021 - 31/12/2021
4	TC 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học;	- Trần Nhật Lâm, Hoàng Vĩ Minh, Phạm Anh Du.	01/8/2021 - 31/12/2021
5	TC 5: Đánh giá kết quả học tập của người học;	- Trần Nhật Lâm, Hoàng Vĩ Minh, Phạm Anh Du.	01/8/2021 - 31/12/2021
6	TC 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên;	- Phạm Hữu Hà Giang, Lê Nông, Ngô Văn Ánh	01/8/2021 - 31/12/2021
7	TC 7: Đội ngũ nhân viên;	- Phạm Hữu Hà Giang, Lê Nông, Ngô Văn Ánh	01/8/2021 - 31/12/2021

8	TC 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học;	- Võ Văn Đẩu, Trần Trang Nhất, Hoàng Vĩ Minh.	01/8/2021 - 31/12/2021
9	TC 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị;	- Võ Văn Đẩu, Trần Nhật Lâm, Ngô Văn Ánh	01/8/2021 - 31/12/2021
10	TC 10: Nâng cao chất lượng;	- Phạm Hữu Hà Giang, Đặng Trâm Anh, Nguyễn Thị Thu Hà, Phạm Anh Du.	01/8/2021 - 31/12/2021
11	TC 11: Kết quả đầu ra.	- Võ Văn Đẩu, Trần Trang Nhất, Hoàng Vĩ Minh.	01/8/2021 - 31/12/2021

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá (nếu có)

1. Thời gian:
2. Thành phần:
3. Nội dung, chương trình tập huấn,...:

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	TC 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	- Rà soát, điều chỉnh Mục tiêu và Chuẩn đầu ra (CĐR) của Chương trình đào tạo (CTĐT). - Mức độ đáp ứng của CTĐT đối với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và Khoa. - Cập nhật trang thông tin điện tử của Bộ môn, bổ sung các tài liệu quảng bá, các bản in về ngành học.	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi	01/8/2021 - 31/12/2021

		- Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về CTĐT. - Thu thập và sắp xếp các minh chứng liên quan đến mục tiêu và CDR của CTĐT.	phí khảo sát các bên liên quan.	
2	TC2: Bản mô tả chương trình đào tạo;	- Rà soát, điều chỉnh và cập nhật đề cương chi tiết, CDR các học phần của CTĐT. - Vẽ cấu trúc tóm tắt CTĐT, biểu đồ khối kiến thức chuyên ngành đào tạo. - Thu thập, phân tích và đánh giá sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về bản mô tả CTĐT. - Thu thập và sắp xếp các minh chứng, bao gồm: biên bản, công văn, quy định về bản mô tả chương trình đào tạo.	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi phí khảo sát các bên liên quan.	01/8/2021 - 31/12/2021
3	TC 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học;	- Rà soát tính hợp lý của mỗi học phần và mối quan hệ của chúng với CTĐT và CDR. - Lập ma trận các kỹ năng. - Vẽ bản tóm tắt mối tương quan giữa nội dung, kỹ năng, phương pháp dạy học và đánh giá.	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi	01/8/2021 - 31/12/2021

		- Thu thập, phân tích và đánh giá sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về CTĐT. - Thu thập và sắp xếp các biên bản điều chỉnh CTĐT.	phí khảo sát các bên liên quan.	
4	TC 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học;	- Rà soát và điều chỉnh các phương pháp tiếp cận trong dạy và học. - Vẽ bản tóm tắt mối tương quan giữa CDR, phương pháp dạy học và đánh giá. - Thu thập, phân tích và đánh giá sự đóng góp ý kiến của người học về phương pháp dạy của giảng viên (GV). - Thu thập và sắp xếp các minh chứng bao gồm: biên bản, công văn, quy định về phương pháp dạy và học.	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi phí khảo sát các bên liên quan.	01/8/2021 - 31/12/2021
5	TC 5: Đánh giá kết quả học tập của người học;	- Rà soát và điều chỉnh các phương pháp, nội dung và tiêu chí đánh giá kết quả người học. - Vẽ bản mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm và xếp loại. - Thu thập và sắp xếp các minh chứng bao gồm: biên bản, công văn, quy định về phương pháp, nội dung và tiêu chí đánh giá.	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi phí khảo sát các bên liên quan.	01/8/2021 - 31/12/2021

6	TC 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên;	- Phân tích và đánh giá nhu cầu đào tạo và các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH) của Bộ môn. - Đánh giá kết quả các hoạt động của giảng viên trong giảng dạy và NCKH, chính sách khen thưởng. - Thu thập và sắp xếp các công văn, quyết định về kế hoạch tuyển dụng và chính sách nhân sự, kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và NCKH của giảng viên (GV). - Đề xuất phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (nếu có).	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi phí khảo sát các bên liên quan.	01/8/2021 - 31/12/2021
7	TC 7: Đội ngũ nhân viên;	- Rà soát các công văn quy định về số lượng, tiêu chuẩn nhân viên phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH). - Phân tích nhu cầu giảng dạy thực hành, nhu cầu hỗ trợ NCKH của GV và sinh viên (SV). - Đánh giá kết quả công việc của nhân viên và chính sách khen thưởng.	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi phí khảo sát các bên liên quan.	01/8/2021 - 31/12/2021

		- Thu thập và sắp xếp các công văn, quyết định về kế hoạch tuyển dụng và chính sách nhân sự, kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên. 7.1. Đề xuất phát triển đội ngũ nhân viên (nếu có).		
8	TC 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học;	- Thu thập, phân tích và đánh giá thông tin về công tác tuyển sinh, bao gồm: chỉ tiêu, khối thi, phương pháp xét tuyển, điều kiện học tập, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, cơ hội học tập nâng cao trình độ. - Thu thập, phân tích và đánh giá thông tin về công tác quản lý người học, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học. - Thu thập, phân tích và đánh giá các ý kiến phản hồi của người học về điều kiện học tập, giảng dạy của GV. - Đề xuất cải thiện (nếu có).	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi phí khảo sát các bên liên quan.	01/8/2021 - 31/12/2021
9	TC 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị;	- Thu thập các quyết định thành lập phòng thí nghiệm (PTN) và phòng thực hành (PTH). - Lập danh mục máy móc, thiết bị trong PTN và PTH,	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và	01/8/2021 - 31/12/2021

		phòng học (PH) và phòng làm việc PLV). - Lập danh mục các tài liệu phục vụ cho giảng dạy và NCKH. - Thu thập các kế hoạch mua sắm, bảo quản và sửa chữa máy móc, thiết bị, tài liệu trong các PTN, PTH, PH, PLV. - Thu thập sổ sách quản lý PTN, PTH, PLV, PH (sổ nhật ký sử dụng, sổ mượn – trả), các văn bản về kế hoạch và phương án đảm bảo an toàn, chống cháy nổ và độc hại. - Phân tích và đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động dạy và học. - Đề xuất cải thiện (nếu có).	văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi phí khảo sát các bên liên quan.	
10	TC 10: Nâng cao chất lượng;	- Rà soát, phân tích và đánh giá các giai đoạn cải tiến CTĐT. - Thu thập các văn bản điều chỉnh CTĐT. - Thu thập, phân tích và đánh giá ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, cụ thể là cựu sinh viên đang đi làm, đơn vị sử dụng lao động.	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi	01/8/2021 - 31/12/2021

		- Đề xuất điều chỉnh/cải tiến (nếu có)	phí khảo sát các bên liên quan.	
11	TC 11: Kết quả đầu ra.	- Thu thập, phân tích và đánh giá số liệu người học, thông tin về tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp theo từng năm. - Thu thập, phân tích và đánh giá thông tin về các hoạt động NCKH của người học. - Đề xuất điều chỉnh/cải tiến (nếu có)	- Cơ sở vật chất: văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, chi phí khảo sát các bên liên quan.	01/8/2021 - 31/12/2021

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG (nếu có)

Xác định các lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia, kinh phí thuê chuyên gia,

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2	1. Hội đồng cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 - 4	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 - 8	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 9 - 13	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 14	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 15-16	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 17-19	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 20-21	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 22	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- CQ quản lý trực tiếp (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong cơ sở giáo dục (để th/h);
- Lưu

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC III: BẢNG SỐ LIỆU SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Bảng 1.1. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT

SỨ MỆNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	MỤC TIÊU ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HỌC
Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyên giao công nghệ hàng đầu của quốc gia	Đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (KTXDCTGT) có năng lực chuyên môn tốt, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo.
Đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia.	Đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (KTXDCTGT) có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ và tác phong làm việc chuyên nghiệp.
Là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	Đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (KTXDCTGT) có năng lực học tập, làm việc thích ứng với sự thay đổi và phát triển kinh tế - xã hội; có sức khỏe tốt để đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao cho thị trường lao động khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, trong nước và quốc tế.

Bảng 1.2. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Luật GDDH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDDH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghệ nghề	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghệ nghề	Ý thức phục vụ nhân dân
Đào tạo người học nắm vững những kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, xã hội, kiến thức quốc phòng an ninh, công nghệ thông tin cơ bản, kỹ năng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, và có sức khỏe		x	x	x	x	x		
Đào tạo người học có khả năng ứng dụng được những kiến thức, năng lực hoạt động và nghiên cứu về ngành KTXDCTGT trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, kiểm định, khai thác, quy hoạch và quản lý. Đồng thời cung cấp cho người học kiến thức cơ bản thuộc các chuyên ngành gần như kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật xây dựng công trình thủy, kỹ thuật môi trường, kỹ thuật tài nguyên nước, kỹ thuật cơ sở hạ tầng, kỹ thuật cấp thoát nước và kiến thức cơ bản thuộc các ngành gần khác;		x		x		x	x	

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDDH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Đào tạo người học có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội, ý thức công dân; Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu công việc; Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa	x		x	x		x	x	x

Bảng 1.3. So sánh MTĐT của CTĐT ngành KTXDCTGT các phiên bản 2016 và 2019

Nội dung so sánh	So sánh	
	Giống nhau	Khác nhau
Mục tiêu chung	Đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị tốt, có lòng yêu nước, yêu ngành nghề. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề. Có trình độ chuyên môn về kỹ thuật công trình giao thông để góp phần đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước.	MTĐT chung phiên bản năm 2019 được cải tiến phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập quốc tế: “...đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao cho thị trường lao động khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, trong nước và quốc tế”.
Mục tiêu cụ thể	Đào tạo người học có kiến thức về khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, cũng như có kỹ năng giao tiếp trong công việc; NH cũng có thể vận dụng kiến thức đã học vào các vấn đề liên quan đến các chuyên ngành gần.	MTĐT cụ thể của CTĐT phiên bản 2019 được cải tiến và thể hiện rõ ràng và phân loại theo kiến thức, kỹ năng và thái độ. Ngoài kiến thức chuyên môn, kiến thức về lý luận chính trị, xã hội, kiến thức quốc phòng an ninh, công nghệ thông tin cơ bản, kỹ năng ngoại ngữ

Nội dung so sánh	So sánh	
	Giống nhau	Khác nhau
		đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, và có sức khỏe được nêu rõ trong MTĐT. MTĐT phiên bản năm 2019 cũng chú trọng đến “năng lực hoạt động và nghiên cứu” của NH đối với chuyên ngành và các lĩnh vực liên quan. Sự cải tiến tring MTĐT phiên bản 2019 so với các phiên bản trước: đưa ra mục tiêu cụ thể về thái độ, đạo đức nghề nghiệp cũng như ý thức học tập suốt đời, và “có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường thay đổi và toàn cầu hóa”.

Bảng 1.4. So sánh CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT các phiên bản 2016 và 2019

Nội dung so sánh	So sánh	
	Giống nhau	Khác nhau
Số lượng tín chỉ		Phiên bản 2016 là 155TC; phiên bản 2019 là 150TC

Nội dung so sánh	So sánh	
	Giống nhau	Khác nhau
CĐR về kiến thức		
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức về khoa học chính trị, chủ nghĩa Mác-Lênin; đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, pháp luật đại cương, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, tin học căn bản.	Phiên bản 2019 chuyển ngoại ngữ sang kỹ năng mềm. CĐR của CTĐT năm 2019 bổ sung thêm kiến thức cơ bản về các vấn đề đương đại
Khối kiến thức cơ sở ngành	Vận dụng các kiến thức cơ bản về việc khảo sát, các đặc tính cơ lý và kiến thức liên quan nhằm giải quyết các bài toán liên quan đến lĩnh vực xây dựng	CĐR phiên bản 2019 được viết ngắn gọn, trọng tâm có sử dụng thang nhận thức Bloom tới cấp độ 3; CĐR phiên bản 2019 bổ sung CĐR cho khối kiến thức cơ sở ngành: “Vận dụng các kiến thức chuyên môn và liên quan nhằm phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc thiết kế các công trình xây dựng”. CĐR của CTĐT năm 2019 chú trọng kiến thức đủ rộng để phân tích, áp dụng các kiến thức cơ bản nhằm giải quyết các bài toán liên quan đến lĩnh vực công trình giao thông và đánh giá các thông số phục vụ việc thiết kế.
Khối kiến thức chuyên ngành	Thể hiện đầy đủ các CĐR kiến thức về khảo sát, thiết kế và thi công công trình, kiểm định và khai thác công trình giao thông; đánh giá chất lượng công trình, lập dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý dự án., đánh giá tác động kinh tế	CĐR phiên bản 2019 được viết ngắn gọn, trọng tâm có sử dụng thang nhận thức Bloom tới cấp độ 4,5,6. CĐR của CTĐT năm 2019 chú trọng kiến thức về thiết kế tổng thể một công trình và một hạng

Nội dung so sánh	So sánh	
	Giống nhau	Khác nhau
	- xã hội và môi trường, tác động của các giải pháp kỹ thuật lên xã hội trong bối cảnh toàn cầu.	mục công trình giao thông.
CĐR về kỹ năng		
Kỹ năng cứng	Kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, tư vấn, khảo sát, thiết kế, quy hoạch, phản biện các vấn đề kỹ thuật, tổ chức thi công, quản lý trong lĩnh vực xây dựng KTXDCTGT.	CĐR phiên bản 2019 được viết ngắn gọn, trọng tâm có sử dụng thang nhận thức Bloom. Trong đó CĐR về kỹ năng cứng của NH có thể đạt độ đến mức độ 6 trong thang bậc Bloom.
Kỹ năng mềm	Kỹ năng làm việc nhóm, trình bày, tìm kiếm và tập hợp tài liệu kỹ thuật.	CĐR phiên bản 2019 được viết ngắn gọn, trọng tâm có sử dụng thang nhận thức Bloom; Bổ sung CĐR “Giao tiếp, học tập, nghiên cứu hiệu quả bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu)” vào CĐR kỹ năng mềm. CĐR phiên bản 2019 bổ sung thêm kỹ năng nghiên cứu khoa học, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường toàn cầu hóa.
CĐR về Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Các CĐR của CTĐT nhấn mạnh về tiêu chuẩn đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.	CĐR của CTĐT năm 2016 chú trọng về thái độ làm việc, nỗ lực bản thân, hợp tác và cầu thị. CĐR của CTĐT năm 2019 chú trọng về ý thức về pháp luật, giữ gìn sức khỏe; nhận thức được sự cần thiết của việc học tập suốt đời.

Bảng 5.1. Quy định xếp loại tốt nghiệp đối với NH ngành KTXDCTGT

Xếp loại	ĐTBCHK/ĐTBCTXH
Xuất sắc	3,60-4.00
Giỏi	3,20-3,59
Khá	2,50-3,19
Trung bình	2,00 - 2,49
Trung bình yếu	1.00-1,99
Kém	< 1,00

Nguồn: Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy

Bảng 5.2. Bảng mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm và xếp loại

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,00
8,0 – 8,9	B+	3,50
7,0 – 7,9	B	3,00
6,5 – 6,9	C+	2,50
5,5 – 6,4	C	2,00
5,0 – 5,4	D+	1,50
4,0 – 4,9	D	1,00
Nhỏ hơn 4,0	F	0,00

Bảng 5.3. Thống kê mức độ hài lòng của SV đối với GV về nội dung và kết quả đánh giá HP (CTĐT ngành KTXDCTGT)

Năm học	Mức độ hài lòng (%)		Thông tin thống kê	
	Hài lòng	Rất hài lòng	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu vào
HKI, 2018- 2019	51	43	1264	588
HKII, 2018-2019	50	36	624	56
HKI, 2019- 2020	55	38	1214	40
HKII, 2019-2020	55	45	1408	38
HKI, 2020- 2021	48	45	1496	1438
HKII, 2020-2021	40	36	1340	1275
HKI, 2021- 2022	41	43	1107	427

TIÊU CHUẨN 6

Bảng 6.1. Thống kê số lượng GV BM. KTCTGT theo độ tuổi, giới tính

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	28,6	3	1	0	3	1	0	0
5	Thạc sĩ	10	71,4	8	2	0	4	5	1	0
6	Đại học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	14	100	11	3	0	7	6	1	0

(Độ tuổi trung bình 43 tuổi)

Bảng 6.2. Thống kê số lượng đề tài GV ngành KTXDCTGT thực hiện từ 2016-2021

TT	Tên đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Chủ nhiệm/Tham gia	Thời gian nghiệm thu
Đề tài cấp Bộ/Tỉnh					
1	Đánh giá ảnh hưởng của khai thác nước dưới đất tại các khu công nghiệp Trà Nóc	01/2016-06/2018	350	TS. Trần Văn Tỷ	2018
2	Nghiên cứu giải pháp xanh chống sạt lở bằng vật liệu phế thải	04/2019-03/2021	2100	TS. Lê Gia Lâm/ TS. Phạm Hữu Hà Giang	Đang thực hiện
3	Nghiên cứu phát triển chất kết dính không xi măng như một giải pháp thay thế xi măng truyền thống trong các hoạt động xây dựng	04/2019-04/2021	617	TS. Huỳnh Trọng Phước/ Phạm Hữu Hà Giang	Đang thực hiện
Đề tài cấp Trường					
1	Nghiên cứu thiết kế và ứng dụng bê tông tự lèn cho khu vực ĐBSCL	2016	20	TS. Bùi Lê Anh Tuấn	2017
2	Xây dựng và phát triển phương pháp phân tử chuyển động cho các bài toán động lực học kết cấu	2016	20	ThS. Cao Tấn Ngọc Thân	2017
3	Ảnh hưởng khai thác nước dưới đất đến sụt lún đất	2016	27	TS. Trần Văn Tỷ	2016
4	Nghiên cứu cấp độ bền bê tông bị ngập nước trong lúc thi công	2016	20	ThS. Trần Văn Hùng	2016

5	Nghiên cứu sự phân bố tải trọng của cọc trong móng bè – cọc bằng phương pháp PDR (Poulos – David – Randolph) và phương pháp phần tử hữu hạn ở điều kiện đất Cần Thơ	2016	18	ThS.Võ Văn Đẩu	2016
6	Sử dụng mô hình ANN (Artificial Neural Networks) dự báo hạn khí tượng - thủy văn ở Đồng bằng sông Cửu Long	2017	28	TS. Trần Văn Tỷ	2017
7	Nghiên cứu ứng dụng tro bay xử lý nền đất yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long bằng phương pháp cọc xi măng đất	2018	24	TS. Lê Gia Lâm	2018
8	Nghiên cứu sự thay đổi cường độ đất do thay nước trong đất trong tính toán ổn định	2019	30	TS. Lê Gia Lâm	2019
9	Nghiên cứu chống sạt lở bằng phương pháp thấm thực vật	2019	30	TS. Phạm Hữu Hà Giang	2019
10	Thiết lập mô hình thí nghiệm vật lý tỉ lệ để nghiên cứu phân bố tải trọng dọc trục của cọc trong móng bè cọc.	2021	30	ThS.Võ Văn Đẩu	2021
11	Nghiên cứu đánh giá sức chịu tải của cọc mảnh trong đất sét yếu	2021	30	ThS. Lê Nông	Đang thực hiện
12	Nghiên cứu xác định hệ số thực nghiệm của cọc xi măng đất	2021	30	ThS. Phạm Anh Du	Đang thực hiện

Bảng 6.3. Thống kê số lượng báo cáo khoa học GV ngành KTXDCTGT thực hiện từ 2016-2021

STT	Tên đề tài	Thời gian thực hiện	Người thực hiện
1	Nghiên cứu sự phân chia tải trọng giữa bè và cọc trong móng bè cọc theo số lượng cọc dưới tác dụng của tải trọng công trình bằng phương pháp Poulos - Davis - Randolph và phương pháp phần tử hữu hạn	12/2016	Võ Văn Đẩu
2	Xây dựng mối tương quan giữa khai thác nước dưới đất và sụt lún đất	12/2016	Trần Văn Tỷ
3	Vấn đề thu gom, xử lý và sử dụng nước mưa	12/2016	Trần Văn Hùng
4	Tính toán sự phân bố tải trọng của cọc trong móng bè-cọc theo số lượng cọc bằng phương pháp PDR (Poulos-Davis-Randolph) và phương pháp phần tử hữu hạn ở điều kiện đất Cần Thơ	4/2017	Võ Văn Đẩu
5	Ứng dụng ngôn ngữ lập trình Autolisp trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông	5/2017	Nguyễn Văn Sơn
6	Ứng dụng ngôn ngữ lập trình VBA trong Autocad trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông	5/2017	Nguyễn Văn Sơn

7	Ứng dụng ngôn ngữ lập trình Autolisp trocng việc lập trình chương trình tự động vẽ bản vẽ 3D kiến trúc công trình cầu giao thông	5/2017	Nguyễn Văn Sơn
8	Đánh giá tác động của hệ thống công trình thủy lợi thượng nguồn An Giang đến chế độ dòng chảy sông Mê Kông	5/2017	Trần Văn Tỷ
9	Kỹ thuật xử lý nền đất yếu bằng bác thấm	5/2017	Lê Gia Lâm
10	Gia cố nền bằng hút chân không	5/2017	Lê Gia Lâm
11	Trao đổi kinh nghiệm GD Học phần Cơ học lưu chất	5/2017	Trần Văn Hùng
12	Tổng quan các công trình bảo vệ bờ sông, kênh rạch Đồng bằng sông Cửu Long	11/2017	Cù Ngọc Thắng
13	Kỹ thuật thi công mới: công kiểm soát triều kiểu đập trụ đỡ	11/2017	Cù Ngọc Thắng
14	Kĩ thuật thi công hầm bằng phương pháp kích ngầm	11/2017	Lê Gia Lâm
15	Xác định sức chịu tải cọc bằng thí nghiệm hiện trường và trong phòng	11/2017	Lê Gia Lâm
16	Tiếp cận giải tích số cho bài toán kết cấu áo đường mềm	11/2017	Hồ Thị Kim Thoa
17	Tổng quan về các đánh giá mức độ hư hỏng mặt đường bê tông nhựa	11/2017	Hồ Thị Kim Thoa

18	Vấn đề lún lật trong móng bè cọc	10/2017	Trần Văn Tuấn
19	Tính toán moment và lực cắt trong bè móng bè cọc	10/2017	Trần Văn Tuấn
20	Sử dụng mô hình ANN (Artificial Neural Networks) dự báo hạn khí tượng thủy văn ở Đồng bằng sông Cửu Long	10/2017	Trần Văn Tỷ
21	Ảnh hưởng của nhiệt độ trong quá trình cố kết đất yếu bằng bắc thấm	5/2018	Lê Gia Lâm
22	Kỹ thuật xử lý đất sét yếu bằng cọc xi măng đất	5/2018	Lê Gia Lâm
23	Một số vấn đề liên quan đến cát CaCO_3 (sử dụng trong việc xây dựng đảo nhân tạo)	11/2018	Phạm Hữu Hà Giang
24	Ảnh hưởng của đặc tính cỡ hạt đến sức chống cắt của cát CaCO_3	11/2018	Phạm Hữu Hà Giang
25	Ảnh hưởng của tro bay đến sự phát triển cường độ của xi măng đất	12/2018	Lê Gia Lâm
26	Mô phỏng kết cấu nền đất yếu bằng phần mềm ABAQUS	12/2018	Lê Gia Lâm
27	Ảnh hưởng của mô đun biến dạng của lớp đất dưới mũi cọc lên sự phân bố tải trọng của mũi cọc trong móng bè cọc bằng phương pháp pdr và phương pháp phần tử hữu hạn	11/2018	Võ Văn Đấu
28	Gia cố mái dốc bằng cây xanh	5/2019	Phạm Hữu Hà Giang

29	Hiện tượng đất hóa lỏng do tải trọng động và phương pháp đánh giá	5/2019	Phạm Hữu Hà Giang
30	Ảnh hưởng của độ ẩm đến cường độ của đất	5/2019	Lê Gia Lâm
31	Gia cố nền đất bằng cọc xi măng kết hợp lõi bê tông	5/2019	Lê Gia Lâm
32	Đánh giá sức chống cắt của đất khi gia cường cây xanh	10/2020	Phạm Hữu Hà Giang
33	Phân tích lún bằng phương pháp giải tích và phần tử hữu hạn	12/2020	Lê Gia Lâm
34	Mối liên hệ giữa sức chống cắt trong phòng và hiện trường	10/2020	Phạm Hữu Hà Giang
35	So sánh tiêu chuẩn thiết kế nền móng theo TCVN 1998:2005; TCVN 10304:2012; 22TCN05; ASSHTO 2017	12/2020	Lê Gia Lâm
36	Phân tích mô hình tính toán lún của nền đường trên đất yếu	5/2021	Lê Gia Lâm
37	Sự thay đổi chất lượng bê tông nhựa theo độ ẩm	5/2021	Lê Gia Lâm
38	Nghiên cứu sức chịu tải dọc trục của cọc đơn và nhóm cọc trong hệ móng bè cọc bằng mô hình vật lý trong phòng thí nghiệm	5/2021	Võ Văn Đẩu
39	Các phương pháp xác định độ cứng của đất trong phòng thí nghiệm	5/2021	Phạm Hữu Hà Giang

40	Đánh giá sức chịu tải của cọc chịu tải trong ngang	5/2021	Phạm Hữu Hà Giang
41	Ảnh hưởng của áp suất chân không trong quá trình cố kết đất yếu bằng bắc thăm	5/2021	Lê Gia Lâm
42	Nghiên cứu sức chịu tải dọc trục của cọc đơn và nhóm cọc trong hệ móng bè cọc bằng mô hình vật lý trong phòng thí nghiệm	12/2021	Ths.Võ Văn Đẩu
43	Phân tích mô hình phân bố tải trọng của nhóm cọc trong hệ móng bè cọc khi chịu tải trọng tác dụng thay đổi	12/2021	Ths.Võ Văn Đẩu
44	Các phương pháp xác định độ cứng của đất trong phòng thí nghiệm	12/2021	TS. Phạm Hữu Hà Giang
45	Đánh giá sức chịu tải của cọc chịu tải trọng ngang	12/2021	TS. Phạm Hữu Hà Giang
46	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý xây dựng	12/2021	TS. Nguyễn Thị Thu Hà
47	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng giao thông công cộng của dân đô thị ở các đô thị đang phát triển	12/2021	TS. Nguyễn Thị Thu Hà
48	Nghiên cứu ứng dụng phương pháp Taguchi trong đánh giá sức kháng cắt của đất loại sét ở ĐBSCL	12/2021	ThS. Đặng Trâm Anh
49	Nghiên cứu sự phân bố ứng suất trong đất yếu dưới nền đường đắp với điều kiện địa	12/2021	ThS. Đặng Trâm Anh

	chất khu vực Quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ		
--	---	--	--

Bảng 6.4. Thống kê số lượng đề tài NCKH của SV ngành KTXDCTGT thực hiện từ 2016-2021

TT	Tên đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Sinh viên thực hiện	Thời gian nghiệm thu
Đề tài cấp Trường					
1	Nghiên cứu ảnh hưởng của giao thông đường bộ trên đường nông thôn đến sạt lở bờ kênh	2019	15	Cao Trung Hiếu, Phan Bửu Ngọc, Trần Phú Cường, Vũ Minh Hiếu	2019
2	Nghiên cứu chế tạo bê tông rỗng thoát nước cho công trình công cộng (có thể áp dụng cho Trường Đại học Cần Thơ)	2020	14,3	Huỳnh Minh Luân, Đỗ Chí Tâm, Huỳnh Thành Đạt, Đặng Tấn Đảm	2020
3	Ước tính các thông số địa kỹ thuật bằng phương pháp Taguchi và phương pháp phân tích ngược dựa trên dữ liệu hiện trường	2021	15,0	Nguyễn Chí Tâm, Bùi Minh Hiếu, Trần Minh Đoàn, Nguyễn Văn Liêm	Đang thực hiện

4	Đánh giá ảnh hưởng của các hệ số tính toán đến bậc thấm có kết hợp hút chân không và gia tải trong gia cố nền	2021	15,0	Đỗ Chí Tâm	Đang thực hiện
5	Nghiên cứu các phương pháp tính toán cho cọc chịu tải trọng ngang	2021	15,0	Huỳnh Thành Đạt	Đang thực hiện
6	Nghiên cứu sức chịu tải dọc trục của cọc đơn và nhóm cọc trong hệ móng bè cọc bằng mô hình vật lý trong phòng thí nghiệm	2021	15	Trương Trung Hiếu	Đang thực hiện

Bảng 6.5. Thống kê tỉ lệ NH/GV ngành KTXDCTGT

	Trình độ	Năm học					
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Tổng số SV đang học		327	329	326	308	275	303
Giảng viên*	Phó giáo sư	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	12	13	3	3	5	6
	Thạc sĩ	31	29	12	12	11	10
	Đại học	1	1	0	0	0	0
Tổng số lượng giảng viên		44	43	15	15	16	16
Giảng viên quy đổi		55,50	55,50	18,00	18,00	21,00	22,0
Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên**		5,89	5,93	18,11	17,11	13,10	13,77

(*) *Tính toàn bộ Giảng viên của Trường có tham gia giảng dạy trong CTĐT KTXDCTGT*

(**) *Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên = Tổng số SV đang học/Giảng viên quy đổi*

Bảng 6.6. Thống kê giờ chuẩn của GV BM. KTCTGT

Năm	Giảng dạy (ĐH chính quy)	Giảng dạy (ĐH không chính quy)	Giảng dạy sau ĐH	NCKH	Viết sách, giáo trình	Báo cáo khoa học	Cán bộ Nữ NCKH	Tổng số giờ chuẩn đã thực hiện	Số giờ chuẩn trung bình/GV
2018	10119,4	1991,3	170	80	0	300	1	12661,7	904
2019	10003,3	2938,7	492,8	320	0	184,6	1	13940,4	996
2020	9115,7	3293,4	274,8	120	54	154,6	1	13013,5	930
2021	10137,1	1811,1	178	225	0	142,9	4	12498,1	893

Bảng 6.7. Quy định định mức giờ chuẩn Giảng viên Trường ĐHTC

TT	Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học	Định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác ⁴
1	Giảng viên cao cấp có chức danh Giáo sư	270	240	58
2	Giảng viên cao cấp có chức danh Phó Giáo sư	270	190	48
3	Giảng viên cao cấp không có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư	290	170	70
4	Giảng viên chính có hệ số lương $\geq 5,76$	300	140	40
5	Giảng viên chính (hạng II) có hệ số lương $\geq 4,40$	280	140	55
6	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 4,32$	250	130	58
7	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 3,33$	220	110	110
8	Giảng viên hạng III có hệ số lương $\leq 3,00$	200	80	150
9	Giảng viên trong thời gian tập sự (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	0	403
10	Trợ giảng	0	0	440

TIÊU CHUẨN 7**Bảng 7.1. Thống kê số lượng NV của Trường ĐHCT**

NV	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Khác	Đại học/CĐ	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên thư viện	2	22	6	1	31
Nhân viên phòng thí nghiệm	27	29	17	0	73
Nhân viên CNTT	0	29	8	0	37
Nhân viên hành chính	13	101	56	0	170
Nhân viên hỗ trợ NH (NV quản lý nhà học, NV bảo vệ cơ quan, NV lái xe, NV vệ sinh phục vụ)	78	13	0	0	91
Tổng số	120	194	87	1	402

(Nguồn: Số liệu thống kê số lượng NV Trường ĐHCT tính đến 31/12/2021)

TIÊU CHUẨN 8

Bảng 8.1. Điểm trúng tuyển theo khối ngành Khoa Công nghệ (2016-2021)

Tên ngành	ĐTB TS được tuyển năm 2021		ĐTB TS được tuyển năm 2020		ĐTB TS được tuyển 2019	ĐTB TS được tuyển 2018	ĐTB TS được tuyển 2017	ĐTB TS được tuyển 2016
	Học bạ	THPT	Học bạ	THPT				
Kỹ thuật máy tính	26,44	25,95	24,67	20,53	18,23	18,1	20,13	19,88
Công nghệ kỹ thuật hóa học	28,85	26	26,9	23	20,85	20,375	23,88	22,75
Công nghệ kỹ thuật hóa học - CTCLC	24,37	21,63	23,84	21,25	20,75	19,025	22	
Quản lý công nghiệp	28	25,63	26,93	25,33	21,23	21,075	23,38	20,25
Kỹ thuật cơ khí	28,72	25,95	28,13	25,75	22,15	20,875	23,63	21,63
Kỹ thuật cơ điện tử	27,39	25,73	26,52	23,75	20,83	20,425	23,5	22,13
Kỹ thuật điện	27,34	25,3	26,37	23,88	20,2	18,925	23,5	20,13
Kỹ thuật điện - CTCLC	23,46	23,35	22,57	18,55	18,68	19,3		
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	26,34	24,28	24,36	21,43	19,2	19,875	22,63	21,63
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	27,73	26,18	27,85	24,23	19,38	19,725	23	21,63

Kỹ thuật vật liệu	23,76	22,78	24,14	19,03	17,45	17,65	19,75	
Kỹ thuật xây dựng	27,48	24,7	27,17	24,33	19,95	20,5	23,25	23,5
Kỹ thuật xây dựng - CTCLC	25,52	22,88	23,45	19,33	19,63			
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	23,15	20,63	23,14	18,83	17,63	16,375	19,75	18,13
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	24,47	23,88	23,24	20,13	18,3	17,575	22,38	19,75

Nguồn: Điểm chuẩn Trường ĐHCT năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021.

Bảng 8.2. Số lượng tuyển sinh NH ngành KTXDCTGT giai đoạn 2016-2021

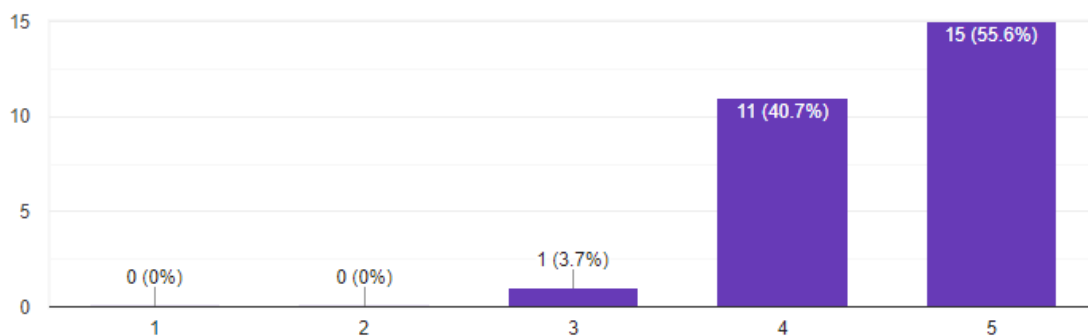
Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2016 - 2017	141	89	1:1,58	66	15/30	19,75	0
2017 - 2018	494	75	1:6,59	67	18/30	22,38	0
2018 - 2019	357	86	1:4,15	64	14/30	17,58	0
2019 – 2020	216	47	1:4,6	30	14/30	18,30	0
2020 – 2021	208	82	1:2,54	50	19,5/30	23,24	0
2021 – 2022	414	130	1:3,18	84	22,25/30	24,47	0

PHỤ LỤC IV: BIỂU ĐỒ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

TIÊU CHUẨN 1

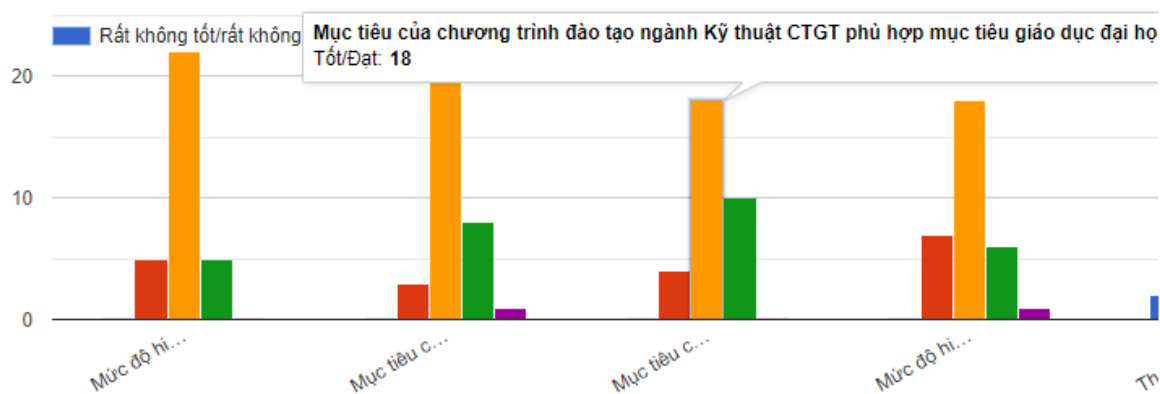
26. Mục tiêu đào tạo của ngành Kỹ thuật CTGT được xác định rõ ràng và phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học theo Luật giáo dục đại học.

27 responses



(a) Kết quả khảo sát Giảng viên về sự phù hợp giữa MTĐT với Luật GDDH

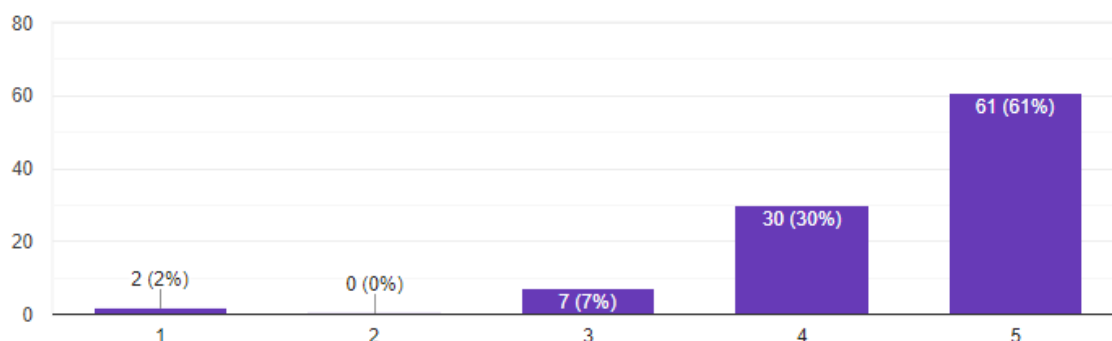
8. Đánh giá về mục tiêu và chuẩn đầu ra:



(b) Kết quả khảo sát CSV về sự phù hợp giữa MTĐT với Luật GDDH

Câu 2: Theo Anh (Chị), Mục tiêu đào tạo của ngành Kỹ thuật Công trình Giao thông được trình bày rõ ràng và phù hợp với Mục tiêu giáo dục đại học theo Luật giáo dục đại học không?

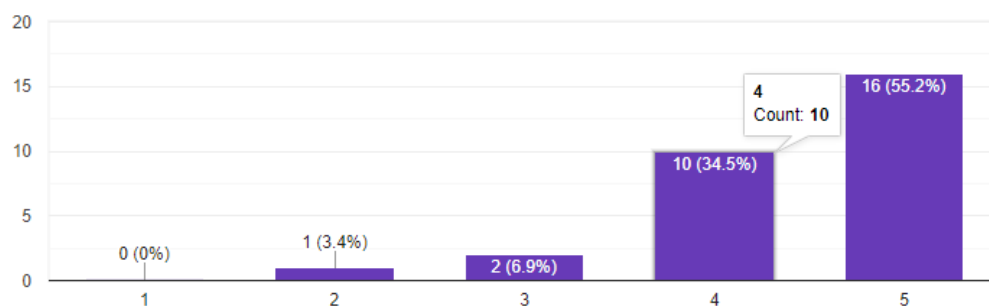
100 responses



(b) Kết quả khảo sát NH về sự phù hợp giữa MTĐT với Luật GDDH

6. Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Công trình Giao thông rõ ràng và phù hợp với Mục tiêu của Luật Giáo dục Đại học

29 responses

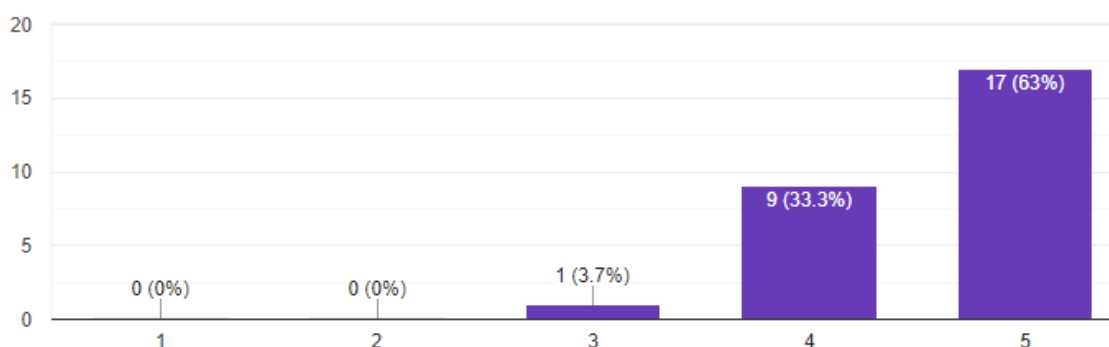


(c) Kết quả khảo sát NTD về sự phù hợp giữa MTĐT với Luật GDDH

Hình 1.1. Kết quả khảo sát các BLQ về sự phù hợp giữa MTĐT với Luật GDDH

27. Mục tiêu đào tạo của ngành Kỹ thuật CTGT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT.

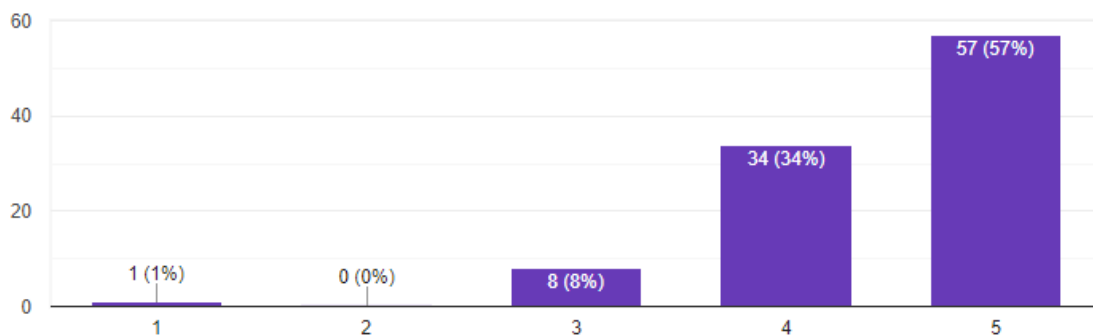
27 responses



(a) Kết quả khảo sát đối với GV

Câu 3: Theo Anh (Chị), Mục tiêu đào tạo của ngành Kỹ thuật Công trình Giao thông có phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT không?

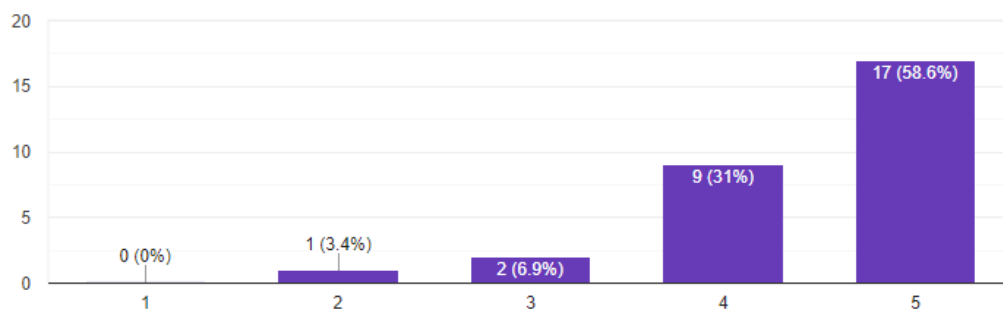
100 responses



(b) Kết quả khảo sát đối với NH

7. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Công trình Giao thông rõ ràng và phù hợp với Sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Cần Thơ

29 responses

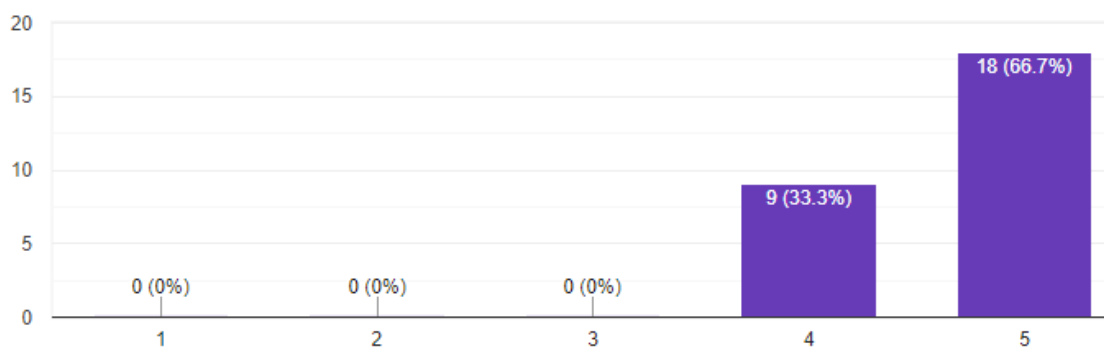


(b) Kết quả khảo sát đối với NTD

Hình 1.2. Kết quả khảo sát các BLQ về sự phù hợp giữa MTĐT với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHCT

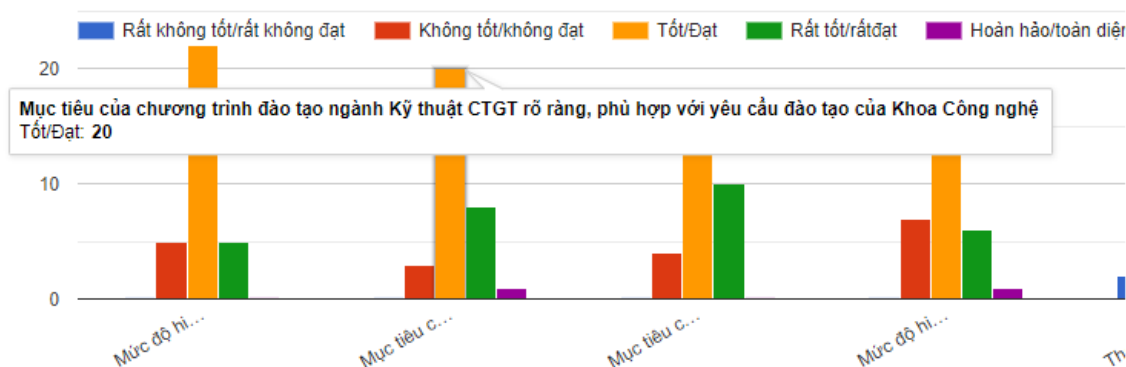
28. Mục tiêu đào tạo của ngành Kỹ thuật CTGT phù hợp với sứ mệnh đào tạo của Khoa Công nghệ.

27 responses



(a) Kết quả khảo sát đối với GV

8. Đánh giá về mục tiêu và chuẩn đầu ra:

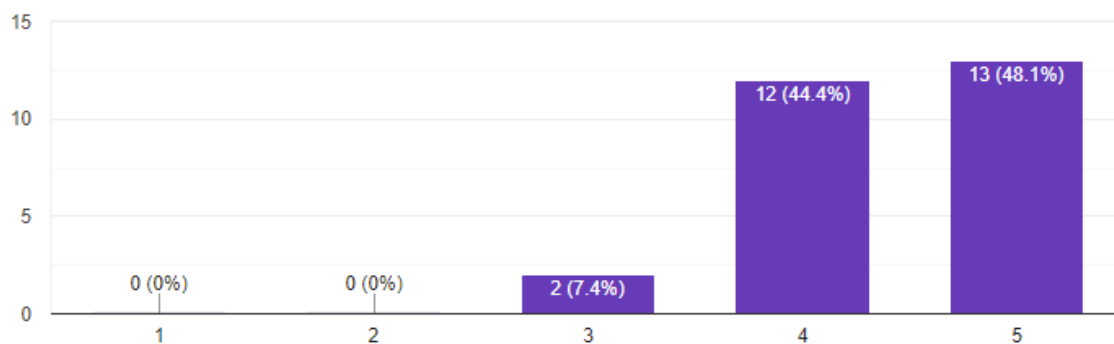


(b) Kết quả khảo sát đối với CSV

Hình 1.3. Kết quả khảo sát các BLQ về sự phù hợp giữa MTĐT với sứ mệnh đào tạo của Khoa Công nghệ

29. Chuẩn đầu ra của ngành Kỹ thuật CTGT xác định rõ ràng và phản ánh được mục tiêu của chương trình đào tạo.

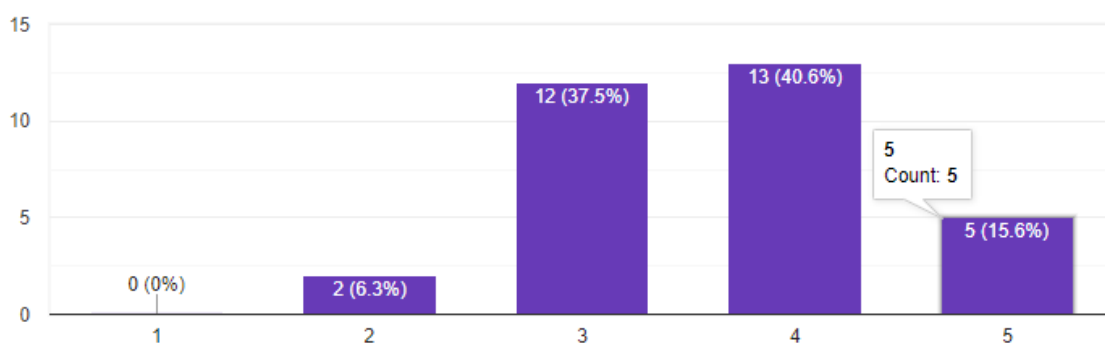
27 responses



(a) Kết quả khảo sát GV

13. Theo bạn, các học phần trong chương trình đào tạo đóng góp thế nào trong việc đạt chuẩn đầu ra của ngành?

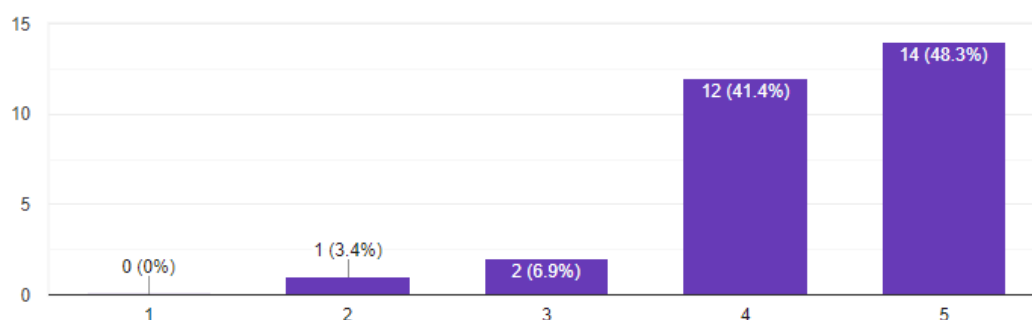
32 responses



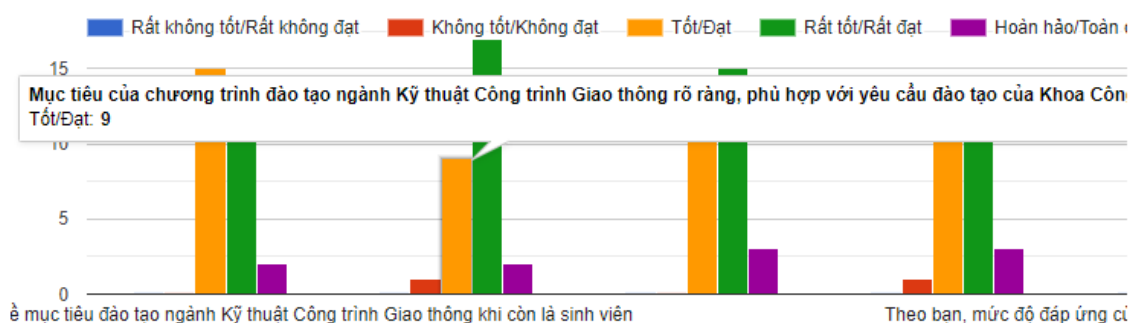
(b) Kết quả khảo sát CSV

8. Chuẩn đầu ra đã phản ánh được mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Công trình Giao thông

29 responses



10. Mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra về Kiến thức

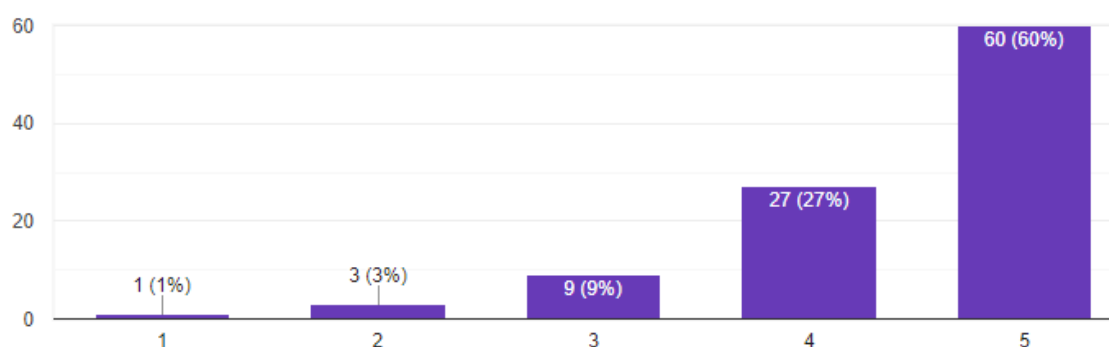


(c) Kết quả khảo sát NTD

Hình 1.4. Kết quả khảo sát các BLQ về sự rõ ràng và phù hợp CDR CTĐT ngành KTXDCTGT

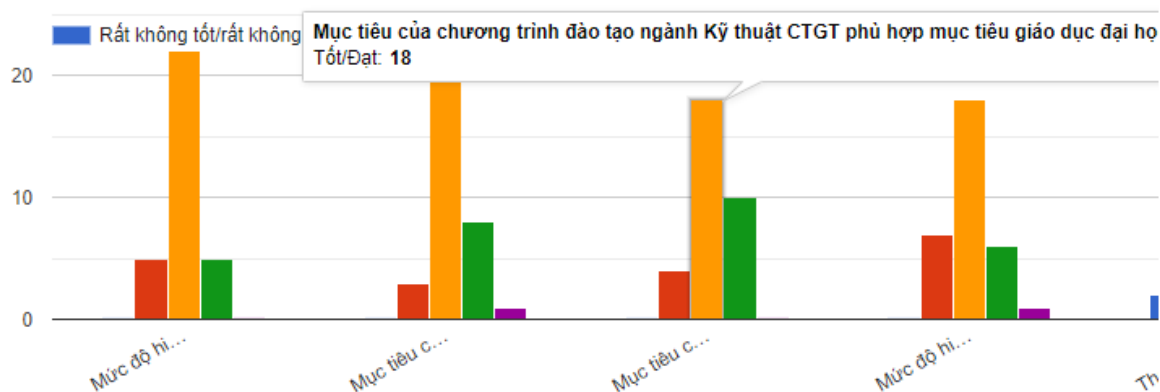
Câu 5: Theo Anh (Chị), chuẩn đầu ra của ngành Kỹ thuật Công trình Giao thông có đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động về sinh viên tốt nghiệp không?

100 responses



(a) Khảo sát NH

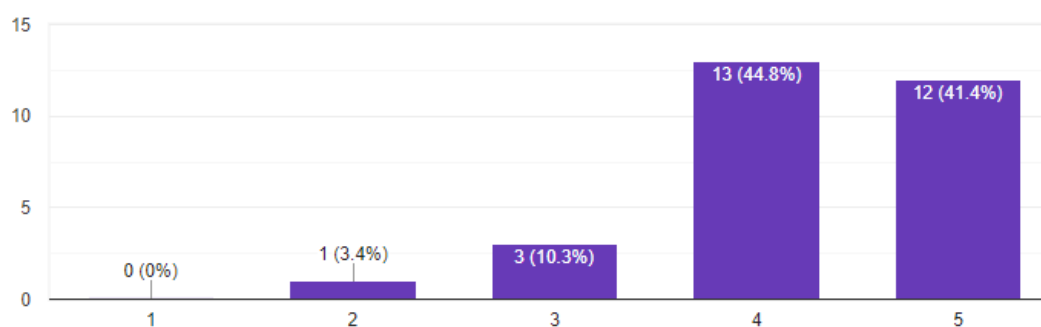
8. Đánh giá về mục tiêu và chuẩn đầu ra:



(b) Khảo sát CSV

9. Chuẩn đầu ra đã phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động

29 responses



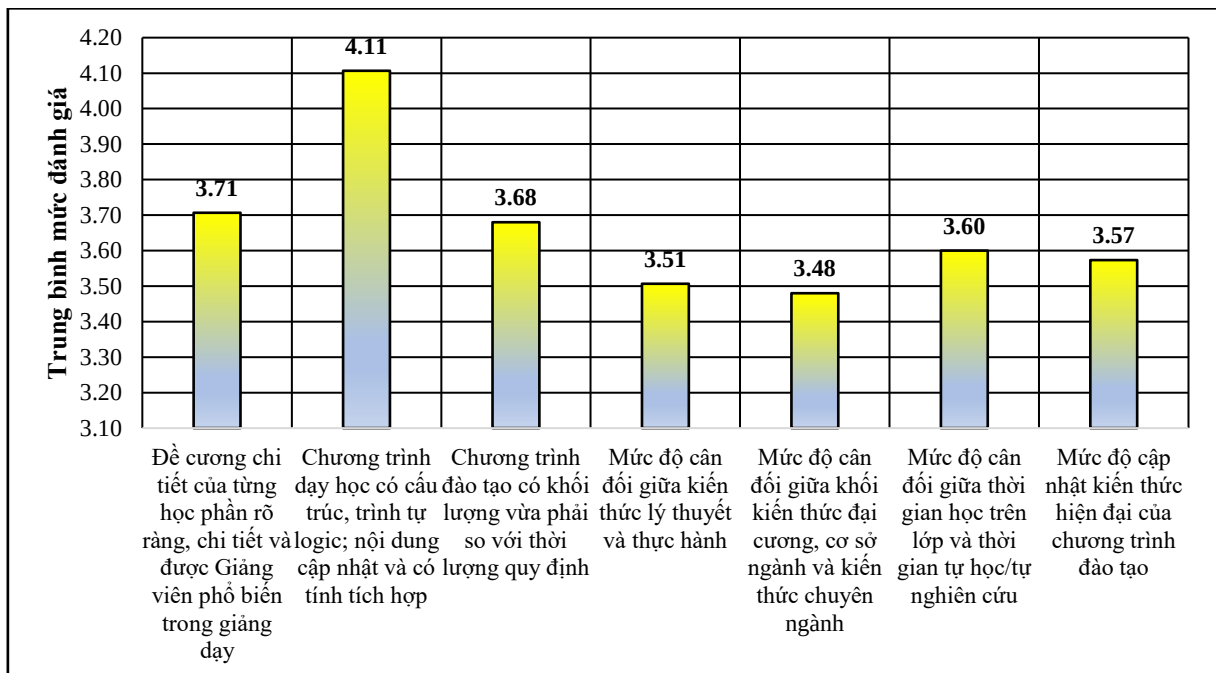
(c) Khảo sát NTD

Hình 1.5. Kết quả khảo sát CDR phản ánh được yêu cầu của các BLQ CTĐT ngành KTXDCTGT

TIÊU CHUẨN 3

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)														Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3)	
			Kiến thức (2.1)						Kỹ năng (2.2)									
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)			Khối kiến thức cơ chuyên ngành (2.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)		Kỹ năng cứng (2.2.1)		Kỹ năng mềm (2.2.2)						
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	c	a	b	a	b	a	b	a	b	c	a	b		
59	CN343	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phân tử hữu hạn (**)				X						X	X		X	X		
60	CN119	Nguyên lý Quy hoạch				X	X			X		X			X	X		
61	CN124	Thủy lực công trình				X						X			X	X		
62	KC378	Ứng dụng năng lượng gió và mặt trời (**)				X						X			X	X		
Khối kiến thức chuyên ngành																		
63	KC283	Thiết kế đường ô tô						X		X		X	X		X	X		
64	KC234	Đường đô thị						X		X		X	X		X	X		
65	KC288	Thiết kế cầu bê tông						X		X		X	X		X	X		
66	KC244	Mô trụ cầu						X		X		X	X		X	X		
67	KC273	Đồ án Mô trụ cầu							X	X		X	X		X	X		
68	CN460	Nền móng công trình - CĐ						X		X		X	X		X	X		
69	CN366	Thi công cầu							X		X	X	X		X	X		
70	CN532	Thi công đường							X		X	X	X		X	X		
71	CN514	Quản lý dự án xây dựng (**)							X		X	X	X		X	X		
72	KC287	Thiết kế cầu thép						X		X		X	X		X	X		
73	KC274	Đồ án Thiết kế đường ô tô							X	X		X	X		X	X		
74	CN534	Đồ án Nền móng công trình - CĐ							X	X		X	X		X	X		
75	CN371	Thí nghiệm đường ô tô							X		X	X	X		X	X		
76	KC179	Thí nghiệm công trình							X	X	X	X	X		X	X		

Hình 3.1. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CĐR của CTĐT



Hình 3.2. Đánh giá của cựu SV về nội dung và cấu trúc của CTDH